



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

**KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ
NĂM 2024**

Hà Nội - 2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ
NĂM 2024

Hà Nội - 2023

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|------------|
| Phần I: QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA | 5 |
| Quyết định số 636/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024 | 7 |
| Phương án khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024 (Ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) | 9 |
| Phần II: HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT | 29 |
| 1. Rà soát và cập nhật địa bàn | 32 |
| 2. Rà soát, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát | 34 |
| 3. Phân quyền cho điều tra viên | 36 |
| 4. Thời hạn hoàn thành | 36 |
| Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN | 39 |
| I. Giai đoạn chuẩn bị điều tra | 41 |
| II. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn | 42 |
| III. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin | 42 |
| Phần IV: NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN | 43 |
| I. Đội với đội trưởng | 45 |
| II. Đội với giám sát viên cấp tỉnh | 45 |
| III. Đội với giám sát viên cấp Trung ương | 46 |
| Phần V: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU | 47 |
| I. Tóm tắt các mục và xác định người trả lời thông tin | 49 |
| II. Hướng dẫn ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn | 50 |
| III. Hướng dẫn ghi thông tin phiếu xã - Đổi mới sáng tạo nông nghiệp | 147 |
| Phần VI: CÔNG TÁC PHÚC TRA | 183 |
| I. Mục đích | 185 |

| | |
|---|------------|
| II. Nội dung | 185 |
| III. Thời gian thực hiện | 185 |
| IV. Phạm vi | 185 |
| V. Phương pháp | 185 |
| VI. Lực lượng tham gia phúc tra | 185 |
| VII. Xử lý kết quả | 185 |
| Phần VII: PHIẾU PHỎNG VÂN | 187 |
| I. Phiếu 1A - phỏng vấn hộ (thu nhập - quyền số chỉ số giá tiêu dùng) | 189 |
| II. Phiếu 1B - phỏng vấn hộ (thu nhập và chi tiêu) | 253 |
| III. Phiếu 1C - phỏng vấn hộ (quyền số chỉ số giá tiêu dùng) | 310 |
| IV. Phiếu phỏng vấn xã - Đổi mới sáng tạo nông nghiệp | 338 |
| PHỤ LỤC: QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ KSMS NĂM 2024 | 383 |

PHẦN I

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 636 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Úng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ Thống kê Giá, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện khảo sát theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Úng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (10).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KHẢO SÁT

1. Mục đích

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024 (viết tắt là KSMS 2024) là điều tra mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: (i) thu thập thông tin, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về mức sống hộ dân cư để đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trong việc đánh giá thực trạng đời sống của dân cư; đo lường nghèo và phân hóa giàu nghèo trong cộng đồng dân cư; (ii) thu thập thông tin tính quyển số chỉ số giá tiêu dùng cho giai đoạn 2025-2030 phục vụ hoạch định chính sách, kế hoạch, giám sát và đánh giá một số chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Yêu cầu

- Thực hiện khảo sát đúng các nội dung quy định trong Phương án.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng khảo sát theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc khảo sát đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả khảo sát phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ KHẢO SÁT

1. Phạm vi khảo sát

KSMS 2024 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng khảo sát

Đối tượng của KSMS 2024 bao gồm:

- Hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ;
- Các xã có hộ được chọn khảo sát (viết gọn là xã).

3. Đơn vị khảo sát

Đơn vị khảo sát trong cuộc khảo sát này là hộ và xã được chọn khảo sát.

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ là những người thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(1) Cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.

(2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

Trong cuộc khảo sát này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Chủ hộ không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng.

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng.

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mát sức,...

(4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi.

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc khảo sát này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ.

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

KSMS 2024 là cuộc điều tra mẫu. Mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy về thu nhập, nghèo đa chiều, chi tiêu, chi mua/đổi hàng hóa/dịch vụ tiêu dùng để tính toán quyền số chỉ số giá tiêu dùng và các chỉ tiêu đánh giá mức sống khác.

KSMS 2024 được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn khảo sát

Các địa bàn khảo sát của từng tỉnh, thành phố được chọn từ mẫu chủ. Mẫu chủ được lập từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Giai đoạn 2: Chọn hộ khảo sát

Trong mỗi địa bàn được chọn, tiến hành chọn hộ khảo sát theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (viết gọn là Cục TTDL) thực hiện chọn địa bàn khảo sát. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Cục Thống kê) thực hiện rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật danh sách hộ, chọn hộ khảo sát của các địa bàn được chọn theo hướng dẫn.

Cục TTDL phân bổ và gửi danh sách các địa bàn đã chọn theo từng kỳ khảo sát cho Cục Thống kê để rà soát, cập nhật phục vụ việc chọn hộ khảo sát. Danh sách hộ của các địa bàn được chọn phải lưu giữ tại Cục Thống kê và tải lên Trang thông tin điện tử của KSMS 2024 vào ngày 25 tháng trước của tháng khảo sát để thực hiện chọn hộ.

Phương pháp chọn địa bàn khảo sát và chọn hộ khảo sát được quy định chi tiết tại Phụ lục.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

1. Thời điểm khảo sát

Thời điểm khảo sát là ngày điều tra viên (ĐTV) trực tiếp phỏng vấn và ghi phiếu tại hộ (đối với các phiếu hộ), nhân trắc viên trực tiếp cân đo các thành viên hộ dưới 16 tuổi và ghi thông tin vào phiếu (đối với nội dung về nhân trắc), đội trưởng phỏng vấn và ghi phiếu tại xã (đối với phiếu xã) trong khoảng thời gian khảo sát được quy định tại Mục 3, Phần IV Phương án này.

2. Thời kỳ khảo sát

Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc khảo sát này có thời kỳ khảo sát (tham chiếu) là 30 ngày, 3 tháng hoặc 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Thời kỳ khảo sát được quy định cụ thể tại phiếu khảo sát.

3. Thời gian khảo sát

KSMS 2024 được tiến hành trong 4 kỳ vào tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2024. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn mỗi kỳ là 25 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu vào ngày 01 đến ngày 25.

4. Phương pháp khảo sát

KSMS 2024 áp dụng phương pháp phỏng vấn và cân đo trực tiếp. ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử thông minh (CAPI) để thu thập thông tin.

- ĐTV có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn hộ trên CAPI.

- Nhân trắc viên cân đo trực tiếp thành viên dưới 16 tuổi của hộ khảo sát và ghi thông tin vào phần nhân trắc trong phiếu CAPI.

- Đội trưởng đội khảo sát phỏng vấn lãnh đạo xã và người có liên quan, ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn xã trên CAPI.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng không được sao chép thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu điện tử.

V. NỘI DUNG, PHIẾU KHẢO SÁT

1. Nội dung khảo sát đối với hộ

Nội dung khảo sát đối với hộ và các thành viên hộ gồm:

- Thông tin định danh của hộ.
- Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công.
- Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và các khoản thu nhập khác của hộ.
- Thông tin về chi tiêu của hộ, gồm: chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hoá, ... và chi khác.
- Thông tin về điều kiện sống của hộ gồm: Nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền.
- Thông tin về công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Nội dung khảo sát đối với xã

Thu thập thông tin phản ánh điều kiện sống trong phạm vi xã ảnh hưởng đến mức sống của hộ, gồm:

- Tình hình chung về nhân khẩu, dân tộc.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu: hiện trạng điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện và nguồn nước.

- Tình trạng kinh tế: tình hình sản xuất nông nghiệp (đất đai, xu hướng và nguyên nhân tăng giảm sản lượng các cây trồng chính, các điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất như tưới tiêu, khuyến nông); cơ hội việc làm phi nông nghiệp.

- Một số thông tin cơ bản về trật tự an toàn xã hội, môi trường, tín dụng và tiết kiệm.

3. Phiếu khảo sát

Cuộc khảo sát sử dụng các loại phiếu khảo sát sau:

- Phiếu số 1A/TN-QSG24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (thu nhập và quyền số chỉ số giá tiêu dùng).

- Phiếu số 1B/TNCT24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (thu nhập và chi tiêu).

- Phiếu số 1C/QSG24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (quyền số chỉ số giá tiêu dùng).

- Phiếu số 2/KSMS24-XA: Phiếu phỏng vấn xã.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG KHẢO SÁT

KSMS 2024 sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ cập nhật đến thời điểm rà soát địa bàn mẫu.

2. Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCD ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành việc điền thông tin của hộ khảo sát, xã khảo sát vào phiếu điện tử, ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng thực hiện đồng bộ dữ liệu về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê.

Giám sát viên các cấp thực hiện việc giám sát, phúc tra, kiểm tra thông tin, hoàn thiện và nghiệm thu số liệu.

2. Tổng hợp kết quả khảo sát

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (viết gọn là Vụ XHMT) chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Giá (viết gọn là Vụ TKG) và các đơn vị liên quan để thiết kế biểu tổng hợp kết quả đầu ra và hướng dẫn cách tính chi tiết cho từng chỉ tiêu tương ứng với biểu và phiếu phỏng vấn.

Cục TTDL chủ trì xây dựng phần mềm, công cụ để tổng hợp các chỉ tiêu theo mẫu biểu.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH¹

KSMS 2024 được thực hiện theo kế hoạch sau:

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|--|--|--------------------|--|
| 1 | Xây dựng và hoàn thiện Phương án khảo sát | Tháng 5 - 7/2023 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG, đơn vị liên quan |
| 2 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu khảo sát | Tháng 5 - 12/2023 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 3 | Thiết kế biểu đầu ra và hướng dẫn cách tính | Tháng 12/2023 | Vụ XHMT, Vụ TKG | Cục TTDL |
| 4 | Xây dựng Sổ tay nghiệp vụ và các tài liệu khác | Tháng 6 - 12/2023 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 5 | Chọn và phân bổ địa bàn khảo sát | Tháng 12/2023 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 6 | Xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm xây dựng yêu cầu về thiết kế bảng hỏi, yêu cầu chức năng của các phần mềm) | Tháng 8/2023-01/2024 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 7 | In tài liệu | Tháng 01/2024 | Cục TTDL, CTK | Đơn vị liên quan |
| 8 | Tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh | Tháng 01/2024 | Cục TTDL, CTK | Vụ XHMT, Vụ TKG VPTC, đơn vị liên quan |
| 9 | Rà soát và cập nhật địa bàn mẫu, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát | Ngày 25 các tháng 1, 4, 7 và 10 năm 2024 | CTK | Cục TTDL |

¹ Các chữ viết tắt trong bảng:

VPTC: Văn phòng Tổng cục.

Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính.

Vụ PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê.

CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|--|--------------------------------|-----------------|---|
| 10 | Thu thập thông tin tại địa bàn | Tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2024 | CTK | Cục TTDL, đơn vị liên quan |
| 11 | Kiểm tra, phúc tra, giám sát việc khảo sát tại địa bàn | Hằng kỳ | Cục TTDL, CTK | Vụ XHMT, Vụ TKG Vụ PCTT, đơn vị liên quan |
| 12 | Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu | Hằng kỳ | Cục TTDL, CTK | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 13 | Xử lý số liệu khảo sát | Tháng 3/2024 - 3/2025 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 14 | Tổng hợp kết quả sơ bộ | Tháng 3, 6, 9, và 12 năm 2024 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 15 | Tổng hợp kết quả chính thức | Tháng 2-3/2025 | Cục TTDL | Vụ XHMT, Vụ TKG |
| 16 | Chuẩn bị công bố kết quả khảo sát | Tháng 4/2025 | Vụ XHMT, Vụ TKG | Cục TTDL |

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn, rà soát và cập nhật mẫu khảo sát

Cục TTDL thực hiện chọn, phân bổ và gửi danh sách các địa bàn mẫu theo từng kỳ khảo sát tới Cục Thống kê.

Cục Thống kê rà soát, cập nhật địa bàn mẫu, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát theo hướng dẫn.

b) Tuyển chọn điều tra viên, nhân trắc viên và đội trưởng

Cuộc khảo sát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống, xã hội, trong đó có các lĩnh vực nhạy cảm như DTV và đội trưởng phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm phỏng vấn khai thác thông tin, thông thạo địa bàn, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khoẻ. Nhân trắc viên là người có kiến thức về y tế, có phương tiện để thực hiện cân đo và có thể thực hiện việc cân, đo nhân trắc, ưu tiên nhân viên tại trạm y tế xã/phường/thị trấn.

Tại mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có địa bàn khảo sát cần lập 01 đội khảo sát gồm 02 - 05 DTV, 01 nhân trắc viên và 01 đội trưởng. Đội trưởng là lãnh đạo hoặc công chức có kinh nghiệm của Chi cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là Chi cục Thống kê) hoặc của Cục Thống kê.

ĐTV có trách nhiệm trực tiếp đến các hộ được phân công để thu thập thông tin và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử.

Nhân trắc viên có trách nhiệm trực tiếp đến các hộ được phân công để đo chiều cao, cân nặng của các thành viên hộ dưới 16 tuổi và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử.

Đội trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện toàn bộ công việc khảo sát tại địa bàn được phân công; dự phòng vấn của ĐTV; kiểm tra, duyệt và nghiệm thu toàn bộ dữ liệu khảo sát do ĐTV, nhân trắc viên thu thập; thu thập thông tin xã và điền vào phiếu điện tử.

c) *Tập huấn nghiệp vụ*

Tổ chức tập huấn hai cấp:

* *Cấp trung ương*

Tổng cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn trong thời gian 03 ngày, trong đó:

- Hội nghị tập huấn phiếu thu nhập - quyền số chỉ số giá tiêu dùng, phiếu thu nhập - chi tiêu. Thời gian: 02 ngày;
- Hội nghị tập huấn phiếu xã, hướng dẫn cài đặt các phần mềm, sử dụng Trang thông tin điện tử của KSMS 2024 và các phiếu điện tử. Thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham gia tập huấn gồm:

+ Tổng cục Thống kê: Lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL; Vụ XHMT; Vụ TKG; Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê; Vụ Kế hoạch tài chính; Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê và các đơn vị liên quan khác thuộc Tổng cục Thống kê.

+ Cục Thống kê: Lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng và công chức của Phòng Thu thập thông tin thống kê; lãnh đạo phòng và công chức của Phòng Thống kê Xã hội; lãnh đạo phòng và công chức của Phòng Thống kê Kinh tế.

* *Cấp tỉnh*

Cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn trong thời gian 03 ngày, trong đó:

- Hội nghị tập huấn phiếu thu nhập - quyền số chỉ số giá tiêu dùng, phiếu thu nhập - chi tiêu. Thời gian: 02 ngày;
- Hội nghị tập huấn phiếu xã, hướng dẫn cài đặt các phần mềm, sử dụng Trang thông tin điện tử của KSMS 2024 và các phiếu điện tử. Thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham gia tập huấn là lực lượng tham gia khảo sát ở địa phương, gồm: Giám sát viên, lãnh đạo Chi cục Thống kê có địa bàn khảo sát, đội trưởng, nhân trắc viên và ĐTV.

Nội dung tập huấn gồm: Quán triệt Phương án khảo sát, kế hoạch thực hiện tại địa phương, hướng dẫn chọn hộ, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, kỹ thuật cân nặng và đo

chiều cao, cách cài đặt trang thông tin và các phiếu điện tử vào thiết bị thông minh, cách điền thông tin vào các phiếu điện tử, cách đồng bộ dữ liệu, kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu trực tuyến và các chức năng khác liên quan.

Đặc biệt, ở các hội nghị tập huấn cả hai cấp trung ương và cấp tỉnh cần dành thời gian thích hợp để thảo luận những điểm cần rút kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện KSMS các năm trước; nâng cao kỹ năng thực hành phỏng vấn và điền phiếu điện tử cũng như xử lý các lỗi thường gặp.

d) Công tác tuyên truyền

Tổng cục Thống kê phát hành Thư gửi hộ tham gia khảo sát và giao ĐTV giới thiệu đầy đủ nội dung Thư và chuyền tới hộ để động viên, làm rõ mục đích và lợi ích của cuộc khảo sát nhằm giúp hộ xác định được trách nhiệm và vinh dự, sẵn sàng phối hợp và cung cấp thông tin chính xác cho ĐTV và nhân trắc viên.

Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn (viết gọn là UBND xã) có địa bàn khảo sát tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ được chọn tham gia khảo sát bằng các hình thức thích hợp.

d) Tài liệu khảo sát

Tài liệu khảo sát bao gồm: Thư gửi hộ, các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng trang thông tin, sử dụng các phiếu điện tử do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

e) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong khảo sát bao gồm: Chương trình phần mềm phục vụ rà soát và cập nhật đơn vị khảo sát; chương trình chọn mẫu đơn vị khảo sát; chương trình khảo sát trên CAPI; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điện tử, chương trình tổng hợp kết quả khảo sát...

2. Thu thập thông tin

Cục Thống kê thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn khảo sát của 4 kỳ vào tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2024.

Tại mỗi xã, phường, thị trấn có địa bàn khảo sát, đội trưởng báo cáo và thống nhất với UBND xã, phường, thị trấn kế hoạch tổ chức thu thập thông tin tại địa phương. Sau khi thống nhất, đội trưởng và cán bộ thôn, ấp, bản, tổ dân phố thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc, có mặt ở nhà tiếp ĐTV, nhân trắc viên. Kế hoạch phỏng vấn phải thông báo trước thời điểm ĐTV, nhân trắc viên đến phỏng vấn, cân nặng và đo chiều cao khoảng 3-5 ngày.

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng ĐTV, nhân trắc viên và báo cáo Cục Thống kê để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng bố trí, ĐTV phải trực tiếp gấp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin, không sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho phỏng vấn trực tiếp.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng bố trí, nhân trắc viên phải trực tiếp gấp các thành viên dưới 16 tuổi của hộ để cân nặng và đo chiều cao, không sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để lấy thông tin nhân trắc.

ĐTV và nhân trắc viên phải tuân thủ quy trình phỏng vấn hộ được quy định trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2024.

Quy định từ khâu thu thập thông tin đến khi hoàn thiện phiếu được nghiệm thu, mỗi ĐTV hoàn thành 01 hộ trong 2,5 ngày đối với phiếu 1A/TN-QSG24-HO, 02 ngày đối với phiếu 1B/TNCT24-HO, 1,5 ngày đối với phiếu 1C/QSG24-HO; mỗi nhân trắc viên hoàn thành 01 địa bàn trong 05 ngày; mỗi đội trưởng hoàn thành 1 phiếu xã trong 02 ngày.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc khảo sát, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc khảo sát.

Cục TTDL chịu trách nhiệm xây dựng trình Lãnh đạo Tổng cục và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Tổng cục Thống kê đối với KSMS 2024. Lực lượng giám sát, kiểm tra bao gồm lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL, Vụ XHMT, Vụ TKG, Vụ Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Cục Thống kê đối với KSMS 2024 tại địa phương. Lực lượng kiểm tra, giám sát ở địa phương là lãnh đạo, công chức Phòng Thu thập thông tin thống kê, Phòng Thống kê Xã hội, Phòng Thống kê kinh tế và các phòng liên quan.

Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc tổ chức và thực hiện các quy trình khảo sát, quy trình cân đo, thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ, cân đo đúng đối tượng đã phân công cho ĐTV và nhân trắc viên, cách phỏng vấn, kỹ thuật cân đo và điền phiếu điện tử của ĐTV và nhân trắc viên, việc chấp hành các thủ tục hành chính.

Đội trưởng chịu trách nhiệm dự phỏng vấn của ĐTV, dự cân đo của nhân trắc viên để kiểm tra kỹ năng giao tiếp, việc thu thập, việc cân đo và điền thông tin vào phiếu khảo sát điện tử; kiểm tra tất cả phiếu khảo sát đã hoàn thành của đội; hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử.

Giám sát viên kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện khảo sát của các đội khảo sát theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin của các hộ khảo sát đã được đội trưởng xác nhận hoàn thành, hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử.

Giám sát viên cấp trung ương kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện khảo sát của các Cục Thống kê theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin của các hộ khảo sát đã được giám sát viên cấp tỉnh xác nhận nghiệm thu hoặc đội trưởng đội khảo sát xác nhận hoàn thành, hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên, đội trưởng và giám sát viên cấp tỉnh về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử và Trang thông tin của KSMS 2024.

4. Công tác phúc tra

Cục Thống kê chọn ngẫu nhiên 10% số hộ đã phỏng vấn để thực hiện phúc tra theo phiếu Phúc tra hộ (Phiếu số 3/KSMS24-PT) trên CAPI nhằm đánh giá chất lượng cuộc khảo sát. Để bảo đảm chất lượng của phúc tra, Cục Thống kê cần lựa chọn người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các phiếu điện tử KSMS 2024, có trách nhiệm cao trực tiếp với hộ được chọn để phúc tra. Khi thực hiện phúc tra, phúc tra viên tuyệt đối không để lộ thông tin của hộ được chọn phúc tra.

5. Nghiệm thu, xử lý thông tin và công bố kết quả

a) Nghiệm thu phiếu khảo sát

- Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu khảo sát hằng kỳ trên phạm vi cả nước.
- Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu khảo sát hằng kỳ trên phạm vi tỉnh.

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Đội trưởng nghiệm thu và xác nhận từng phiếu khảo sát điện tử đã hoàn thành của các ĐTV, nhân trắc viên trong đội.

(2) Giám sát viên cấp tỉnh kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu khảo sát của tất cả các địa bàn khảo sát trên Trang thông tin điện tử KSMS 2024.

(3) Giám sát viên cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu khảo sát cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ XHMT, Vụ TKG và Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu khảo sát phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

c) Công bố kết quả khảo sát

Kết quả KSMS 2024 được công bố vào tháng 4/2025.

6. Tổ chức thực hiện

a) Cục TTDL: Chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT, Vụ TKG và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai KSMS 2024 gồm: Xây dựng phương án khảo sát; phiếu khảo sát; thiết kế và chọn mẫu; xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm việc yêu cầu xây dựng chương trình và kiểm thử phần mềm); biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát và hướng dẫn sử dụng phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu dữ liệu khảo sát; tính quyền số suy rộng; thiết kế mẫu biểu sử dụng chung và tổng hợp kết quả khảo sát;...

b) Vụ XHMT: Chủ trì, phối hợp với Vụ TKG xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ thống kết quả đầu ra, phân tích và chuẩn bị công bố kết quả khảo sát. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu khảo sát; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

c) Vụ TKG: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu khảo sát; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; phối hợp với Vụ XHMT xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ thống kết quả đầu ra, phân tích và chuẩn bị công bố kết quả khảo sát.

d) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL, Vụ XHMT, Vụ TKG dự trù kinh phí khảo sát; hướng dẫn sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí khảo sát.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả khảo sát.

e) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc khảo sát theo kế hoạch được phê duyệt.

g) Cục Thống kê: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc khảo sát trên địa bàn tỉnh từ khâu rà soát, cập nhật đơn vị khảo sát; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV, nhân trắc viên và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; phúc tra; nghiệm thu phiếu khảo sát...

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí KSMS 2024 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc KSMS 2024 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

PHỤ LỤC

Chọn mẫu KSMS 2024 và quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2024

KSMS 2024 là cuộc điều tra mẫu được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, cỡ mẫu gồm 72 054 hộ. Trong đó, 37 596 hộ để thu thập thông tin về thu nhập, nghèo đa chiều và chi mua/đổi hàng hóa/dịch vụ tiêu dùng để tính toán quyền số chỉ số giá tiêu dùng (viết gọn là hộ thu nhập và quyền số chỉ số giá tiêu dùng); 9 399 hộ được thu thập thông tin về thu nhập, nghèo đa chiều và chi tiêu (viết gọn là hộ thu nhập chi tiêu); và 25 059 hộ thu thập thông tin về chi mua/đổi hàng hóa/dịch vụ tiêu dùng để tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng (viết gọn là hộ quyền số chỉ số giá tiêu dùng). Hộ khảo sát được chọn từ 4 177 địa bàn của Mẫu chủ 2019 theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu của KSMS 2024 gồm 2 nhóm mẫu, cụ thể như sau:

- Nhóm mẫu 1: Gồm 46 995 hộ dân cư được chọn từ 3133 địa bàn của Khảo sát mức sống dân cư 2024, gồm 2 phần:

- + Phần 1- Có 37 596 hộ thu nhập và quyền số chỉ số giá tiêu dùng.
- + Phần 2- Có 9 399 hộ thu nhập chi tiêu.

- Nhóm mẫu 2: Gồm 25 059 hộ quyền số chỉ số giá tiêu dùng, gồm 2 phần:

+ Phần 1- Có 9 399 hộ quyền số chỉ số giá tiêu dùng được chọn trong 3 133 địa bàn của Khảo sát mức sống dân cư 2024, mỗi địa bàn chọn 3 hộ ngoài các hộ đã được chọn cho Mẫu 1.

+ Phần 2- Có 15 660 hộ quyền số chỉ số giá tiêu dùng được chọn trong 1 044 địa bàn (ngoài mẫu Khảo sát mức sống dân cư 2024) từ Mẫu chủ 2019, mỗi địa bàn chọn 15 hộ.

Mẫu khảo sát được thiết kế theo 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1. Chọn địa bàn khảo sát*

Chọn 4 177 địa bàn khảo sát, cụ thể như sau:

+ Mẫu 1: Chọn 3 133 địa bàn, trong đó chia làm 4 nhóm:

(1) Nhóm 1 gồm 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn đã được khảo sát chỉ trong Khảo sát mức sống dân cư năm 2022;

(2) Nhóm 2 gồm 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn đã được khảo sát cả trong Khảo sát mức sống dân cư năm 2022 và 2023;

(3) Nhóm 3 gồm 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn đã được khảo sát chỉ trong Khảo sát mức sống dân cư năm 2023;

(4) Nhóm 4 gồm 25% được chọn mới từ mẫu chủ.

+ Mẫu 2: Chọn 1 044 địa bàn từ Mẫu chủ 2019, không trùng địa bàn của Khảo sát mức sống dân cư 2024 .

- *Giai đoạn 2. Chọn hộ khảo sát*

+ Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2022, 2023: Chọn tất cả các hộ đã được khảo sát tương ứng với 3 nhóm mẫu (1), (2) và (3). Đối với trường hợp các hộ đã khảo sát không đủ 15 hộ một địa bàn thì chọn hộ bổ sung, thay thế theo nguyên tắc ngẫu nhiên hệ thống được hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2024.

+ Đối với địa bàn được chọn mới: Chọn 20 hộ từ bảng kê danh sách các hộ của địa bàn được chọn (sau khi đã được cập nhật) theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Từ 20 hộ được chọn này, chọn 15 hộ chính thức (gồm: 12 hộ thu nhập và quyền số chỉ số giá tiêu dùng và 3 hộ thu nhập chi tiêu) và 5 hộ dự phòng, chi tiết về chọn mẫu được đề cập trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2024.

+ Đối với địa bàn thuộc Mẫu 2 Phần 1: Mỗi địa bàn chọn 3 hộ theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống ngoài các hộ đã được chọn cho Mẫu 1.

+ Đối với địa bàn thuộc Mẫu 2 Phần 2: Chọn 20 hộ từ bảng kê danh sách các hộ của 1 044 địa bàn được chọn (sau khi đã được cập nhật) theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Từ 20 hộ được chọn này, chọn 15 hộ chính thức và 5 hộ dự phòng.

Địa bàn và mẫu khảo sát được phân bổ cho 4 kỳ để tổ chức thu thập số liệu vào các tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2024, cụ thể ở cấp độ toàn quốc như sau:

| Thời gian khảo sát | Số địa bàn | Số hộ | | | | | |
|-----------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|--------|
| | | Tổng số | Mẫu 1 | | Mẫu 2 | | Phần 1 |
| | | | Phần 1 | Phần 2 | Phần 1 | Phần 2 | |
| Tổng số | 4 177 | 72 054 | 37 596 | 9 399 | 9 399 | 15 660 | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | | | |
| Kỳ 1: Tháng 2/2024 | 1 306 | 24 291 | 9 408 | 2 352 | 2 352 | 7 830 | |
| Kỳ 2: Tháng 5/2024 | 783 | 11 745 | 9 396 | 2 349 | 2 349 | | |
| Kỳ 3: Tháng 8/2024 | 1 305 | 24 273 | 9 396 | 2 349 | 2 349 | 7 830 | |
| Kỳ 4: Tháng 11/2024 | 783 | 11 745 | 9 396 | 2 349 | 2 349 | | |

Quy mô mẫu theo thành thị, nông thôn các tỉnh/TP và các loại mẫu cụ thể như sau:

| | Thành thị | | | | Nông thôn | | | | Chung cả nước | | | |
|-----------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu |
| | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Chung cả nước | 2 826 | 11 304 | 8 076 | 22 206 | 6 573 | 26 292 | 16 983 | 49 848 | 9 399 | 37 596 | 25 059 | 72 054 |
| Tỉnh/Thành Phố | | | | | | | | | | | | |
| 1. Thành phố Hà Nội | 198 | 792 | 423 | 1 413 | 222 | 888 | 492 | 1 602 | 420 | 1 680 | 915 | 3 015 |
| 2. Tỉnh Hà Giang | 21 | 84 | 81 | 186 | 84 | 336 | 294 | 714 | 105 | 420 | 375 | 900 |
| 4. Tỉnh Cao Bằng | 27 | 108 | 72 | 207 | 75 | 300 | 195 | 570 | 102 | 408 | 267 | 777 |
| 6. Tỉnh Bắc Kạn | 18 | 72 | 48 | 138 | 84 | 336 | 159 | 579 | 102 | 408 | 207 | 717 |
| 8. Tỉnh Tuyên Quang | 18 | 72 | 48 | 138 | 96 | 384 | 276 | 756 | 114 | 456 | 324 | 894 |
| 10. Tỉnh Lào Cai | 27 | 108 | 102 | 237 | 75 | 300 | 285 | 660 | 102 | 408 | 387 | 897 |
| 11. Tỉnh Điện Biên | 21 | 84 | 96 | 201 | 81 | 324 | 156 | 561 | 102 | 408 | 252 | 762 |
| 12. Tỉnh Lai Châu | 24 | 96 | 54 | 174 | 78 | 312 | 153 | 543 | 102 | 408 | 207 | 717 |
| 14. Tỉnh Sơn La | 24 | 96 | 84 | 204 | 102 | 408 | 372 | 882 | 126 | 504 | 456 | 1 086 |
| 15. Tỉnh Yên Bái | 27 | 108 | 87 | 222 | 87 | 348 | 222 | 657 | 114 | 456 | 309 | 879 |
| 17. Tỉnh Hòa Bình | 21 | 84 | 66 | 171 | 93 | 372 | 288 | 753 | 114 | 456 | 354 | 924 |

| | Thành thị | | | | Nông thôn | | | | Chung cả nước | | | |
|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu |
| | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 19. Tỉnh Thái Nguyên | 45 | 180 | 105 | 330 | 102 | 408 | 267 | 777 | 147 | 588 | 372 | 1 107 |
| 20. Tỉnh Lạng Sơn | 24 | 96 | 84 | 204 | 84 | 336 | 264 | 684 | 108 | 432 | 348 | 888 |
| 22. Tỉnh Quảng Ninh | 87 | 348 | 222 | 657 | 60 | 240 | 135 | 435 | 147 | 588 | 357 | 1 092 |
| 24. Tỉnh Bắc Giang | 21 | 84 | 51 | 156 | 147 | 588 | 387 | 1 122 | 168 | 672 | 438 | 1 278 |
| 25. Tỉnh Phú Thọ | 30 | 120 | 75 | 225 | 126 | 504 | 351 | 981 | 156 | 624 | 426 | 1 206 |
| 26. Tỉnh Vĩnh Phúc | 36 | 144 | 111 | 291 | 99 | 396 | 279 | 774 | 135 | 540 | 390 | 1 065 |
| 27. Tỉnh Bắc Ninh | 39 | 156 | 114 | 309 | 99 | 396 | 249 | 744 | 138 | 552 | 363 | 1 053 |
| 30. Tỉnh Hải Dương | 39 | 156 | 99 | 294 | 144 | 576 | 309 | 1 029 | 183 | 732 | 408 | 1 323 |
| 31. Thành phố Hải Phòng | 87 | 348 | 342 | 777 | 99 | 396 | 174 | 669 | 186 | 744 | 516 | 1 446 |
| 33. Tỉnh Hưng Yên | 18 | 72 | 33 | 123 | 129 | 516 | 309 | 954 | 147 | 588 | 342 | 1 077 |
| 34. Tỉnh Thái Bình | 18 | 72 | 48 | 138 | 171 | 684 | 351 | 1 206 | 189 | 756 | 399 | 1 344 |
| 35. Tỉnh Hà Nam | 15 | 60 | 30 | 105 | 108 | 432 | 213 | 753 | 123 | 492 | 243 | 858 |
| 36. Tỉnh Nam Định | 36 | 144 | 96 | 276 | 159 | 636 | 354 | 1 149 | 195 | 780 | 450 | 1 425 |
| 37. Tỉnh Ninh Bình | 27 | 108 | 72 | 207 | 102 | 408 | 267 | 777 | 129 | 516 | 339 | 984 |

| | Thành thị | | | | Nông thôn | | | | Chung cả nước | | | |
|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu |
| | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 38. Tỉnh Thanh Hóa | 36 | 144 | 111 | 291 | 210 | 840 | 390 | 1 440 | 246 | 984 | 501 | 1 731 |
| 40. Tỉnh Nghệ An | 36 | 144 | 96 | 276 | 189 | 756 | 429 | 1 374 | 225 | 900 | 525 | 1 650 |
| 42. Tỉnh Hà Tĩnh | 27 | 108 | 57 | 192 | 123 | 492 | 318 | 933 | 150 | 600 | 375 | 1 125 |
| 44. Tỉnh Quảng Bình | 27 | 108 | 87 | 222 | 93 | 372 | 213 | 678 | 120 | 480 | 300 | 900 |
| 45. Tỉnh Quảng Trị | 30 | 120 | 90 | 240 | 72 | 288 | 207 | 567 | 102 | 408 | 297 | 807 |
| 46. Tỉnh Thừa Thiên Hué | 57 | 228 | 207 | 492 | 78 | 312 | 228 | 618 | 135 | 540 | 435 | 1 110 |
| 48. Thành phố Đà Nẵng | 108 | 432 | 228 | 768 | 15 | 60 | 45 | 120 | 123 | 492 | 273 | 888 |
| 49. Tỉnh Quảng Nam | 39 | 156 | 99 | 294 | 120 | 480 | 345 | 945 | 159 | 636 | 444 | 1 239 |
| 51. Tỉnh Quảng Ngãi | 24 | 96 | 69 | 189 | 123 | 492 | 333 | 948 | 147 | 588 | 402 | 1 137 |
| 52. Tỉnh Bình Định | 51 | 204 | 141 | 396 | 111 | 444 | 306 | 861 | 162 | 648 | 447 | 1 257 |
| 54. Tỉnh Phú Yên | 33 | 132 | 93 | 258 | 90 | 360 | 270 | 720 | 123 | 492 | 363 | 978 |
| 56. Tỉnh Khánh Hòa | 57 | 228 | 192 | 477 | 81 | 324 | 201 | 606 | 138 | 552 | 393 | 1 083 |
| 58. Tỉnh Ninh Thuận | 39 | 156 | 144 | 339 | 63 | 252 | 213 | 528 | 102 | 408 | 357 | 867 |
| 60. Tỉnh Bình Thuận | 54 | 216 | 174 | 444 | 81 | 324 | 261 | 666 | 135 | 540 | 435 | 1 110 |

| | Thành thị | | | | Nông thôn | | | | Chung cả nước | | | |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu |
| | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 62. Tỉnh Kon Tum | 33 | 132 | 123 | 288 | 69 | 276 | 219 | 564 | 102 | 408 | 342 | 852 |
| 64. Tỉnh Gia Lai | 45 | 180 | 150 | 375 | 96 | 384 | 261 | 741 | 141 | 564 | 411 | 1 116 |
| 66. Tỉnh Đăk Lăk | 48 | 192 | 108 | 348 | 117 | 468 | 162 | 747 | 165 | 660 | 270 | 1 095 |
| 67. Tỉnh Đăk Nông | 15 | 60 | 135 | 210 | 87 | 348 | 117 | 552 | 102 | 408 | 252 | 762 |
| 68. Tỉnh Lâm Đồng | 57 | 228 | 162 | 447 | 84 | 336 | 264 | 684 | 141 | 564 | 426 | 1 131 |
| 70. Tỉnh Bình Phước | 21 | 84 | 51 | 156 | 99 | 396 | 249 | 744 | 120 | 480 | 300 | 900 |
| 72. Tỉnh Tây Ninh | 24 | 96 | 69 | 189 | 111 | 444 | 321 | 876 | 135 | 540 | 390 | 1 065 |
| 74. Tỉnh Bình Dương | 114 | 456 | 309 | 879 | 63 | 252 | 228 | 543 | 177 | 708 | 537 | 1 422 |
| 75. Tỉnh Đồng Nai | 72 | 288 | 222 | 582 | 135 | 540 | 375 | 1 050 | 207 | 828 | 597 | 1 632 |
| 77. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 63 | 252 | 183 | 498 | 69 | 276 | 189 | 534 | 132 | 528 | 372 | 1 032 |
| 79. Thành phố Hồ Chí Minh | 291 | 1 164 | 741 | 2 196 | 60 | 240 | 180 | 480 | 351 | 1 404 | 921 | 2 676 |
| 80. Tỉnh Long An | 27 | 108 | 87 | 222 | 129 | 516 | 354 | 999 | 156 | 624 | 441 | 1 221 |
| 82. Tỉnh Tiền Giang | 24 | 96 | 84 | 204 | 147 | 588 | 372 | 1 107 | 171 | 684 | 456 | 1 311 |
| 83. Tỉnh Bến Tre | 15 | 60 | 45 | 120 | 138 | 552 | 363 | 1 053 | 153 | 612 | 408 | 1 173 |

| | Thành thị | | | | Nông thôn | | | | Chung cả nước | | | |
|-----------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu | Số hộ theo từng loại phiếu | | | Chung các loại mẫu |
| | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | | Hộ TN- CT | Hộ TN và QS chỉ số giá TD | Hộ QS chỉ số giá TD | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 84. Tỉnh Trà Vinh | 21 | 84 | 66 | 171 | 108 | 432 | 318 | 858 | 129 | 516 | 384 | 1 029 |
| 86. Tỉnh Vĩnh Long | 24 | 96 | 69 | 189 | 111 | 444 | 306 | 861 | 135 | 540 | 375 | 1 050 |
| 87. Tỉnh Đồng Tháp | 30 | 120 | 90 | 240 | 138 | 552 | 363 | 1 053 | 168 | 672 | 453 | 1 293 |
| 89. Tỉnh An Giang | 54 | 216 | 159 | 429 | 132 | 528 | 357 | 1 017 | 186 | 744 | 516 | 1 446 |
| 91. Tỉnh Kiên Giang | 45 | 180 | 150 | 375 | 117 | 468 | 357 | 942 | 162 | 648 | 507 | 1 317 |
| 92. Thành phố Cần Thơ | 93 | 372 | 153 | 618 | 45 | 180 | 120 | 345 | 138 | 552 | 273 | 963 |
| 93. Tỉnh Hậu Giang | 30 | 120 | 150 | 300 | 81 | 324 | 126 | 531 | 111 | 444 | 276 | 831 |
| 94. Tỉnh Sóc Trăng | 48 | 192 | 153 | 393 | 96 | 384 | 291 | 771 | 144 | 576 | 444 | 1 164 |
| 95. Tỉnh Bạc Liêu | 33 | 132 | 93 | 258 | 81 | 324 | 246 | 651 | 114 | 456 | 339 | 909 |
| 96. Tỉnh Cà Mau | 33 | 132 | 93 | 258 | 105 | 420 | 285 | 810 | 138 | 552 | 378 | 1 068 |

PHẦN II

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT

*(Ban hành kèm theo Công văn số 276/TTDL-TKĐT
ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Cục Thu thập dữ liệu)*

**TỔNG CỤC THÔNG KÊ
CỤC THU THẬP DỮ LIỆU VÀ
ỨNG DỤNG CNTT THỐNG KÊ**

Số: 276/TSDL-TKĐT

V/v hướng dẫn rà soát địa bàn, cập nhật
bảng kê hộ và chọn hộ Khảo sát
mức sống dân cư năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Để triển khai Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) đã thực hiện chọn địa bàn mẫu, phân bổ mẫu cho từng kỳ khảo sát (*Danh sách địa bàn khảo sát theo file đính kèm*). Đề nghị Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê) thực hiện rà soát, cập nhật những thay đổi của địa bàn chọn mẫu và tiến hành chọn hộ khảo sát theo Hướng dẫn rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ (*Ban hành kèm theo công văn*).

Trong quá trình thực hiện nếu cần trao đổi, Cục Thống kê liên hệ với Cục TTDL theo địa chỉ thư điện tử phongthietke@gso.gov.vn, điện thoại: 02473046666 số máy lẻ: 1927.

Cục TTDL thông báo để các Cục Thống kê thông nhất thực hiện./.

Noi nhận:

- Như kính gửi;
- PTCT Nguyễn Trung Tiên (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Vụ: XHMT; TKG
- THTK1;
- Lưu: VT, TKĐT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Cao Văn Hoạch

HƯỚNG DẪN

RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT

(Ban hành kèm theo Công văn số 276/TTDL-TKDT ngày 18 tháng 12 năm 2023
của Cục TTDL)

1. Rà soát và cập nhật địa bàn

1.1. Lấy danh sách địa bàn

Cục TTDL thực hiện chọn địa bàn mẫu, phân bổ mẫu cho từng kỳ khảo sát và đăng tải danh sách các địa bàn đã chọn theo từng kỳ khảo sát trên trang web điều hành tác nghiệp KSMS 2024.

Cục Thống kê truy cập trang điều hành tác nghiệp KSMS (Viết gọn là trang web) theo địa chỉ: <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn năm 2024, chọn chức năng “Danh sách nền”, chọn tiếp “Danh sách địa bàn” để thực hiện tải về Danh sách địa bàn Khảo sát mức sống năm 2024.

Mẫu Danh sách địa bàn Khảo sát mức sống năm 2024 theo Phụ lục 1.

1.2. Rà soát danh sách địa bàn

Cục Thống kê Tỉnh/TP rà soát địa bàn khảo sát theo nguyên tắc “giữ nguyên ranh giới địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019” cho từng kỳ khảo sát. Cập nhật thông tin địa bàn theo các trường hợp sau:

- **Trường hợp 1:** Đối với các địa bàn bị giải tỏa, địa bàn có tổng số hộ nhỏ (dưới 40 hộ) ("Hộ" theo định nghĩa của KSMS) hoặc địa bàn chỉ bao gồm người thuê trọ (học sinh, sinh viên): Cục Thống kê thông báo để Cục TTDL chọn địa bàn thay thế, đồng thời tại cột “Kết quả rà soát” ghi mã “1”.

- **Trường hợp 2:** Địa bàn bị giải tỏa một phần, bị chia tách, đến thời điểm rà soát, địa bàn này thuộc các xã khác nhau: Địa bàn khảo sát mới được xác định tại xã có số hộ nhiều nhất của địa bàn cũ và cập nhật thông tin vào các cột tương ứng (nếu có thay đổi), tại cột “Kết quả rà soát” ghi “2”.

- **Trường hợp 3:** Đối với các địa bàn chuyển từ “Nông thôn” thành “Thành thị” hoặc chuyển từ “Thành thị” thành “Nông thôn”: Cập nhật lại mã thành thị nông thôn vào cột 19, tại cột “Kết quả rà soát” ghi “3”.

- **Trường hợp 4:** Đối với địa bàn có tổng số hộ lớn hơn 200 hộ: Tại cột “Kết quả rà soát” ghi “4”, và thực hiện chia địa bàn theo quy ước:

+ Chia địa bàn này thành những địa bàn nhỏ hơn với khoảng từ 100 đến 150 hộ theo đường ranh giới được xác định tương đối rõ ràng (như đường đi, sông, kênh rạch, ...); Nếu là chung cư có thể xác định ranh giới theo các tầng.

Tù các địa bàn nhỏ hơn này, chọn ngẫu nhiên 1 địa bàn (không chọn địa bàn thuộc trường hợp 1 ở trên), lập danh sách hộ trong địa bàn được chọn này để rà soát và thực hiện khảo sát. Giữ nguyên mã địa bàn, chỉ cập nhật tên địa bàn nếu thay đổi.

+ Trong trường hợp không có đầy đủ ranh giới rõ ràng để phân chia thành nhiều địa bàn nhỏ hơn thì có thể chọn 1 cụm/nhóm hộ với quy mô khoảng từ 100 đến 150 hộ có thể phân biệt ranh giới tương đối rõ ràng trong địa bàn lớn làm địa bàn khảo sát.

+ Trường hợp năm 2022 hoặc năm 2023 đã thực hiện chia nhỏ địa bàn lớn này thì thực hiện rà soát phần địa bàn nhỏ đã được chọn để khảo sát đó (nếu địa bàn không thuộc trường hợp 1). Nếu không đủ điều kiện thì thực hiện chia lại địa bàn lớn theo hướng dẫn trên.

- **Trường hợp 5:** Đối với các địa bàn Cục TTDL bổ sung do có các địa bàn thay thế, tại cột “Kết quả rà soát” ghi “5”.

- **Trường hợp 6:** Địa bàn không thuộc các trường hợp từ 1-5 thì tại cột “Kết quả rà soát” ghi “0”. Nếu có thay đổi về mã, tên đơn vị hành chính thì cập nhật thông tin vào các cột tương ứng.

Lưu ý:

- Không thay đổi các cột thông tin có sẵn trên chương trình;

- Trường hợp chuyển từ nông thôn lên thành thị thì không đổi địa bàn.

1.3. Bổ sung thông tin tính quyền số mẫu

Cục Thống kê bổ sung các thông tin tại cột 21 “Tổng số hộ của địa bàn năm 2024”, cột 22 “Tổng số hộ của xã/phường 1/4/2019”, cột 23 “Tổng số hộ của xã/phường năm 2024” đối với các địa bàn được chọn.

- Cột 21 “Tổng số hộ của địa bàn năm 2024”: Ghi tổng số hộ của địa bàn khảo sát tính đến thời điểm cập nhật. Lưu ý địa bàn ở đây được xác định theo ranh giới địa bàn đã được cập nhật ở trên (nếu có thay đổi); Loại bỏ khỏi danh sách những hộ đã đi khỏi địa bàn, hộ hoặc nhà trọ có toàn học sinh, sinh viên; Bổ sung những hộ mới tách và những hộ mới chuyển đến địa bàn, bao gồm tất cả những người có hộ khẩu hoặc không có hộ khẩu tại địa bàn và đã sống tại địa bàn từ 6 tháng trở lên (kể cả người nhập cư).

- Cột 22 “Tổng số hộ của xã/phường 1/4/2019”: Ghi tổng số hộ của xã/phường theo đơn vị hành chính của năm 2019.

- Cột 23 “Tổng số hộ của xã/phường năm 2024”: Ghi tổng số hộ của xã/phường có địa bàn khảo sát đến thời điểm cập nhật.

1.4. Cập nhật danh sách địa bàn KSMS 2024 lên trang web

Sau khi đã rà soát “Danh sách các địa bàn KSMS 2024”, Cục Thống kê thực hiện cập nhật danh sách này trực tiếp lên trang web theo địa chỉ: <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn năm 2024, chọn chức năng “**Danh sách nền**”, chọn tiếp “**Cập nhật danh sách địa bàn**”.

2. Rà soát, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát

Sau đây sẽ hướng dẫn cách chọn hộ KSMS năm 2024 cho 2 loại hộ khảo sát:

(1) Hộ KSMS có bổ sung thêm thông tin tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng, viết gọn là Hộ KSMS;

(2) Hộ chỉ thu thập thông tin tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng, viết gọn là Hộ QSG.

Cách thực hiện chọn hộ khảo sát cũng sẽ có sự khác nhau giữa địa bàn chọn lại từ KSMS 2022/2023; địa bàn được chọn mới và địa bàn quyền số giá (phân loại địa bàn tại cột 24, Phụ lục 1).

2.1. Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2022 và/hoặc KSMS 2023

Cục Thống kê thực hiện rà soát bảng kê và thực hiện chọn mẫu đối với các địa bàn được chọn lại từ KSMS 2022 và/hoặc KSMS 2023. Cách thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Cục Thống kê lập danh sách các hộ đã được chọn mẫu của năm 2022 và/hoặc năm 2023 từ nguồn lưu trữ của CTK, bao gồm các hộ đã khảo sát năm 2022 hoặc năm 2023 và các hộ dự phòng theo mẫu “Danh sách hộ chọn mẫu Khảo sát mức sống dân cư - Quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2024” tại Phụ lục 2.

Lưu ý: Nếu địa bàn được khảo sát ở cả KSMS 2022 và KSMS 2023 thì ưu tiên rà soát và chọn trên danh sách hộ năm 2023.

Bước 2: Rà soát danh sách hộ và ghi “Kết quả rà soát” tại cột 14.

Bước 3: Chọn hộ

- Cách chọn 15 hộ KSMS: Chọn toàn bộ các hộ đã được khảo sát năm 2022/2023 hiện nay còn tại địa bàn. Nếu không còn đủ 15 hộ, thì chọn hộ bổ sung như sau:

+ Trường hợp hộ được khảo sát tách thành nhiều hộ thì chọn hộ tách có chủ hộ được phỏng vấn, nếu chủ hộ không còn trong các hộ tách này thì chọn hộ tách có nhiều thành viên nhất;

+ Chọn hộ thay thế hộ đã mất hoặc ở vị trí liền kề hộ đã mất;

+ Lấy các hộ dự phòng của năm trước lên làm hộ chính thức của năm nay.

- Cách chọn 5 hộ dự phòng KSMS: Chọn 5 hộ dự phòng từ các hộ dự phòng của KSMS 2022/2023 còn lại tại địa bàn, nếu không còn đủ 5 hộ thì chọn bổ sung các hộ thay thế hộ đã mất hoặc ở vị trí liền kề. Trường hợp vẫn không đủ 5 hộ, chọn ngẫu nhiên hệ thống các hộ còn lại trong bảng kê hộ của địa bàn.

- Cách chọn loại phiếu khảo sát tại cột 16 “Loại phiếu khảo sát 2024” cho 20 hộ vừa được chọn ở trên theo nguyên tắc: Hộ đã được khảo sát thu nhập và chi tiêu tiếp tục thực hiện phiếu thu nhập và chi tiêu; Hộ đã được khảo sát thu nhập tiếp tục thực hiện phiếu thu

nhập và quyền số giá; Nếu hộ được khảo sát thu nhập và chi tiêu năm 2022 và khảo sát thu nhập năm 2023 thì xác định hộ đó khảo sát phiếu thu nhập và chi tiêu năm 2024; Nếu toàn bộ các hộ đều khảo sát thu nhập thì chọn ngẫu nhiên 5 hộ để làm phiếu thu nhập chi tiêu năm nay.

- Cách chọn 5 hộ QSG: Chọn 5 hộ từ bảng kê danh sách các hộ dân cư của địa bàn (sau khi đã được cập nhật), ngoài 20 hộ KSMS đã được chọn ở trên, theo phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống như sau:

+ Loại trừ 20 hộ KSMS đã được chọn ở trên;

+ Chia tổng số hộ còn lại có trong danh sách bảng kê cho 5 để tính khoảng cách chọn hộ.

+ Chọn ra một số ngẫu nhiên bất kỳ bắt đầu có giá trị nằm trong khoảng từ 1 đến “khoảng cách chọn hộ”. Đối chiếu số ngẫu nhiên này trùng với số thứ tự của hộ nào thì đó là hộ đầu tiên được chọn.

+ Hộ thứ 2 được chọn là hộ có số thứ tự bằng số thứ tự của hộ thứ nhất cộng với khoảng cách chọn hộ, tương tự hộ thứ 3 bằng số thứ tự của hộ thứ 2 cộng với khoảng cách chọn hộ. Tiếp tục làm như vậy cho đến khi chọn đủ 5 hộ.

+ Từ 5 hộ được chọn này, chọn 3 hộ chính thức theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản, 2 hộ còn lại sẽ là hộ dự phòng.

Tại cột 16 “Loại phiếu khảo sát 2024” ghi loại phiếu cho 5 hộ này là 3 “Phiếu quyền số giá”.

Bước 4: Hoàn thiện tất cả các thông tin từ cột 1 đến cột 15 trong Danh sách hộ chọn mẫu KSMS 2024. Sau đó cập nhật lên trang Web: <https://ksms.gso.gov.vn>, **chọn năm 2024, chọn chức năng “Danh sách nền”, chọn tiếp chức năng “Cập nhật Danh sách hộ chọn mẫu - ĐB chọn lại”, bấm nút Chọn file cần cập nhật, sau đó bấm nút Tải lên để tải file.**

Lưu ý: Khi hoàn thành “Danh sách hộ chọn mẫu Khảo sát mức sống dân cư năm 2024” này thì tổng số kết quả ở cột (15) và cột (16) phải có đủ 25 hộ khảo sát, trong đó:

| | Số hộ chính thức | Số hộ dự phòng |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| 1- Phiếu Thu nhập và QSG | 12 | 3 |
| 2- Phiếu Thu nhập và chi tiêu | 3 | 2 |
| 3- Phiếu Quyền số giá | 3 | 2 |

2.2. Đối với các địa bàn được chọn mới và địa bàn quyền số giá

Đối với các địa bàn chọn mới và địa bàn quyền số giá, Cục Thống kê cập nhật Bảng kê hộ bao gồm toàn bộ các hộ có trên địa bàn lên trang web, việc chọn mẫu hộ khảo sát cũng

do Cục Thống kê thực hiện trên web và việc này chỉ thực hiện 1 lần duy nhất, CTK không được cấp quyền hủy chọn mẫu.

Cách thực hiện chọn hộ khảo sát như sau:

Bước 1: CTK thực hiện rà soát bảng kê danh sách tất cả các hộ có trên địa bàn từ nguồn lưu trữ của CTK và cập nhật Bảng kê theo mẫu “BẢNG KÊ HỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG - QUYỀN SỐ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2024” tại Phụ lục 3.

- Loại bỏ khỏi danh sách những trường hợp sau:

+ Các hộ đã đi khỏi địa bàn.

+ Các hộ hoặc nhà trọ có toàn học sinh, sinh viên.

- Bổ sung vào danh sách những hộ mới tách và những hộ mới chuyển đến địa bàn, bao gồm tất cả những người có hộ khẩu hoặc không có hộ khẩu tại địa bàn và đã sống tại địa bàn trên 6 tháng (kể cả người nhập cư).

- Cập nhật đầy đủ các thông tin từ cột 1 đến cột 11.

Bước 2: Cập nhật Bảng kê lên trang web <https://ksms.gso.gov.vn>, **chọn năm 2024, chọn chức năng “Danh sách nền”, chọn “Cập nhật bảng kê - ĐB chọn mới”, bấm nút Chọn file cần cập nhật, sau đó bấm nút Tải lên để tải file.**

Bước 3: Duyệt bảng kê hộ trên Web

Sau khi đã hoàn thành cập nhật bảng kê hộ trên trang web, Giám sát viên cấp Tỉnh vào trang web <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn chức năng “Duyệt bảng kê” và Chọn “Duyệt” cho cả huyện hoặc từng địa bàn.

Bước 4: Chọn hộ khảo sát trên web

Căn cứ danh sách bảng kê hộ của các địa bàn đã được duyệt, Giám sát viên cấp Tỉnh thực hiện chọn mẫu cho địa bàn bằng chức năng “**Chọn mẫu**” trên Web (chỉ những địa bàn đã được duyệt mới có thể thực hiện chọn mẫu).

3. Phân quyền cho điều tra viên

Sau khi đã thực hiện chọn hộ khảo sát cho tất cả các địa bàn, **Cục Thống kê kiểm tra danh sách hộ và địa bàn khảo sát từng kỳ trên chức năng “Danh sách hộ khảo sát” để phân quyền cho điều tra viên thực hiện khảo sát theo quy định của Phương án.**

4. Thời hạn hoàn thành: Chậm nhất ngày 25 tháng trước tháng khảo sát.

DANH SÁCH ĐỊA BÀN KHẢO SÁT MỨC SÓNG DÂN CƯ VÀ QUYỀN SÓ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2024 - Kỳ điều tra x

| Mã địa bàn mẫu chủ | Mã tỉnh | Tên tỉnh | Mã huyện TDT 2019 | Tên huyện năm 2024 | Mã huyện năm 2024 | Tên xã TDT 2019 | Mã xã năm 2024 | Tên xã TDT 2019 | Mã địa bàn TDT 2019 | Tên địa bàn năm 2024 | Mã thôn TDT 2019 | Tên thôn năm 2024 | Thành thị - nông thôn (1-TT, 2-NT) 1/4/2019 | Thành thị - nông thôn (1-TT, 2-NT) năm 2024 | Tổng số hộ của địa bàn 1/4/2019 | Tổng số hộ của xã/phường năm 2024 | Tổng số hộ của xã/phường năm 2024 | Địa bàn đã điều tra hoặc địa bàn mới hoặc địa bàn quyền sở hữu | Kỳ điều tra | Kết quả rà soát (1-Giải tỏa/số hộ <40 hộ/DB nhà trọ; 2-Giải tỏa một phần/bị chia tách 3-Chuyển từ NT-TT hoặc TT-NT; 4-Tách địa bàn>200 hộ; 5-Cục TTDL bổ sung nếu DB được thay thế) | Ghi chú | | | | | |
|--------------------|---------|----------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------------|------------------|-------------------|---|---|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------|--|---------|------|------|------|------|------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

KHÔNG thay đổi thông tin các cột bôi màu

37

DANH SÁCH HỘ CHỌN MẪU KHẢO SÁT MỨC SÓNG - QUYỀN SÓ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2024

(Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2022 và/hoặc KSMS 2023)

| STT | Mã địa bàn mẫu chủ | Mã Tỉnh | Mã Huyện | Mã Xã | Mã Địa bàn | Mã hộ số trong TDT 2019 | Hộ số KSMS2022 (Ghi đúng mã hộ đã điều tra chính thức của KSMS2022/KSMS2023) | Hộ số KSMS2023 | Họ tên chủ hộ | Địa chỉ hộ | Số điện thoại | Số nhân khẩu | | Kết quả rà soát (0-Hộ không thay đổi 1-Hộ không còn tại địa bàn/ Không liên hệ được; 2-Tách hộ; 3-Hộ chọn bổ sung) | Loại hộ KSMS 2024 (1-Chính thức; 2-Dự phòng) | Loại phiếu khảo sát 2024 (1-Phiếu Thu nhập và QSG; 2-Phiếu Thu nhập và chi tiêu 3-Phiếu Quyền sở giá) | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------|----------|-------|------------|-------------------------|--|----------------|---------------|------------|---------------|--------------|-----------------|---|--|--|---------|
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: Số nữ | | | | |
| (0) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Cột 15 và cột 16 phải Chọn đủ 25 hộ điều tra:

| | Số hộ chính thức | Số hộ dự phòng |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| 1 - Phiếu Thu nhập và QSG | 12 | 3 |
| 2- Phiếu Thu nhập và chi tiêu | 3 | 2 |
| 3- Phiếu Quyền sở giá | 3 | 2 |

BẢNG KÊ HỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG - QUYỀN SỐ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2024

(Đối với địa bàn được chọn mới năm 2024)

| STT | Mã địa bàn mẫu chủ | Mã Tỉnh | Mã Huyện | Mã Xã | Mã Địa bàn | Mã hộ số trong TDT 2019 | Họ tên chủ hộ | Địa chỉ hộ | Số điện thoại | Số nhân khẩu | | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---------|----------|-------|------------|-------------------------------|---------------|------------|---------------|--------------|--------------------|---------|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: Số nữ | |
| (0) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Cập nhật toàn bộ danh sách hộ có trên địa bàn

PHẦN III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

I. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐIỀU TRA

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐVT còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc, hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Sổ tay Khảo sát mức sống dân cư năm 2024” để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến hộ thu thập thông tin, giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với hộ. Nắm vững mục đích điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế của từng mục trong phiếu điều tra trước khi tiếp cận với hộ, ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử lý thông minh, phù hợp với từng đối tượng điều tra và tạo được niềm tin với người trả lời, công việc của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ đội trưởng.

- Chủ động trao đổi công việc với đội trưởng và giám sát viên để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gấp, tiếp nhận kế hoạch của tổ, các tài liệu phục vụ điều tra, thời gian điều tra, giao nhận dữ liệu và một số thông tin khác.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại hộ nhiều lần.

- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV (bảng kê danh sách hộ khảo sát, sổ tay điều tra viên,...).

- Trước khi đến phỏng vấn, ĐTV cùng đội trưởng kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các ĐTV.

II. GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH THU THẬP THÔNG TIN TẠI ĐỊA BÀN

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.
- Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra như tập huấn.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của đội trưởng, giám sát viên để đảm bảo chất lượng điều tra.
 - Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
 - Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
 - Điều tra theo đúng tiến độ quy định trong Phương án: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
 - Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.
 - Báo cáo cho đội trưởng hoặc giám sát viên được phân công những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của Phương án điều tra.
 - Không được tiết lộ các thông tin của ĐTĐT.

III. GIAI ĐOẠN KẾT THÚC THU THẬP THÔNG TIN

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

PHẦN IV

NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của đội trưởng, giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

I. Đối với đội trưởng

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các địa bàn được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Phân công điều tra cho ĐTV hộ chính thức;
- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV, nhân trắc viên;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Phân công điều tra cho nhân trắc viên: Khi ĐTV đồng bộ phiếu hộ lên chương trình, đội trưởng có trách nhiệm kiểm tra và duyệt hộ; khi đó, chương trình sẽ đưa ra danh sách thành viên hộ dưới 16 tuổi (nếu có) để thực hiện phân công. Lưu ý, công việc này phải được thực hiện song song với điều tra viên để đảm bảo thời gian điều tra cho nhân trắc viên.
 - Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
 - Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.
- Duyệt 100% phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV, nhân trắc viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi.

II. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới đội trưởng về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho cấp dưới những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra;
- Hoàn thiện dữ liệu trên Web bằng tài khoản GSV theo từng kỳ. Thời gian thực hiện trong vòng 15 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin tại địa bàn của từng kỳ;
- Duyệt 100% số phiếu của các địa bàn điều tra được phân công giám sát trên Web giám sát. Công việc này đảm bảo việc đã xử lý tất cả các logic trên chương trình và để GSV cấp Trung ương kiểm tra và đánh giá Báo cáo kết quả số liệu.

III. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

PHẦN V

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. TÓM TẮT CÁC MỤC VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRẢ LỜI THÔNG TIN

Phiếu phỏng vấn hộ có trang bìa và 7 mục, mỗi mục có một số phần. Do đặc trưng thông tin của mỗi mục nên một số mục phải phỏng vấn từng thành viên và một số mục phải phỏng vấn người nắm nhiều thông tin nhất.

Trang bìa: Bao gồm thông tin quản lý cuộc KSMS 2024. Các thông tin gồm tỉnh/huyện/xã/địa bàn/thành thị-nông thôn/hộ số, họ tên chủ hộ, dân tộc, địa chỉ, số điện thoại.

Mục 1. Danh sách thành viên hộ: Mục này liệt kê những thành viên của hộ và những thông tin nhân khẩu học chính của hộ. Các câu hỏi được hỏi chủ hộ hoặc một số người trong hộ.

Mục 2. Giáo dục: Mục này thu thập những thông tin về trình độ giáo dục, cấp học, loại trường của tất cả các thành viên, chi phí cho giáo dục của các thành viên có đi học trong 12 tháng qua. Người trả lời gồm các thành viên trong hộ. Trẻ em nhỏ do bố mẹ trả lời thay.

Mục 3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ: Mục này thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại cơ sở y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí, các khoản chi phí liên quan đến những lần khám bệnh, chữa bệnh và tự điều trị, mua dụng cụ y tế và các khoản trợ giúp cho các thành viên bị ốm/bệnh. Các thành viên tự trả lời cho bản thân mình; trẻ em nhỏ do bố mẹ trả lời thay.

Mục 4. Thu nhập: Mục này thu thập thông tin về thu nhập và các thông tin liên quan đến thu nhập, gồm:

Công việc của các thành viên từ 6 tuổi trở lên trong 12 tháng qua;

Thu nhập của các thành viên làm công việc nhận tiền lương, tiền công từ 6 tuổi trở lên;

Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần của thành viên từ 15 tuổi trở lên;

Thu nhập từ hoạt động tự làm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản;

Thu nhập từ các ngành nghề sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản (kể cả dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản) của hộ;

Thu khác tính vào thu nhập.

Người trả lời là người có thu nhập từ các nguồn trên và là người biết nhiều nhất về các hoạt động kinh tế tự làm.

Mục 5. Chi tiêu: Các thông tin bao gồm: các khoản chi tiêu cho ăn uống, kể cả những sản phẩm tự sản xuất đã tiêu dùng cho nhu cầu ăn uống của hộ dân cư (trong các dịp lễ tết và thường xuyên hàng ngày); chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm và chi khác của hộ. Người trả lời là người biết nhiều thông tin nhất về những khoản chi này.

Mục 6. Đồ dùng lâu bền, công nghệ thông tin và thông tin truyền thông: Thu thập thông tin về các đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt của hộ; một số thông tin về việc sử dụng internet, điện thoại, mạng xã hội và kỹ năng công nghệ thông tin. Người trả lời là chủ hộ và những người biết nhiều thông tin nhất về các loại tài sản, đồ dùng; kỹ năng CNTT truyền thông.

Mục 7. Nhà ở: Mục này xác định tất cả các chỗ ở của hộ dân cư và tính các chi phí cho nhà ở, điện sử dụng, nước, phương tiện vệ sinh và rác thải sinh hoạt; thu nhập từ việc cho thuê nhà ở/đất ở. Các câu hỏi được hỏi chủ hộ hoặc một số người biết nhiều thông tin nhất trong hộ.

II. HƯỚNG DẪN GHI THÔNG TIN VÀO PHIẾU PHỎNG VÂN

Trang bìa: Bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Địa bàn khảo sát;
- Khu vực (Thành thị/Nông thôn)

Các thông tin này sẽ được hiển thị tự động trên CAPI, nếu không đúng ĐTV cần báo lại với GSV cấp trên để kiểm tra và cập nhật (nếu có).

- Họ tên chủ hộ: Thông tin này được hiển thị tự động trên CAPI, ĐTV cần kiểm tra đúng họ tên chủ hộ đang phỏng vấn. Nếu tên hiển thị không phải là hộ đang đến phỏng vấn, ĐTV báo lại ngay với GSV. Trường hợp đã đúng hộ, nhưng sai họ tên chủ hộ thì ĐTV cập nhật đúng thực tế.

- Mã số hộ: Hiển thị tự động trên CAPI.

- Dân tộc chủ hộ: Chủ hộ trả lời dân tộc nào thì ghi nhận dân tộc đó, không nhất thiết phải ghi theo giấy tờ.

- Địa chỉ: Ghi địa chỉ cụ thể như số nhà, xóm, tổ trong thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

- Số điện thoại: Dùng để GSV, ĐTV liên hệ lại với hộ trong trường hợp cần thiết. Nếu không có số điện thoại, ĐTV nhập “0”, không được để trống.

- Có dùng phiên dịch? Đối với những hộ là người dân tộc, không thạo tiếng Kinh, khi phỏng vấn ĐTV phải có người phiên dịch thì ghi mã “1. CÓ”, nếu không cần phiên dịch thì ghi mã “2. KHÔNG”

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

Mục đích:

Xác định các thành viên của hộ dân cư và thu thập những thông tin cơ bản về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ gồm: Giới tính, quan hệ với chủ hộ, tuổi, tình trạng hôn nhân, nơi đăng ký hộ khẩu. Danh sách thành viên hộ là thông tin để tính toán những chỉ tiêu bình quân như: thu nhập bình quân, chi tiêu bình quân; các chỉ tiêu tỷ lệ như: tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi, tỷ lệ người khám chữa bệnh...

Người trả lời:

Tốt nhất là chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì một thành viên đại diện cho hộ được các thành viên khác suy tôn trả lời thay. Người trả lời phải biết các thông tin của các thành viên của hộ. DTV phải hỏi và xác định đúng người trả lời. Các thành viên khác sẽ bổ sung thêm những thông tin cho đầy đủ, đặc biệt về bản thân họ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Hộ dân cư: Là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ ở từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi. Thời gian 12 tháng qua tính từ thời điểm tiến hành cuộc phỏng vấn trở về trước.

Thành viên hộ: Những người được coi là thành viên của hộ phải có hai điều kiện sau:

1. Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.
2. Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Tuy nhiên, có 7 trường hợp ngoại lệ dưới đây khi xác định một người nào đó có phải là thành viên của hộ hay không, cụ thể:

1. Người được xác định là chủ hộ luôn được coi là thành viên của hộ, ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ dân cư hơn 6 tháng.

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người thường có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

2. Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng vẫn được coi là thành viên của hộ.

3. Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả có/chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài, hoặc các cơ quan, xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mát sức, v.v... vẫn được coi là thành viên của hộ.

Lưu ý:

- Nếu những người này có thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập khác thì toàn bộ thu nhập của họ trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản làm chung trong hộ chuyển đi sẽ không ghi vào hộ mới chuyển đến.

- Các khoản chi tiêu về y tế, giáo dục và các khoản chi hàng năm của những người này trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Các đồ dùng lâu bền của những người này mang về sẽ được tính cho hộ khảo sát.

4. Học sinh, sinh viên, những người đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi thì vẫn được coi là thành viên của hộ.

5. Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ thì được coi là thành viên của hộ.

6. Những người giúp việc (ôsin) có gia đình riêng sống ở nơi khác thì mặc dù ở chung trong một mái nhà và ăn chung với hộ nhưng không được tính là thành viên của hộ (vì họ có quỹ thu chi riêng).

7. Những người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài và người chết trong 12 tháng qua không tính là thành viên của hộ, mặc dù họ đã sống trong hộ hơn 6 tháng.

Có nhiều kiểu hộ dân cư:

- Hộ dân cư 2 thế hệ, gồm bố mẹ và các con của họ.

- Hộ dân cư nhiều thế hệ, cấu thành từ chủ hộ, vợ và các con của chủ hộ; bố/mẹ chủ hộ, cháu và những người khác mà họ có thể có quan hệ huyết thống hoặc không, cùng ăn chung, ở chung trong một chỗ ở với thời gian 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua kể từ ngày phòng vấn trở về trước.

- Hộ dân cư gồm hai, ba cặp vợ chồng và không có con cái.

- Hộ độc thân.

Chỗ ở: Là một nhóm các cấu trúc (phòng, căn hộ, ngôi nhà) riêng rẽ hay kề nhau được các thành viên hộ dùng để ở. Có những dạng chỗ ở như sau:

- Có thể là túp lều, nhà tạm hay một căn nhà kiên cố riêng rẽ.

- Một phần của túp lều, nhà tạm hay một căn nhà kiên cố.

- Một nhóm các túp lều, nhà tạm hay căn nhà kiên cố, có hoặc không có hàng rào hay tường bao quanh.

- Căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

- Một phần của căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

Nội dung và phương pháp ghi:

Để xác định thành viên hộ ở câu 1, ĐTV thực hiện quy trình xác định thành viên hộ (*Phụ lục 1 - Quy trình xác định thành viên hộ khảo sát mức sống năm 2024*).

Kết thúc Quy trình xác định thành viên hộ, chương trình sẽ tự động đưa ra danh sách thành viên hộ ở câu 1.

Câu 1: Chỉ hỏi câu này đối với những người được xác định là thành viên của hộ theo tiêu chuẩn đã được nêu trên. ĐTV kiểm tra lại danh sách hộ.

Danh sách thành viên của hộ theo thứ tự gia đình hạt nhân:

- Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt.

- Sau đó ghi vợ/chồng và các con chưa lấy vợ/chồng từ lớn đến nhỏ của chủ hộ. Nếu chủ hộ có nhiều vợ thì ghi theo thứ tự đầu tiên là vợ và các con của vợ thứ nhất, sau đó đến vợ và các con của vợ thứ hai và đến các vợ sau.

- Sau đó ghi các con, vợ/chồng và các con của họ (nếu có) của những người con đã lập gia đình.

- Sau đó ghi bố, mẹ, anh, em nuôi, ông, bà nội/ngoại, cháu nội/ngoại (mà cả bố và mẹ không ở trong hộ khảo sát) và họ hàng khác của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ.

- Cuối cùng ghi những trường hợp khác.

Trong thực tế khảo sát có những trường hợp bố mẹ cùng ăn chung, ở chung một nhà với gia đình con, chi phí ăn uống do hai bên đóng góp, còn các chi phí khác do bố mẹ và gia đình con chi riêng từ quỹ thu chi riêng của hai bên. Cách khả thi nhất để ghi được

trường hợp này là vẫn coi đây là một hộ, tuy không thoả mãn điều kiện chung quỹ thu chi. ĐTV phải hỏi bố mẹ và gia đình con về tất cả các khoản họ chi riêng ngoài ăn uống để có đủ thông tin ghi vào phiếu.

Trong thực tế cũng có trường hợp hộ không muốn kê khai một thành viên nào đó trong hộ, ví dụ: đứa con thứ 3, hoặc không có hộ khẩu. Khi đó, ĐTV nên giải thích rõ với hộ rằng gia đình sẽ không bị phạt và ĐTV sẽ không cung cấp thông tin đó với chính quyền địa phương vì tất cả thông tin này sẽ được giữ kín, chỉ được sử dụng để phân tích và các nhà phân tích sẽ không biết tên của từng thành viên và địa chỉ của hộ.

Câu 2: Đối với những người trả lời trực tiếp, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào tên đệm để suy đoán người đó là nam hay nữ mà phải hỏi người trả lời chính để chọn mã 1 hay mã 2.

Câu 3: Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt. Chủ hộ luôn ghi mã 1.

ĐTV cần cẩn thận cân nhắc và lưu ý người trả lời về câu trả lời ai là chủ hộ. Đặc biệt, không được lúc nào cũng coi người đứng tên trong sổ hộ khẩu là chủ hộ.

Chọn mã quan hệ với chủ hộ cho mỗi thành viên. ĐTV cần chọn đúng mã số quan hệ của từng thành viên đối với chủ hộ theo các mã đã hướng dẫn trong phiếu.

Con bao gồm: Con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, con riêng của chồng/vợ.

Câu 4: Ghi tháng, năm sinh của mỗi thành viên theo dương lịch. ĐTV phải xác định tháng, năm sinh thực tế của từng thành viên trong hộ. Nếu có giấy tờ, ví dụ: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, hộ chiếu thì lấy tháng, năm sinh theo giấy tờ đó. Nếu không có giấy tờ hoặc giấy tờ khai không đủ, không đúng thì dựa vào lời khai của đối tượng khảo sát để ghi tháng, năm sinh. Trên thực tế, việc thu thập chính xác thông tin về tháng, năm sinh theo dương lịch của nhiều người không dễ dàng. Một số người không nhớ, hoặc chỉ nhớ theo âm lịch (tuổi mụ). Có thể giải quyết khó khăn này theo hướng sau đây:

- Trường hợp chỉ nhớ năm sinh âm lịch như: Nhâm Thìn, Quý Sửu... thì ĐTV phải sử dụng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và năm dương lịch” in trong phiếu phỏng vấn hộ để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch rồi mới ghi vào phiếu phỏng vấn.

- Trường hợp đối tượng phỏng vấn chỉ nhớ được “chi” như: Tý, Sửu, Dần... của năm sinh theo âm lịch, không nhớ được “can” như: Giáp, Ất, Bính... của năm âm lịch đó thì ĐTV cần hỏi thêm tuổi theo âm lịch của người đó và dùng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch cho người đó.

- Trường hợp chỉ nhớ tuổi theo âm lịch thì ước tính năm sinh theo dương lịch theo công thức sau:

$$\text{Năm khảo sát} - \text{Số tuổi theo âm lịch} + 1 = \text{Năm sinh theo dương lịch}$$

Ví dụ: Điều tra vào năm 2024, một người khai là 59 tuổi âm lịch thì năm sinh là 2024 - $59 + 1 = 1966$.

Trường hợp không nhớ năm sinh thì ĐTV có thể đặt thêm các câu hỏi gợi ý như [TÊN] bao nhiêu tuổi khi sinh con đầu/út? hoặc [TÊN] kết hôn khi bao nhiêu tuổi. ĐTV có thể liên hệ năm sinh với các sự kiện lịch sử hoặc những sự kiện đáng chú ý của địa phương để xác định năm sinh theo dương lịch. Sau khi đã đặt các câu hỏi gợi ý mà vẫn chưa xác định được năm sinh thì ĐTV phải ước tính tuổi dựa trên diện mạo của thành viên hộ, tuổi của người con đầu, tuổi của anh, chị, em...

Lưu ý: Không được để trống năm sinh.

Trường hợp không nhớ được tháng sinh dương lịch thì ĐTV cần đặt câu hỏi gợi ý để có thể xác định được tháng sinh theo dương lịch cho người đó như: [TÊN] sinh trước hay sau tết Nguyên Đán mấy tháng; sinh vào mùa Xuân, Hạ, Thu hay Đông; mùa khô hay mùa mưa. ĐTV cũng có thể đặt những câu hỏi có liên quan đến những ngày dễ nhớ trong năm của cả nước cũng như của địa phương như: ngày Quốc khánh (2/9), ngày Quốc tế lao động 1/5, ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954), ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975), các ngày lễ hội của địa phương, v.v... Sau khi đã đặt thêm các câu hỏi thăm dò mà vẫn không xác định được ngày, tháng sinh thì ghi KB vào dòng tương ứng của thành viên đó.

Câu 5: Tuổi là một thông tin rất quan trọng trong cuộc khảo sát. Chương trình tự động tính tuổi tròn của từng thành viên hộ nếu có đủ thông tin câu 4. ĐTV hỏi và kiểm tra về tuổi tròn của thành viên hộ.

Tuổi được tính theo tuổi tròn đến thời điểm khảo sát. Phương pháp tính tuổi tròn như sau: nếu tháng phỏng vấn trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phỏng vấn trừ đi năm sinh. Nếu tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật thì lấy năm khảo sát trừ đi năm sinh và trừ 1.

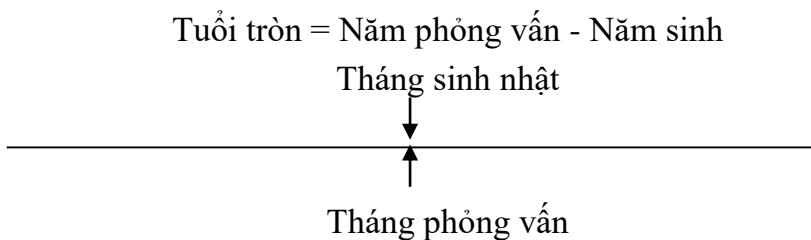
$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phỏng vấn} - \text{Năm sinh}$$

Tháng sinh nhật

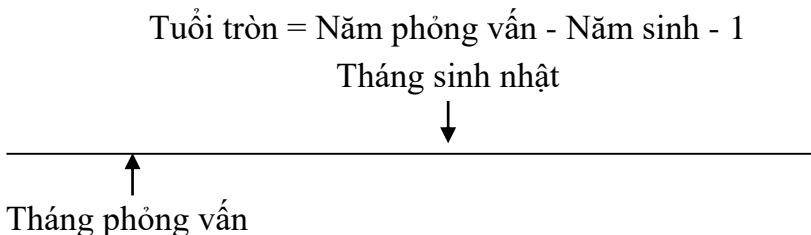


Tháng phỏng vấn

Hình 1: Tháng phỏng vấn sau tháng sinh nhật



Hình 2: Tháng phỏng vấn trùng tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật

Ví dụ: Tháng phỏng vấn là tháng 5/2024, một thành viên hộ sinh vào tháng 7/1968 thì tuổi tròn của người này là: $2024 - 1968 - 1 = 55$; tháng phỏng vấn là tháng 6/2024, một thành viên hộ sinh vào tháng 2/1960 thì tuổi tròn sẽ là: $2024 - 1960 = 64$.

Trường hợp thành viên hộ không nhớ tháng sinh thì tuổi được tính bằng năm phỏng vấn trừ đi năm sinh.

Câu 6: Hỏi về giấy khai sinh của các thành viên dưới 5 tuổi.

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy đăng ký khai sinh thì vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Câu 7: Chỉ hỏi cho những người từ 13 tuổi trở lên thuộc danh sách thành viên của hộ ở câu hỏi 1.

- *Chưa có vợ/chồng*: Là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) và chưa bao giờ chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- *Đang có vợ/chồng*: Là những người đã được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng) hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- *Goá*: Là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn, một người có từ 2 vợ/chồng trở lên mà chỉ có một vợ/chồng của họ chết, thì không coi người đó là “goá” mà phải tính là họ đang có vợ/chồng.

- *Ly dị (ly hôn)*: Là những người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái hôn.

- *Ly thân*: Là những người đã kết hôn nhưng hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng như đi công tác, làm ăn xa nhà trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm có vợ/chồng. Cần thận và khéo léo để xác định đúng tình trạng hôn nhân của các thành viên, vì có thể một người đang ly dị hoặc ly thân hay goá lại trả lời chưa có vợ/chồng.

Câu 8: Ghi tổng số tháng mà người trả lời sống trong hộ trong 12 tháng qua. Tháng ở đây được tính cộng dồn, 1 tháng phải đủ 30 ngày. Trường hợp thành viên ở tại hộ chưa đủ 30 ngày kể từ ngày phỏng vấn trở về trước ghi số 0.

Khoảng thời gian 12 tháng qua: Được tính từ ngày phỏng vấn trở về trước. Trong khi phỏng vấn, ĐTV phải chỉ ra ngày cụ thể để xác định khoảng thời gian hỏi. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn vào ngày 10 tháng 5 năm 2024 thì ngày đầu tiên của 12 tháng qua là 10 tháng 5 năm 2023.

Câu 9: Chỉ hỏi những người tuy không sống trong hộ đủ 6 tháng trong 12 tháng qua nhưng vẫn được xác định là thành viên hộ (trường hợp NGOẠI LÊ). Câu này nhằm xác định những người đó thuộc trường hợp NGOẠI LÊ nào.

Câu 10: Hỏi thông tin về việc sử dụng internet trong 3 tháng qua của tất cả các thành viên hộ. Việc sử dụng internet bằng bất kỳ phương tiện nào (điện thoại, máy tính, ipad...) cho bất kỳ mục đích gì (như chơi game, đọc tin, gửi email, chat...) đều có thể coi là truy cập internet.

Câu 11: Hỏi để xác định người này có nhận trợ cấp xã hội thường xuyên hay không, và nếu có thuộc nhóm đối tượng nào.

Trợ cấp xã hội là khoản tiền hoặc tài sản khác do Nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ cấp cho các thành viên của xã hội trong trường hợp những thành viên này gặp rủi ro, hiểm nghèo, nghèo đói, bất hạnh nhằm giúp họ khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Quyền lợi cơ bản của đối tượng trợ cấp xã hội thường xuyên là được trợ cấp hàng tháng.

ĐTV xác định thành viên hộ có nhận trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc đối tượng trợ cấp xã hội là mã 1 “Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên)” hoặc mã 2 “Người khuyết tật” không. Nếu không nhận trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc không thuộc 2 đối tượng kể trên, ĐTV tích chọn mã “3”.

MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ

Mục đích:

Mục này sẽ thu thập thông tin về một số đặc điểm nhân khẩu học và học vấn của người giúp việc và những người đi làm ăn xa nhà làm cơ sở xây dựng các chính sách phù hợp để giải quyết việc làm, nâng cao mức sống người dân, đặc biệt là những người nghèo.

Khái niệm/định nghĩa, phạm vi:

Người giúp việc ở mục này là người làm các công việc gia đình (nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa, trông trẻ,...) cho hộ khác và được hộ này cho ăn chung, ở chung và trả tiền công.

Những người đi làm ăn xa nhà là những người trong 12 tháng qua đi làm ăn ở nơi khác (kể cả nước ngoài) trên 6 tháng, nhưng tương lai sẽ quay về hộ sinh sống. Những người này đi làm ăn xa với mục đích kiếm tiền gửi về hỗ trợ nuôi sống gia đình. Không tính những trường hợp đi làm ăn xa chỉ gửi tiền về mang tính chất quà biếu, thăm hỏi, không phải để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

Lưu ý: Những người là học sinh, sinh viên đi học nơi khác trong nước, nhưng hộ phải nuôi thì được tính là thành viên hộ và ghi vào mục 1A. Những người giúp việc có gửi tiền về hỗ trợ nuôi sống gia đình họ sẽ được ghi thông tin đồng thời tại hộ gốc của họ (là người đi làm ăn xa) và hộ họ đến giúp việc (là người giúp việc); ngược lại, họ chỉ được ghi tại hộ họ giúp việc.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi mã 1 nếu hộ có những người giúp việc có ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua hoặc có những người từng là thành viên hộ đi xa nhà trên 6 tháng với mục đích kiếm tiền để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

Câu 2 đến câu 4: Cách ghi các câu hỏi ở phần này giống như cách ghi các câu hỏi có nội dung tương tự ở mục 1A.

MỤC 2. GIÁO DỤC

Mục đích:

Mục này đánh giá trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các thành viên hộ trong 12 tháng qua. Những thông tin này sẽ giúp phân tích mối quan hệ giữa mức sống với giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm đề ra những chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp.

Người trả lời:

Phải hỏi từng thành viên của hộ dân cư từ độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo trở lên. Trẻ em nhỏ sẽ do bố mẹ trả lời thay.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

- Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo.

- Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.

- Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Những người được tính là đi học phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau:

- Tất cả những người tham gia các hệ/cấp/bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường/cơ sở/trung tâm bao gồm của nhà nước, tập thể, tư nhân trong nước hoặc của các tổ chức quốc tế theo phương thức giáo dục chính quy của Nhà nước được tính là đi học.

- Tất cả những người tham gia chương trình giáo dục để lấy bằng của hệ thống giáo dục quốc dân như học bổ túc văn hoá, tại chức, chuyên tu, cử tuyển, văn bằng hai cũng được tính là đi học.

- Trường hợp ngoại lệ được tính vào đi học là: Dự bị đại học, học ở trường tôn giáo vẫn được tính là đi học.

Như vậy, những người tham gia các khóa học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và không được cấp bằng, chứng chỉ như học ôn thi đại học, học cắt may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cắm hoa, nữ công gia chánh, đánh máy chữ, tóc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp thì không coi là đi học, nhưng vẫn ghi chi phí cho việc tham gia những khóa học này ở câu 11.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi lớp phổ thông cao nhất đã học xong, lớp mà người đó đã hoàn thành chương trình (kể cả giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, tức là các lớp bổ túc văn hoá). Trường hợp đang đi học thì lớp cao nhất đã học xong được tính bằng lớp đang học trừ đi 1. Ví dụ, một người đang học lớp 10 thì chỉ ghi trình độ lớp 9 là lớp cao nhất đã học xong. Một người khác đang học lớp 9 và bỏ học thì ghi lớp 8 là lớp cao nhất đã học xong.

ĐTV phải quy đổi các lớp thuộc các hệ giáo dục khác nhau về hệ giáo dục chuẩn để tổng hợp.

Câu 2: Ghi mã trình độ cao nhất mà thành viên của hộ đạt được theo hai loại “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” và “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”.

Nếu người này đạt được nhiều bằng cấp thì ghi trình độ cao nhất về giáo dục vào cột “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” và trình độ cao nhất về dạy nghề vào cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”.

ĐTV cần chú ý chỉ ghi các trình độ theo các mã từ 0 đến 9 đã quy định trong phiếu hỏi.

Cột “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” bao gồm các mã 0 và mã từ 1-3 và từ 7-9. Cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP” bao gồm các mã 0 và từ 4 đến 6.

Các mã “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP” được quy định như sau:

- Những người học nghề dưới 1 năm tại các trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề độc lập hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà nước hoặc những người đã được cấp Giấy phép lái xe ô tô thì ghi mã 4 “SO CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ”.

- Những người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ mã 5 “TRUNG CẤP”.

- Những người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ mã 6 “CAO ĐẲNG”.

Đối với mã 7 ”ĐẠI HỌC”: Bao gồm những người có bằng đại học chính quy, văn bằng hai, tại chức, liên thông; những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “đại học”.

Lưu ý: Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị.

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 3: Ghi mã 1 nếu hiện nay người này đang đi học, ghi mã 2 nếu nghỉ hè (đi học theo khái niệm trên) và chuyển sang hỏi câu 5. Nếu hiện nay không đi học ghi mã 3.

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTDT có đang theo học trực tuyến (online) hoặc trực tiếp một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm

các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”. Ví dụ: Nếu ĐTĐT đang đi học Trung cấp lý luận chính trị thì KHÔNG được xác định là “Đang đi học”. Nếu ĐTĐT đang đi học để được cấp bằng (giấy phép) lái xe ô tô thì được xác định là “Đang đi học” (trình độ Sơ cấp).

Một số lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khóa học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; học nghề theo dạng thầy truyền nghề; các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Một người được tính là đi học nếu tham gia các chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và được cấp các xác nhận, chứng chỉ, văn bằng,... Ví dụ: Người học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F thì được xác định là đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước (hoặc tương đương, ví dụ các chương trình tại nước ngoài) nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

Câu 4: Ghi mã 1 nếu trong 12 tháng qua người này có đi học (đi học theo khái niệm trên) và ghi mã 2 nếu không đi học.

Câu 5: ĐTV chỉ ghi các hệ/cấp/bậc học của người này theo đúng nội dung phù hợp nhất trong các mã từ 0 đến 9 như trong phiếu hỏi. Nếu một người tham gia nhiều hơn 1 khóa học thì hỏi và ghi khóa học người đó cho là khóa học chính.

Câu 6: Ghi lớp mà thành viên hộ đang học, câu này chỉ hỏi đối với cấp tiểu học đến trung học phổ thông. Trường hợp học sinh phổ thông đang nghỉ hè thì câu này ghi lớp đã học xong.

Câu 7: Câu này hỏi về miễn hoặc giảm, không chỉ đối với học phí mà cả các khoản phải đóng góp khác khi đi học. Các khoản đóng góp khác là các khoản đóng góp có tính

chất bắt buộc chung do nhà trường hoặc ngành giáo dục quy định như: Đóng góp xây dựng trường, quỹ phụ huynh, trái tuyế̄n, ...

Câu 7a: Ghi lý do được miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp. Nếu có nhiều lý do thì ĐTV gợi ý hộ tự chọn ra 1 lý do chính.

Ví dụ: 1 học sinh lớp 3 được miễn giảm học phí là đương nhiên, nhưng học sinh này thuộc hộ nghèo nên được miễn giảm đóng góp như vậy cột HỌC PHÍ sẽ ghi mã 7 và cột ĐÓNG GÓP sẽ ghi mã 1.

Câu 7b: Ghi phần trăm học phí/các khoản đóng góp được miễn giảm.

Câu 8: Thu thập tất cả các khoản chi cho việc đi học của từng thành viên có đi học trong 12 tháng qua cho những môn học nhà trường qui định (khái niệm đi học như trên đã nêu). Những chi phí học ngoài các môn học của nhà trường như ôn thi đại học, học cát may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cầm hoa, nữ công gia chánh, đánh máy chữ, tóc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp,... không tính vào câu này.

ĐTV nhập chi tiết các khoản chi từ 8a đến 8i, chương trình sẽ tự động tính Tổng số.

Trường hợp người trả lời chỉ nhớ được tổng số và một số khoản chi tiết thì ĐTV nhập các khoản chi tiết đã biết, những khoản chi tiết không biết ghi KB và bắt buộc phải nhập cột Tổng số (trong trường hợp này, tổng số phải lớn hơn tổng các chi tiết đã biết). Nếu người trả lời chỉ nhớ được tổng số mà không nhớ được khoản chi tiết nào thì ghi tổng số, các cột chi tiết ghi KB.

Đôi khi người trả lời khó nhớ lại các khoản chi trong 12 tháng qua. Trong trường hợp đó, cần gợi ý những thời điểm chi, những khoản phải chi và số tiền đã phải chi. Ví dụ, tiền chi cho sách, vở đầu năm học thường nhiều nhất và có thể nhớ được; tiền học phí hàng tháng, tiền học thêm theo qui định của nhà trường. Cần giải thích rõ các chi phí đi học được hỏi liên quan đến 12 tháng trước, không chỉ là các chi phí đầu năm học.

Đối với giáo dục phổ thông và giáo dục đại học có năm học bắt đầu từ tháng 9 hàng năm và kết thúc vào tháng 5 năm sau thì quy ước như sau:

- Khảo sát tại thời điểm kỳ 1 (tháng 2/2024): thu thập chi phí đi học của học kỳ 2 năm học 2022-2023 và học kỳ 1 của năm học 2023-2024.

- Khảo sát tại thời điểm kỳ 2 (tháng 5/2024) và kỳ 3 (tháng 8/2024): thu thập chi phí đi học cho trọn năm học 2023-2024.

- Khảo sát tại thời điểm kỳ 4 (tháng 11/2024): thu thập chi phí đi học của học kỳ 2 năm học 2023-2024 và học kỳ 1 của năm học 2024-2025.

Một số lưu ý:

- Cán bộ đi học tại chức, chuyên tu được cơ quan hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí đi học thì ghi các khoản chi phí tương ứng vào câu 8. Số tiền được cơ quan hỗ trợ sẽ coi là học bổng và ghi vào câu 10 của mục này.

- Cột 8h “Học thêm cho các môn học thuộc chương trình quy định”, bao gồm các khoản chi cho học thêm, học phụ đạo cho các môn học thuộc Chương trình quy định tại trường hoặc tại các trung tâm ngoài nhà trường. Các chi phí về tiền học tại trường (ngoài tiền học phí) như tiền học 2 buổi ngày, tiền học tiếng Anh liên kết, tiền học Toán - tiếng Anh - Khoa học, tiền học Kỹ năng sống... quy ước cũng ghi vào cột 8h này.

- Cột 8i “Chi phí giáo dục khác”, bao gồm toàn bộ các khoản chi cho việc đi học của [TÊN] ngoài các khoản mục đã được ghi tại các cột từ 8a-8h, ví dụ như lệ phí thi, đi lại, nhà trọ, bảo hiểm thân thể HS, SV, tiền điện, tiền điều hòa, tiền chăm sóc bán trú,...(trừ chi phí về ăn, uống của học sinh, sinh viên đi học, các khoản ăn bán trú không ghi vào mục này, sẽ được ghi vào khoản “Ăn, uống ngoài gia đình” tại mục 5A).

- Những khoản chi mua xe, sắm lốp và phụ tùng xe cho học sinh không ghi ở đây (ghi vào mục 5). Nếu phải trả tiền giữ xe khi đi học, cần ghi vào câu 8i “chi phí giáo dục khác”. Nếu phải trả tiền trông xe tại nơi khác không liên quan đến việc học thì không ghi ở mục này mà ghi vào phần 5B1, khoản 214.

- Chi mua bảo hiểm thân thể cho học sinh, sinh viên phải mua ghi vào cột 8i. Riêng tiền mua bảo hiểm y tế cho học sinh thì phải ghi vào mục 3.

Câu 9: Ghi tổng số tiền trong 12 tháng qua người này được các cơ quan chính quyền hoặc các tổ chức khác trợ giúp cho giáo dục như: ăn ở tại trường hoặc trợ học, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,... Một số hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn có thể được Nhà nước trợ giúp bằng tiền, hiện vật cho học sinh đi học; số tiền, hiện vật trợ giúp này được ghi vào câu 9.

Nếu không có ghi “0”, không được bỏ trống.

Câu 10: Xác định trong 12 tháng qua có khoản thu nào liên quan đến việc học tập không. Các khoản thu gồm: học bổng, thường do thành tích học tập hoặc tiền cơ quan/tổ chức đóng cho cán bộ/nhân viên đi học. Hình thức nhận được có thể là tiền mặt, nhưng cũng có thể bằng hiện vật. Chỉ ghi những khoản do nhà trường, các cơ quan nhà nước, các tổ chức khác mà không tính những khoản do họ hàng, người thân cho, tặng hoặc chi giúp.

Nếu không có ghi “0”, không được bỏ trống.

Câu 11: Ghi chi phí cho các khóa học khác chưa được ghi ở câu 8. Ví dụ các khóa ôn thi đại học, học cắt may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cắm hoa, nữ công

gia chánh, đánh máy chữ, tốc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp,... trong thời gian ngắn và không cấp bằng, chứng nhận theo giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân.

Chú ý các câu 9, 10, 11 ĐTV phải hỏi, nếu trị giá là 0 thì ghi số 0, không được bỏ trống.

Câu 12: Hộ có đồ chơi dành cho cháu [TÊN] không? Chỉ tính đồ chơi mua ngoài, không tính các loại tự chế của gia đình.

Câu hỏi này chỉ hỏi cho trẻ dưới 5 tuổi, đối với nhóm trẻ lớn hơn chúng ta không quan tâm đến việc có đồ chơi hay không.

Đồ chơi trẻ em được hiểu là sản phẩm hoặc vật liệu bất kỳ được thiết kế và sản xuất để trẻ em sử dụng khi chơi. Đồ chơi có vai trò giải trí và phát triển trí tuệ của nhóm trẻ em nhỏ (dưới 5 tuổi).

Câu trả lời chỉ là có hoặc không, và chỉ thu thập nếu như hộ có mua đồ chơi bên ngoài cho trẻ, **không tính các đồ chơi tự chế** do người trong hoặc ngoài hộ tự chế, tự làm từ các vật dụng, giấy, đất, gỗ,.... thành những đồ vật cho trẻ em chơi.

Câu 13: Hộ có sách truyện dành cho cháu [TÊN] không?

CHỈ TÍNH SÁCH TRUYỆN, SÁCH TRANH ẢNH DÙNG ĐỂ GIẢI TRÍ, KHÔNG TÍNH SÁCH GIÁO KHOA, SÁCH HỌC.

Câu này hỏi về số sách thiếu nhi hoặc truyện tranh cho trẻ em từ 5-17 tuổi hiện đang có trong hộ và được sử dụng trong 12 tháng qua, kể cả sách thiếu nhi hoặc truyện tranh đi thuê hoặc mượn. Nếu trong hộ có sách thiếu nhi hoặc truyện tranh nhưng trong 12 tháng qua các cháu không xem hoặc đọc thì không tính.

Lưu ý: Không kể sách giáo khoa, sách tham khảo của học sinh hay các loại sách học khác vì sách giáo khoa hay sách học là những loại sách bắt buộc trẻ em phải có để đáp ứng chương trình giáo dục phù hợp với độ tuổi, không thể hiện được sự đầu tư của gia đình cho nhu cầu vui chơi giải trí của trẻ.

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Mục đích:

Thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại cơ sở y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí, các khoản chi phí liên quan đến những lần khám bệnh, chữa bệnh và chi phí cho việc chăm sóc sức khoẻ của các thành viên hộ làm cơ sở để đánh giá mức sống dân cư.

Người trả lời:

ĐTV phải hỏi từng người có sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người lớn trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hỏi tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

- *Óm/bệnh/chấn thương*: Bao gồm các loại bệnh đã được cơ sở y tế chẩn đoán và kể cả chưa được chẩn đoán nhưng có các biểu hiện ho, sốt, tiêu chảy, đau nhức, viêm, nôn mửa, cảm lạnh hoặc tai biến, chửa đẻ, ngộ độc, bong gây tổn thương rộng,...; tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đánh nhau, ngã, động vật cắn/húc/đá,...

Lưu ý: Một số trường hợp như đau/mọc răng nhẹ, đứt tay/chân, trứng cá, mụn nhỏ,... nhưng không ảnh hưởng đến sức khoẻ thì không tính là óm/bệnh trong phiếu phỏng vấn này.

- *Khám chữa bệnh nội trú*: Là những trường hợp có tiếp xúc với các dịch vụ y tế và được nhập viện tại cơ sở y tế cung cấp dịch vụ đó.

- *Khám chữa bệnh ngoại trú*: Là những trường hợp có tiếp xúc với các dịch vụ y tế nhưng không phải nhập viện tại các cơ sở cung cấp dịch vụ đó.

- *Y tế thôn/bản/áp*: Là những nhân viên y tế lưu động, chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong phạm vi thôn bản và được hưởng phụ cấp hàng tháng của Nhà nước.

- *Trạm y tế xã/phường*: Là cơ sở y tế của Nhà nước đóng tại xã/phường. Bao gồm trạm y tế thị trấn.

- *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế của Nhà nước phục vụ nhân dân trong một số xã, có chức năng như bệnh viện huyện nhưng có quy mô nhỏ và ít giường bệnh hơn.

- *Bệnh viện Nhà nước*: Bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế quản lý, gồm bệnh viện huyện/quận, tỉnh/thành phố, bệnh viện Trung ương kể cả đa khoa và chuyên khoa.

- *Bệnh viện Nhà nước khác*: Bao gồm các bệnh viện bộ, ngành (quân đội, bưu điện, đường sắt, công an, v.v...).

- *Bệnh viện tư nhân*: Những bệnh viện do tư nhân làm chủ, không phải của nhà nước. Chú ý: Cần phân biệt giữa bệnh viện tư nhân với phòng khám tư nhân vì chỉ có một vài địa bàn trong cả nước có bệnh viện tư nhân.

- *Bệnh viện khác*: Bệnh viện quốc tế, bệnh viện của người nước ngoài liên doanh với cá nhân, tổ chức khác trong nước.

- *Phòng khám tư nhân*: Phòng khám tư nhân do tư nhân làm chủ, không phải của Nhà nước, kể cả chuyên khoa và đa khoa, có giấy phép hoạt động. Một số phòng khám tư nhân có giường nội trú mà không phải là bệnh viện.

- *Lang y (thày lang, ông lang)*: Là những thầy thuốc hiện có khám chữa bệnh mà chưa có bằng cấp chính thức của ngành y tế, chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền dân gian đông y hay thuốc nam theo kinh nghiệm (một số nơi còn gọi là ông/bà lang vườn).

Trường hợp các cơ sở hành nghề đông y được ngành y tế cấp bằng hành nghề chính thức thì tùy vào hình thức tổ chức và chủ sở hữu để phân loại.

Ví dụ: Nếu cơ sở hành nghề đông y là bệnh viện thì đưa vào loại hình bệnh viện, nếu là phòng khám đông y tư nhân thì đưa vào loại hình phòng khám tư nhân.

- *Dịch vụ y tế cá thể (Tây y)*: Là loại hình khám/chữa bệnh của những người hành nghề y độc lập, không có phòng khám tư nhân. Ví dụ nhân viên y tế về hưu khám bệnh, tiêm thuốc tại nhà hoặc đến nhà bệnh nhân; nhân viên làm cho cơ sở y tế nhưng hành nghề y thêm ngoài giờ;... Chỉ tính những người hành nghề tây y; những người hành nghề đông y đã ghi vào mã lang y.

- *Cơ sở y tế khác*: Gồm Trung tâm y tế Dự phòng huyện/quận, tỉnh/thành phố; Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố; các cơ sở y tế của cơ quan xí nghiệp; nhà hộ sinh; cơ sở y tế của Hội từ thiện, Hội chữ thập đỏ, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra những trường hợp không biết rõ là loại cơ sở nào thì cũng ghi vào mục cơ sở y tế khác, kể cả trường hợp đi khám/chữa bệnh ở nước ngoài.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Hỏi thông tin về tình hình khám chữa bệnh của tất cả các thành viên trong hộ, có ai ở hộ trong 12 tháng qua đi đến cơ sở y tế hoặc mời thầy thuốc về nhà để khám, chữa bệnh không. Kể cả không óm/bệnh/chấn thương nhưng đi khám sức khỏe thường xuyên, định kỳ, khám thai, nạo thai,...

Câu 2: Ghi mã hiệu và tên thành viên hộ có sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Mỗi dòng ghi cho 1 người đến cùng 1 loại cơ sở y tế với cùng 1 nhóm lý do (có thể 1 lần hoặc nhiều lần).

Ví dụ:

- Trường hợp thành viên 01 đến Bệnh viện tỉnh 6 lần (2 lần phải nhập viện) trong 12 tháng qua với cùng 1 nhóm lý do là chữa bệnh thì ghi 1 dòng.

- Thành viên 03 trong 12 tháng qua cũng đến Bệnh viện tỉnh 6 lần nhưng với 3 nhóm lý do là 2 lần tiêm chủng, 1 lần sinh đẻ và 3 lần chữa bệnh thì phải ghi làm 3 dòng.

- Thành viên 04 trong 12 tháng qua đến Bệnh viện huyện 1 lần, Bệnh viện tỉnh 1 lần và 3 lần đến bệnh viện tư nhân cùng 1 nhóm lý do là chữa bệnh vẫn được ghi làm 3 dòng.

Câu 3: Ghi số thứ tự những lần đến các cơ sở y tế và mã của các loại hình cơ sở y tế của từng nhóm lý do theo từng thành viên, nghĩa là mỗi thành viên đều có số thứ tự đầu tiên là số 1.

Như vậy, theo ví dụ ở câu 2 thì thành viên số 01 được ghi 1 dòng với số thứ tự ở câu 3 là 01 và mã cơ sở y tế là 5; thành viên số 03 được ghi 3 dòng với số thứ tự lần lượt của từng dòng là 1, 2, 3 với mã cơ sở là 5; thành viên số 04 cũng được ghi 3 dòng với số thứ tự lần lượt là 1, 2, 3 tương ứng với mã cơ sở y tế lần lượt là 4, 5, 8.

Chú ý mỗi dòng đều phải ghi đầy đủ các thông tin từ cột mã thành viên, tên thành viên, số thứ tự, mã số cơ sở y tế, lý do, v.v...

Câu 4: Ghi mã nhóm lý do đến cơ sở y tế phù hợp với người trả lời và phương pháp ghi như đã hướng dẫn ở câu 2 và câu 3.

Câu 5: Ghi số lần và tổng số tiền đã trả của những lần đến cơ sở y tế để sử dụng dịch vụ y tế ngoại trú (không tính các khoản do BHYT chi trả) gồm: Tiền khám, tiền xét nghiệm, chiết chụp, tiền mua thuốc, châm cứu, bấm huyệt, chích mụn nhọt, tiểu phẫu, tiêm phòng, tiền quà bồi dưỡng cho nhân viên y tế, tiền đi lại, gửi xe, đồ ăn/uống bồi dưỡng thêm ngoài bữa ăn thông thường, mua xô, chậu, v.v... Nếu có khám chữa bệnh ngoại trú mà chi phí bằng không thì ghi số “0” ở cột chi phí.

Câu 6: Ghi số lần và tổng số tiền đã trả của những lần đến cơ sở y tế và phải nhập viện (không tính các khoản do BHYT chi trả) gồm: Thanh toán viện phí (tiền khám bệnh, tiền giường, tiền xét nghiệm, chiết chụp, tiền thuốc, tiền dịch vụ khác), khoản tiền gia đình bỏ ra mua ngoài, xét nghiệm, dịch truyền, bơm kim tiêm, v.v...; tiền quà bồi dưỡng cho nhân viên y tế, tiền đi lại, gửi xe, tiền trợ cho người đi cùng, đồ ăn bồi dưỡng thêm cho người ốm, thuê người chăm sóc, thuê/mua xô, chậu, v.v...

Lưu ý: Nếu thành viên hộ sử dụng dịch vụ y tế nhưng được người ngoài thành viên hộ/tổ chức trả các chi phí thì ghi các khoản chi phí cho việc điều trị ở câu 6; khoản nhận được ghi vào câu 12.

Câu 7: Câu này hỏi có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua của từng thành viên hộ. Nếu thành viên hộ trả lời là có thì tốt nhất DTV

yêu cầu được xem thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí đó. Nếu không có ghi mã 2 và chuyển sang NGƯỜI TIẾP THEO.

Hiện nay, có 2 loại hình bảo hiểm y tế (BHYT) tại Việt Nam là BHYT xã hội và BHYT thương mại.

- BHYT xã hội là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.

- BHYT thương mại (hay còn gọi là bảo hiểm sức khỏe của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ) là sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ chi phí điều trị và trợ cấp cho người tham gia trong trường hợp ốm đau, bệnh tật, phẫu thuật, tai nạn, thai sản...

Câu 8: ĐTV hỏi và ghi mã tương ứng với câu trả lời của người được hỏi. Nếu thành viên hộ có nhiều loại thẻ BHYT hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí thì ĐTV chọn 2 loại chính căn cứ vào số lần được sử dụng hoặc mức độ được hưởng lợi.

Thẻ BHYT điện chính sách bao gồm các loại thẻ BHYT được cấp cho các đối tượng chính sách ngoài người nghèo và cận nghèo.

BHYT tự nguyện bao gồm các bảo hiểm mua tự nguyện theo hình thức hộ gia đình, các bảo hiểm y tế thương mại. ĐTV cần xác định rõ loại hình bảo hiểm thương mại mà người trả lời mua khi phỏng vấn, chú ý chỉ thu thập thông tin về Bảo hiểm y tế, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong Bảo hiểm thương mại.

Câu 9: ĐTV hỏi và ghi tổng số tiền mua bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế học sinh hoặc số tiền góp cùng các tổ chức/người khác để mua bảo hiểm y tế.

Câu 10: Ghi tổng số tiền của tất cả các lần các thành viên của hộ có vấn đề về sức khoẻ mua thuốc tự chữa không qua khám, kể cả trường hợp dùng đơn thuốc cũ của lần khám và điều trị bệnh trước đây để mua thuốc điều trị khi bị mắc bệnh lại. Câu này bao gồm cả số tiền mua các loại thuốc có tính chất dự trữ dùng chung của hộ trong 12 tháng qua, ví dụ thuốc cảm cúm, giảm sốt, đi ngoài, v.v...

Câu 11: Ghi số tiền hộ đã chi mua dụng cụ y tế (ống nghe, máy đo huyết áp, ống kẹp nhiệt độ, máy trợ thính, máy hút đờm, xe đẩy, chân tay giả, bông, băng,...) ngoài mua dụng cụ y tế liên quan đến các lần khám, chữa bệnh đã ghi ở câu 5 hoặc 6 của mục này.

Câu 12: ĐTV hỏi và ghi tổng trị giá của tất cả các khoản trợ giúp nhận được từ bên ngoài thành viên hộ cho các thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương trong 12 tháng qua, đền bù

tai nạn cho hộ (nếu có)... Không tính các khoản chi phí do BHYT chi trả cho cơ sở khám, chữa bệnh.

Nếu không có thì ghi số “0”, không được bỏ trống.

MỤC 3B. NHÂN TRẮC

1. Mục đích:

Nhân trắc học dinh dưỡng có mục đích đo các biến đổi về kích thước và cấu trúc cơ thể theo tuổi, giới tính và tình trạng sinh lý. Từ các số đo về nhân trắc dinh dưỡng, cùng với các chỉ số về tuổi, giới tính, tình trạng sinh lý... chúng ta sẽ đánh giá được: Tình trạng dinh dưỡng của một cá thể, một nhóm đối tượng, một quần thể. Tác động của một chương trình can thiệp dinh dưỡng lên nhóm đối tượng đích; sự thay đổi về mặt nhân chủng học (phân ngành nhân học thể chất: physical anthropology) của một quần thể sau một khoảng thời gian.

Chỉ số nhân trắc dinh dưỡng cơ bản được thu thập gồm cân nặng và chiều cao (chiều cao đứng, chiều dài nằm).

2. Quy trình thu thập thông tin về dinh dưỡng:

Bước 1: Sau khi ĐTV hoàn thành việc thu thập thông tin phiếu hộ tại địa bàn điều tra, đội trưởng thực hiện duyệt danh sách thành viên hộ, sau đó chương trình phần mềm sẽ hiển thị danh sách các thành viên từ 0 - dưới 16 tuổi trong từng địa bàn, đội trưởng phân công danh sách này cho các nhân trắc viên. Nhân trắc viên đăng nhập tài khoản của mình trên CAPI để thực hiện việc cân và đo chiều cao.

Bước 2: Các nhân trắc viên phối hợp với đội trưởng hoàn thành việc cân đo nhân trắc của trẻ từ 0 - dưới 16 tuổi trên địa bàn theo các câu hỏi từ câu 1 đến câu 8 của mục này sau khi nhận được phân công để đảm bảo tiến độ theo quy định của Phương án.

Cách tính tuổi của trẻ:

Cần xác định tuổi của trẻ trước khi cân/đo vì nếu trẻ em dưới 24 tháng tuổi thì phải đo chiều dài nằm và nếu từ 24 tháng tuổi trở lên thì đo chiều cao đứng.

Theo quy định mới của Tổ chức Y tế thế giới: Tháng tuổi của trẻ sẽ được tính tròn tháng, nghĩa là nếu trẻ chưa đủ 30 ngày tuổi thì tính là 0 tháng tuổi.

Cách lập lịch tháng tuổi

| Tháng Năm \ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| Y_{dt} | | | | | | 0 | | | | | | |
| Y_{dt-1} | | | | | | | | | | | | |
| Y_{dt-2} | | | | | | | | | | | | |
| Y_{dt-3} | | | | | | | | | | | | |
| Y_{dt-4} | | | | | | | | | | | | |
| Y_{dt-5} | | | | | | | | | | | | |

Y_{dt} : Ghi năm hiện thời đang tiến hành điều tra (cân đo). Ví dụ 2013

Y_{dt-1} : Ghi lùi lại 1 năm so với năm điều tra. Ví dụ 2012

Y_{dt-2} : Ghi lùi lại 2 năm so với năm điều tra. Ví dụ 2011. Làm tương tự cho đến Y_{dt-5}

Tại dòng Y_{dt} , ta ghi số 0 tại ô tương ứng với tháng điều tra. VD ta điều tra vào tháng 6/2013

| Tháng Năm \ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| Y_{dt} | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 | | | | | | |
| Y_{dt-1} | 17 | 16 | 15 | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 | 8 | 7 | 6 |
| Y_{dt-2} | 29 | 28 | 27 | 26 | 25 | 24 | 23 | 22 | 21 | 20 | 19 | 18 |
| Y_{dt-3} | 41 | 40 | 39 | 38 | 37 | 36 | 35 | 34 | 33 | 32 | 31 | 30 |
| Y_{dt-4} | 53 | 52 | 51 | 50 | 49 | 48 | 47 | 46 | 45 | 44 | 43 | 42 |
| Y_{dt-5} | | | | | | 60 | 59 | 58 | 57 | 56 | 55 | 54 |

Tại dòng Y_{dt} , ta ghi số 0 tại ô tương ứng với tháng điều tra. VD ta điều tra vào tháng 6, ta ghi số 0 vào ô tương ứng với tháng 6 tại dòng Y_{dt}

Đánh số liên tục từ ô này trở đi về phía tay TRÁI cho đến khi đạt số 60

| Tháng Năm \ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| Y_{dt} | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 | | | | | | |
| Y_{dt-1} | 17 | 16 | 15 | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 | 8 | 7 | 6 |
| Y_{dt-2} | 29 | 28 | 27 | 26 | 25 | 24 | 23 | 22 | 21 | 20 | 19 | 18 |
| Y_{dt-3} | 41 | 40 | 39 | 38 | 37 | 36 | 35 | 34 | 33 | 32 | 31 | 30 |
| Y_{dt-4} | 53 | 52 | 51 | 50 | 49 | 48 | 47 | 46 | 45 | 44 | 43 | 42 |
| Y_{dt-5} | | | | | | 60 | 59 | 58 | 57 | 56 | 55 | 54 |

Cách tra bảng để tính tuổi của trẻ như sau:

➤ Tim ô tương ứng với năm sinh và tháng sinh của trẻ. Ví dụ trẻ sinh tháng 2 năm (Y_{dt-3}). Số tra được là 40

➤ Nếu **ngày cân trẻ** lớn hơn hay bằng **ngày sinh của trẻ** thì **giữ nguyên** số đã tra được ở trong bảng

➤ Nếu **ngày cân trẻ** nhỏ hơn **ngày sinh của trẻ** thì **trừ đi một** so với số tháng tra được ở trong bảng.

Kết quả tra bảng, sau khi hiệu chỉnh như trên chính là tháng tuổi thực của trẻ.

3. Dụng cụ đo lường và cách thức thực hiện đo nhân trắc

3.1. Cân

Cân được dùng để cân trẻ có thể là cân điện tử hoặc cân lò xo.



Hình 4: Một số loại cân

a) Nguyên tắc cân tuân thủ:

- Đặt cân ở nơi bằng phẳng, không đặt trên thảm hoặc chiếu.
- Không đặt cân ở nơi: Có độ ẩm cao, nơi nước có thể bắn vào, không đặt cân trực tiếp dưới ánh nắng, dưới điều hòa không khí hoặc gần lửa.
- Yêu cầu trẻ em, người được cân phải cởi bớt quần áo dày, nên mặc quần áo đơn giản nhất, không đi giày dép.

Lưu ý: Một cái tã ướt hoặc giày hoặc quần jean có thể nặng hơn 0,5 kg. Đôi với các em bé nên được cởi trần khi cân; bọc bé trong chăn để giữ ấm cho đến khi cân. Trẻ lớn hơn nên bỏ tất cả trừ quần áo tối thiểu như quần áo lót.

- Trẻ em, người được cân đứng giữa bàn cân, không cử động, mắt nhìn thẳng, trọng lượng phân bổ đều hai chân. Khi đứng lên cân, bàn chân phải nằm gọn trong mặt cân, 2 gót chạm nhau, không che lấp cửa sổ màn hiển thị.

- Ghi kết quả cân chính xác tới 2 số lẻ.

b) Các bước tiến hành:

1. Khởi động cân: Người cân lướt tay nhanh qua cửa sổ màn hình hiển thị của cân, khi cân khởi động xong sẽ hiện số 0.0kg (lúc này màn hình không nháy nữa).

2. Đặt trẻ lên bàn cân: Dón trẻ cẩn thận, nhẹ nhàng, lưu ý là cởi bỏ áo ngoài, giày, dép, mũ, đồ chơi...

3. Đọc số hiển thị: Nếu không cởi bỏ hết quần áo trên người trẻ được thì phải “trù bì”, có thể cân thử 1 vài bộ quần áo tương tự để trừ bì chính xác.

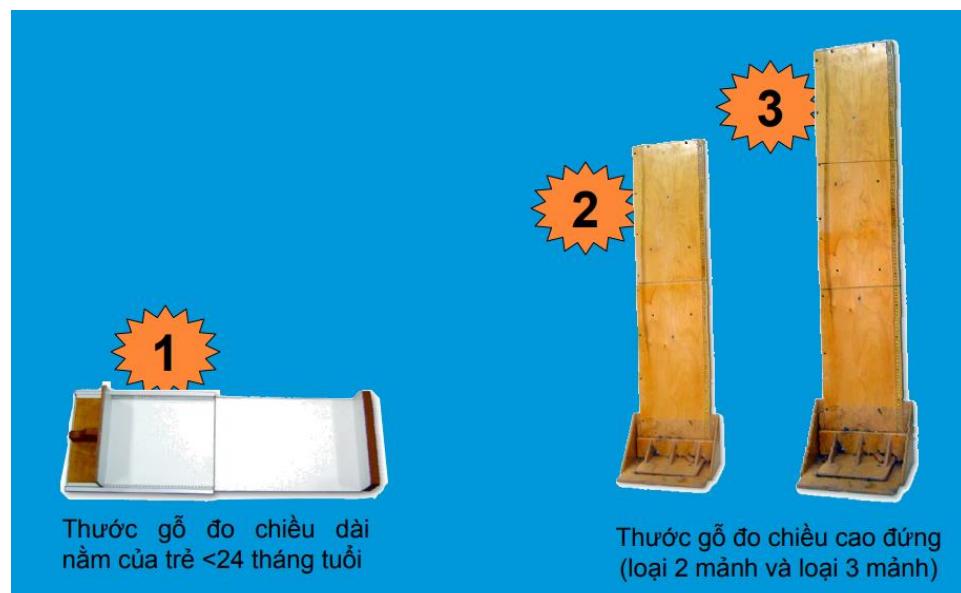
4. Ghi kết quả với 2 số lẻ vào phiếu cân đo.

5. Đưa trẻ ra khỏi bàn cân.

| Các bước thực hiện | Ý nghĩa của thao tác | Mức độ phải đạt |
|-----------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1. Chuẩn bị nơi cân | An toàn, giúp đạt kết quả đúng | Mặt phẳng tốt. Chắc chắn. Có đủ ánh sáng cần thiết |
| 2. Kiểm tra cân | Để biết độ chính xác | Sử dụng vật chuẩn để kiểm tra cân trước mỗi buổi cân. Cân chỉ đúng trọng lượng của vật chuẩn |
| 3. Cởi quần áo và mặc quần áo cân | Giúp trừ bỏ trọng lượng của quần áo | Được trẻ và bà mẹ chấp nhận. Hạn chế tối đa sai số khi cân |
| 4. Đặt trẻ lên cân | Để xác định cân nặng | Nếu trẻ tự đứng được thì đặt trẻ đứng lên cân. Nếu trẻ nhỏ hoặc trẻ không tự đứng 1 mình được thì để mẹ bế con và sử dụng chức năng “mẹ bồng con” để cân trẻ. |
| 5. Cân, đọc và ghi kết quả | Xác định trọng lượng | Màn hiện số đứng im, khi đó đọc kết quả theo kg với 1 số lẻ sau dấu chấm. |

3.2. Đo

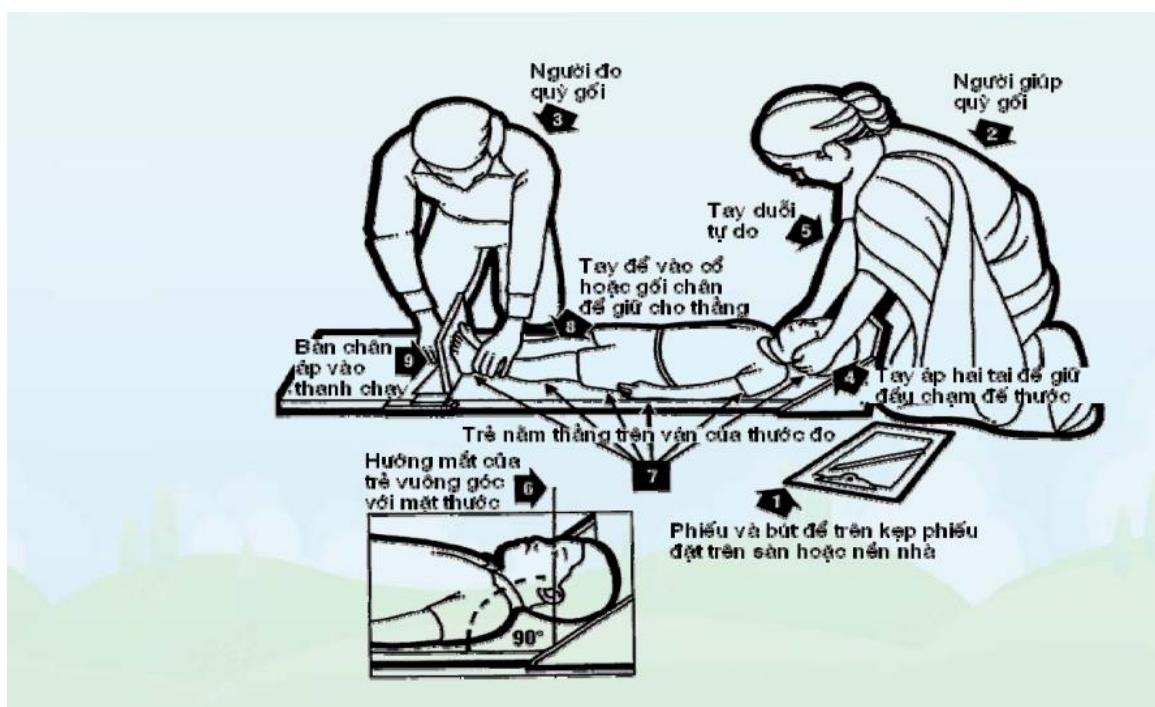
Công cụ được sử dụng để đo chiều cao (chiều dài) của trẻ em, người được đo là thước gỗ đo chiều dài nằm và chiều cao đứng.



Hình 5: Dụng cụ đo chiều cao của trẻ em, người được đo

a) *Cách thức đo đối với trẻ <24 tháng tuổi:* đo chiều dài nằm

1. Đặt thước trên mặt phẳng nằm ngang.
2. Tháo giày dép, quần áo hay thứ gì có thể làm ảnh hưởng đến đo chiều dài.
3. Đặt trẻ nằm thẳng trên ván của thước, hướng mắt trẻ vuông góc với mặt thước.
4. Người trợ giúp: Tay duỗi tự do, hai tay áp hai tai để giữ trẻ nhìn thẳng, đầu chạm đế thước.
5. Người đo: Một tay chặc vào gối hoặc cổ chân để giữ cho thẳng, một tay áp thanh chạy vào bàn chân trẻ. Lưu ý giữ bàn chân thẳng đứng và áp sát với thanh chạy trên mặt thước.
6. Đọc kết quả và ghi số cm với 1 số lẻ thập phân (ví dụ 89,5 cm).
7. Giúp trẻ ngồi dậy, quá trình đo kết thúc.



Hình 6: Mô tả cách đo chiều dài nằm

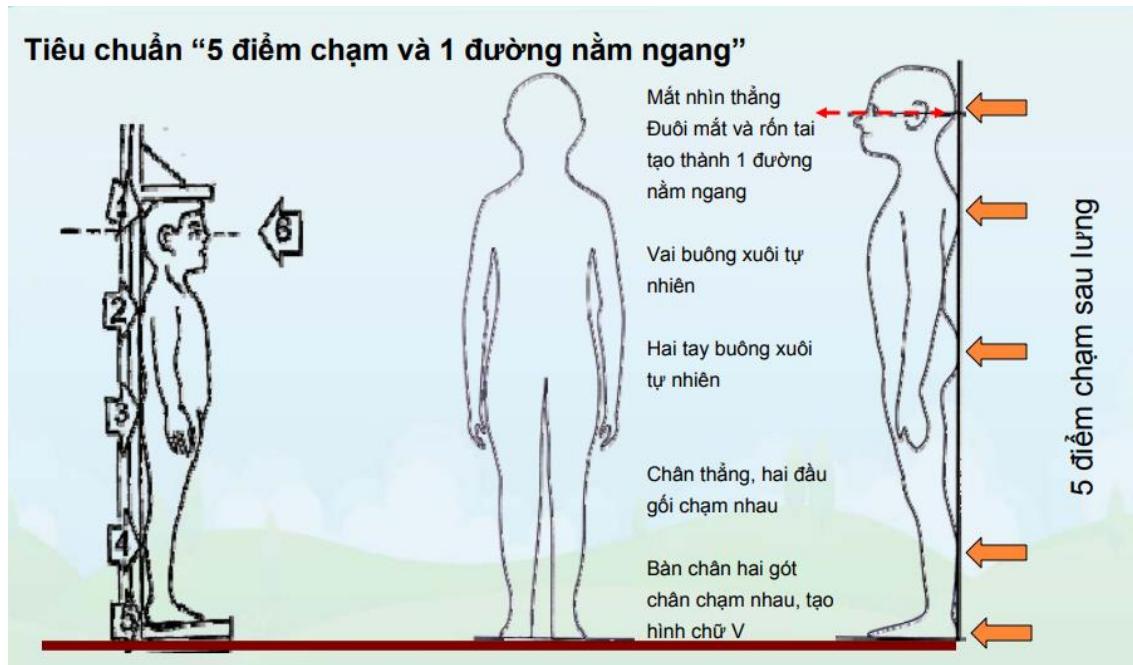
b) *Đối với trẻ >24 tháng tuổi:* đo chiều cao đứng

1. Đặt thước đo trên mặt phẳng cứng, tựa vào tường, bàn, cây hay cầu thang, cần đảm bảo thước đứng vững, vuông góc với mặt đất nằm ngang.
2. Tháo bỏ giày dép, cắp tóc hay thứ gì trên đầu làm ảnh hưởng đến việc đo chiều cao.
3. Đối tượng đứng: Dựa lưng vào thước, bàn chân ở giữa thước, hai bàn chân tạo thành hình chữ V; gót chân, bắp chân, mông, vai và đầu theo một đường thẳng áp sát vào thước; mắt nhìn thẳng về phía trước theo đường nằm ngang, hai tay bỏ thõng hai bên mình.

4. Người trợ giúp: Tay trái giữ gối, ép gối chụm lại; tay phải giữ cổ chân sao cho gót chân ép sát vào đế thước.

5. Người đo chính: Tay trái giữ cằm sao cho đầu thẳng và áp sát vào mặt thước; tay phải ép mặt thanh trượt vào sát đầu.

6. Đọc kết quả và ghi số cm với 1 số lẻ. Bỏ tay ra khỏi cằm và giúp đỡ đối tượng bước ra khỏi thước.



Hình 7: Cách đo chiều cao đứng

4. Lưu ý khi thực hiện đo lường nhân trắc

Trước khi cân đo cần xác định cụ thể:

- Người thực hiện: Người cân đo, người trợ giúp.
- Kiểm tra lại ngày tháng năm sinh của đối tượng (đặc biệt ở trẻ nhỏ).
- Kiểm tra cân thước hàng ngày.
- Chỉ cân đo khi đã điền đủ các thông tin vào phiếu cân đo.
- Cân đo riêng rẽ và hoàn thành phiếu của từng đối tượng, không chồng chéo, tránh nhầm lẫn.

- Ghi chép số đo cân thận vào CAPI.

- Kiểm soát trẻ khi cân đo để không làm trẻ ngã, giữ trẻ nhẹ nhàng nhưng chắc chắn, luôn giữ trẻ trong tầm kiểm soát.

Không nên tiến hành cân đo khi: Bà mẹ từ chối; trẻ quá ôm yêu hay quấy khóc; trẻ bị dị tật làm ảnh hưởng đến kết quả cân đo (ghi lý do không cân đo được vào câu 8).

MỤC 4. THU NHẬP

Mục đích:

Thu thập tất cả các thông tin có liên quan đến việc tính thu nhập của tất cả các thành viên từ 6 tuổi trở lên từ việc làm công, làm thuê, từ hoạt động sản xuất nông, lâm, thuỷ sản và sản xuất kinh doanh ngành nghề, dịch vụ, chế biến của hộ.

Người trả lời:

ĐTV phải hỏi từng thành viên từ 6 tuổi trở lên là thành viên trong hộ. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hoàn thành phỏng vấn đối với tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

Một số phần trong mục này chỉ cần hỏi những thành viên biết nhiều thông tin nhất như phần hoạt động sản xuất nông, lâm, thuỷ sản và SXKD ngành nghề dịch vụ của hộ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Việc làm của thành viên HGĐ được định nghĩa là 1 trong 3 loại được pháp luật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam công nhận, gồm:

Loại 1: Làm các công việc để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm loại công việc này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương; không tự quyết định được những vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép, v.v...

Loại 2: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần; thành viên đó chi toàn bộ chi phí và thu toàn bộ lợi nhuận trong loại công việc này.

Loại 3: Làm các công việc cho HGĐ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó. Các công việc gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Trong thực tế, ĐTV có thể bỏ sót những người tham gia thêm vào việc buôn bán hay sản xuất của hộ và không tính việc tham gia đó là một việc của họ. Nếu họ có tham gia thì vẫn phải coi đó là một việc và tuỳ tình hình cụ thể của họ mà xếp vào các phần tương ứng.

Công việc tự làm được định nghĩa cho thành viên và cho HGĐ.

Công việc tự làm của thành viên hộ được định nghĩa là một trong 2 dạng sau:

Dạng 1: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần, thành viên đó quyết định về chi phí, cách thức và tổ chức hoạt động và thu lợi nhuận từ công việc này.

Dạng 2: Làm các công việc cho hộ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương hay lợi nhuận cho công việc đó, gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Công việc tự làm của hộ được định nghĩa là các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hay một thành viên trong hộ làm chủ và quản lý toàn bộ hay một phần. Các hoạt động (nghề) này có thể do các thành viên trong hộ tiến hành hoặc có kết hợp thuê nhân công hoặc chủ hộ chỉ quản lý và thuê toàn bộ nhân công.

Công việc làm thuê, làm công là công việc mà người lao động là người được tổ chức/cá nhân khác thuê theo thỏa thuận (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hoặc một loạt các việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức/cá nhân đó và được tổ chức/cá nhân này trả thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật.

Việc tự làm rất đa dạng và có thể dễ lẫn với việc đi làm nhận tiền lương, tiền công. Một bác sĩ ban ngày làm cho bệnh viện và nhận lương thì đó là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này buổi tối có phòng khám tư và tự hành nghề y thì việc này là việc tự làm. Một thợ nề trong 12 tháng qua có 4 tháng đi làm cho một chủ thầu xây dựng và nhận lương tháng thì việc này là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này trong 8 tháng còn lại trong 12 tháng qua nhận xây một nhà ở, tuyển thêm thợ và tổ chức, điều hành việc xây dựng ngôi nhà đó và nhận tiền của chủ nhà cho việc xây ngôi nhà đó. Trường hợp này, việc xây ngôi nhà là việc tự làm và là việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, việc đi làm cho chủ thầu trong 4 tháng nêu trên là việc thứ hai trong 12 tháng qua và là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Người làm việc tự làm phải có công cụ sản xuất chủ yếu phục vụ cho hoạt động tự làm của mình, phải có tay nghề nhất định.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là tự làm:

- Điều hành và chịu trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Có nhiều khách hàng một lúc.

- Có quyền tự quyết định cách thức tổ chức, hoạt động của công việc đó (làm như thế nào, khi nào và ở đâu).

- Tự quyết định lựa chọn và thuê nhân công làm việc cho mình.

- Quyết định việc sử dụng tiền/của cải của bản thân để đầu tư và chi phí cho cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là làm thuê, làm công:

- Trực tiếp làm một hoặc một loạt các việc cụ thể.

- Làm một hoặc một loạt các việc theo đúng yêu cầu và mục đích của tổ chức/cá nhân khác giao việc nhưng người lao động không trực tiếp chịu trách nhiệm về rủi ro của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh mà người này đang tham gia.

- Công việc mà người lao động đang làm được tổ chức/cá nhân khác hướng dẫn/chỉ định/yêu cầu phải làm như thế nào, khi nào và ở đâu.

- Thời hạn của công việc được người/tổ chức khác quy định. Hết thời hạn này người lao động có thể được họ tiếp tục thuê hoặc không mà người lao động không tự mình quyết định được.

- Được trả một khoản thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật theo thời gian quy định (giờ/tuần/tháng/năm) và có thể được trả công khi làm thêm giờ.

Trong thực tế có những trường hợp có thể xác định được rõ ràng là việc tự làm hay việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

Việc tự làm bao gồm:

- Hộ/thành viên tự sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Hộ/thành viên tự quản lý/điều hành cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của gia đình mình.

Việc làm thuê, làm công bao gồm:

- Làm thuê cho cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của tổ chức/cá nhân khác làm chủ.

- Các việc của công chức, viên chức, nhân viên văn phòng hưởng lương.

Tuy nhiên, có những trường hợp khó xác định rõ ràng giữa việc tự làm và việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

1. Lao động giản đơn, không có tay nghề, không có công cụ sản xuất, đi làm tự do.

2. Thợ nề chỉ có cái bay, thước và đi làm tự do.

3. Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao.

4. Người mở đại lý vé số.

5. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề thấp, chỉ sửa chữa đồ mộc với các dụng cụ đơn giản.

6. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề cao, đóng được giường/tủ/bàn ghé... và đến các hộ nhận đóng đồ tại nhà của hộ.

7. Xe ôm, xích lô.

8. Giữ xe.

9. Buôn bán nhỏ; gánh rong.

10. Thầy thuốc hành nghề tư nhân độc lập.

11. Chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong những trường hợp trên thì quy ước những việc nêu trong các trường hợp 1, 2, 3, 5 là việc làm thuê, làm công; trường hợp 7 và 8 cần xác định rõ nếu chạy xe ôm, xích lô hoặc trông giữ xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý thì là làm công, làm thuê, nếu do người này tự tổ chức/quản lý và thực hiện công việc thì là tự làm; các trường hợp còn lại là việc tự làm.

Khi xác định là việc làm nhận tiền lương, tiền công thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1a; nếu là việc tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và dịch vụ liên quan thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1b; nếu là việc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và các dịch vụ phi nông, lâm, thuỷ sản thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1c.

Hướng dẫn phân loại nghề:

Nghề là loại công việc mà một cá nhân thể hiện trong việc làm của họ.

Sau đây là giải thích một số điểm cơ bản khi sử dụng Danh mục nghề nghiệp để đánh mã nghề.

Cơ sở phân loại:

Hệ thống nghề nghiệp được phân loại dựa trên hai khái niệm chính: Khái niệm về loại công việc đã làm và khái niệm về tay nghề.

Loại công việc là tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện để thực hiện nó. Loại công việc là cơ sở để phân loại nghề.

Tay nghề là khả năng thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm mà một nghề đòi hỏi. Tay nghề được thể hiện trên 2 mặt:

a. *Trình độ tay nghề*: Là sự kết hợp của mức độ phức tạp và phạm vi mà các nhiệm vụ và trách nhiệm phải giải quyết;

b. *Đặc tính chuyên môn hóa*: Bao gồm lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Để đảm bảo yêu cầu so sánh quốc tế, hệ thống phân loại nghề được chia thành 4 mức tay nghề khái quát:

- a. Mức tay nghề thứ nhất: Không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật.
- b. Mức tay nghề thứ hai: Tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật sơ cấp.
- c. Mức tay nghề thứ ba: Tương ứng với trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng.
- d. Mức tay nghề thứ tư: Tương ứng với trình độ đại học hoặc tương đương trở lên.

Việc sử dụng các phân tố về trình độ học vấn để hình thành 4 mức tay nghề không có nghĩa là tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề không chỉ có được thông qua quá trình giáo dục, đào tạo chính quy, mà tay nghề của một người có thể có được thông qua đào tạo không chính quy hoặc do tích luỹ kinh nghiệm. Hơn nữa, cần nhấn mạnh rằng, hệ thống phân loại nghề tập trung phản ánh mức tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề, nó không quan tâm đến việc phản ánh người lao động này có tay nghề cao hơn hay thấp hơn so với người kia trong cùng một nghề.

Chi tiết nhóm nghề được quy định trong “Danh mục nghề nghiệp Việt Nam” theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Tóm tắt 10 trình độ tay nghề cấp 1:

(1) Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Nhóm này bao gồm những người làm việc trong các ngành, các cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ Trung ương tới cơ sở.

Vì một người có thể có nhiều chức vụ lãnh đạo khác nhau song khi phân loại chỉ được phân vào một nghề (trong một cấp phân loại) nên phải quy ước như sau: Đảng, đoàn thể, hiệp hội chỉ căn cứ vào công tác chuyên trách cao nhất để phân loại. Các chức vụ chính quyền và trực tiếp sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác căn cứ vào chức vụ chính hoạt động nhiều thời gian nhất, trách nhiệm chủ yếu nhất để phân loại.

(2) Các nhà chuyên môn bậc cao

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ,

giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin, truyền thông và luật pháp, văn hoá, xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ tư.

(3) Nhà chuyên môn bậc trung

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hoá, xã hội, thông tin và truyền thông, giáo viên.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ ba.

(4) Nhân viên trợ lý văn phòng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực thi các công việc thư ký, xử lý văn bản, vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép, tính toán số liệu bằng số và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, du lịch, thông tin thương mại và giao dịch khác).

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại các chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt cá, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị (marketing).

Nông dân là lao động tri điền hoặc những người có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và có thể hoạt động một cách độc lập trong lĩnh vực sản xuất này thì ghi ở đây. Nông dân nhưng không có kinh nghiệm sản xuất, phụ thuộc vào những nông dân có kỹ thuật thì xếp vào nhóm nghề lao động đơn giản.

Như vậy, để phân biệt lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc nhóm 6 này với lao động giản đơn (nhóm 9) ta thường căn cứ vào 2 tiêu chí: (1) biết lập kế hoạch và (2) biết sử dụng máy móc cho công việc.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, trong đó họ phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả phải hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên vật liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hoá, máy móc, xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường sá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng, trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động; lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(9) Lao động giản đơn

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp, trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hoá trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng và công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ nhất.

(10) Lực lượng quân đội

Nhóm này bao gồm tất cả những người hiện đang phục vụ trong quân đội, kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Không được kể là lực lượng quân đội đối với những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến quốc phòng, lực lượng công an (trừ cảnh sát quân sự), hải quan, những người không phải là quân đội nhưng được trang bị vũ trang (như dân quân, du kích, tự vệ, v.v...), cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Nhóm này không tính xét đến mức tay nghề.

Lưu ý:

- Đối với những người làm bí thư chi bộ hoặc trưởng thôn, bản, áp, tổ trưởng dân phố thì quy ước ghi mã nghề 44.
- Đối với những người làm công an thôn, bản, áp thì quy ước ghi mã nghề 54.

Hướng dẫn phân loại ngành:

Ngành là khái niệm chỉ ra bản chất của hoạt động kinh tế được tiến hành trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh mà một cá nhân làm việc trong đó hoặc bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó có liên quan đến trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Mã ngành được lấy theo mã ngành cấp II trong danh mục “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam” ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp một cá nhân làm việc trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh thì căn cứ vào loại sản phẩm hoặc chức năng kinh tế - xã hội ở cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh đó để xếp vào ngành tương ứng. Ví dụ: một người làm nghề lái xe cho Tổng cục Thống kê thì thuộc ngành “Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc”, mã 84. Nếu một người cũng làm nghề lái xe nhưng làm cho Xí nghiệp xe khách Thông Nhất thì thuộc ngành “Vận tải kho bãi”, mã 49.

Do đặc điểm về tổ chức quản lý và phân công lao động hiện nay, khi phân ngành kinh tế quốc dân cần lưu ý một số trường hợp cụ thể:

Nếu trong một tổ chức cơ quan, xí nghiệp, bên cạnh hoạt động theo chức năng chủ yếu còn có những hoạt động sản xuất, kinh doanh phụ khác có kinh doanh tương đối ổn định, có hạch toán riêng thì được tách ra và xếp vào ngành tương ứng theo đặc tính chức năng của sản xuất phụ đó. Ngược lại, các bộ phận phục vụ cho hoạt động chính của xí nghiệp như tổ chức vận tải nội bộ, trạm máy tính không hạch toán độc lập, kho bãi, bảo vệ, chữa cháy... được xếp chung theo hoạt động chính của xí nghiệp.

Ví dụ: Bộ A thuộc ngành quản lý nhà nước, nhưng trong Bộ A có một xí nghiệp đồ gỗ có hạch toán độc lập. Trong trường hợp này, xí nghiệp này không thuộc ngành quản lý nhà nước theo bộ chủ quản mà được xếp vào ngành 16: “Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện”.

Khi hỏi câu 3, câu 9 ĐTV phải hỏi và ghi mô tả chi tiết về công việc của người trả lời để xác định đúng mã nghề theo Danh mục nghề nghiệp đồng thời cũng là cơ sở để đội trưởng, GSV có thể kiểm tra việc đánh mã nghề của ĐTV.

Tóm lại:

- Xếp nghề: Căn cứ vào tính chất, nội dung công việc của người lao động.
- Xếp ngành: Căn cứ bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó liên quan.

Phải cẩn thận khi đánh mã nghề và ngành. Ngành và nghề có thể khác nhau. Ví dụ, ngành xây dựng, nghề có thể làm kế toán, vận hành máy móc, thợ xây dựng, hoặc nhiều loại nghề khác. Đồng thời ngành vận tải, nghề có thể phục vụ trên phương tiện vận tải, hoặc lái xe, thợ điều khiển các máy móc, thiết bị có động cơ hoặc những nghề khác.

4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Nội dung và phương pháp ghi:

ĐTV hỏi xong câu 1 đối với tất cả các thành viên của hộ từ 6 tuổi trở lên trước khi chuyển sang hỏi các câu tiếp theo cho từng thành viên. Đối với các thành viên dưới 15 tuổi, người biết nhiều thông tin nhất về việc làm và thu nhập của thành viên đó có thể trả lời thay.

Câu 1a: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua các thành viên từ 6 tuổi trở lên có đi làm để nhận tiền công, tiền lương từ bên ngoài hộ gia đình (Nhà nước, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân khác) không. Tiền công, tiền lương có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật.

Câu 1b: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua thành viên này có tự làm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản và các hoạt động dịch vụ nông, lâm, thuỷ sản của hộ không.

Câu 1c: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua thành viên này có tự làm ngành nghề sản xuất kinh doanh hay dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản của hộ không.

Sau khi hỏi xong câu 1, ĐTV phải biết được toàn bộ tình trạng việc làm của tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên, tức là đối với từng thành viên này ĐTV phải biết:

- Có làm việc theo các việc làm được định nghĩa ở trên không?
- Nếu có thì làm loại việc nào và trong mỗi loại việc đó làm mấy việc?

Yêu cầu này là quan trọng vì:

Thứ nhất: Biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ sẽ giúp ĐTV xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tất cả các việc mà mỗi thành viên đã làm và phân luồng các thông tin về việc làm để ghi tiếp vào các câu và các mục sau.

Thứ hai: Khi đã biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ thì sẽ hỏi được thu nhập của từng việc và sẽ không bỏ sót thu nhập.

Câu 2: Chương trình tự động xác định tình trạng việc làm của từng thành viên. Nếu có ít nhất 1 câu từ câu 1a đến câu 1c có mã 1 được xác định là mã 1 “CÓ”, nghĩa là người đó có làm việc trong 12 tháng qua. Có thể người đó chỉ làm 1 loại công việc, có thể 2 loại, có thể cả 3 loại công việc nói trên.

Nếu không có mã 1 nào trong câu 1a đến câu 1c được xác định là mã 2 “KHÔNG”, nghĩa là trong 12 tháng qua người đó không làm bất kỳ công việc nào trong 3 loại công việc nói trên.

Câu 2a: ĐTV xác định lý do [TÊN] không làm việc trong 12 tháng qua. Nếu có nhiều lý do, chọn lý do ảnh hưởng, quyết định nhiều nhất.

Câu 3: ĐTV hỏi xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Nếu 1 người làm từ 2 việc trở lên mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

Ghi mô tả công việc này cụ thể, rõ ràng và xác định mã nghề chính xác.

Câu 4: Hỏi câu này để xác định công việc chính của đối tượng điều tra có phải là việc làm để nhận tiền lương, tiền công hay không. Nếu “Có” ghi mã 1 và hỏi tiếp các câu từ 5 đến 7, nếu “Không” ghi mã 2 và chuyển đến câu 8.

Câu 5: Ghi tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) trong 12 tháng qua từ công việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công bao gồm: Các khoản thường có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt...

Câu 6: Ghi thu nhập từ các khoản ngoài tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua từ việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất. Các khoản thu ngoài tiền lương, tiền công gồm: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,... trừ các khoản hỗ trợ chi phí đi học đã được ghi ở Mục Giáo dục. Ở đây, ĐTV phải đặc biệt khéo léo gợi ý về những khoản thu khác như thu từ đi công tác nước ngoài, hội nghị, hội thảo, phong bao. Có thể dựa vào quan sát về đồ dùng trong nhà, nghề nghiệp của chủ nhà hoặc các thành viên trong nhà để gợi ý về những khoản thu này. Gợi ý để thu được những khoản thu khác là điều rất quan trọng.

ĐTV cố gắng hỏi để tách các khoản thu đã liệt kê ở câu 6a và 6b.

Câu 7: Hỏi để xác định trong công việc chính, người này có được ký hợp đồng lao động (gồm ngắn hạn và dài hạn); hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ; hay có được hưởng bảo hiểm xã hội hay không.

Câu 8: Hỏi để xác định người này có làm công việc nào khác trong 12 tháng qua không. Nếu có hỏi tiếp, nếu không chuyển đến câu 17.

Câu 9 đến câu 13: Các câu hỏi từ 9 đến 13 là hỏi các thông tin về công việc, nghề, tiền lương, tiền công (nếu là công việc làm thuê, làm công) của công việc chiếm nhiều thời gian thứ 2. Phương pháp phỏng vấn và ghi thông tin tương tự các câu từ 3 đến 7.

Nếu 1 người sau việc làm chiếm nhiều thời gian nhất làm thêm nhiều việc khác mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

Câu 14: Hỏi để xác định người này còn làm công việc nào khác 2 việc trên trong 12 tháng qua và để nhận tiền công, tiền lương không. Nếu có hỏi tiếp câu 15, 16 về tiền lương, tiền công, nếu không chuyển đến câu 17.

Câu 15: ĐTV hỏi và ghi tổng trị giá tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) từ các công việc làm thuê, làm công khác 2 việc đã kể trên trong 12 tháng qua.

Câu 16: Hỏi để xác định trong công việc chính, người này có được ký hợp đồng lao động (gồm ngắn hạn và dài hạn); hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ; hay có được hưởng bảo hiểm xã hội hay không.

Câu 17 và 18: ĐTV chỉ hỏi cho các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên về trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc một lần và lương hưu.

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Mục đích:

Nhằm thu thập thông tin về diện tích đất canh tác, năng suất và sản lượng thu hoạch của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cũng như quá trình sử dụng các loại sản phẩm hộ đã thu hoạch để làm cơ sở tính toán thu nhập từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ được chính xác.

Người trả lời:

Người trả lời cho phần này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về sản xuất nông nghiệp của hộ.

4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NUỐC NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Mục đích:

Thu thập số liệu về đất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, đất ao vườn liền kề đất thổ cư, đất du canh, đất khác thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ để biết quy mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản của hộ. Đây là một trong những thông tin quan trọng để quan sát và đánh giá tiềm năng thu nhập từ các nguồn sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Người trả lời:

Người trả lời cho mục này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về tình hình quản lý và sử dụng đất của hộ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi tính:

- *Đất sản xuất nông nghiệp:* Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. *Bao gồm:* *đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.*

+ *Đất trồng cây hàng năm:* Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. *Bao gồm:* *đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.*

Đất trồng lúa: Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Đất cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo (được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa).

Đất trồng cây hàng năm khác: Là đất trồng cây hàng năm không phải đất lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu trồng màu, hoa, cây làm thuốc hàng năm, đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất trồng cây hàng năm khác (đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác) và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như: thanh long, chuối, dứa, nho... Đất trồng cây lâu năm bao gồm: *đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.*

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điêu, ca cao, dừa,...

Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.

Đất trồng cây lâu năm khác: Là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lắn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lắn cây hàng năm.

- *Đất lâm nghiệp:* Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng, đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng), đất để trồng rừng mới (đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng hoặc đất đã giao để trồng rừng mới) bao gồm: *đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.*

+ *Đất rừng sản xuất:* Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

Đất có rừng tự nhiên sản xuất: Là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đất có rừng trồng sản xuất: Là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất: Là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.

Đất trồng rừng sản xuất: Là đất rừng sản xuất nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

+ **Đất rừng phòng hộ:** Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ **Đất rừng đặc dụng:** Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng bao gồm: đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản bao gồm: đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Lưu ý: Trường hợp hộ nuôi cá trên diện tích trồng lúa thì không tính diện tích này vào đất nuôi trồng thủy sản.

Hộ nuôi cá lồng, bè trên sông, suối, biển, đầm,... thì không tính lồng, bè này vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng vẫn tính sản lượng cá nuôi.

- **Ao liền kề đất thổ cư:** Là diện tích ao trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể ao, hồ khác ngoài đất thổ cư của hộ.

- **Vườn liền kề đất thổ cư:** Là diện tích đất vườn quanh nhà trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể vườn ngoài đất thổ cư của hộ.

Theo văn bản của Nhà nước quy định đất thổ cư của một hộ ở Miền núi là 400 m², Đồng bằng Bắc Bộ là 200 m²; Đồng Nam Bộ 400 m²; Tây Nguyên 400 m²; Đồng bằng sông Cửu Long 400 m². Trường hợp hộ có đất ở, ao, vườn quá rộng được phép tính vào đất thổ cư nhưng không vượt quá 2 lần mức bình quân chung của vùng. Phần diện tích đất còn lại cắt từ đất thổ cư căn cứ vào thực tế hộ trồng cây gì thì tính diện tích đất thuộc loại cây đó, nếu chưa sử dụng thì ghi là đất hoang hoá. Ví dụ: đất trồng chè tính vào đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng rau màu, cây lương thực tính vào diện tích đất trồng cây hàng năm. Tuy nhiên, cũng không nên máy móc đối với những trường hợp đất thổ cư tính đã vượt quá 2 lần mức bình quân chung, diện tích còn lại quá nhỏ thì được phép tính vào đất thổ cư. Đối với trường hợp hộ được phép chuyển từ đất nông nghiệp sang đất Ở, nhà xưởng, kho bãi thì quy ước không tính vào đất nông nghiệp.

- *Đất du canh*: Là diện tích đất nương rẫy do các hộ ở miền núi phát rẫy, đốt rừng để gieo trồng một số vụ (thời gian dưới 3 năm) sau đó chuyển đi phát nương mới.

- *Đất khác*: Gồm đất làm muối, đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống; xây dựng nhà/kho chuyên chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; đất bỏ hoang; đất khai hoang...

Câu 2: ĐTV hỏi lần lượt theo từng loại đất để xác định các loại đất mà hộ quản lý hoặc sử dụng để canh tác kể cả các thửa đất thuê, mượn của người khác và đất đã cho người khác thuê, mượn, trao đổi trong 12 tháng qua. Mỗi loại đất sẽ được ghi một dòng cho các câu hỏi tiếp theo.

Câu 3: Ghi diện tích/(tổng diện tích - nếu phải ghép nhiều thửa/mảnh đất với nhau) tính bằng mét vuông. Trường hợp người trả lời nói diện tích thửa đất theo đơn vị đo lường của địa phương thì ĐTV cần quy đổi ra mét vuông, cụ thể:

| | | |
|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| - 1 mẫu Bắc Bộ | = 10 sào | = 3600 m ² |
| - 1 sào Bắc Bộ | = 15 thước | = 360 m ² |
| - 1 thước (Bắc Bộ) | = 24 m ² | |
| - 1 miếng (Bắc Bộ) | = 36 m ² | |
| - 1 thước (Trung Bộ) | = 33,33 m ² | |
| - 1 miếng (Trung Bộ) | = 24 m ² | |
| - 1 sào Trung Bộ | = 500m ² | |
| - 1 công nhà nước | = 1000 m ² | |
| - 1 công tầm lớn | = 1200 m ² (công tầm cây) | |

Câu 4: Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã chi trả cho việc đấu thầu và thuê đất của người khác trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật thì quy ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Những hộ thanh toán bằng ngày công lao động cũng quy ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

Lưu ý: Ở đây chỉ tính các khoản hộ thanh toán để thuê đất 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ thanh toán cho toàn bộ thời gian thuê đất. Trường hợp hộ phải trả trước một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật của hộ đã trả cho từng năm theo số tiền đã trả cho số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua vào câu 4.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Xuân Bắc tháng 4 năm 2020 thuê 1 thửa đất 560 m² trong thời hạn 5 năm (60 tháng). Tháng 4 năm 2020, gia đình đã thanh toán trả cho chủ thửa đất trên là 6 triệu đồng, được biết số tiền này thanh toán trước cho 3 năm. Cách phân bổ để ghi số tiền cho 12 tháng qua (tính từ tháng 6/2022 đến tháng 6/2023 - giả sử ĐTV đến hộ vào tháng 6 năm 2023) như sau: lấy 6 triệu đồng chia cho 36 tháng x 12 tháng = 2 triệu đồng. Số tiền hộ đã thanh toán cho 12 tháng qua là 2 triệu đồng (ghi vào câu 4).

Câu 5: Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã thu được từ việc cho người khác thuê đất trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thu được bằng hiện vật thì quy ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã được thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Nếu hộ được thanh toán bằng ngày công lao động cũng quy ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

Lưu ý: Ở đây chỉ tính các khoản hộ thực tế đã nhận được tính cho 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ nhận được cho toàn bộ thời gian cho thuê đất. Trường hợp hộ thuê đất trả tiền hoặc trị giá hiện vật trước cho một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật theo số năm mà hộ đã nhận. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua ghi vào câu 5.

Sau khi kết thúc phần 4B0, ĐTV cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B0TN để sau này cộng vào thu nhập.

4B1. TRỒNG TRỌT

Phương pháp xác định sản phẩm thu hoạch chính của ngành trồng trọt là ĐTV đến phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc những người nắm được nhiều thông tin nhất trong hộ về diện tích gieo trồng, sản lượng thực thu từng loại cây trồng, từng vụ sản xuất để tính toán trị giá sản lượng thu hoạch ghi vào phiếu.

Hình thái sản phẩm của các loại sản phẩm trồng trọt quy định như sau:

- Thóc, ngô, kê, mỳ, mạch: hạt khô; khoai lang, sắn/củ mỳ, khoai khác: củ tươi.
- Đậu xanh, đậu đen, đậu tương: hạt khô.

- Lạc: lạc vỏ khô; mía: cây tươi; thuốc lá, thuốc lào: lá khô; bông: cả hạt khô; cói: chẽ khô; vừng/mè: hạt khô; dâu tằm: lá tươi; đay: bẹ khô.

- Chè: búp tươi; cà phê: nhân; hò tiêu: hạt khô; dừa: quả tươi; điề: hạt khô.

- Cây ăn quả có nhiều loại và hình thái sản phẩm được tính là quả tươi, gồm: cam, chanh, quýt, dứa, chuối, nhãn, vải, xoài, mít, ổi, chôm chôm.

- Cây giống: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây giống trong 12 tháng qua.

- Cây cảnh: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây cảnh trong 12 tháng qua.

Câu 1a: Đây là câu hỏi tổng quát giúp hộ xác định trong 12 tháng qua có thu hoạch sản phẩm nào từ các cây trồng nông nghiệp (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt), không hỏi cây trồng lâm nghiệp. Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang câu 1b. Trường hợp hộ bị thiệt hại một phần và vẫn có sản phẩm thu hoạch thì câu 1a ghi mã 1 "CÓ".

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B1T2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B2. Câu 1b ghi mã 1 "CÓ" khi hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt nhưng không có sản phẩm thu hoạch (mất toàn bộ).

4B1.1. CÂY LÚA

Phần này thu thập thông tin về diện tích gieo trồng lúa, sản lượng lúa thực thu và trị giá sản phẩm đã thu hoạch của từng vụ, cả năm, thóc bán, đổi hàng và những mất mát do chuột, bọ, mục nát hay lý do khác.

Ở Việt Nam, lúa là cây có hạt chủ yếu, vì vậy quá trình điều tra cây lúa được nghiên cứu chi tiết thành một biểu riêng. Biểu này được thu thập theo từng vụ. Phương pháp ghi diện tích, sản lượng lúa và sử dụng lúa như sau:

- Nếu người trả lời nhớ chi tiết từng vụ lúa thì DTV hỏi và ghi thông tin về cây lúa tương ứng với các dòng, không cần cộng tổng vào dòng 1: lúa Đông xuân (dòng 1.1), lúa Hè thu (dòng 1.2), lúa Mùa/Thu đông (dòng 1.3) và lúa té trên đất nương rẫy (dòng 1.4). DTV ghi đầy đủ số liệu của các dòng trên theo mùa vụ của địa phương trong 12 tháng qua.

- Trường hợp hộ không nhớ hoặc không thể tách chi tiết theo từng vụ thì ghi vào dòng cộng lúa cả năm (dòng 1) còn các dòng ghi theo từng vụ lúa sẽ không ghi.

DTV cần tham khảo thông tin về các vụ lúa để phỏng vấn hộ cho khỏi sót. Đối với các tỉnh miền Bắc, lúa thường được gieo cây chủ yếu 2 vụ: lúa Đông xuân và lúa Mùa, nhưng đối với các tỉnh miền Nam thời gian gieo cây và thu hoạch xen kẽ nhau quanh năm, trường hợp này được quy về 3 vụ chủ yếu của năm là vụ Đông xuân, vụ Hè thu và vụ Mùa/Thu đông.

Thời vụ gieo cây và thời gian thu hoạch từng vụ lúa trong năm thường vào các tháng như sau:

Vụ Đông xuân

- Đồng bằng sông Hồng
- Đồng bằng sông Cửu Long
- Miền núi
- Duyên hải miền Trung
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

Thời gian gieo cây

- Tháng 2, 3
- Tháng 12, 1
- Tháng 3, 4
- Tháng 1, 2
- Tháng 2, 3

Thời gian thu hoạch

- Tháng 5, 6
- Tháng 3, 4
- Tháng 6, 7
- Tháng 4, 5
- Tháng 5, 6

Vụ Hè thu

- Đồng bằng sông Hồng
- Đồng bằng sông Cửu Long
- Miền núi
- Duyên hải miền Trung
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

-
- Tháng 4, 5
-
- Tháng 5, 6
- Tháng 6, 7

Vụ Mùa/Thu đông

- Đồng bằng sông Hồng
- Đồng bằng sông Cửu Long
- Miền núi
- Duyên hải miền Trung
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

- Tháng 7, 8
- Tháng 8
- Tháng 8, 9
- Tháng 8, 9
- Tháng 8, 9

- Tháng 10, 11
- Tháng 12, 1
- Tháng 12, 1
- Tháng 11, 12
- Tháng 10, 11

Đối với các hộ tại thời điểm điều tra đang thu hoạch vụ lúa dở dang thì tính phần đã thu hoạch, không tính phần sắp thu hoạch. Về nguyên tắc là ghi được phần thu hoạch trong 12 tháng qua.

Câu 2: ĐTV đánh dấu X tương ứng với từng vụ lúa có thu hoạch trong 12 tháng qua trước khi hỏi sang câu 3 và các câu tiếp theo. Lúa đặc sản là các loại lúa cho các loại gạo có giá trị kinh tế cao và chất lượng gạo ngon hơn các loại gạo của các giống lúa khác, ví dụ gạo Nàng hương, Tám thơm...

Câu 3: Tính diện tích gieo trồng của từng vụ lúa. Nếu nơi nào không phân biệt được vụ thì ghi diện tích gieo trồng lúa cả năm. Cần lưu ý câu này ghi diện tích gieo trồng không phải là diện tích canh tác. Ví dụ 1 năm trên một thửa đất 360 m² trồng 2 vụ lúa nếu không phân biệt được từng vụ thì diện tích gieo trồng ghi ở dòng lúa té cả năm sẽ gấp đôi diện tích canh tác, tức là 720m².

Câu 4: Ghi sản lượng thóc đã thu hoạch (sản lượng thực thu) cho từng vụ lúa trong 12 tháng qua theo sản lượng khô, sạch.

Câu 5: ĐTV tự tính và ghi câu này. Tính trị giá thóc thu được trong 12 tháng qua cho từng vụ hoặc cả năm theo cách sau đây:

- Nếu hộ không bán thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì trị giá toàn bộ sản lượng thóc sẽ được tính bằng tổng sản lượng nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Nếu hộ bán toàn bộ số thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

- Nếu hộ bán một phần thì tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Trị giá thóc thu} & \text{Trị giá thóc đã} & \\ \text{được trong 12} & \text{bán/đổi trong} & + \left[\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{-} \\ \text{Số bán/đổi} \end{array} \right] \times \\ \text{tháng qua} & 12 \text{ tháng qua} & \end{array} \text{Giá bình quân năm} \\ \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương}$$

Trường hợp hộ thu hoạch lúa non để làm cỏm thì quy ước ghi như sau:

- Diện tích trồng lúa ghi vào cột 3.

- Giá trị thu được ghi vào cột 5.

- Cột 4: Ghi sản lượng được tính theo năng suất thu hoạch bình quân của những thửa ruộng trên cùng cánh đồng đó.

Trường hợp hộ bán lúa non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì quy ước ghi như sau:

- Đối với hộ bán: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy số tiền thu được từ bán lúa non trừ đi toàn bộ chi phí sản xuất của hộ đến lúc bán lúa vào câu 5, Mục 4B0.

- Đối với hộ mua: Ghi số tiền mua lúa non vào câu 4, Mục 4B0 và mã 12 “Thuê và đấu thầu đất”, Mục 4B1.6. Sản lượng thu hoạch và các khoản chi phí sản xuất phát sinh sau khi mua đến lúc thu hoạch thì ghi như hoạt động trồng lúa của hộ.

Sau khi kết thúc phần 4B1.1, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B11T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐTV cần tìm hiểu mùa vụ thu hoạch trong năm đối với mỗi loại cây mà lương thực và các loại cây rau, từ đó để xác định thu về các loại cây lương thực và rau trong 12 tháng qua cho hợp lý, cụ thể mùa vụ của cây lương thực và rau trong năm như sau:

Thời gian gieo trồng Thời gian thu hoạch

| | | |
|---------------------------|-------------------|------------------|
| - Vụ Đông xuân và vụ Đông | Tháng 12, 1, 2, 3 | Tháng 2, 3, 4, 5 |
| - Vụ Mùa, Hè thu | Tháng 5, 6, 7 | Tháng 9, 10, 11 |

Câu 2: Hỏi tất cả các loại cây đã được liệt kê, hộ có thu hoạch những loại cây nào thì ĐTV đánh dấu X vào cột tương ứng trước khi hỏi sang các câu tiếp theo. Cần phải hỏi lần lượt từng cây trồng, không được tự ý ghi câu trả lời nếu chưa hỏi hộ.

Cây lương thực khác (mã 11) bao gồm kê, mì, mạch, cao lương, khoai nước, dong riêng.

Rau củ quả khác (mã 20) bao gồm các loại rau, củ, quả dùng làm rau chưa được liệt kê trong bảng danh mục ở trên như: Bầu, bí ngô, bí đao, mướp, su su, đậu ván, rau ngót, mướp đắng, rau đay, rau dền, xà lách, rau khoai lang, củ cải đường, các loại nấm trồng. Riêng thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản “Các sản phẩm thu nhặt, mót” Mục 4B1.5.

Cây hàng năm khác (mã 21) bao gồm đậu xanh, đậu đen và đậu đũa (lấy hạt), các loại hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh, trồng cây sen...

Câu 4: Ghi sản lượng đã thu hoạch (sản lượng thực thu) cho từng sản phẩm trong 12 tháng qua.

Câu 5: Phương pháp tính câu 5 tương tự như cách tính câu tương ứng ở phần 4B1.1.

Cây lương thực thực phẩm và cây hàng năm khác, cách tính trị giá sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua ở câu 5 như sau:

- Trường hợp hộ có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua được tính theo công thức:

$$\text{Trị giá} \quad \text{Trị giá đã} \quad \left(\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{- Số} \\ \text{bán/đổi} \end{array} \right) \times \text{Giá bình quân năm} \\ \text{thu được trong} = \text{bán/đổi trong} + \left[\begin{array}{l} \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương} \end{array} \right] \\ 12 \text{ tháng qua} \quad \quad \quad 12 \text{ tháng qua}$$

- Trường hợp hộ không có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua, lấy sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua (câu 4) nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa phương.

Trường hợp hộ thu hoạch ngô (bắp) non để ăn, bán hoặc bán diện tích ngô non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.2, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B12T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY LÂU NĂM

Phần này chỉ liệt kê danh mục các loại cây công nghiệp hàng năm và cây lâu năm mang tính chất phổ biến trong cả nước và có tầm quan trọng đối với nguồn thu nhập của hộ. Những cây không quan trọng và mang tính đặc thù ở từng vùng, từng địa phương sẽ được ghi vào nhóm cây công nghiệp hàng năm và lâu năm khác.

Câu 2: Dừa (mã 35) tính theo dừa quả khi tính đổi ra đơn vị trọng lượng theo hệ số qui ước 1 quả = 1kg.

Câu 4 và câu 5: Phương pháp hỏi và ghi thông tin câu 4 tương tự như cách hỏi và ghi các câu hỏi ở phần 4B1.2.

Sau khi kết thúc phần 4B1.3, chương trình tự cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B13T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ

Cây lâu năm khác (mã 53) bao gồm các cây như: cây thốt nốt, cau, cây trầu không, cây sơn, các loại cây dược liệu...

Phương pháp tính và cách ghi các câu hỏi của phần này giống như phần 4B1.3.

Trường hợp hộ bán diện tích cây ăn quả cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.4, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B14T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT

Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài thu hoạch sản phẩm chính của các cây trồng đã nêu trên còn tính thu về sản phẩm phụ như: rơm, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,... và sản phẩm thu nhặt như: thóc, khoai, điều, tiêu, chè, lục bình, cỏ lác, nấm hương, nấm trứng... nếu thực tế hộ có sử dụng hoặc bán ra trong 12 tháng qua.

Trong cuộc khảo sát này, những sản phẩm phụ, sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rơm rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rơm rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) cũng được tính vào thu nhập.

Trường hợp hộ trồng khoai lang:

- Lấy củ là sản phẩm chính thì ghi thông tin vào mã 9 "Khoai lang", Mục 4B1.2;
- Lấy lá là sản phẩm chính (rau để ăn) thì ghi thông tin vào mã 20 "Rau củ quả khác", Mục 4B1.2.

Còn những sản phẩm phụ như dây khoai làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân thì ghi thông tin vào dòng 2 "Lá, thân khoai lang", Mục 4B.1.5.

Nếu hộ trồng khoai lang làm thức ăn chăn nuôi là chính thì ghi thông tin vào mã 21 "Cây hàng năm khác", Mục 4B1.2.

Đối với những cây trồng khác như cây ngô,... được trồng với các mục đích khác nhau thì ghi tương tự như trên.

Thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản "Các sản phẩm thu nhặt, mót".

Câu 1: Hỏi cho tất cả các loại sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt đã được liệt kê ở trong biểu trước khi hỏi câu 5. Mỗi câu hỏi đối với từng sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt nếu hộ có sử dụng thì ĐTV đánh dấu nhân (X) vào ô tương ứng.

Câu 5: Đối với sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt hộ sử dụng làm thức ăn cho vật nuôi hoặc sử dụng cho việc khác được tính theo giá bình quân ở thị trường địa phương tại địa bàn điều tra.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ trồng trọt thì ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành trồng trọt tương ứng với từng vùng như sau:

| | |
|---|------|
| - Đồng bằng sông Hồng: | 2,5% |
| - Trung du và miền núi phía Bắc: | 2,3% |
| - Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: | 2,5% |
| - Tây Nguyên: | 1,8% |
| - Đông Nam Bộ: | 2,4% |
| - Đồng bằng sông Cửu Long: | 1,3% |

4B15T. CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG CỘNG CÂU 5 CHO TẤT CẢ CÁC SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT CỦA HỘ.

4B1T2. ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về trồng trọt từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B1T. TỔNG THU TRỒNG TRỌT: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG CỘNG CÁC Ô 4B11T ĐẾN 4B15T VÀ CÂU 4B1T2 ĐỂ GHI VÀO Ô NÀY.

4B1.6. CHI PHÍ TRỒNG TRỌT

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tucus là đã tính

vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, ví dụ: không cần ghi vào chi phí trồng trọt dụng cụ nhỏ tự làm dùng cho sản xuất chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đầu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Ví dụ: Năm 2023, hộ ông An có diện tích cà phê là 2 ha đang thu hoạch, ông An đã thuê công lao động trồng và chăm sóc cà phê là 2 triệu đồng, chi phí phân bón 1 triệu đồng, trong năm 2023 do hạn hán, gia đình không có nguồn nước tưới kịp thời nên 2/3 số cây đã bị chết, trị giá 7 triệu đồng. Gia đình cho biết thời gian vườn cà phê cho sản phẩm là 20 năm và chưa hết thời gian khấu hao. Theo quy ước trên thiệt hại được tính vào chi phí sản xuất cà phê năm 2023 như sau:

- Chi phí thường xuyên cho 2/3 số cây là: $2.000.000đ = (2/3 \times 3.000.000đ)$ được tính vào chi phí sản xuất.

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phân bổ cho năm 2023 của 2/3 số cây là: 233.000đ = (2/3 x 7.000.000đ : 20 năm).

Trong trường hợp vườn cà phê nhà ông An chưa cho thu hoạch vụ nào, đang trong quá trình đầu tư, chăm sóc thì tổng thiệt hại là 9.000.000 đồng = (7.000.000đ + 2/3 x 3.000.000đ) không được tính vào chi phí sản xuất của năm 2023.

Câu 1: ĐTV hỏi tất cả các khoản chi đã liệt kê và đánh dấu X vào dòng tương ứng trước khi chuyển sang câu 2.

1, 2. *Hạt giống, cây giống*: Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v... đã ghi ở phần 4B1 “Trồng trọt” đều đã được tính vào thu nên phải ghi chi phí ở đây. Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

3. *Phân hóa học*: ĐTV căn cứ vào phần 4B.1.7 Bảng khói lượng phân hóa học đã bón cho các loại cây để tính tổng trị giá phân hóa học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hóa học gồm nhiều loại như: đạm ure, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hóa học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hóa học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường. Khi phỏng vấn số lượng phân bón cho từng loại cây trồng trong thực tế có nhiều hộ không nhớ để tách chi tiết mỗi loại cây trồng được bón với số lượng bao nhiêu, thậm chí hộ chỉ trả lời trong 12 tháng qua đã mua bao nhiêu kg phân đạm, bao nhiêu kg ka li, v.v... gấp trường hợp trên đây ĐTV phải tính số lượng phân bón cho từng nhóm cây trồng theo cách quy ước căn cứ theo tỷ lệ diện tích của từng loại cây trồng trong từng nhóm cây. Ví dụ: hộ ông An đã mua 75 kg đạm để bón cho 600 m² lúa; 100 m² khoai tây (cây lương thực và thực phẩm) và 50 m² chè (cây công nghiệp) theo quy ước trên tổng diện tích được bón phân hóa học là 750 m², trong đó diện tích lúa chiếm 80%, diện tích khoai tây 13% và diện tích chè 7%. Cách tính số lượng phân đạm đã bón cho từng loại cây trồng như sau:

- Số lượng phân đạm bón cho lúa = 60 kg (75 kg x 0,8)
- Số lượng phân đạm bón cho khoai tây = 9,8 kg (75 kg x 0,13)
- Số lượng phân đạm bón cho chè = 5,2 kg (75 kg x 0,07)

Trường hợp tính toán trên cũng có khó khăn thì ĐTV có thể ghi gộp tổng số phân bón và trị giá vào cột 2e.

Tương tự cách tính trên đây có thể sử dụng tính cho phân hữu cơ, thuốc trừ sâu và diệt cỏ cho từng nhóm cây của hộ.

4, 5. Phân hữu cơ: Ghi số tiền phân hữu cơ hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

6, 7. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ: Ghi trị giá thực tế đã sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ có nhiều loại gồm thuốc bột, thuốc nước. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

8. Thuốc kích thích tăng trưởng: Ghi trị giá thực tế hộ đã sử dụng các loại thuốc kích thích tăng trưởng.

9. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thùng, chǎo, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm như quang gánh, rổ rá... chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

10. Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v... vào từng ô tương ứng với loại nhiên liệu và loại cây.

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất tròng trọt.

12. Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v....).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 500 nghìn đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được. Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao.

$$\text{Mức khấu hao trung bình 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đắt.

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm) | Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm) |
|---|---|--|
| A - Máy móc, thiết bị động lực | | |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 15 |
| 2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí | 7 | 20 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 15 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 15 |
| B - Máy móc, thiết bị công tác | | |
| 1. Máy công cụ | 7 | 15 |
| 2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng | 5 | 15 |
| 3. Máy kéo | 6 | 15 |
| 4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp | 6 | 15 |
| 5. Máy bơm nước và xăng dầu | 6 | 15 |
| 6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại | 7 | 15 |
| 7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất | 6 | 15 |
| 8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh | 10 | 20 |
| 9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác | 5 | 15 |
| 10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm | 7 | 15 |
| 11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt | 10 | 15 |
| 12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc | 5 | 10 |
| 13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy | 5 | 15 |
| 14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm | 7 | 15 |
| 15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 15 |
| 16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |
| 17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm | 6 | 10 |

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm) | Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm) |
|---|---|--|
| 18. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 |
| 19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu | 10 | 20 |
| 20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí | 7 | 10 |
| 21. Máy móc, thiết bị xây dựng | 8 | 15 |
| 22. Cân cẩu | 10 | 20 |
| C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm | | |
| 1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học | 5 | 10 |
| 2. Thiết bị quang học và quang phổ | 6 | 10 |
| 3. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 10 |
| 4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá | 6 | 10 |
| 5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 6 | 10 |
| 6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 10 |
| 7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác | 6 | 10 |
| 8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc | 2 | 5 |
| D - Thiết bị và phương tiện vận tải | | |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ | 6 | 10 |
| 2. Phương tiện vận tải đường sắt | 7 | 15 |
| 3. Phương tiện vận tải đường thủy | 7 | 15 |
| 4. Phương tiện vận tải đường không | 8 | 20 |
| 5. Thiết bị vận chuyển đường ống | 10 | 30 |
| 6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 |
| 7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác | 6 | 10 |
| E - Dụng cụ quản lý | | |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lường | 5 | 8 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 |
| 3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 |

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm) | Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm) |
|---|---|--|
| G - Nhà cửa, vật kiến trúc | | |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố | 25 | 50 |
| 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe... | 6 | 25 |
| 3. Nhà cửa khác | 6 | 25 |
| 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi... | 5 | 20 |
| 5. Kè, đập, công, kênh, mương máng | 6 | 30 |
| 6. Bến cảng, ụ triền đà... | 10 | 40 |
| 7. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |
| H - Súc vật, vườn cây lâu năm | | |
| 1. Các loại súc vật | 4 | 15 |
| 2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm | 6 | 40 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh | 2 | 8 |
| I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên | 4 | 25 |
| K - Tài sản cố định vô hình khác | 2 | 20 |

13. Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

14. Thuê tài sản, máy móc, thiết bị, phương tiện và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

15. Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

16. *Trả công lao động thuê ngoài*: Ghi số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

17. *Thuỷ nông nội đồng*: Ghi số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

18. *Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt*: Ghi số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

19. *Các khoản chi phí khác*: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ, đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Câu 2: Ghi trị giá chi phí trồng trọt. Để khai thác hết chi phí, tránh sót và cũng hợp với tư duy của người trả lời, ĐTV cần hỏi về các chi phí theo cây và các nhóm cây đã liệt kê. Tuy nhiên, nếu hộ không nhớ chi tiết mà chỉ nhớ tổng số thì ĐTV ghi tổng số vào cột 2e và ghi KB cho các cột không biết hoặc không nhớ chi tiết. Câu này không nhằm mục đích phân bổ chi phí cho từng loại cây hoặc nhóm cây mà nhằm mục đích tính đủ chi phí sản xuất trồng trọt của hộ.

4B1C: Chương trình tự động cộng câu 2e và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí trồng trọt.

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

Câu 1a: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B2T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B3.

4B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ CHĂN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

Câu 2: ĐTV hỏi câu này cho từng loại sản phẩm chăn nuôi đã xuất chuồng hoặc kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua và thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu X vào dòng sản phẩm tương ứng. Sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua (không tính thuỷ sản) gồm: sản phẩm qua giết mổ tính bằng trọng lượng thịt hơi của trâu, bò, lợn, lợn sữa, gia cầm,...; sản phẩm chăn nuôi khác gồm:

cừu, dê, thỏ, bồ câu, chó, mèo, bò sát, côn trùng, chó cảnh, nuôi tằm,... và sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa, con giống, mật ong, kén tằm, lông cừu, mật gấu nuôi...).

Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi (phân trâu, bò, lợn, gia cầm, v.v...) và sản phẩm tận thu (lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc bị chết) được ghi vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”. Đối với các hộ nuôi trâu, bò cày kéo hoặc trâu, bò sinh sản, lợn nái đã thu về con giống có thu sản phẩm phụ (phân trâu/bò/lợn) trong 12 tháng qua thì ghi trị giá sản phẩm phụ này vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”.

Trong cuộc điều tra này, khi tính thu nhập của hộ quy ước đối với sản phẩm phụ chăn nuôi chỉ tính những sản phẩm hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng cho sản xuất: bán ra, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng cho đời sống, ví dụ: dùng phân gia súc, gia cầm làm khí ga để đun nấu.

Câu 3: DTV hỏi và ghi khói lượng/số lượng sản phẩm hộ đã thu được trong 12 tháng qua vào ô tương ứng với tên sản phẩm.

Câu 5: DTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng qua, kể cả sản phẩm phụ hộ sử dụng trong 12 tháng qua.

$$\begin{array}{rcl} \text{Trị giá} & \quad \text{Trị giá} & \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm} \\ \text{thu được trong} & & \text{đã bán/đổi trong} \\ \text{12 tháng qua} & & \text{12 tháng qua} \end{array} + \left(\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số bán/đổi} \end{array} \right) \times \begin{array}{c} \text{Giá bình quân năm} \\ \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương} \end{array}$$

Đối với một số sản phẩm phụ chăn nuôi (mã 18) như phân trâu, bò, lợn thông thường có cả các chất độn như rơm rạ, cỏ... để loại trừ chất độn, theo kinh nghiệm thực tế thì 1 con trâu cho khoảng 2,5 tấn phân 1 năm, 1 con lợn cho 9 tạ phân 1 năm và 1 con bò cho 1,5 tấn/năm.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ chăn nuôi thì DTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành chăn nuôi tương ứng theo từng vùng như sau:

| | |
|---|------|
| - Đồng bằng sông Hồng: | 1,5% |
| - Trung du và miền núi phía Bắc: | 1,3% |
| - Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: | 1,5% |
| - Tây Nguyên: | 1,2% |
| - Đồng Nam Bộ: | 1,4% |
| - Đồng bằng sông Cửu Long: | 0,6% |

4B2T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, thuần dưỡng chim, thú từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B21T: Chương trình tự động cộng câu 5 từ dòng 1 đến dòng 18 và ghi kết quả vào ô này và câu 4B2T2. Đây là tổng thu chăn nuôi.

Lưu ý:

- Thu chăn nuôi: Những hộ có gia cầm bị tiêu huỷ do dịch cúm gia cầm trong 12 tháng qua, thì giống và thức ăn... được tính vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với hộ có thu sản phẩm chăn nuôi chung với các hộ khác thì ghi số lượng và trị giá sản phẩm thuộc phần của hộ điều tra. Chi phí chăn nuôi thực tế do hộ điều tra chi được ghi vào phần 4B2.2.

4B22T: ĐTV ghi giá trị câu 5 từ dòng 19 vào ô này. Đây là tổng thu săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BÃY, THUẦN DƯỠNG CHIM THÚ

Phải hỏi tất cả các loại chi phí cho chăn nuôi những loại gia súc, gia cầm đã liệt kê ở trong biểu như: lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gà, vịt, ngan ngỗng, gia cầm khác, ong, tằm và chăn nuôi khác.

Cần chú ý:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc để giảm bớt công việc cho ĐTV, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu huỷ do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua. Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái, ĐTV cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm để trứng... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

Câu 7: Ghi trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

Câu 8: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riêng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua). Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ, v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào

thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Khi tính trị giá chi về thức ăn, ĐTV cần tính cho từng loại vật nuôi theo mẫu biểu trung gian ở trang trước để lấy số liệu ghi vào biểu. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

Câu 10: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho tròng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt).

Câu 11: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

Câu 12: Xem giải thích khoản 11 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt.

Câu 13: Chỉ ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

Câu 14: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 15: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

Câu 16: Ghi số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

Câu 17: Ghi số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 18: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu

của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ, v.v... gia đình tự túc được sử dụng phục vụ chăn nuôi. Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại, v.v...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lẻ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

Câu 19: Nếu các loại chi phí từ câu 7-18 được ghi thông tin đầy đủ thì chương trình sẽ tự động tính tổng chi phí ở câu 19.

Ngược lại, nếu các loại chi phí từ câu 7-18 không được ghi đầy đủ (có ít nhất 2 câu không có thông tin) thì ĐTV hỏi tổng số chi phí và ghi thông tin vào câu này. Cách tính như sau:+Đối với những khoản mục chi phí do mua đổi thì tính trị giá theo thực tế mua đổi.

+ Những khoản mục chi phí do hộ tự túc thì tính theo giá bình quân tại địa bàn điều tra.

4B21C: ĐTV cộng câu 19 từ dòng 1 đến dòng 10 của phần 4B2.2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí chăn nuôi.

4B22C: ĐTV ghi trị giá câu 19 dòng 11 của phần 4B2.2 vào ô này. Đây là tổng chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

4B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 1a: ĐTV phỏng vấn để xác định hộ làm dịch vụ nông nghiệp kể cả hộ chuyên và hộ không chuyên làm có tính chất kiêm nhiệm. Những hộ làm dịch vụ nông nghiệp phải là những hộ có máy móc, thiết bị, công cụ để làm công việc dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua, nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B3T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B4.

4B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 2: ĐTV hỏi từng công việc trong hoạt động dịch vụ nông nghiệp của hộ và đánh dấu X vào dòng tương ứng nếu hộ trả lời có.

Câu 3: Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tuỳ theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

Câu 4: Doanh thu trung bình 1 tháng là số tiền thu được do kết quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm: doanh thu thực tế làm đất, tưới tiêu, bảo vệ cây trồng, vật nuôi, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, v.v... của hộ chuyên kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, hộ nông dân làm dịch vụ nông nghiệp có tính chất kiêm nhiệm có quy mô lớn, hoạt động thường xuyên và hộ

hoạt động có quy mô nhỏ không thường xuyên. Nếu hộ nhận công bằng hiện vật thì quy ra tiền theo giá thực tế của địa phương tại địa bàn điều tra.

Câu 5: Chương trình tự động tính doanh thu cho từng hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ghi vào dòng tương ứng.

4B3T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B3T: ĐTV cộng câu 5 và 4B3T2. Đây là tổng thu dịch vụ nông nghiệp.

4B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 6: ĐTV hỏi hộ có chi cho từng công việc hoạt động dịch vụ nông nghiệp và đánh dấu X vào ô tương ứng nếu hộ trả lời có.

Câu 7: Chi nguyên vật liệu: Ghi số chi thực về nguyên vật liệu chính, phụ đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 8: Ghi số tiền mua dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng dùng cho dịch vụ nông nghiệp. Đối với vật rẻ tiền mau hỏng được tính hết vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua. Những dụng cụ nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định (TSCĐ) nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm, chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho tròng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt).

Câu 10: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất) công cụ thủ công.

Câu 11: Xem giải thích ở phần chi phí tròng trọt, chăn nuôi.

Câu 12: Ghi số tiền hộ thực tế đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê phuơng tiện, tài sản, máy móc để phục vụ cho sản xuất, nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 13: Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài để làm các công việc dịch vụ nông nghiệp như: tưới, tiêu nước, tuốt lúa, phòng trừ sâu bệnh.

Câu 14: Ghi số tiền trả lãi cho tiền vay để đầu tư cho các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 15: Ghi số thuê kinh doanh hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 16: Ghi các khoản chi thực tế trong 12 tháng qua ngoài các khoản mục kể trên như chi vận tải, chi quảng cáo, bưu điện, lệ phí, chi hoa hồng, môi giới, thức ăn cho lợn đực giống,...

Câu 17: ĐTV cộng câu 7 đến câu 16 cho từng dịch vụ.

4B3C: ĐTV cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí dịch vụ nông nghiệp.

4B4. LÂM NGHIỆP

Mục đích:

Thu thập số liệu các khoản thu và chi phí của các hoạt động lâm nghiệp (kể cả dịch vụ lâm nghiệp).

Người trả lời:

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

Phạm vi tính thu và chi phí:

Chỉ tính những khoản đã thu trong 12 tháng qua của các hoạt động lâm nghiệp; không tính sản phẩm dở dang hoặc hoạt động chưa có thu trong 12 tháng qua. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đồi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó, chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1a: Hoạt động lâm nghiệp gồm trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc, khai thác, ươm các loại cây lâm nghiệp, thu hoạch các loại cây lâm nghiệp, thu nhặt các sản phẩm từ rừng (trừ nấm hương, nấm trứng), bảo vệ, phòng cháy rừng, v.v...

Trường hợp hộ trồng tre để lấy măng thì ghi vào khoản 10 “Cây lâm nghiệp khác”. Nếu hộ thu nhặt măng từ rừng thì ghi vào khoản 13 “Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng”.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời “có” ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B4T2; nếu trả lời “không” ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B5.

4B4.1. THU LÂM NGHIỆP

Câu 2: ĐTV hỏi hộ trong 12 tháng qua có thu từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các khoản đã liệt kê trong biểu (mã số từ 1 đến 14) hay không. Nếu có thì đánh dấu X vào dòng tương ứng. Hỏi hết các sản phẩm/hoạt động trước khi sang câu 3. Lưu ý một số nội dung thu lâm nghiệp sau:

- Thu trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng: Gồm toàn bộ số tiền thu được trong 12 tháng qua về các hoạt động này. Ví dụ như số tiền thu về trồng rừng, cải tạo rừng theo các dự án, giá trị sản phẩm thu được do tu bổ, cải tạo rừng.

- Dịch vụ lâm nghiệp khác: Ghi doanh thu thực tế của các hoạt động dịch vụ như bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy, đánh giá ước lượng cây trồng, vận chuyển gỗ đến bến 2, sơ chế gỗ trong rừng, v.v...

Câu 3: Ghi số tiền thu được từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các sản phẩm/hoạt động đã liệt kê trong 12 tháng qua theo từng loại đất rừng, bao gồm:

- Các khoản thu từ đất rừng sản xuất đã giao lâu dài cho hộ và chưa giao cho hộ. Đất rừng sản xuất là diện tích rừng trồng nhằm mục đích chính là khai thác gỗ, cùi, nguyên liệu giấy và các loại lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

- Các khoản thu từ đất rừng phòng hộ đã giao lâu dài cho hộ và chưa giao cho hộ. Đất rừng phòng hộ là diện tích rừng trồng đầu nguồn các con sông, trồng ven bờ biển nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, xói mòn, điều hòa khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

- Các khoản thu từ đất khác bao gồm rừng đặc dụng (rừng phục vụ nghiên cứu khoa học); rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh (rừng tự nhiên), trồng cây phân tán có diện tích dưới 0,5 ha như cây bóng mát dọc đường giao thông, kênh mương, quanh vườn,...

4B4T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động lâm nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

Cộng câu 3 của tất cả các khoản thu có mã số từ 1 đến 14, 4B4T2 và ghi vào ô 4B4T.

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gặp rủi ro và mất trăng tương tự phần “4B1.6. Chi phí trồng trọt”.

ĐTV phỏng vấn và ghi chi phí theo 2 nhóm:

1. Chi phí cho các hoạt động lâm nghiệp (các hoạt động tạo ra các lâm sản).
2. Chi phí cho các dịch vụ lâm nghiệp (các hoạt động dịch vụ như: Bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng cây trồng phòng cháy và quản lý lâm nghiệp bao gồm trồng nuôi và tái sinh rừng).

Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua (đã được ghi ở phần 4B4.1). Không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

Cụ thể theo từng khoản mục (nếu có phát sinh) như sau:

1. Hạt giống, cây giống: Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v... đã ghi thu ở 4B4.1.

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

2. Phân bón các loại: Gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,...

4. Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí trồng trọt).

5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

6. Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ tương tự như khoản 11 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt.

7. Thuê và đầu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đầu thầu đất. Nếu thuê hoặc đầu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

8. Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

9. Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm liên quan đến 2 nhóm hoạt động trên.

10. Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

11. Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

12. Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua.

13. Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn phần này, ĐTV tiến hành tính chi phí và thu nhập cho phần này như sau:

- Cộng số liệu các câu từ 1 đến 13 theo từng dòng và ghi vào câu 14.
- Cộng số liệu ở câu 14 của cả 2 nhóm hoạt động về lâm nghiệp và ghi vào ô 4B4C.

4B5. THUỶ SẢN

Các hoạt động thuỷ sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản (ướm giống, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v...

Người trả lời:

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đỗi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó, chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đỗi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1a: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B5T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4C.

ĐTV hỏi hết các sản phẩm thu cho các câu từ 2 đến 5 trước khi chuyển sang hỏi phần chi phí cho các câu từ 6 đến 18.

4B5.1. THU THUỶ SẢN

Câu 2: ĐTV hỏi hộ cho tất cả các loại sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua trước khi chuyển sang câu 3. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu (X) vào dòng tương ứng.

Thủy sản khác gồm: éch, ba ba, ốc, cá sấu, cá cảnh nuôi để bán,...

Câu 3: ĐTV hỏi và ghi tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua vào dòng sản phẩm tương ứng.

Câu 5: ĐTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thủy sản thu được trong 12 tháng qua gồm trị giá sản phẩm bán, đỗi, trả công, cho biếu và trị giá sản phẩm để lại.

Sản phẩm bán tính theo giá bán thực tế. Sản phẩm đem đổi hàng tính theo giá tương đương của hàng hoá đổi. Sản phẩm trả công lao động được tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương. Sản phẩm để lại được tính theo giá trung bình tại thị trường địa phương.

4B5T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động thủy sản từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B5T1: ĐTV cộng câu 5, 4B5T2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu thuỷ sản.

4B5.2. CHI PHÍ THỦY SẢN

Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gấp rủi ro và mất trăng tương tự phần “4B1.6. Chi phí tròng trọt”.

Câu 6: Ghi trị giá giống thuỷ sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thuỷ sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

Câu 7: Ghi tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.

Câu 8: Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sáo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thuỷ sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt).

Câu 10: Ghi trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thuỷ sản trong 12 tháng qua.

Câu 11: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

Câu 12: Cách tính đã giải thích ở khoản mục 11 phần 4b1.6 - Chi phí tròng trọt. ĐTV áp dụng tương tự cho các TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh thuỷ sản.

Câu 13: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất tròng trọt trong 12 tháng qua.

Câu 14: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 15: Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thuỷ sản.

Câu 16: Ghi số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thuỷ sản.

Câu 17: Ghi số tiền thuê nuôi trồng, thuê khai thác thuỷ sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 18: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản thuốc phòng/chữa bệnh thuỷ sản, lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

Câu 19: ĐTV cộng tổng chi phí cho hoạt động thuỷ sản của hộ (cộng câu 6 đến 18) theo từng dòng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

4B5C: ĐTV cộng câu 19 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Mục đích:

Thu thập số liệu về doanh thu, chi phí và một số đặc điểm của các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ nhằm để phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

Người trả lời:

ĐTV phỏng vấn những người biết nhiều thông tin nhất về từng hoạt động, thường những người này là người điều hành và quản lý các hoạt động.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ.

Đối với hoạt động thương nghiệp (hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - mã 45, 46, 47) thì quy ước doanh thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Hỏi về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tự làm có trong hộ, kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ. Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Câu 2: ĐTV cần mô tả rõ hoạt động, ví dụ: xay xát, làm đồ mộc gia dụng, làm bún, cắt tóc, làm đầu, sản xuất BIOGA (từ phân gia súc, gia cầm sử dụng làm nhiên liệu, chất đốt), sản xuất điện từ năng lượng mặt trời,... Ghi mã ngành kinh tế của hoạt động (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân). Ghi tối đa 4 hoạt động, nếu có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4.

Câu 3: Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động ngành nghề. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tùy theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

Câu 4 và câu 6: Hỏi thông tin về tình trạng sở hữu hoạt động. Nếu hoạt động chỉ do riêng hộ đang phỏng vấn sở hữu thì ĐTV ghi mã 1 ở câu 4 và ghi 100 vào câu 6 mà không cần phải hỏi hộ. Nếu hoạt động do nhiều hộ cùng sở hữu thì ghi mã 2 ở câu 4 và phần trăm thu nhập mà hộ nhận được từ hoạt động ở câu 6. ĐTV có thể căn cứ vào phần trăm vốn đóng góp cho hoạt động của hộ để tính phần trăm thu nhập hộ nhận được.

Câu 8: Có một số hộ có các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng mà không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ như nấu rượu chỉ để lại cho hộ uống,...

Câu 9: Ghi doanh thu trung bình mỗi tháng trong các tháng hoạt động diễn ra. Đó là số tiền thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng của hoạt động. Nội dung doanh thu của từng ngành cụ thể như sau:

Doanh thu của hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là tổng các khoản thu do bán thành phẩm và nửa thành phẩm, thu về gia công, chế biến sản phẩm của khách hàng, thu về công việc có tính chất công nghiệp như sửa chữa, lắp đặt máy, làm tăng trị giá sản phẩm.

Doanh thu về hoạt động xây dựng là tổng trị giá các công trình xây dựng hoàn thành trong 12 tháng qua bên A phải trả cho bên B (chủ hộ xây dựng). Cần lưu ý một số trường hợp sau khi tính doanh thu cho hộ chuyên nghề xây dựng:

- Tính công trình xây dựng đầu thầu hoàn chỉnh cả vật tư và lao động. Nếu chỉ đấu thầu phần vật tư thì xếp vào hoạt động thương nghiệp, đấu thầu phần lao động thì tính toàn bộ trị giá phần lao động vào doanh thu; phần chi phí sẽ ghi phần tiền công của lao động thuê mướn bên ngoài.

- Trường hợp công trình mới hoàn thành một phần thì hạch toán phần đã hoàn thành để tính thu nhập.

- Trường hợp công trình dở dang thì ĐTV phỏng vấn thành viên hộ là chủ thầu và những thành viên khác của hộ làm ở công trình để ghi số tháng đã hoạt động để tính thu nhập và chi phí trong các tháng hoạt động đó.

Chú ý chỉ tính hoạt động xây dựng thuê bên ngoài, không tính công trình xây dựng tự hộ làm cho hộ.

Doanh thu của hoạt động thương nghiệp gồm doanh thu hàng hoá bán ra, doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác trong 12 tháng qua.

Để đơn giản công việc, quy ước doanh thu của hoạt động thương nghiệp không tính trị giá vốn hàng hoá bán ra mà chỉ tính số lãi gộp (chưa trừ phí lưu thông như: phí vận chuyển, bốc vác, bảo quản sản phẩm, hoa hồng,... và thuế). Như vậy, doanh thu của hoạt động thương nghiệp ghi trong phiếu này là số lãi gộp của hàng hoá bán ra, cộng với doanh thu về dịch vụ sửa chữa động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Doanh thu về hoạt động vận tải là tổng số tiền thu được trong 12 tháng qua của hộ về cước phí vận tải hàng hoá cho hành khách và số thu về cước phí vận chuyển hành khách, số thu về vận tải khác, số thu về bốc xếp hàng hoá và hành lý.

Doanh thu hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản khác là tổng số tiền thu được từ các hoạt động trong 12 tháng qua, gồm: khách sạn, nhà hàng, tài chính tín dụng, giáo dục đào tạo, hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng, v.v... (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân).

Câu 10: ĐTV tính doanh thu cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

Câu 12: Hỏi hộ về sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được trao đổi để lấy hàng hoá và dịch vụ khác trong 12 tháng qua, bao gồm việc hộ dùng sản phẩm của hoạt động thanh toán cho các hàng hoá và dịch vụ đã mua thay vì phải thanh toán bằng tiền và ngược lại, là

việc hộ được người mua sản phẩm của hoạt động thanh toán cho hộ bằng hàng hoá và dịch vụ thay vì phải thanh toán bằng tiền. Lưu ý: các hàng hoá của hoạt động thương nghiệp được hộ trao đổi không được tính vào đây. Trị giá của hàng hoá được trao đổi sẽ được tính là số tiền hộ dùng để mua hàng hoá hộ nhận được từ trao đổi ở các phần chi cho sản xuất và đời sống. Câu 12 tính trị giá sản phẩm trao đổi theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra.

Câu 17: Chương trình tự tính tổng thu của từng hoạt động theo hướng dẫn.

Câu 18: Chương trình tự tính tổng thu phân bổ cho hộ của từng hoạt động theo hướng dẫn.

4CTT: Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, chương trình tự động cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này.

4CT: Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, chương trình tự động cộng câu 18 và ghi kết quả vào ô này.

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Lưu ý: Vật tư, nguyên liệu dùng cho sản xuất mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

Câu 19: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Câu 20: Chi phí về những dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

Câu 21: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. Các nguồn năng lượng, nhiên liệu đã được giải thích ở phần 4B. Nếu hoạt động có chi phí về BIOGA thì khoản chi phí này sẽ được ghi vào câu 21k.

Câu 22: Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

Câu 23: Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

Câu 24: Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị,

công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Câu 25: Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

Câu 26: Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà.. cho các lần vận chuyển.

Câu 27: Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chi tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định.

Câu 28: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

Câu 29: Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

Câu 30: Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

Câu 31: Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

Trường hợp hộ sản xuất BIOGA thì giá được tính theo giá của ga hoá lỏng dùng làm nhiên liệu hoặc chất đốt tại địa phương. Phần chi phí sản xuất BIOGA sẽ bao gồm chi phí về nguyên liệu (phân gia súc, gia cầm,... mua hoặc tự túc), dụng cụ nhỏ, khấu hao TSCĐ,...

Câu 32: Chương trình tự tính tổng chi phí cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

Câu 33: Chương trình tự tính tổng chi phí phân bổ cho hộ của từng hoạt động trong 12 tháng theo hướng dẫn.

Trường hợp hộ có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4. Hoạt động ghép này chỉ thu thập và ghi thông tin từ câu 10 đến câu 33.

4CCT: Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, Chương trình tự động cộng câu 32 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

4CC: Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, Chương trình tự động cộng câu 33 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Mục đích:

Thu thập số liệu các khoản thu khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra làm tăng thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ trong 12 tháng qua.

Người trả lời:

Tốt nhất hỏi chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì hỏi người biết nhiều thông tin nhất.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Cần phân biệt rõ các khoản thu khác được tính vào thu nhập và các khoản thu khác không được tính vào thu nhập. Khoản thu khác được tính vào thu nhập là những khoản thu làm tăng quỹ thu chi của hộ. Ngược lại, những khoản thu khác không được tính vào thu nhập là những khoản thu không làm tăng quỹ thu chi; những khoản này đã nằm trong quỹ thu chi của hộ, nhưng chuyển từ dạng này sang dạng khác.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: ĐTV hỏi hộ tất cả các khoản thu đã liệt kê trước khi hỏi câu 2. Nếu hộ có khoản thu nào thì đánh dấu (X) vào dòng tương ứng.

Câu 2: Ghi số tiền các thành viên của hộ nhận được trong 12 tháng qua theo từng khoản mục. Nếu nhận bằng hiện vật thì tính trị giá hiện vật theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương. Cụ thể như sau:

Khoản 101: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành, bao gồm:

- Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) sống và lao động tạm thời ở nước ngoài cho, biếu, mừng, giúp.

- Cho, biếu nhà ở.
- Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt.
- Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Khoản 102: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành, bao gồm:

- Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) đi làm thời vụ ở trong nước cho, biếu, mừng, giúp.

- Cho, biếu nhà ở.
- Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt.
- Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Khoản 101 và 102 bao gồm cả trị giá các loại hiện vật phục vụ cho sinh hoạt như lương thực, thực phẩm, các loại tài sản như nhà ở, phương tiện đi lại, các thiết bị và đồ dùng gia đình,... (không kể TSCĐ, thiết bị máy móc, gióng, phân bón,... dùng cho sản xuất). Lưu ý không tính các khoản thu từ giáo dục và y tế đã được ghi ở Mục Giáo dục và Mục Y tế.

Khoản 103: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền mừng đám cưới (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ trang sức, ngoại tệ, lương thực, thực phẩm) trừ đi chi phí ăn uống của khách mời.

Nếu quà mừng đám cưới bằng hiện vật như: nhà ở, ô tô và tài sản dùng cho sinh hoạt khác thì được tính vào khoản 101 hoặc 102.

Khoản 104: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền phúng viếng ma chay (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ lễ) trừ đi chi phí ăn uống của khách.

Lưu ý: Nếu khoản thu được từ đám cưới hoặc ma chay của hộ nhỏ hơn chi phí ăn uống của khách thì ĐTV ghi giá trị âm vào khoản 103 hoặc 104.

Khoản 105: Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho thương binh, thân nhân liệt sỹ, các gia đình/cá nhân có công với cách mạng và gia đình chính sách khác trong 12 tháng qua.

Khoản 106: Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho gia đình hoặc cá nhân thuộc diện bảo trợ xã hội.

Các đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ về Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội như sau:

Điều 5. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Khoản 107: Ghi số tiền và giá trị hiện vật, trị giá công lao động của nhà nước hỗ trợ hộ đã nhận được để khắc phục hậu quả về thiên tai như bão, lụt, lũ quét, động đất và hỏa hoạn gây thiệt hại cho hộ về nhà ở, tài sản, đồ dùng, tính mạng v.v...

Khoản 108: Ghi số tiền và giá trị hiện vật do các quỹ bảo hiểm trả cho người và tài sản bị thiệt hại của hộ có tham gia bảo hiểm. Không kể bảo hiểm xã hội trả thay lương, bảo hiểm nhân thọ đến kỳ lĩnh và bảo hiểm y tế đã tính ở mục y tế.

Khoản 109: Ghi số tiền lãi nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

Khoản 110: Ghi số tiền nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện chưa tính ở phần hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của hộ. Không tính các khoản tiền thu được do cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

Khoản 111: Gồm các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ.

Khoản 112: Gồm các khoản thu khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng, các khoản thu từ kinh tế ngầm (nếu có). Chú ý khi so sánh thu nhập và chi tiêu nếu có chênh lệch quá lớn cần tiến hành kiểm tra từng mục thu, chi để tìm ra nguyên nhân chênh lệch, không được tuỳ tiện chỉnh lý số liệu trong mục này.

4DTN. Chương trình tự động cộng câu 2 (khoản 101 đến 112) và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu khác được tính vào thu nhập.

MỤC 5. CHI TIÊU

Thu thập số liệu về các khoản chi tiêu dùng hàng lương thực, thực phẩm; hàng không phải lương thực, thực phẩm và chi tiêu khác của hộ. Chi tiêu dùng bao gồm hàng mua, đổi và không phải mua (tự sản xuất, được cho, biếu tặng, hái lượm, đánh bắt,...). Các khoản chi tiêu dùng hàng ăn, uống thường xuyên và chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày được hỏi cho 30 ngày qua; các khoản chi tiêu khác được thu thập trong khoảng thời gian 12 tháng qua, tính từ thời điểm khảo sát trở về trước.

Sự khác nhau về thông tin chi tiêu trong 3 phiếu 1A, 1B và 1C:

- Các khoản chi tiêu dùng trong Phiếu số 1A/TN-QSG24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (thu nhập và quyền số chỉ số giá tiêu dùng) và Phiếu số 1C/QSG24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (quyền số chỉ số giá tiêu dùng) được chia chi tiết hơn so với Phiếu số 1B/TNCT24-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (thu nhập và chi tiêu).

- Trong phiếu 1A/TN-QSG24-HO và phiếu 1C/QSG24-HO chỉ thu thập thông tin về chi tiêu được mua hoặc đổi của hộ, còn trong phiếu 1B/TNCT24-HO thu thập thêm cả thông tin chi tiêu từ nguồn tự túc và cho, biếu tặng.

Yêu cầu: Thông tin thu thập không trùng, không sót và hạn chế lẩn khoản.

Thông tin về chi tiêu cung cấp thông số để gián tiếp kiểm soát tính đầy đủ của thông tin đã thu thập trong mục “Thu nhập”.

Mục đích sử dụng thông tin: Các thông tin thu thập được sẽ dùng trong việc tính chi tiêu, cơ cấu chi tiêu, tính khối lượng, trị giá tiêu dùng một số mặt hàng, nhóm hàng và tính tổng chi của hộ.

Phạm vi thu thập: Các hộ thuộc mẫu thu nhập - chi tiêu và quyền sở chỉ số giá tiêu dùng trong các địa bàn KSMS-QSG 2024 của các tỉnh/TP.

Người trả lời:

Người trả lời là người biết nhiều thông tin nhất về chi tiêu dùng của hộ, thông thường phụ nữ là người mua lương thực, thực phẩm trong hộ (và tham gia việc mua sắm hàng hoá, đồ dùng và chi tiêu cho những dịch vụ tiêu dùng, chi tiêu khác của hộ). Nếu người này vắng mặt trong khi phỏng vấn thì nhất thiết ĐTV phải bố trí lịch quay lại hộ để gặp người trả lời nói trên. Kinh nghiệm cho thấy nếu người khác trả lời thay thì thông tin vừa không chính xác, vừa mất thời giờ của ĐTV và làm ảnh hưởng đến kết quả khảo sát.

Nội dung và phương pháp ghi thông tin

Trị giá số lượng đổi hàng được tính theo giá bình quân tại chợ địa phương khi đổi. Nếu người trả lời không nhớ giá lúc trao đổi thì tính theo giá bình quân năm. Trị giá tiêu dùng những sản phẩm tự túc được tính theo cùng giá đã dùng để tính trị giá sản lượng của những sản phẩm này ở phần thu (các sản phẩm ở phần thu tính theo giá nào thì chi tính theo giá đó).

ĐTV cần sử dụng kiến thức thực tế để kiểm tra ngay những mặt hàng mà hộ tiêu dùng quá nhiều hay quá ít để hỏi lại hộ (nếu có hiện tượng bất thường cần xác minh lại với hộ và cập nhật số đúng vào CAPI). Ngoài ra cần phải đổi chiếu với mục thu từ sản xuất kinh doanh, thu từ cho, biếu, mừng, giúp... để kiểm tra sự liên quan đến phần tiêu dùng tự túc.

Đội trưởng có thể chuẩn bị sẵn cho ĐTV bảng giá về những sản phẩm/hàng hóa thông dụng để tham khảo khi tính trị giá hàng hóa/sản phẩm nhận được từ nguồn cho/biếu/tặng hoặc thông qua đổi hàng và bảng giá sản xuất của những sản phẩm tự túc. Nhưng ĐTV tuyệt đối không áp giá đã có để tự tính trị giá hàng hóa/sản phẩm nhận được từ nguồn cho/biếu/tặng hoặc thông qua đổi hàng và chỉ dùng sản phẩm tự sản xuất.

5A. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG

Phần này chỉ hỏi về lương thực, thực phẩm chi cho ăn, uống, hút do các thành viên của hộ sử dụng cho sinh hoạt. Không được tính trong mục này các loại lương thực, thực phẩm mua vào để chế biến, sản xuất ngành nghề, buôn bán, kinh doanh.

Riêng chi ăn uống cho việc tổ chức lễ cưới hỏi, ma chay, té lễ lớn không ghi ở phần này.

5A1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG TRONG CÁC DỊP LỄ, TẾT

Hỏi về các chi tiêu, tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong các dịp lễ, Tết như: Tết Nguyên đán, Noel, Tết đặc thù của đồng bào dân tộc, Quốc khánh, rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy, Trung thu, v.v...

Câu 1: Hỏi xong câu này cho tất cả các loại lương thực, thực phẩm trước khi hỏi câu 2 - 3. Đánh dấu X cho mặt hàng hộ có tiêu dùng (mặt hàng, nhóm hàng nào hộ không tiêu dùng thì bỏ trống). Hỏi những mặt hàng câu 2 và câu 3 nếu câu 1 có đánh dấu X. Đối với những mặt hàng trả lời không thì không được chấp nhận bỏ qua ngay, mà phải gợi ý thêm về phạm vi (không chỉ mua mà còn tiêu dùng từ nguồn hộ dân cư tự làm ra và được người khác cho/biếu/tặng, không chỉ riêng người trả lời tiêu dùng mà tất cả các thành viên khác trong hộ) để cho người trả lời nhớ lại.

Câu 2: Hỏi về tổng số lượng (cộng tất cả trong các dịp lễ, Tết) và trị giá của tổng lượng những loại lương thực, thực phẩm đã mua hoặc đổi cho các dịp lễ, Tết.

Trường hợp đổi hàng, coi như 2 hoạt động mua và bán cùng diễn ra một lúc, trị giá mua và bán bằng nhau và được tính theo giá bình quân của hàng nhận về tại thời điểm trao đổi. Đồng thời trị giá hàng hóa/sản phẩm này được tính theo giá như ở phần thu (mục 4). Các loại lương thực, thực phẩm chi dùng của hộ được tính theo quy cách sản phẩm thống nhất, nếu người trả lời khai theo sản phẩm không đúng quy cách thì phải quy đổi lại, như thóc quy thành gạo, thịt hơi quy ra thịt lọc, mật quy thành đường...

Câu 3: Hỏi về tổng số lượng (cộng các dịp lễ, Tết) và trị giá của tổng số lượng những loại lương thực, thực phẩm hộ đã tiêu dùng vào các dịp lễ, Tết từ nguồn không phải mua mà do tự sản xuất được hoặc được cho, biếu, tặng.

Các loại lương thực, thực phẩm chi dùng cho các dịp lễ, Tết có thể khác nhau tuỳ theo phong tục tập quán mỗi nơi, ngoài các loại lương thực, thực phẩm đã được liệt kê. ĐTV cần tìm hiểu thêm để khai thác hết các loại mang tính đặc thù và ghi vào khoản “Hàng ăn, uống khác”.

Khoản 154: Hàng ăn uống khác là những hàng hoá, sản phẩm dùng trong ăn uống chưa được kê ở trên, như: lương thực, thực phẩm chế biến (ngoài thịt chế biến, chẳng hạn như pho mát, nem cuốn săn, bóng bì, v.v...), gia vị (tiêu, ớt, riềng, nghệ, rau gia vị, v.v...), phụ liệu (nấm, dấm, v.v...), lương thực, thực phẩm đặc thù của địa phương dùng dịp lễ Tết v.v...

Lưu ý: Trường hợp trong các dịp lễ, Tết hộ tổ chức ăn uống ở ngoài gia đình (nhà hàng, nhà họ hàng, bạn bè,...) thì chỉ tính những bữa ăn phải trả tiền hoặc đóng góp. Số tiền phải trả hoặc đóng góp được ghi vào khoản 153.

Câu 4: Chương trình tự động cộng câu 2B từ mã 101 đến mã 154.

Câu 5: Chương trình tự động cộng câu 3B từ mã 101 đến mã 154.

Ô 5A1CT: Chương trình tự động cộng câu 4 và câu 5 để ghi kết quả.

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG THƯỜNG XUYÊN

Hỏi về các chi tiêu, tiêu dùng lương thực, thực phẩm thường xuyên của các thành viên hộ ngoài các dịp lễ, Tết. Các khoản chi tiêu lương thực, thực phẩm đột xuất lớn như chi tổ chức đám ma, đám cưới, đám giỗ không ghi vào phần này.

Các khoản chi tiêu dùng trong phần này được hỏi cho 30 ngày qua tính từ thời điểm phỏng vấn trở về trước.

Câu 1: Hỏi xong câu này cho tất cả các loại lương thực, thực phẩm trước khi hỏi các câu 2 - 5. Đánh dấu X cho mặt hàng có tiêu dùng (không thì bỏ trống). Hỏi câu 2 đến câu 5 cho những mặt hàng, nhóm hàng câu 1 có đánh dấu X.

Câu 2: Ghi số lượng và trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng lương thực, thực phẩm có đánh dấu X ở câu 1 được tiêu dùng trong 30 ngày qua. Câu này bao gồm số lượng và trị giá được hộ mua/đổi, tự túc và được cho/biéu/tặng. Nếu mặt hàng, nhóm hàng được hộ mua/đổi hoặc được cho/biéu/tặng 1 lần nhưng được tiêu dùng trong nhiều tháng thì ĐTV phải phân bổ lượng và trị giá tiêu dùng cho 30 ngày qua.

Câu 3: Ghi số lượng và trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng lương thực, thực phẩm có đánh dấu X ở câu 1 do hộ mua/đổi được tiêu dùng trong 30 ngày qua. Nếu mặt hàng, nhóm hàng được hộ mua/đổi 1 lần nhưng được tiêu dùng trong nhiều tháng thì ĐTV phải phân bổ lượng và trị giá tiêu dùng cho 30 ngày qua.

Câu 4: Ghi số lượng và trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng lương thực, thực phẩm có đánh dấu X ở câu 1 do hộ tự túc (tự sản xuất ra) được tiêu dùng trong 30 ngày qua.

Câu 5: Ghi số lượng và trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng lương thực, thực phẩm có đánh dấu X ở câu 1 do hộ được cho, biếu, tặng được tiêu dùng trong 30 ngày qua.

Lưu ý:

- Khoản 110 và 117: Nếu mua thịt rồi lọc 1 phần để rán lấy mỡ nước thì ghi cả vào khoản 110. Khoản 117 chỉ ghi mua riêng mỡ lá, mỡ phần để rán hoặc mỡ đã rán sẵn hoặc dầu ăn.

- Khoản 153: Ăn uống ngoài giờ đình chỉ tính những bữa ăn phải trả tiền và bữa ăn tại nơi làm việc đã được tính vào thu khác ngoài tiền công, tiền lương ở mục 4A; chi ăn uống của học sinh, sinh viên là thành viên hộ học trong nước nhưng không ăn, ở thường xuyên tại

hộ; chi ăn uống cho trẻ ăn uống tại nhà trẻ, mẫu giáo; chi ăn uống của thành viên hộ bị ốm/bệnh đi điều trị và của những người là thành viên của hộ đi theo chăm sóc.

Không tính các bữa ăn liên hoan, chiêu đãi không mất tiền; các bữa ăn phải gửi tiền/gửi quà mừng, tiền/dò lể phúng viếng cũng sẽ không tính.

- Khoản 154: Hàng ăn uống khác là những hàng hoá, sản phẩm dùng trong ăn uống thường xuyên chưa được kể ở trên như: lương thực, thực phẩm chế biến (ngoài thịt chế biến), nội tạng tươi sống, mật ong, các loại lá để uống khác (chè xanh tươi, nhân trần, chè đắng, vối,...), măng khô, củ cải khô, rau câu khô, rau chế biến các loại (cà muối, dưa chuột muối,...), gia vị (tiêu, ót, riềng, nghệ, rau gia vị, mù tạt...), phụ liệu (nấm, dấm, mộc nhĩ,...), lương thực, thực phẩm đặc thù của địa phương thường dùng trong ăn uống thường xuyên, các chất gây nghiện khác (cần sa, thuốc phiện,...) .v.v...

Câu 6: Chương trình tự động cộng câu 3B từ mã 101 đến mã 154.

Câu 7: Chương trình tự động cộng câu 4B từ mã 101 đến mã 154.

Câu 8: Chương trình tự động cộng câu 5B từ mã 101 đến mã 154.

Ô 5A2CT: Chương trình tự động cộng câu 2B từ mã 101 đến mã 154.

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

Một số khoản chi đã ghi ở các mục khác thì không ghi ở mục này, gồm:

- Chi cho giáo dục đã ghi ở mục 2.
- Chi cho y tế đã ghi ở mục 3.
- Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và chi phí cho hoạt động kinh tế tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản đã ghi ở mục 4.
- Chi cho đồ dùng lâu bền sẽ ghi ở mục 6.
- Chi thuê nhà và chi phí khác cho nhà ở sẽ ghi ở mục 7.

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

Phần này hỏi về các khoản chi mang tính thường xuyên hàng ngày. Thời gian thu thập số liệu là trong 30 ngày qua.

Câu 1: Hỏi xong câu này cho tất cả các khoản tiêu dùng trước khi hỏi các câu 2 - 5. Đánh dấu X cho mặt hàng có tiêu dùng (không thì bỏ trống). Hỏi câu 2 đến câu 5 cho những mặt hàng, nhóm hàng câu 1 có đánh dấu X.

Câu 2: Ghi trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng có đánh dấu X ở câu 1 được tiêu dùng trong 30 ngày qua. Câu này bao gồm trị giá được hộ mua/đổi, tự túc và được cho/biếu/tặng. Nếu mặt hàng, nhóm hàng được hộ mua/đổi hoặc được cho/biếu/tặng 1 lần nhưng được tiêu dùng trong nhiều tháng thì ĐTV phải phân bổ trị giá tiêu dùng cho 30 ngày qua.

Câu 3: Ghi trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng có đánh dấu X ở câu 1 do hộ mua/đổi được tiêu dùng trong 30 ngày qua. Nếu mặt hàng, nhóm hàng được hộ mua/đổi 1 lần nhưng được tiêu dùng trong nhiều tháng thì ĐTV phải phân bổ trị giá tiêu dùng cho 30 ngày qua.

Câu 4: Ghi trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng có đánh dấu X ở câu 1 do hộ tự túc (tự sản xuất ra) được tiêu dùng trong 30 ngày qua.

Câu 5: Ghi trị giá của các mặt hàng, nhóm hàng có đánh dấu X ở câu 1 do hộ được cho, biếu, tặng được tiêu dùng trong 30 ngày qua.

Khoản 201: Tiền cho trẻ tiêu vặt là tiền cho trẻ em hàng ngày để chi tiêu thêm, ngoài tiền quà, tiền hoặc trị giá bữa ăn sáng đã ghi ở khoản ăn uống ngoài gia đình trong phần 5A2. Ví dụ: Tiền cho trẻ ăn quà vặt khi đi học, đi chơi,...

Khoản 202 đến 213: Bao gồm những loại năng lượng, nhiên liệu dùng cho sinh hoạt (giải thích như mục 4). Khí BIOGA được ghi vào khoản 213.

Khoản 212: Bao gồm những phụ phẩm nông nghiệp như rơm, rạ, thân, lá, rễ, vỏ cây, vỏ củ/quả đã được tận dụng làm chất đốt trong sinh hoạt.

Khoản 214: Chi gửi xe bao gồm khoản chi cho tiền gửi phương tiện giao thông dùng cho sinh hoạt, không bao gồm chi tiền gửi xe khi đi học của học sinh, sinh viên vì được ghi ở mục 2. Giáo dục và chi gửi xe khi đi khám, chữa bệnh, mua thuốc đã ghi ở chi mục 3. Y tế

Khoản 223 và 224: Sách, báo, tạp chí cho người lớn và trẻ em (từ 17 tuổi trở xuống) không kể sách sử dụng trong giáo dục, đào tạo đã ghi ở mục 2.

Khoản 225: Hoa cắm trang trí, không tính hoa thờ cúng vì sẽ ghi vào khoản 227.

Khoản 227: Thờ cúng thường xuyên là khoản chi cho thờ, cúng thường ngày hàng tháng như ngày Mật, ngày Rằm, thắp hương ban thờ, lễ chùa, lễ nhà thờ,... Riêng đối với Quả/trái cây thờ cúng sau đó gia đình sử dụng thì tính vào chi tiêu dùng hàng ăn uống thường xuyên về các loại quả/trái cây tương ứng trong phần 5A2.

Khoản 229: Chi hàng ngày khác bao gồm các mặt hàng, nhóm hàng chưa kể trên như: Tăm, tăm bông, giấy/khăn ăn,...

Câu 6: Chương trình tự động cộng câu 3 từ mã 201 đến mã 229.

Câu 7: Chương trình tự động cộng câu 4 từ mã 201 đến mã 229.

Câu 8: Chương trình tự động cộng câu 5 từ mã 201 đến mã 229.

Ô 5B1CT: *Chương trình tự động cộng câu 2 từ mã 201 đến mã 229.*

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM

Phần 5B2 hỏi về các mặt hàng, nhóm hàng đã chi ít mang tính chất thường xuyên. Thời gian thu thập số liệu là trong 12 tháng qua.

Câu 1: Hỏi xong câu này cho tất cả các khoản trước khi hỏi câu 2 và 3. Đánh dấu X cho các khoản có chi tiêu dùng, không thì bỏ trống. Hỏi câu 2 và câu 3 cho những mặt hàng câu 1 có đánh dấu X.

Câu 2: Ghi tổng trị giá mua hoặc đổi trong cả 12 tháng qua.

Câu 3: Ghi tổng trị giá tự túc, được cho, biếu, tặng trong cả 12 tháng qua.

Khoản 306: Bao gồm cả ca vát, dây buộc tóc, găng tay, dây lưng, tạp dề, kim đan và len/sợi đan, cúc, đingleten, v.v...

Khoản 309: Gồm cả mũ bảo hiểm dùng đi xe, v.v...

Khoản 321: Không tính các khoản sau: Đi lại cho việc học hành đã ghi ở mục 2, đi lại khám chữa bệnh đã ghi ở mục 3; chi phí đi lại cho tham quan, nghỉ mát sẽ tính ở khoản 331, 332.

Khoản 326: Không bao gồm phí chuyển tiền qua bưu điện. Khoản chi này được ghi vào khoản 408, Mục 5B3.

Khoản 327: Bao gồm tiền thuê bao, tiền gọi điện thoại cố định và di động, phí hoà mạng, mua SIM và thẻ (CARD) điện thoại di động, chi sửa chữa điện thoại các loại.

Khoản 330: Bao gồm xem phim, ca nhạc tại rạp; xem thi đấu thể thao; thuê hoặc mua băng, đĩa phim và ca nhạc.

Khoản 334: Bao gồm các loại phí truyền hình như phí lắp đặt truyền hình cáp, phí hoà mạng, thuê bao truyền hình; mua phim, thẻ nhớ, băng ghi âm, hình cho máy ảnh và máy quay phim,...

Khoản 336: Là những nhóm hàng, mặt hàng, khoản chi cho đời sống chưa kể trên như: dịch vụ bảo vệ (phí đưa đón, bảo vệ trẻ đi học, canh gác nhà ở, thuê thám tử,...); phụ kiện tin học (đĩa CD trắng, USB, ổ cứng,...), đồ dùng cá nhân lặt vặt khác,...

Câu 4: Chương trình tự động cộng câu 2 từ mã 301 đến mã 336.

Câu 5: Chương trình tự động cộng câu 3 từ mã 301 đến mã 336 .

Ô 5B2CT: Chương trình tự động cộng số liệu các ô câu 4 và câu 5.

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU

Phần này hỏi về các khoản chi thuộc quan hệ xã hội là chính (có tính chất nghi thức), không trực tiếp phục vụ cho đời sống vật chất của các thành viên hộ. Thời gian thu thập số liệu 12 tháng qua.

Câu 1: Hỏi xong câu này cho tất cả các khoản trước khi hỏi câu 2. Đánh dấu X cho các khoản có chi tiêu dùng, không thì bỏ trống. Hỏi câu 2 cho những khoản câu 1 có đánh dấu X.

Câu 2: Ghi tổng trị giá chi ra trong 12 tháng qua của từng khoản.

Khoản 400: Lệ phí dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống bao gồm lệ phí đăng ký kết hôn, làm mới và sao giấy khai sinh, đăng ký tử, lệ phí công chứng giấy tờ, tài liệu; phí đăng ký ô tô, xe máy, học phí lấy bằng lái xe, dịch tài liệu cá nhân, các dịch vụ quảng cáo cá nhân, gia đình và các dịch vụ hành chính, pháp lý khác cho đời sống (ngoài lệ phí sản xuất kinh doanh).

Khoản 401: Là các khoản đóng góp ngoài các khoản giao nộp/đóng góp thuộc sản xuất kinh doanh (những khoản này có tính chất bắt buộc nhiều hơn là tự nguyện).

Khoản 403: Các loại thuế (ngoài thuế sản xuất kinh doanh) như: thuế thu nhập cá nhân, thuế chuyển đổi đất ở, nhà ở,....

Khoản 404: Ghi tổng số tiền chi cho cưới hỏi của hộ, bao gồm các khoản chi vật dụng phi ăn uống (mua các vật dụng cho đám cưới trừ đồ đạc lâu bền sẽ được ghi ở mục 6); các khoản chi phí dịch vụ cưới hỏi (dịch vụ tổ chức, thuê các thứ: hội trường, áo cưới, thuê xe, hoa, đồ ăn hỏi, phông bạt, bát đĩa, bàn ghế...); và các khoản chi phí khác (tiền lễ cưới, của hồi môn,...). Không tính chi mua hoặc nhận đồ dùng lâu bền và chi phí ăn uống của khách mời.

Khoản 405: Ghi tổng số tiền chi cho tang lễ, cải táng, cúng giỗ, té lẽ của hộ, bao gồm các vật dụng tang lễ (quan tài, bàn thờ, bình đựng tro cốt,..); chi cho dịch vụ về hiếu (phí mai táng, chôn cất, xây mộ,...) và các chi phí khác. Không tính chi phí ăn uống của khách.

Khoản 406: Tổ chức tiệc, chiêu đãi là chi phí của hộ cho việc tổ chức các buổi tiếp khách, chi vào các dịp đặc biệt như khánh thành nhà, mừng thọ, sinh nhật, đê bạt,... Các khoản chi về lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm chưa được tính vào các phần chi tiêu ở trên bao gồm mua đồ, tự túc, nhận được.

Khoản 407: Cho, biếu, mừng, giúp là các khoản chi có tính chất quà tặng, cho biếu hay giúp đỡ, mang tính chất tự nguyện nhiều hơn là bắt buộc. Kể cả các khoản ủng hộ để giải quyết khó khăn, thiên tai, chi cho những người đã từng là thành viên của hộ đang học tập ở nước ngoài,...

Khoản 408: Gồm các khoản chi tiêu của hộ (không kể chi phí sản xuất) chưa được tính ở trên như: chi bồi thường thiệt hại cho người khác, các loại bảo hiểm không mang tính chất đầu tư (trừ bảo hiểm thân thể học sinh đã ghi ở Mục 2 - Giáo dục, bảo hiểm y tế đã ghi ở Mục 3- Y tế và chăm sóc sức khoẻ, bảo hiểm sản xuất đã ghi ở phần chi phí của các hoạt động SXKD của hộ) như: bảo hiểm thân thể của những người không đi học trong 12 tháng qua, bảo hiểm giao thông, bảo hiểm nhà ở và tài sản,...

Ô 5B3CT: Chương trình tự động cộng câu 2 từ mã 400 đến mã 408.

MỤC 6. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mục đích:

Thu thập thông tin về các đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt của hộ; một số thông tin về việc sử dụng internet, điện thoại, mạng xã hội và kỹ năng công nghệ thông tin để đánh giá tiếp cận chiều thông tin của hộ, góp phần tính chỉ số nghèo đa chiều.

Mục 6 bao gồm 2 phần: - 6A. Đồ dùng lâu bền

- 6B. Công nghệ thông tin và truyền thông

Người trả lời:

Người trả lời là chủ hộ và những người biết nhiều thông tin nhất về các loại tài sản, đồ dùng của hộ; đối với kỹ năng CNTT truyền thông hỏi trực tiếp đối với từng thành viên hộ.

Khái niệm/định nghĩa:

Đồ dùng lâu bền: Đồ dùng lâu bền là những đồ dùng phục vụ sinh hoạt của hộ, thường có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên. Những ĐDLLB đề cập đến trong mục này là những đồ dùng phục vụ việc tiếp cận thông tin, cụ thể là điện thoại, tivi, đài, máy vi tính.

Lưu ý:

- Đồ dùng nếu vừa sử dụng cho mục đích sinh hoạt, vừa phục vụ cho sản xuất kinh doanh, được tính là ĐDLLB của hộ khi đồ dùng đó được sử dụng trên 50% thời gian cho sinh hoạt của hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đồ dùng mua về để bán (mang tính chất kinh doanh) không được coi là ĐDLLB.

- Chỉ tính những đồ dùng mà hộ sở hữu toàn bộ hoặc một phần. Không tính đồ đi thuê, đi mượn của hộ khác.

- ĐDLLB có thể do hộ mua, nhận (được cho, tặng) hoặc tự làm.

- Chỉ tính những ĐDLLB đang được sử dụng, không tính những ĐDLLB đã hỏng. Không tính những ĐDLLB hộ mua/nhận/tự làm nhưng chưa sử dụng.

- Máy thu thanh (radio) là một thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu phát thanh từ Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện,... trên tần số chung như FM, AM, LW và SW, các thành viên hộ có thể sử dụng để nghe (lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có tích hợp chức năng máy thu thanh (radio) thì không tính là “máy thu thanh”).

- Hộ có thiết bị thu thanh ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông (IP) thì tính là hộ có “máy thu thanh”.

- Máy thu hình (TV) là thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình từ Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình tỉnh/thành phố... qua các phương tiện như cáp truyền hình, anten chảo vệ tinh, anten dàn, các thành viên hộ có thể sử dụng (lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có chức năng máy thu hình hoặc là thuê bao truyền hình di động thì không tính là “máy thu hình”).

- Hộ có điện thoại cố định là hộ có máy điện thoại cố định hữu tuyến (có dây cáp tín hiệu nối với tổng đài) hoặc hộ có điện thoại cố định vô tuyến (sử dụng thẻ sim, không dây cáp nối tín hiệu với tổng đài), các thành viên hộ có thể sử dụng để thực hiện cuộc gọi đi hoặc trả lời cuộc gọi đến.

Phương pháp ghi:

Mục 6A. Đồ dùng lâu bền

Câu 1: Xác định bằng cách đánh dấu (X) vào những ĐDLLB mà hộ có và đang sử dụng tại thời điểm khảo sát. Những đồ dùng được liệt kê tên trong danh mục dù có giá trị nhỏ vẫn cần hỏi để ghi thông tin.

Danh mục đồ dùng lâu bền gồm 40 mã. Riêng phiếu 1A và phiếu 1C mã 40 được chia chi tiết hơn, gồm mã từ 4001 đến mã 4013.

Câu 1a: Mục đích câu này để xác định hộ có kết nối internet tại nhà không thông qua hỏi về các loại thiết bị (hình thức) mà hộ dùng kết nối internet.

Câu này chỉ thu thập thông tin về kết nối internet tại nhà của hộ, không phải kết nối tại cơ quan, công ty hoặc một nơi nào khác.

Có kết nối internet tại nhà được hiểu là thành viên hộ có thể truy cập internet tại nhà vào bất kỳ lúc nào, bất kể sử dụng về việc gì.

Việc truy cập internet không phân biệt giữa các thiết bị được sử dụng. Hộ có thể truy cập internet tại nhà bằng các thiết bị như wifi, máy tính, máy tính bảng, tivi, máy chơi game,... có kết nối cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng, qua truyền hình IP Tivi hoặc qua

điện thoại di động có kết nối internet (3G, 4G, 5G...). Hộ gia đình có thể sử dụng một hoặc nhiều thiết bị kết nối khác nhau, các thiết bị kết nối này có thể thuộc sở hữu của hộ hoặc dùng chung với hộ khác.

Lưu ý: Nếu hộ gia đình sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng,... để kết nối internet qua mạng di động 3G, 4G, 5G,... thì thiết bị đó phải sẵn sàng cho các thành viên của hộ khi có nhu cầu sử dụng.

Câu 2: Hỏi các loại ĐDLB mà hộ mua, nhận hoặc tự làm được đánh dấu X ở câu 1. Nếu nhiều ĐDLB cùng loại, cùng trị giá, mua/nhận/tự làm được cùng thời điểm thì được ghi gộp vào 1 dòng. Nếu các ĐDLB cùng loại nhưng khác trị giá hoặc mua/nhận/tự làm khác thời điểm thì ghi mỗi ĐDLB vào 1 dòng. DTV ghi rõ tên ĐDLB và ghi mã số theo mã số trong danh mục đồ dùng lâu bền ở câu 1.

Câu 2a: Hỏi cho phiếu 1A và 1C để phân loại ĐDLB của hộ là từ mua mới/mua cũ hay nhận được, tự làm.

Câu 3: Chỉ ghi số lượng ĐDLB khi có nhiều ĐDLB cùng loại, cùng trị giá và mua/nhận/tự làm cùng thời điểm.

Câu 4: Ghi thời điểm mà hộ mua/nhận/tự làm ĐDLB. Đối với những ĐDLB mua/nhận/tự làm trước năm 2023 chỉ cần ghi năm (bỏ trống cột tháng). Nếu mua/nhận/tự làm trong năm 2023 và 2024 thì phải ghi đủ cả tháng và năm để có thể tính được những khoản chi mua trong năm của hộ. DTV tìm cách gợi ý để xác định đúng năm mua/nhận/tự làm ĐDLB này, không được bỏ trống (phương pháp gợi ý giống như cách gợi lại thu thập thông tin về năm sinh). Tháng mua/nhận/tự làm ĐDLB phải ghi đủ 2 chữ số, năm ghi đủ 4 chữ số.

Câu 5: Ghi toàn bộ trị giá ĐDLB của hộ mua/nhận/tự làm trong 12 tháng qua (với phiếu 1A và 1C là 5 năm qua). Nếu ĐDLB nhận hoặc tự làm không phải mua (người khác cho, tặng, hộ tự làm...) thì tính theo trị giá của ĐDLB cùng loại ở địa phương tại thời điểm nhận hoặc tự làm.

Câu 6: Ghi toàn bộ trị giá còn lại của ĐDLB theo hiện trạng của ĐDLB theo giá thị trường địa phương tại thời điểm phỏng vấn. Với những ĐDLB đã cũ, giá trị sử dụng thấp, nếu khó ước tính theo giá thị trường tự do vào thời điểm phỏng vấn thì căn cứ vào số năm đã sử dụng và giá mua mới của ĐDLB tương tự tại thời điểm phỏng vấn để ước trị giá còn lại.

Câu 7: Chương trình tự cộng tổng trị giá các ĐDLB hộ đã mua/nhận/tự làm trong 12 tháng qua tính từ thời điểm phỏng vấn trở về trước.

Mục 6b. Công nghệ thông tin và truyền thông

Mục này chỉ hỏi ở phiếu 1A và phiếu 1B.

Câu 1: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng điện thoại di động trong 03 tháng qua.

Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 03 tháng qua có dùng điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi đi, nghe, trả lời cuộc gọi đến, nhắn tin, truy nhập internet...

Điện thoại di động đó là của mình hoặc của gia đình, công ty, bạn bè nhưng mình dùng thường xuyên (không bao gồm người sử dụng không thường xuyên như bắt chốt mượn điện thoại để thực hiện cuộc gọi).

Câu 2: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về loại điện thoại đã sử dụng trong 3 tháng qua. Một người có thể vừa sử dụng điện thoại thường và điện thoại thông minh.

Câu 3: Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên tự bản thân có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua hay không?

Mạng xã hội là một nền tảng trực tuyến, là nơi mà mọi người có thể trò chuyện, kết bạn, chia sẻ hình ảnh, video... Các mạng xã hội đang hiện hành ở Việt Nam hiện nay như: Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter, Lottus...

Mạng xã hội hiện nay có nhiều dạng thức và tính năng khác nhau, và có thể truy cập dễ dàng từ nhiều phương tiện, thiết bị như máy tính, máy tính bảng, laptop, điện thoại di động,...

Một người được coi là có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua khi người đó có sử dụng bất kỳ 1 mạng xã hội nào để kết bạn, trò chuyện, đọc tin tức, xem video, nghe nhạc, xem phim, mua bán hàng hóa,...không phân biệt thiết bị truy cập. Người sử dụng mạng xã hội có thể có hoặc không có tài khoản mà dùng chung với người khác.

Câu 4: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về kỹ năng sử dụng máy tính. Mục đích nhằm xác định tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

Người dân có kỹ năng ICT (kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông) là người có ít nhất một trong các kỹ năng sau:

- a) Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột.
- b) Biết sao chép, chuyển tệp hoặc thư mục.
- c) Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản.
- d) Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...).

e) Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...).

g) Biết mua hàng qua mạng internet.

h) Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...).

i) Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần).

Sử dụng dịch vụ công trực tuyến như khai báo thông tin, gửi hồ sơ đăng ký dịch vụ (đăng ký tạm trú, tạm vắng), đăng ký mã số thuế, khai báo thuế, nộp thuế, xin cấp phép xây dựng nhà ở,... qua môi trường mạng internet.

k) Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần).

l) Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in...).

m) Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm.

n) Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...).

o) Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình.

p) Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.

q) Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân.

r) Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến.

Trong đó: Người có kỹ năng ICT là người biết ít nhất một trong các kỹ năng từ a đến r (trong đó, kỹ năng từ a đến g thuộc cơ bản, từ h đến r thuộc kỹ năng nâng cao).

MỤC 7. NHÀ Ở

Mục đích:

Thu thập thông tin về nhà ở và một số điều kiện sinh hoạt khác của hộ.

Số lượng câu hỏi thu thập trong mục 7 này có sự khác nhau giữa 3 loại phiếu 1A, 1B và 1C, cụ thể như sau:

| Phiếu 1A: Thu nhập và quyền sở chỉ số giá tiêu dùng | Phiếu 1B: Thu nhập và chi tiêu | Phiếu 1C: Quyền sở chỉ số giá tiêu dùng |
|---|--------------------------------|---|
| 1, 2, 3, 3a, 3b, 3c, 3d | 1, 2, 3 | 3b, 3c, 3d |
| 4a, 4b, 4c, 4d | 4a, 4b, 4c, 4d | |
| 5, 6, 7, 8, 9, 9.1 -9.5 | 5, 6, 7, 9 | 5, 6, 7, 8, 9, 9.1 -9.5 |
| 10, 11, 12, 13, 13a, 13b | 10, 11, 12, 13, 13a, 13b | |
| 14, 15, 16, 17, 18, 19, 19a, 20. | 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20. | 14, 17, 19, 19a, 20. |

Người trả lời:

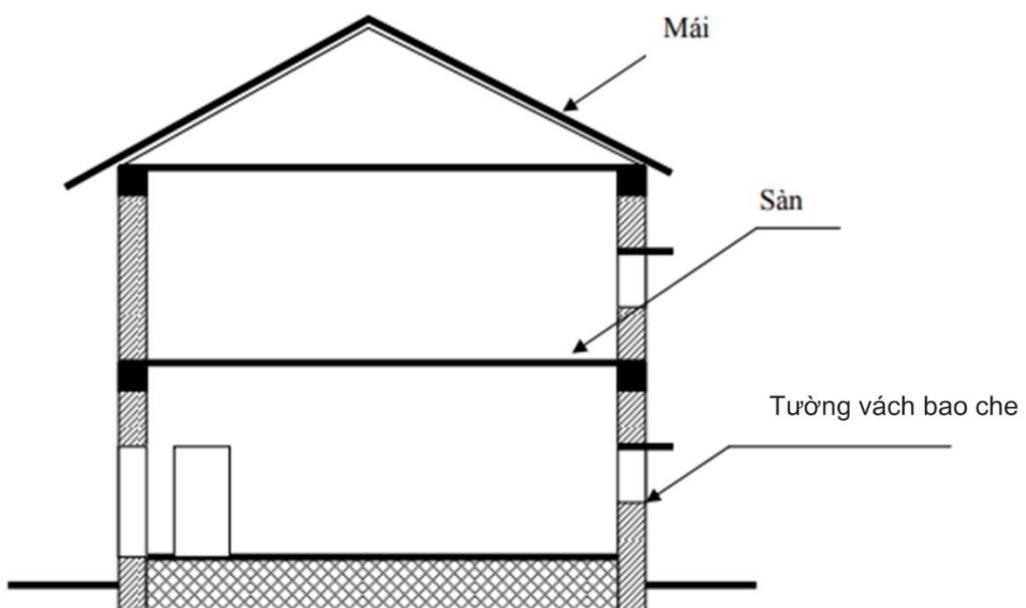
Người trả lời chính mục này do chủ hộ hoặc người biết nhiều thông tin về nhà ở và các điều kiện sinh hoạt của hộ trả lời.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi số ngôi nhà/căn hộ mà các thành viên của hộ đang sử dụng để ở, kể cả nhà thuê, mượn (không phân biệt có hay không có quyền sở hữu); nhưng không tính những trường hợp sau đây:

- Nhà thuê, mượn để ở trọ của học sinh, sinh viên là thành viên của hộ.
- Lều, chòi trống coi nương, rẫy của hộ.

Hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có 03 bộ phận: tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè ở trên sông, hồ có đầy đủ 03 bộ phận: tường, mái và sàn thì được coi là hộ có nhà ở.



Câu 2: Ghi tổng diện tích nhà mà các thành viên của hộ sử dụng để ở. Diện tích ở là diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa diện tích dùng cho kinh doanh. Diện tích này gồm cả diện tích tủ xây liền tường nhưng có cửa mở vào trong lòng nhà, diện tích cơi nới thêm mà có mái lợp và vách ngăn kín đáo, chắc chắn. Diện tích ở được tính thêm 50% phần diện tích gác xép chuyên dùng để ở (không tính gác xép chuyên dùng để chứa đồ đạc).

Trường hợp nhiều hộ độc thân thuê chung 1 ngôi nhà/căn hộ thì diện tích sẽ được chia cho số hộ ở chung căn cứ vào phần trăm tiền đóng góp thuê nhà.

Câu 3: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi thông tin.

Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.

Nhà riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung mồng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Câu 3a: Quyền sở hữu nhà ở được phân loại theo 7 nhóm sau đây:

- *Nhà riêng của hộ:* gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ tự làm, mua, được cho/tặng.

- *Nhà thuê/mượn của nhà nước:* gồm các ngôi nhà/căn hộ mà các hộ ký hợp đồng thuê và mượn của nhà nước; những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước đã phân phối cho các hộ cán bộ, công nhân viên sử dụng để ở mà các hộ chưa mua lại theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ. Những ngôi nhà/căn hộ mà các hộ thuê của nhà nước, cơ quan, xí nghiệp... nay đã chuyển nhượng cho các hộ khác thuê lại/bán hoa hồng và hiện các hộ đó đang dùng để ở, thì cũng được tính là “Nhà thuê của nhà nước”.

- *Nhà thuê/mượn của tư nhân:* gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ thuê/mượn (ở nhờ) của tư nhân để ở.

- *Nhà của tập thể:* gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các tổ hợp sản xuất, v.v... phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở.

- *Nhà của tổ chức tôn giáo:* gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các tổ chức tôn giáo phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở.

- *Nhà của nhà nước và nhân dân cùng làm:* gồm các ngôi nhà/căn hộ do Nhà nước tổ chức xây dựng bằng một phần kinh phí của nhà nước cùng một phần vốn do nhân dân đóng góp, và được phân phối cho các hộ góp vốn và thực tế các hộ đó đang dùng để ở. Những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước cho các hộ thuê và các hộ đã cơi nới, mở rộng thêm, thì cũng thuộc loại nhà này.

- *Nhà chưa rõ quyền sở hữu*: gồm các ngôi nhà/căn hộ không thuộc một trong các nhóm nói trên, như: những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của nhà nước/tập thể/cá nhân, và những ngôi nhà đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng.

Câu 3b: Hỏi để xác định ngôi nhà chính có phải do hộ đứng ra xây dựng hay không.

Câu 3c: Ghi năm ngôi nhà chính được hoàn thành để đưa vào sử dụng.

Câu 3d: Ghi trị giá công trình hoàn thành, tức là chi phí từ khi khởi công đến khi hoàn thành đưa vào sử dụng ngôi nhà, bao gồm cả tiền và trị giá hiện vật.

Câu 4a: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần hoặc dầm).

Lưu ý: Cột bằng bê tông cốt thép (mã 1) là cột được làm bằng bê tông có cốt thép và được gắn thành khung với móng. Trường hợp nhà có cột bằng bê tông cốt thép mà không gắn thành khung với móng thì ghi mã 3.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất,...

Câu 4b: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm mái của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Đối với trường hợp mái có 2 hoặc nhiều lớp, gồm lớp mái và các lớp vật liệu chống nóng, chống thấm dột (tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao,...) thì chỉ ghi vật liệu làm mái không ghi vật liệu chống nóng, chống dột. Ví dụ: Mái bê tông cốt thép lợp tôn lạnh chống nóng thì ghi là mái bê tông cốt thép.

Đối với trường hợp ngôi nhà có nhiều tầng, có tầng phân cách nhau bằng sàn bê tông nhưng mái trên cùng của ngôi nhà được xây bằng tấm lợp, lá/rơm/giấy dầu thì coi như mái của ngôi nhà là bê tông.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (phibrôximăng, nhựa lấy sáng loại mỏng, tôn), lá/rơm rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Câu 4c: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính). Nếu tường vừa chịu lực vừa bao che thì vật liệu chính ở câu 4a và câu 4c giống nhau.

Vật liệu làm tường được coi là bền chắc nếu được làm bằng bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ, kim loại.

Vật liệu làm tường được coi là tạm nếu được làm từ đất, vôi/rơm, phiến/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

Câu 4d: ĐTV cần phải quan sát trực tiếp và kết hợp với thông tin về vật liệu chính làm nhà như cột, mái và tường để xác định đúng loại nhà. Nếu hộ gia đình đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính.

- *Nhà kiên cố:* Là nhà được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Nhà kiên cố bao gồm nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm, có vật liệu chính làm cột, mái và tường đều là vật liệu bền chắc.

- *Nhà biệt thự:* Là loại nhà ở riêng biệt, có sân, vườn và tường rào xung quanh. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các buồng, phòng để ở, sinh hoạt, vệ sinh, bếp, kho, v.v... Trang thiết bị trong biệt thự có chất lượng cao.

- *Nhà kiên cố khép kín:* Là nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở (hoặc ngôi nhà/căn hộ đó) để dùng riêng cho hộ gia đình.

- *Nhà kiên cố không khép kín:* Là nhà kiên cố có khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó, thường khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác.

- *Nhà bán kiên cố:* Là nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Nhà bán kiên cố bao gồm các nhà mà chỉ đảm bảo 2 trong 3 kết cấu (cột, mái, tường) làm bằng vật liệu bền chắc và vật liệu chính làm kết cấu còn lại là không bền chắc.

- *Nhà tạm và các loại nhà khác:* Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên, bao gồm nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiến/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm rạ/giấy dầu.

Trường hợp nhà của hộ có từ hai tầng trở lên thì chỉ cần tầng một thuộc loại nhà kiên cố thì cả ngôi nhà được coi là kiên cố.

Câu 5: Hỏi để xác định hộ có phải trả khoản tiền thuê nhà ở trong 12 tháng qua không.

Lưu ý: Trường hợp hiện tại hộ đang sở hữu toàn bộ chỗ ở này, nhưng trong 12 tháng qua hộ

phải trả một số tiền thuê nhà do lúc đó phải thuê chỗ ở khác thì vẫn được tính là có phải trả tiền thuê nhà. Nếu không phải trả tiền thuê nhà thì chuyển đến hỏi câu 7.

Câu 6: Ghi số tiền mà hộ đã trả cho việc thuê nhà trong 12 tháng qua. Đây là số tiền trả cho các tháng thực tế có thuê nhà của hộ trong 12 tháng qua. Nếu hộ trả tiền thuê nhà trong nhiều năm thì ĐTV phải phân bổ số tiền này cho các tháng hộ có thuê nhà trong 12 tháng để ghi vào câu này. Số tiền thuê nhà trợ của học sinh, sinh viên là thành viên hộ không ghi ở đây vì đã được ghi ở Mục 2 phần chi phí cho đi học.

Câu 7: Thu thập thông tin về số tiền thuê nhà hộ phải trả trung bình 1 tháng hoặc số tiền phải trả 1 tháng nếu hộ thuê ngôi nhà hộ đang ở (trong trường hợp nhà tự ở, tự có).

Câu 8: Hỏi trị giá toàn bộ chỗ ở mà các thành viên của hộ đang ở (kể cả nhà/căn hộ riêng và nhà/căn hộ đi thuê). Chỗ ở này có thể chỉ một phần ngôi nhà nếu ở chung với hộ khác trong 1 ngôi nhà, cũng có thể nhiều ngôi nhà nếu hộ có nhiều ngôi nhà để ở.

Trị giá chỗ ở là trị giá toàn bộ khuôn viên nơi ở có gắn với vị trí chỗ ở, không tính diện tích đất dùng cho sản xuất.

Ví dụ: Một ngôi nhà nếu ở mặt phố thì trị giá lớn hơn khi nó ở trong ngõ hẻm; hay một căn hộ tầng hai trở xuống thì có trị giá lớn hơn khi nó ở trên tầng cao hơn.

Câu 9: Ghi số tiền chi trong 12 tháng qua cho sửa chữa và bảo dưỡng ngôi nhà/căn hộ mà hộ đang ở và đất ở, nhà ở cho thuê. Nếu không chi ghi số 0.

Sửa chữa và bảo dưỡng nhà ở là công việc sửa chữa mang tính chất bảo dưỡng thường xuyên như quét vôi, quét sơn nhà cửa hoặc sửa chữa những bộ phận thứ yếu của ngôi nhà như: vật liệu xây dựng; tiền công; lắp đặt máy hoặc sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống nước trong nhà; sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống điện sinh hoạt.

Câu 9.1- 9.5: Chỉ hỏi cho Phiếu số 1A và 1C nhằm thu thập thông tin về một số khoản chi chi tiết hơn trong khoản chi ở câu 9, gồm: vật liệu xây dựng; tiền công; lắp đặt máy hoặc sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống nước trong nhà; sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống điện sinh hoạt, phí bảo dưỡng nhà chung cư trong 12 tháng qua.

Câu 9.1: Vật liệu xây dựng bao gồm tất cả các vật liệu để sửa chữa nhỏ cho ngôi nhà hộ đang ở như: sắt, thép, xi măng, cát, đá, sỏi, sơn, bả, vôi...

Câu 9.2: Bao gồm tiền công trả cho thợ xây dựng để sửa chữa nhỏ ngôi nhà của hộ kể cả công sơn tường, quét vôi tường...

Câu 9.3: Bao gồm cả tiền công và tiền vật tư để sửa chữa nhỏ hệ thống nước của hộ, nếu có chi về vật liệu xây dựng thì tách phần vật liệu xây dựng cộng vào phần 9.1.

Câu 9.4: Bao gồm cả tiền công và tiền vật tư để sửa chữa nhỏ hệ thống điện sinh hoạt của hộ, nếu có chỉ về vật liệu xây dựng thì tách phần vật liệu xây dựng cộng vào phần 9.1.

Câu 9.5: Bao gồm chi phí bảo dưỡng, phí dịch vụ nhà chung cư. Câu này hỏi đối với những hộ gia đình ở nhà chung cư, với hộ gia đình ở nhà riêng lẻ hay không phải đóng phí bảo dưỡng, dịch vụ tòa nhà thì không hỏi câu này.

Câu 10: Hỏi để xác định ngoài nơi đang sử dụng để ở, hộ còn mảnh đất ở hay ngôi nhà/căn hộ nào khác nữa không. Không tính đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, nhà, xưởng, mặt bằng cho sản xuất kinh doanh của hộ. Lưu ý không tính trùng phần thu về nhà xưởng đã được ghi nhận ở mục 4D. Thu khác tính vào thu nhập.

Câu 11: Hỏi để xác định hộ có thu được tiền từ việc cho thuê mảnh đất ở hoặc ngôi nhà ở đó không.

Câu 12: Ghi số tiền thu được do cho thuê mảnh đất ở hay ngôi nhà/căn hộ đó trong 12 tháng qua. Đây là số tiền hộ nhận được từ các tháng thực tế cho thuê nhà/đất trong 12 tháng qua. Nếu hộ được trả trước tiền thuê nhà/đất trong nhiều năm thì ĐTV phải phân bổ số tiền này cho các tháng hộ cho thuê nhà/đất trong 12 tháng qua để ghi vào câu này.

Câu 13: Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho ăn uống trong 12 tháng qua.

Nếu hộ sử dụng nguồn nước dùng cho ăn riêng, nguồn nước dùng cho uống riêng thì ghi nguồn nước hộ sử dụng nhiều hơn.

Nước máy vào nhà, là nước máy sạch được dẫn vào trong nhà (bếp hoặc/và nhà tắm).

Nước máy vào sân, là nước máy mà nước được dẫn vào nhưng vòi nước để ở ngoài nhà (sân, vườn, v.v...).

Nước máy vào các khu lân cận: Hộ gia đình có thể dùng chung ở các khu lân cận như nước máy với hàng xóm.

Nước máy công cộng là vòi nước máy mà mọi người đều có thể đến lấy nước.

Nước giếng khoan là nước được lấy lên từ lòng đất qua giếng khoan, bằng thiết bị bơm nước vận hành bằng sức người, súc vật, điện, năng lượng mặt trời hoặc xăng dầu.

Giếng đào được bảo vệ là giếng nước có xây thành và nền xung quanh để tránh các chất bẩn hoặc nước thải trôi vào giếng. Ngoài ra, còn có nắp đậy để tránh các vật, phân chim hoặc súc vật rơi vào giếng.

Giếng đào không được bảo vệ là giếng có một hoặc cả hai điều sau: (1) giếng không ngăn được nước thải trôi vào; (2) giếng không được bảo vệ để phân chim, súc vật hoặc các vật rơi vào. Nếu ít nhất có một trong hai điều trên thì giếng được coi là không được bảo vệ.

Nước suối/khe/mó được bảo vệ: Suối được bảo vệ không có nước thải chảy vào, phân chim và súc vật, là suối được bảo vệ bằng thành ngăn xây bằng gạch, bê tông để nước suối chảy trực tiếp vào vòi nước mà không bị nhiễm bẩn.

Nước suối/khe/mó không được bảo vệ: Có thể có nước thải, phân chim hoặc súc vật chảy vào. Suối không được bảo vệ thì không có thành xây như đã mô tả ở trên.

Nước mưa: Được hứng và chứa trong thùng, bể chứa và dùng dần.

Nước mua từ xe xì tèc chở nước: Nước được hộ gia đình mua từ các xe ô tô có xì tèc chở nước.

Nước mua từ xe chở nước thô sơ\thùng, xô: Nước được hộ gia đình mua nhỏ lẻ với xe chở nước thô sơ hoặc bằng thùng, xô.

Nước bờ mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi): Lấy trực tiếp nước bờ mặt sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi để sử dụng.

Nước đóng chai, bình là nước được đóng chai, đóng bình khi mua. Nhớ là mã này chỉ dùng cho nước được đóng chai, đóng bình và được bán. Đôi khi hộ chứa nước lấy từ nguồn khác vào chai hoặc bình - trường hợp này không coi là nước đóng chai, đóng bình.

Câu 13a: Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho sinh hoạt trong 12 tháng qua.

Câu 13b: Hỏi hộ có xử lý nước ăn, uống bằng hình thức đun sôi, hệ thống lọc hoặc hóa chất không.

Câu 14: Ghi số tiền hộ đã trả trong 12 tháng qua cho việc sử dụng nước ăn uống và nước sinh hoạt.

Câu 15: Hỏi để xác định hộ sử dụng loại hố xí nào, kể cả trường hợp hộ không có hố xí nhưng dùng chung với hộ khác.

Câu 16: Ghi nguồn thắp sáng chính hộ sử dụng trong 12 tháng qua (thời gian sử dụng nguồn thắp sáng đó nhiều nhất trong 12 tháng qua).

Câu 17: Ghi số tiền hộ đã trả trong 12 tháng qua cho việc sử dụng điện sinh hoạt, không tính tiền điện cho sản xuất kinh doanh. Không chi, ghi số 0.

Nếu hộ dùng điện ác qui, thuỷ điện nhỏ, máy nổ của hộ thì không tính vào câu này vì các khoản chi phí cho nguồn điện này (xăng, dầu, sửa chữa nhỏ,...) đã được tính ở Mục chi tiêu.

Câu 18: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua hộ xử lý rác thải sinh hoạt theo cách nào là chính.

Câu 19: Ghi số tiền hộ đã trả trong 12 tháng qua cho việc thu gom rác thải sinh hoạt của hộ. Không chi ghi số 0.

Câu 19a: Chỉ hỏi cho Phiếu số 1A và 1C nhằm thu thập thông tin về khoản chi tiêu cho hút hầm cầu nhà vệ sinh hoặc tẩy uế, khử trùng khu vực nhà ở trong 12 tháng qua.

Câu 20: Chương trình tự động cộng câu 6, 9, 14, 17 và 19 để tính chi tiêu cho nhà ở, điện, nước và rác thải sinh hoạt.

Lưu ý:

- Tiền thu gom rác thải bao gồm phí vệ sinh môi trường hàng tháng và một số khoản khác liên quan đến thu gom rác thải như:

- + Hút hầm cầu nhà vệ sinh;
- + Tẩy uế, khử trùng khu vực nhà ở...

KẾT THÚC PHIẾU PHỎNG VÂN, ĐTV PHẢI THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU VỀ MÁY CHỦ.

III: HƯỚNG DẪN GHI THÔNG TIN PHIẾU XÃ - ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NÔNG NGHIỆP

GIỚI THIỆU

Mục đích:

Tài liệu này hướng dẫn đội trưởng nội dung và cách thu thập số liệu trong Phiếu phỏng vấn xã. Thông tin được thu thập trên phạm vi xã và thôn/ấp cùng với thông tin thu thập tại hộ dân cư cho phép mô tả một bức tranh tương đối hoàn chỉnh về mức sống của dân cư.

Nội dung, phương pháp thu thập số liệu:

Nội dung thông tin được thu thập trong Phiếu phỏng vấn xã gồm 11 mục dưới đây:

Mục 0: Thông tin khảo sát.

Mục 1: Những đặc tính cơ bản về nhân khẩu và tình hình chung của xã.

Mục 2: Tình trạng kinh tế chung và các chương trình trợ giúp, cứu trợ.

Mục 3: Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Mục 4: Nông nghiệp và các loại đất.

Mục 5: Kết cấu hạ tầng.

Mục 6: Giáo dục.

Mục 7: Y tế.

Mục 8: Trật tự công cộng và các vấn đề xã hội, môi trường.

Mục 9: Tín dụng và tiết kiệm.

Mục 10: Đổi mới sáng tạo nông nghiệp trong xã.

Thông tin được thu thập từ việc phỏng vấn trực tiếp các cán bộ xã, hiệu trưởng/hiệu phó các trường trong xã, cán bộ trạm y tế xã, trưởng/phó thôn/ấp có các hộ dân cư được chọn để khảo sát hoặc các cán bộ khác trong xã.

Người phỏng vấn, người trả lời và công tác tổ chức thu thập số liệu:

Đội trưởng là người thực hiện phiếu phỏng vấn này.

Số người trả lời phiếu phỏng vấn này rất khác nhau gồm các thành phần cán bộ chủ chốt của xã, thôn/ấp như: Chủ tịch UBND, phó chủ tịch UBND, trưởng/phó công an xã, cán bộ thống kê/văn phòng xã, chủ nhiệm/phó chủ nhiệm HTX/tập đoàn sản xuất, cán bộ phụ trách nông nghiệp của xã, hiệu trưởng/hiệu phó trường học trên địa bàn xã, cán bộ y tế xã,

trưởng/phó thôn/ấp có các hộ dân cư được chọn để khảo sát,... Tuỳ theo từng địa bàn mà đội trưởng có thể hỏi tất cả hoặc chỉ hỏi một số người đã nêu để họ trả lời một số câu hỏi hoặc một số mục câu hỏi trong phiếu phỏng vấn.

Đội trưởng cần tham khảo một số người có trách nhiệm của xã để lập một danh sách những người trả lời, câu hỏi/mục dự kiến họ sẽ trả lời, thời gian dự kiến gấp để tiến hành phỏng vấn, thời gian chính thức hẹn gấp để tiến hành phỏng vấn.

Tuy nhiên, cách thức phù hợp nhất là nên tranh thủ những người đứng đầu chính quyền xã là Chủ tịch UBND hoặc Phó chủ tịch UBND xã để triệu tập một cuộc gặp mặt nhằm giới thiệu nội dung, ý nghĩa của cuộc điều tra mức sống chung và phiếu phỏng vấn xã. Tại đó đội trưởng có thể hỏi ngay một số câu hỏi hoặc bô trí kế hoạch để hẹn ngày phỏng vấn.

Có một số thông tin cần phải có thời gian chuẩn bị trước nên đội trưởng có thể đưa trước nội dung các câu hỏi cần thu thập để họ có thời gian chuẩn bị. Khi đã hẹn gấp với bất kỳ ai thì cần phải đến đúng giờ và không được phép lỡ hẹn.

Đối với các câu hỏi cần lựa chọn 3 khả năng trả lời quan trọng nhất, ví dụ 3 khó khăn chủ yếu của trạm y tế xã thì đội trưởng trước tiên phải lắng nghe nhưng chưa ghi ngay vào phiếu. Có thể người trả lời sẽ liệt kê một loạt các khó khăn, sau đó mới lựa chọn 3 khó khăn quan trọng nhất. Sau khi người trả lời liệt kê hết các khó khăn và chọn được 3 khó khăn quan trọng nhất thì đội trưởng hãy ghi vào phiếu. Làm như vậy sẽ tránh được việc phải sửa chữa.

Tất cả các thông tin được thu thập cần phải tuân thủ nguyên tắc như đối với phiếu phỏng vấn hộ: không được phổ biến hoặc tiết lộ với những người không có trách nhiệm.

Cách thiết kế và ghi phiếu

Cách thiết kế và ghi phiếu của phiếu phỏng vấn xã dựa trên nguyên tắc giống như trong phiếu phỏng vấn hộ dân cư. Các nguyên tắc này được giải thích chi tiết ở trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN SỐ LIỆU VÀO PHIẾU PHỎNG VÂN XÃ

TRANG BÌA

Thông tin về Tỉnh/Huyện/Xã/Địa bàn/Thành thị-Nông thôn được hiển thị trên CAPI, đội trưởng kiểm tra, nếu có thay đổi báo lại cho GSV.

MỤC 0. THÔNG TIN KHẢO SÁT

Mục đích:

Nhằm thu thập thông tin về những người được phỏng vấn từ mục 1 đến mục 10 của phiếu phỏng vấn.

Phương pháp tính và ghi:

Phần này có thể điền thông tin vào những ngày khác nhau, với mỗi người trả lời 1 mục hoặc 1 phần nào đó trong phiếu phỏng vấn điều tra viên đều hỏi các câu hỏi từ 1 đến 10.

Câu 1-3: Họ tên của người trả lời, tuổi được tính theo dương lịch và tính tuổi tròn đến năm (xem hướng dẫn tính tuổi tròn tại Câu 4 trang 27).

Câu 4: Do người trả lời tự nhận. Chọn mã tương ứng trong bảng mã dân tộc.

Câu 5: Số năm sống trong xã tính đến thời điểm phỏng vấn, số năm được tính năm tròn, nếu sống ở xã trên 6 tháng trong 1 năm được tính là 1 năm. Trường hợp thời gian sống ở xã không liên tục thì cộng tổng các khoảng thời gian đó lại.

Câu 6-7: Là chức vụ cao nhất hoặc chức danh hiện nay của họ trong các tổ chức chính quyền, Đảng, đoàn thể, các tổ chức kinh tế và xã hội,... trong xã và tương ứng là số năm giữ chức vụ hoặc đảm nhiệm chức danh đó. Trường hợp thời gian giữ chức vụ hoặc đảm nhiệm chức danh không liên tục thì cộng tổng các khoảng thời gian đó lại.

Lưu ý: Nếu 1 người vừa nắm giữ chức vụ cao nhất bên Đảng, vừa nắm giữ chức vụ cao nhất bên Chính quyền, đoàn thể, các tổ chức kinh tế và xã hội.... thì ghi theo cơ chế ưu tiên các mã từ 1 đến 8 trong phiếu.

Câu 8: Ghi chức vụ/chức danh trong xã đã nắm giữ trước chức vụ/chức danh hiện tại, nếu chưa nắm giữ chức vụ/chức danh gì trong xã trước đó ghi mã 10.

Câu 9: Chỉ ghi những bằng cấp đã học xong và được cấp bằng. Một người có thể có nhiều bằng cấp khác nhau, nhưng chỉ ghi bằng cấp cao nhất.

Câu 10: Ghi lớp phổ thông hoặc bồi túc đã học xong theo hệ 12 năm (từ 1 đến 12). Trường hợp học hệ 10 năm, dùng bảng chuyển đổi của các hệ thống giáo dục phổ thông.

MỤC 1. NHỮNG ĐẶC TÍNH CƠ BẢN VỀ NHÂN KHẨU VÀ TÌNH HÌNH CHUNG CỦA XÃ

Mục đích:

Mục này thu thập các thông tin cơ bản nhất về nhân khẩu học, dân tộc, tôn giáo, vùng địa lý của xã và diện tích xã được phân loại (nếu có).

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Ghi tổng diện tích tự nhiên nằm trong ranh giới hành chính của xã. Diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông (Km²).

Câu 2: Thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) là đơn vị hành chính ngay dưới cấp xã, thuộc sự quản lý của xã/phường/thị trấn và có người đứng đầu được nhận phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

Ghi số thôn/ấp trong xã đến thời điểm phỏng vấn theo quy định của Bộ Nội Vụ theo Thông tư số 01/VBHN-BNV ngày 16 tháng 04 năm 2019.

Câu 3: Ghi số hộ đăng ký hộ khẩu thường trú trong xã đến thời điểm phỏng vấn.

Câu 4: Ghi số hộ đăng ký tạm trú trong xã đến thời điểm phỏng vấn.

Câu 5: Ghi số hộ đăng ký tạm vắng trong xã đến thời điểm phỏng vấn.

Câu 6: Ghi số nhân khẩu đăng ký thường trú trong xã đến thời điểm phỏng vấn. Cần loại trừ trường hợp những nhân khẩu thường trú đã bị chết và cộng thêm trường hợp trẻ em mới sinh trong các hộ đã đăng ký hộ khẩu thường trú mặc dù chưa đăng ký khai sinh.

Câu 7: Ghi số nhân khẩu đăng ký tạm trú trong xã đến thời điểm phỏng vấn. Số nhân khẩu đăng ký tạm trú bao gồm số người thực tế có đăng ký tạm trú sống trong các hộ đăng ký tạm trú và có thẻ họ sống trong các hộ có đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng không có tên trong hộ khẩu thường trú của hộ đó.

Câu 8: Ghi số nhân khẩu đăng ký tạm vắng trong xã đến thời điểm phỏng vấn. Số này gồm những người thực tế có đăng ký tạm vắng của các hộ đăng ký tạm vắng, đăng ký tạm trú và các hộ có đăng ký hộ khẩu thường trú.

Câu 9 -10: Ghi số người đã đi khỏi và chuyển đến xã trong 12 tháng qua, bao gồm cả số thường trú và tạm trú.

Câu 11: Ghi mã của các dân tộc trong xã theo thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phần trăm tương ứng trong tổng dân số xã. Nếu xã có nhiều dân tộc thì chỉ ghi 3 dân tộc chính, bắt đầu từ dân tộc có số người đông nhất, sau đó là các dân tộc ít người hơn.

Câu 12: Cách ghi cũng tương tự như câu 11:

Người được phỏng vấn xác định 03 tôn giáo chính trong xã và lựa chọn mã tương ứng với tôn giáo đó. Nếu không có tôn giáo nào trên địa bàn xã ghi mã 8 ở cột THÚ NHẤT. Nếu phần lớn dân cư trong xã không theo tôn giáo nào thì ghi mã 8 ở cột THÚ NHẤT và mã các tôn giáo khác lần lượt ở cột THÚ HAI và THÚ BA theo thứ tự ưu tiên về số lượng người.

Câu 13: Dựa vào văn bản của Nhà nước, của tỉnh hoặc huyện hoặc căn cứ vào địa giới hành chính của xã/phường/thị trấn để xác định câu trả lời phù hợp xác định xã thuộc vùng địa lý nào. Trường hợp không có văn bản nào qui định thì yêu cầu người trả lời xác định xem từ trước tới nay xã vẫn được coi là thuộc vùng địa lý nào. Xã/phường/thị trấn biên giới bao gồm các xã/phường/thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

Câu 14: Dựa theo văn bản qui định của các cơ quan có thẩm quyền như Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi làm căn cứ để ghi thông tin vào phiếu.

MỤC 2. TÌNH TRẠNG KINH TẾ CHUNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỢ GIÚP, CỨU TRỢ

Mục đích:

Mục này nhằm thu thập các thông tin cơ bản về tình trạng kinh tế chung của xã như: nguồn thu nhập chủ yếu, sự thay đổi mức sống, các dự án và chương trình đang được triển khai trên địa bàn xã, các thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh xảy ra trong 3 năm qua và các trợ giúp, cứu trợ.

Người trả lời:

Người trả lời mục này là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND xã.

Phương pháp tính và ghi

Câu 1: ĐTV hỏi về ba nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trên địa bàn xã và yêu cầu người trả lời sắp xếp theo thứ tự quan trọng căn cứ vào tỷ trọng giá trị sản lượng của các nguồn.

Câu 2-3: So sánh mức sống hiện tại so với mức sống của 5 năm trước đây và hỏi nguyên nhân tại sao mức sống khá lên hoặc giảm đi. Các câu trả lời có thể đúng như các nguyên nhân ghi trong phiếu hoặc không hoàn toàn đúng như vậy. ĐTV cần tìm nguyên nhân trả lời phù hợp nhất tương ứng với các mã được liệt kê để ghi vào phiếu phỏng vấn theo thứ tự ưu tiên hoặc chọn mã khác và ghi nguyên nhân cụ thể.

Câu 4-5: Đây là những dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ... được thực hiện trên địa bàn xã trong vòng 3 năm qua.

Câu 6: Hộ nghèo của xã là những hộ được chính quyền địa phương bình xét, đánh giá, xếp vào danh sách hộ nghèo (đã hoặc chưa được cấp giấy “chứng nhận hộ nghèo”) của từng năm theo tiêu chuẩn nghèo tương ứng của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc chuẩn nghèo thực tế áp dụng của địa phương hoặc chuẩn nghèo được quy định theo Nghị định số: 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Câu 7: Tính số hộ hoặc người nhận được lợi ích trong năm 2023 thông qua các chương trình xoá đói giảm nghèo hoặc các chương trình chính sách trợ giúp khác. Ở đây lưu ý cụm từ “miễn/giảm” nói đến khả năng không phải thực hiện một nghĩa vụ hoặc chỉ phải thực hiện một phần một nghĩa vụ nào đó như đóng học phí, viện phí, thuế sản xuất kinh doanh. Có một số nơi phổ biến hình thức những hộ nghèo được xác nhận của UBND xã sẽ được miễn/giảm một phần viện phí.

Miễn/giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (câu 7g) chỉ tính những trường hợp được miễn giảm từ chương trình xoá đói giảm nghèo hoặc các chương trình/chính sách trợ giúp khác, không tính số hộ được miễn theo Di chúc của Bác Hồ.

Câu 8: Hỏi về các đợt/vụ thiên tai, hoả hoạn hay dịch bệnh xảy ra đối với xã trong 3 năm qua.

Câu 9-15: Hỏi thông tin về các đợt/vụ thiên tai, hoả hoạn hay dịch bệnh xảy ra trong 3 năm qua bắt đầu từ đợt gần đây nhất, nếu có nhiều hơn 5 đợt/vụ thì điều tra viên chọn 5 đợt/vụ lớn nhất. Nếu hình thức cứu trợ là hiện vật thì quy thành giá trị theo giá tại thời điểm được cứu trợ.

MỤC 3. CƠ HỘI VIỆC LÀM PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Mục đích:

Mục này thu thập các thông tin cơ bản về các cơ hội việc làm trong các cơ sở SXKD/dịch vụ như: doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, HTX sản xuất kinh doanh/dịch vụ,... và làng nghề trên địa bàn xã hoặc các vùng lân cận mà dân trong xã có thể đi làm và về trong ngày.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Hỏi về những cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi mà dân trong xã có thể đi làm và về trong ngày, bất kể nó có thu hút lao động của xã hay không.

Câu 2: Hỏi số lượng cơ sở SXKD/dịch vụ như: doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, HTX sản xuất kinh doanh/dịch vụ,... nằm trên địa bàn xã.

Câu 2a: Hình thức xử lý chất thải của các cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã. Ghi 3 hình thức xử lý chất thải theo thứ tự quan trọng căn cứ vào số lượng cơ sở SXKD/dịch vụ có xử lý chất thải nhiều nhất.

Câu 3-4: Theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP , ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: "Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, áp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 nghị định này".

Tiêu chí công nhận làng nghề phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

- a) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- c) Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hiện nay có một số địa phương đang triển khai công tác rà soát để công nhận làng nghề. Do vậy, nếu thôn, áp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự đạt 3 tiêu chí nêu trên nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận làng nghề thì vẫn được coi là làng nghề.

Ví dụ: làng nghề dệt, chè biển nông sản, thủ công mỹ nghệ,... Điều tra viên điền mã từ BẢNG MÃ NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ TRUYỀN THỐNG. Nếu xã có nhiều hơn 3 làng nghề thì chọn ra 3 làng nghề chính theo thứ tự ưu tiên căn cứ vào số hộ tham gia và số năm được hình thành.

Câu 4a: Ghi 3 hình thức xử lý chất thải phổ biến nhất tại các làng nghề theo thứ tự ưu tiên căn cứ vào số hộ làm nghề trong xã áp dụng hình thức xử lý chất thải chính là nhiều nhất, thứ hai hay thứ ba.

Câu 5: Hỏi về các cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi mà dân trong xã có thể đi làm và về trong ngày thu hút lao động của xã, bất kể nó có nằm trên địa bàn xã hay không.

Câu 6-12: Ghi thông tin về các cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi mà dân trong xã có thể đi làm và về trong ngày thu hút lao động của xã. Nếu nhiều hơn 5 cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thì điều tra viên chọn 5 cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút nhiều nhất lao động của xã. Ghi rõ tên của cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề ở cột tên. Tên ngành và mã ngành theo DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN.

MỤC 4. NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI ĐẤT

Mục đích:

Mục này thu thập một số thông tin về hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, đất đai và dịch vụ khuyến nông ở các xã.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Nhằm xác định xem so với 5 năm trước đây việc chuyên dịch cơ cấu sản xuất ở xã diễn ra theo xu hướng nào. Tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp tăng lên, giảm đi hay vẫn như cũ.

Câu 2-8: Hỏi về 5 loại cây trồng chính trong ngành nông nghiệp được trồng trên địa bàn xã căn cứ vào diện tích gieo trồng, điều tra viên ghi tên cây trồng sau đó căn cứ vào BẢNG MÃ CÂY để ghi mã. Các thông tin thu thập gồm số vụ thu hoạch trong năm (chỉ hỏi cho cây hàng năm); sự thay đổi về diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng trong năm 2019 so với 5 năm trước và nguyên nhân của sự thay đổi diện tích gieo trồng và năng suất. Có thể có nhiều nguyên nhân nhưng điều tra viên chỉ chọn 3 nguyên nhân chính và ghi theo thứ tự quan trọng căn cứ vào tính chất quyết định làm cho diện tích gieo trồng và năng suất thay đổi của nguyên nhân.

Câu 9-14 hỏi về vấn đề tiêu thụ sản phẩm của 5 loại cây trồng chính đã được liệt kê ở trên.

Câu 9: ĐTV hỏi xem sản phẩm của cây trồng có được dân trong xã bán không.

Câu 10: ĐTV căn cứ vào câu trả lời để ghi mã người/cơ sở mua thích hợp, nếu có nhiều hơn 2 người/cơ sở mua thì điều tra viên chọn ra 2 người/cơ sở mua chính căn cứ vào số lượng và mức độ mua thường xuyên và ghi theo thứ tự ưu tiên.

Câu 11: Hỏi cho người/cơ sở mua chính có tự đến xã mua.

Câu 12: Hỏi khoảng cách địa điểm bán sản phẩm [Câu 2] nếu người/cơ sở mua chính không đến xã để mua.

Câu 13: ĐTV căn cứ vào câu trả lời để ghi mã hình thức hỗ trợ thích hợp của người/cơ sở mua. Bảo đảm giá trước thu hoạch là hình thức người/cơ sở mua đặt giá để mua sản phẩm của cây trồng trước khi thu hoạch, ví dụ mua vườn vải, nhãn khi mới ra hoa. Nếu có nhiều hơn 2 hình thức thì điều tra viên chọn ra 2 hình thức chính và ghi theo thứ tự ưu tiên. Nếu người/cơ sở mua không hỗ trợ gì thì chỉ cần ghi mã 1.

Câu 14: Bao gồm cả những người/cơ sở mua mà dân trong xã thực tế chưa bán sản phẩm cho nhưng họ có thể bán sản phẩm nếu họ muốn.

Câu 15-17: Hỏi về quỹ đất của xã năm 2023 gồm các thông tin về diện tích và phần trăm được tưới tiêu (đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm).

Câu 15: Trường hợp quỹ đất của xã có một phần diện tích đất xã cho thuê thì căn cứ vào mục đích sử dụng của diện tích đất cho thuê này để phân bổ vào các loại quỹ đất chung của xã.

Lưu ý cân đối sau:

| | |
|---------------------------------------|----------------------------------|
| | + Đất nông nghiệp |
| Tổng diện tích tự nhiên của xã | = + Mặt nước nuôi trồng thủy sản |
| (câu 1, mục 1) | = + Đất lâm nghiệp |
| | + Đất ở |
| | + Đất chuyên dùng |
| | + Đất chưa sử dụng |

Đất chuyên dùng: Là đất được xác định sử dụng vào mục đích không phải là nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm nhà ở. Loại đất này bao gồm: đất xây dựng các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, hệ thống giao thông, hệ thống thuỷ lợi, đê điều, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ, đất sử dụng cho nhu cầu quốc phòng, an ninh, đất dùng cho thăm dò, khai thác khoáng sản, đá, cát, đất làm muối, đất làm đồ gốm, gạch, ngói và các vật liệu xây dựng khác, đất di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất mặt nước sử dụng vào các mục đích không phải mục đích nông nghiệp và thủy sản.

Đất chưa sử dụng: Là đất chưa có đủ điều kiện hoặc chưa được xác định để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp; chưa được xác định là đất khu dân cư, chuyên dùng và Nhà nước chưa giao cho hộ dân cư, tổ chức hoặc cá nhân nào sử dụng ổn định và lâu dài.

Câu 17: Ghi thông tin về phần trăm diện tích đất được tưới tiêu chủ động.

Câu 18-19: Hỏi về quỹ đất của xã năm 2023 gồm các thông tin về diện tích và phần trăm được tưới tiêu (đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm).

Câu 20-24: Hỏi các thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) đối với các loại đất trồng cây hàng năm, lâu năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp và đất ở.

Câu 20: Phần trăm diện tích từng loại đất trong xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đến thời điểm phỏng vấn.

Câu 21: Hỏi các nguyên nhân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích chưa được cấp. Nếu nhiều hơn 3 nguyên nhân thì điều tra viên chọn ra 3 nguyên nhân chính và ghi theo thứ tự quan trọng căn cứ vào tính chất quyết định của nguyên nhân.

Câu 22: Ghi năm mà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mới nhất. Trường hợp hộ được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có sự thay đổi về loại đất, diện tích hoặc địa điểm thì vẫn coi là cấp mới.

Câu 23: Ghi số vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong xã trong năm 2023.

Câu 24: Hỏi lý do chính khiến các hộ chuyển quyền sử dụng đất trong năm 2023.

Câu 25: Ghi tiền công thuê mướn trung bình 1 ngày của 1 lao động nông nghiệp cho từng khâu công việc của lao động là nam, nữ 15 tuổi trở lên và trẻ em dưới 15 tuổi.

Câu 26-33: Hỏi về hoạt động khuyến nông của các trung tâm/trạm khuyến nông/trung tâm dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn xã hoặc trung tâm/trạm khuyến nông/trung tâm dịch vụ nông nghiệp gần nhất nếu trên địa bàn xã không có trung tâm/trạm khuyến nông/trung tâm dịch vụ nông nghiệp. Câu 33 chỉ tính số lần cán bộ của trung tâm/trạm khuyến nông/trung tâm dịch vụ nông nghiệp trực tiếp tiếp xúc với nông dân trong xã trong 12 tháng qua.

Câu 34-35: Đây là các cán bộ bảo vệ thực vật và cán bộ thú y do xã quản lý.

Câu 36: Hỏi về những người cung cấp dịch vụ bảo vệ gia súc hoặc gia cầm cho nông dân trong xã. Nếu có nhiều hơn 3 đối tượng thì điều tra viên chọn 3 đối tượng chính và ghi theo thứ tự quan trọng căn cứ vào số lượng vào loại dịch vụ cung cấp. Nếu không có ai hoặc không có dịch vụ nào thì chỉ ghi mã 1.

Câu 37: Nhằm xác định khó khăn chủ yếu nhất mà nông dân trong xã đang gặp phải trong sản xuất nông nghiệp. ĐTV ghi theo thứ tự quan trọng.

MỤC 5. KẾT CÂU HẠ TẦNG

Mục đích:

Mục này nhằm thu thập một số thông tin về kết cấu hạ tầng, nguồn nước ăn uống và thông tin về các dự án/công trình hạ tầng của xã trong vòng 10 năm qua.

Người trả lời:

Người trả lời mục này là những cán bộ xã và cán bộ thôn/ấp thuộc mẫu khảo sát.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1-3: Hỏi về đường ô tô đến UBND xã. Xã được tính là có đường ô tô đến UBND xã là xã ít nhất phải có đường mà xe ô tô con đi đến được trụ sở UBND xã. Đường bao gồm cả cầu, cổng vì vậy nếu xã có đường nhưng thiếu cầu, cổng làm cho ô tô không đến được trụ sở UBND xã thì không được tính là có đường ô tô đến UBND xã. Trường hợp xã có

đường ô tô và không có cầu nhưng có phà chở ô tô mang tính chuyên nghiệp thì vẫn tính là xã có đường ô tô đến UBND xã.

Câu 4-15 hỏi cho cáp thôn/áp.

Câu 4-7: Hỏi về đường ô tô đến hoặc gần thôn/áp nhất.

Câu 8-10: Hỏi về đường vận tải thủy đi qua hoặc gần thôn/áp nhất.

Câu 11-13: Hỏi về số tuyến xe/tàu/thuyền chở khách mang tính chuyên nghiệp đi qua thôn/áp hoặc điểm đón trả khách gần thôn/áp nhất.

Trường hợp số chuyến xe/tàu/thuyền chở khách chạy qua thôn/áp hơn 10 chuyến/1 giờ thì quy ước chỉ ghi 10 vào cột SỐ LẦN và chọn ĐƠN VỊ THỜI GIAN phù hợp.

Câu 14-15: Hỏi về các phương tiện có động cơ khác không mang tính chuyên nghiệp chở thuê khách từ thôn/áp đi nơi khác.

Câu 16: Xã có điện là xã có từ 50% số hộ dùng điện trở lên vào sản xuất và đời sống từ nguồn điện lưới quốc gia, từ máy phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện nhỏ của gia đình (không kể những hộ dùng điện ác quy).

Câu 17: Là xã đã sử dụng điện vào sản xuất và đời sống từ nguồn điện lưới quốc gia.

Câu 18: Điểm bưu điện văn hoá xã là điểm bưu điện ngoài dịch vụ bưu điện thông thường còn phục vụ nhân dân trong xã đến đọc sách, báo, tài liệu tuyên truyền, cỗ động hoặc các hoạt động vui chơi giải trí khác và được ngành bưu điện công nhận là điểm bưu điện văn hoá xã.

Câu 19: Nhà văn hoá xã là nhà hoặc cụm nhà phục vụ cho hội họp, vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục, thể thao, văn nghệ,... của nhân dân trong xã.

Câu 20: Trạm truyền thanh xã là nơi phát các bản tin thời sự hoặc tin tức trong và ngoài xã.

Câu 21: Đây là các công trình do xã, HTX, tổ đội sản xuất hoặc hộ tư nhân trực tiếp quản lý như các trạm bơm có công suất nhỏ, cống giữ và xả nước,...

Câu 22: Hỏi về chợ xã hoặc chợ liên xã. Trường hợp chợ xã/liên xã bỏ hoang hoặc không được sử dụng vẫn được tính là có chợ.

Câu 23: Hỏi để xác định nguồn nước ăn uống chủ yếu theo mùa. Căn cứ để xác định nguồn chủ yếu là thời gian (số tháng) sử dụng và khối lượng sử dụng.

Câu 24-30: Hỏi một số thông tin về các cơ sở hạ tầng/địa điểm nằm trên thôn/áp hoặc gần thôn/áp nhất. Chợ bán buôn/đầu mối là chợ được hình thành và tổ chức chỉ để bán buôn các mặt hàng. Bưu điện kể cả bưu điện xã hoặc bưu điện văn hoá xã.

Câu 31-39: Hỏi một số thông tin về các dự án/công trình hạ tầng ở xã trong vòng 10 năm qua, bắt đầu từ dự án/công trình gần đây nhất. Nếu có trên 10 dự án/công trình thì điều tra viên liệt kê và chọn ra 10 dự án/công trình lớn nhất. Công trình hạ tầng được tính ở đây là các công trình phục vụ cho mục đích công cộng. Phần đóng góp của xã cho dự án/công trình gồm cả phần đóng góp của các hộ dân cư trong xã.

MỤC 6. GIÁO DỤC

Mục đích:

Mục này nhằm thu thập một số thông tin về tình hình giáo dục phổ thông (cơ sở trường học, tình hình không đi học, những khó khăn về giáo dục), một số thông tin về nhà/nhóm trẻ và trường/lớp mẫu giáo và tình hình sử dụng nguồn nước và vệ sinh tại các trường học của xã và thôn/ấp có các hộ dân cư được khảo sát.

Người trả lời:

Người trả lời mục này là những cán bộ các ban, ngành trong xã, đặc biệt là hiệu trưởng/hiệu phó của các trường và cán bộ thôn/ấp điều tra.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1-7: Hỏi về các loại trường nằm trên địa bàn xã.

Cơ sở giáo dục thường xuyên gồm:

- Trung tâm giáo dục thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;
- Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn.

Câu 8-12: Hỏi về các trường/điểm trường mà trẻ em trong thôn/ấp đang học bao gồm các trường/điểm trường nằm trên thôn/ấp và trường/điểm trường gần nhất không nằm trên thôn/ấp mà trẻ em trong thôn/ấp đang học. Ghi tên và mã các trường/điểm trường phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, không ghi các trường mẫu giáo, nhà trẻ.

- Trường là nơi có trụ sở của ban giám hiệu.
- Điểm trường: 1 hoặc một số lớp, do địa bàn rộng hoặc để tạo điều kiện cho các em đi học gần hơn, nhà trường bố trí cách xa trụ sở của trường để thu hút các em học sinh, nhưng dưới sự quản lý chung của nhà trường.

Cách ghi mã:

- Trường Tiểu học (cấp I) (chỉ ghi tối đa 3 trường) được đánh mã bằng các số hàng 10. Ví dụ, có 3 trường tiểu học thì trường thứ nhất đánh mã 10, trường thứ 2 mã 11, trường thứ 3 mã 12.

- Trường THCS (cấp II) (chỉ ghi tối đa 2 trường) được đánh mã bằng các số hàng 20. Ví dụ, có 2 trường THCS thì trường thứ nhất đánh mã 20, trường thứ 2 mã 21.

- Trường cấp THPT (cấp III) (chỉ ghi 1 trường) được đánh mã là 30.
- Trường liên cấp PTCS (cấp I+II) được đánh mã bằng các số hàng 40.
- Trường liên cấp Trung học (cấp II+III) được đánh mã bằng các số hàng 50.
- Trường liên cấp Phổ thông (cấp I+II+III) được đánh mã bằng các số hàng 60.
- Cơ sở giáo dục thường xuyên được đánh mã là 70.

Trong trường hợp đã ghi 1 trường/điểm trường liên cấp thì coi như đã ghi được 2 hoặc 3 trường cho 2 hoặc 3 cấp tương ứng. Ví dụ: Khi ghi 1 trường liên cấp PTCS thì coi như đã ghi được 1 trường/điểm trường tiểu học (cấp I) và 1 trường/điểm trường THCS (cấp II) và chỉ phải ghi thêm 2 trường/điểm trường tiểu học nữa (nếu có) và chỉ phải ghi thêm 1 trường/điểm trường THCS nữa (nếu có).

Câu 13-14: Ghi tất cả những trường hợp trẻ em trong và ngoài độ tuổi đi học các cấp trong xã không đi học hoặc bỏ học trong năm 2023 và nguyên nhân trẻ em trong xã không đi học hoặc bỏ học theo thứ tự quan trọng.

Câu 15: Hỏi để xác định tối đa 3 vấn đề khó khăn/trở ngại quan trọng nhất (xét về mức độ tác động đến công tác giáo dục) theo từng cấp học.

Câu 16: Hỏi để xác định xem trong 10 năm qua xã đã từng có chương trình xoá nạn mù chữ không. Chương trình xoá nạn mù chữ chỉ tập trung vào nhóm đối tượng những người từ 15 đến dưới 40 tuổi. Cần phân biệt với Chương trình phổ cập tiểu học chỉ tập trung vào trẻ em 6-14 tuổi.

Câu 17: Nếu trong 10 năm qua xã có chương trình xoá mù chữ thì xác định xem chương trình đó lần đầu tiên được bắt đầu vào năm nào. Năm khởi đầu này có thể cách đây hơn 10 năm.

Câu 18-20: Hỏi về chương trình xoá mù chữ trong năm 2023 của xã. Nếu có thì ghi tổng số người và số nữ trong xã tham gia các lớp đó.

Câu 21: Hỏi về nhà/nhóm trẻ trong xã. Nhà/nhóm trẻ thuộc hệ thống giáo dục mầm non, có nhiệm vụ trông giữ trẻ em trong độ tuổi từ 3-36 tháng tuổi. Có nhiều loại hình nhà trẻ, nhóm trẻ khác nhau: công lập, bán công, tập thể, dân lập, tư thục và nhóm trẻ gia đình. Nhóm trẻ gia đình là loại hình do tư nhân được phép tổ chức thành nhóm nuôi nhiều cháu tại 1 gia đình.

Câu 22-25: Hỏi một số thông tin về nhà/nhóm trẻ nếu có trong thôn/ấp.

Câu 26: Hỏi về trường/lớp mẫu giáo trong xã. Gồm các cháu trong độ tuổi đi mẫu giáo (các cháu từ 3 đến 5 tuổi).

Câu 27-30: Hỏi một số thông tin về trường/lớp mẫu giáo nếu có trong thôn/ấp.

Lưu ý: Hiện tại khái niệm “trường mầm non” bao gồm cả hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo. Trong trường hợp đó, xã hoặc thôn/ấp được tính là có cả nhà trẻ và trường mẫu giáo. ĐTV phải hỏi riêng thông tin về trẻ em độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo để ghi vào phiếu.

Câu 24 và 29: ĐTV cố gắng khai thác thông tin về các khoản phải đóng góp trong 1 tháng, nếu không tính được từng khoản thì điều tra viên đến gặp trực tiếp Ban giám hiệu hoặc cán bộ của các trường mầm non, nhà/nhóm trẻ, trường, lớp mẫu giáo để thu thập đủ thông tin ghi vào phiếu hỏi.

Câu 32: Nguồn nước chính được sử dụng tại các trường học có trên địa bàn xã, căn cứ vào khối lượng nước được dùng.

Câu 33: Hình thức xử lý nguồn nước của các trường học có trên địa bàn xã.

Câu 34: Loại hố xí/nhà tiêu chính được sử dụng tại các trường học có trên địa bàn xã.

MỤC 7. Y TẾ

Mục đích:

Mục này thu thập những thông tin chung về y tế, những cơ sở hoặc cá nhân cung cấp các dịch vụ y tế cho dân cư trong xã.

Phạm vi thu thập số liệu:

Thu thập thông tin trong phạm vi xã hoặc ngoài phạm vi xã nhưng có liên quan đến việc khám chữa bệnh liên quan đến y tế và sức khoẻ của nhân dân trong xã.

Người trả lời:

Có thể hỏi Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch xã hoặc một cán bộ phụ trách y tế xã.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Những bệnh tật đáng quan tâm là những bệnh cần trước mắt phải đầu tư về kinh phí và phương tiện để phòng trừ, nó có thể là những bệnh thường phát sinh thành dịch lớn gây ảnh hưởng đến sức khoẻ và tính mạng của nhiều người trong xã, hoặc là các bệnh xã hội,... Ghi mã của 3 bệnh đáng quan tâm nhất theo thứ tự quan trọng. Nếu không có bệnh tật đáng quan tâm thì chỉ cần ghi mã 17.

Câu 2: Nếu trong 12 tháng qua có ít nhất 1 người dân trong xã có nhu cầu khám, chữa bệnh nhưng không sử dụng dịch vụ của trạm y tế xã thì ghi mã 1 và hỏi nguyên nhân không sử dụng.

Câu 3: Câu này quan tâm đến khía cạnh người bệnh để xem những người bệnh không sử dụng dịch vụ của trạm y tế vì những lý do gì, liệt kê ra 3 lý do chủ yếu nhất và xếp theo thứ tự quan trọng.

Câu 4: Hỏi khó khăn chủ yếu của trạm y tế xã, ghi mã 3 khó khăn chủ yếu và xếp theo thứ tự quan trọng.

Câu 5: Hỏi xem phần lớn phụ nữ trong xã sinh con tại nhà hay tại cơ sở y tế.

Câu 6-9: Hỏi một số thông tin về những cơ sở hoặc người cung cấp các dịch vụ y tế cho nhân dân trong xã. Trong trường hợp nếu có nhiều cơ sở hoặc người cung cấp dịch vụ y tế cùng loại không nằm trên địa bàn xã thì hỏi các thông tin về cơ sở hoặc người cung cấp dịch vụ y tế mà dân trong xã thường đến và gần nhất. Nếu các cơ sở/người cung cấp dịch vụ y tế cùng loại không nằm trên địa bàn xã mà dân trong xã không đến hoặc không thường đến thì hỏi thông tin của cơ sở/người cung cấp dịch vụ y tế gần nhất.

Câu 11: Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia là trạm y tế có giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc gia theo các tiêu chí qui định của ngành Y tế.

Câu 12: Nguồn nước chính được sử dụng trong trạm y tế xã, căn cứ vào khối lượng sử dụng.

Câu 13: Hình thức xử lý nguồn nước của trạm y tế xã.

Câu 14: Loại hố xí/nhà tiêu chính được sử dụng trong trạm y tế xã.

Câu 15: Phân loại rác thải y tế theo tính chất của rác thải (ống tiêm, kim tiêm, vỏ bao đựng thuốc, vỏ chai truyền dịch, dây truyền dịch,...) theo qui định của ngành Y tế. Có hộp/bao bì,... đựng riêng từng loại chất thải.

Câu 16: Ghi các hình thức xử lý rác thải y tế mà trạm y tế xã đã thực hiện.

MỤC 8. TRẬT TỰ CÔNG CỘNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

Mục đích:

Thu thập thông tin về tình hình an ninh - xã hội và môi trường trên địa bàn xã khảo sát.

Người trả lời:

Có thể là Chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã hoặc cán bộ công an xã hoặc cán bộ phụ trách lao động, thương binh và xã hội của xã.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Ghi 3 vấn đề nỗi cộm nhất trên địa bàn xã theo thứ tự quan trọng căn cứ vào số vụ xảy ra và mức độ ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong xã.

Câu 2-3: Số người nghiện ma tuý đã được phát hiện. Ghi toàn bộ những người nghiện ma tuý đã được phát hiện là nhân khẩu thực tế thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn xã, tách riêng số trẻ em dưới 16 tuổi.

Câu 4: Ghi số người nghiện ma tuý đã được cho đi cai nghiện hoặc phục hồi trong năm 2023 tại các trung tâm cai nghiện Nhà nước hoặc cai nghiện tại cộng đồng, cơ sở cai nghiện tư nhân. Những người này có thể được đi cai nghiện dưới hình thức tự nguyện hoặc bắt buộc.

Câu 5: Chỉ ghi số vụ mại dâm được phát hiện trên địa bàn xã năm 2023, bắt kể là người bị bắt có thuộc nhân khẩu của xã hay không.

Câu 6: Ghi số lượng gái mại dâm có tên trong hồ sơ quản lý của xã.

Câu 7: Ghi số gái mại dâm được phát hiện trong năm 2023 trên địa bàn xã (kể cả những gái mại dâm không phải là nhân khẩu xã nhưng được phát hiện trên địa bàn xã).

Câu 8: Đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên bao gồm những người: Già cả cô đơn không nơi nương tựa, người già từ 80 tuổi trở lên, những người tàn tật nặng, những người bị tâm thần nặng, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Nguồn trợ cấp là nguồn ngân sách Nhà nước.

Câu 9: Ghi các vấn đề nỗi cộm nhất về môi trường ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong xã.

Câu 10: Ghi các nguyên nhân gây ô nhiễm. Nếu có nhiều nguyên nhân thì ghi 3 nguyên nhân chính theo thứ tự quan trọng.

Câu 11: Các hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải do xã quản lý hoặc thôn quản lý.

Câu 12: Ghi hình thức xử lý rác thải chính tại bãi rác tập trung ở xã.

Bãi rác được tính ở câu này là bãi rác được thôn/xã qui định hoặc bố trí trên 1 diện tích nhất định dùng làm nơi chứa rác thải. Không tính bãi rác nhỏ, lẻ,... do dân tự phát vứt tuỳ tiện.

MỤC 9. TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG

Mục đích:

Thu thập thông tin về hình thức, nơi gửi tiết kiệm và tình hình sử dụng nguồn tiền vay của dân trong xã.

Người trả lời:

Có thể là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch xã hoặc cán bộ phụ trách tài chính của xã.

Phương pháp tính và ghi:

Câu 1: Hỏi về các hình thức mà dân trong xã tiết kiệm, ghi theo thứ tự quan trọng căn cứ vào số lượng người sử dụng và giá trị.

Câu 2: Không chỉ bao gồm những nơi mà dân trong xã thực tế đã gửi tiết kiệm mà còn bao gồm các nơi mà dân trong xã có thể gửi tiết kiệm nếu họ muốn.

Câu 3-7: Hỏi thông tin về 3 nơi chính mà dân trong xã có thể đến để gửi tiền tiết kiệm, ưu tiên những nơi mà dân trong xã thực tế đã đến gửi tiết kiệm.

Câu 8-11: Hỏi các thông tin về những nơi mà dân trong xã thực tế có vay tiền, mục đích sử dụng số tiền vay được và khoảng cách từ xã đến những nơi này. Nếu có nhiều nơi cùng loại thì hỏi thông tin cho nơi mà dân trong xã thường đến vay và gần nhất.

MỤC 10 : ĐỒI MỚI SÁNG TẠO NÔNG NGHIỆP TRONG XÃ

MỤC 10.1 - CƠ GIỚI HÓA

Mục đích

Hợp phần này bao gồm thu thập thông tin đo mức độ cơ giới hóa trong trồng lúa của nông hộ tại địa phương.

Câu 1: Trong 12 tháng qua, máy móc nào dưới đây được người dân ở địa phương sử dụng trong bất kỳ vụ lúa nào không?

ĐTV lựa chọn một phương án phù hợp nhất và điền mã tương ứng.

1 = Có

2 = Không

3 = Không biết

ĐTV hỏi lần lượt từng máy móc theo Bảng danh sách và ghi nhận phương án phù hợp. Nếu loại máy móc đó có được người dân sử dụng trong bất kỳ vụ lúa nào trong vòng một năm trở lại đây (mã 1) thì hỏi tiếp câu 2 với loại máy đó. Nếu không sử dụng hoặc không biết (mã 2 hoặc 3) thì chuyển sang loại máy móc tiếp theo.

Câu hỏi nhằm xác định việc nông dân ở địa phương có sử dụng máy móc trong các khâu khác nhau của hoạt động nông nghiệp. Các địa phương có nhiều vụ lúa khác nhau thì áp dụng cho bất kỳ vụ lúa nào trong năm vừa qua (tức 12 tháng trở lại đây).

Tại mỗi địa phương, cách gọi tên các loại máy này có thể khác nhau. Điều tra viên có thể đưa hình ảnh các loại máy móc này cho người trả lời để xác nhận tên gọi và đúng loại máy móc cần tìm hiểu có được sử dụng hay không.

Danh sách và hình ảnh của các loại máy móc trong hoạt động nông nghiệp muốn tìm hiểu bao gồm:

| No./ STT | Machine name/Tên máy móc | Image/Hình ảnh |
|-------------|--|--|
| 1 | Row seeder/Máy gieo hạt, máy sạ lúa theo cụm/theo hàng |  |
| 2 | Seed blower (Máy thổi hạt lép) |  |

| | | |
|---|---|--|
| 3 | Mini-Combine Harvester (Máy gặt đập liên hợp mini) |  |
| 4 | Combine Harvester (Máy gặt đập liên hợp) |  |
| 5 | Rice Straw beller (Máy cuộn rơm) |  |

| | | |
|---|-------------------------------------|---|
| 6 | Low Cost Dryer (SSR, Sấy rát rẻ) |   |
|---|-------------------------------------|---|

Câu 2 [chỉ hỏi nếu câu 1 chọn Mã 1]: Nếu có, xin cho biết tỷ lệ phần trăm hộ nông nghiệp sử dụng loại [MÁY] này?

ĐTV ghi nhận số phần trăm tương ứng.

Hộ nông nghiệp được xác định bao gồm các hộ gia đình có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và cung cấp dịch vụ nông nghiệp.

Sử dụng ở đây bao gồm cả việc hộ nông nghiệp đi thuê dịch vụ và hộ nông nghiệp cho thuê máy trên địa bàn.

Câu hỏi nhằm xác định tỷ lệ hộ nông nghiệp ở địa phương có sử dụng máy móc trong các khâu khác nhau của hoạt động nông nghiệp. Các địa phương có nhiều vụ lúa khác nhau thì áp dụng cho bất kỳ vụ lúa nào trong năm vừa qua (tức 12 tháng trở lại đây).

Câu 3: Trong vòng 12 tháng qua, có dịch vụ cho thuê loại [MÁY] ở xã không?

ĐTV lựa chọn một phương án phù hợp nhất và điền mã tương ứng.

1 = Có

2 = Không

3 = Không biết

ĐTV hỏi lần lượt từng máy móc theo Bảng danh sách và ghi nhận phương án phù hợp. Nếu loại máy móc đó có cho thuê sử dụng (mã 1) thì hỏi tiếp câu 4 với loại máy đó. Nếu không sử dụng hoặc không biết (mã 2 hoặc 3) thì chuyển sang loại máy móc tiếp theo.

Câu hỏi nhằm xác định tính sẵn có của các loại máy móc ở địa phương thông qua hoạt động cho thuê/mướn. Sử dụng danh sách máy móc như ở câu 1.

Câu 4 [chỉ hỏi nếu câu 3 chọn Mã 1]: Nếu có, ai là người cho thuê [MÁY]?

ĐTV có thể ghi nhận nhiều phương án trả lời bao gồm:

1 = Cá nhân/Hộ gia đình

2 = Hợp tác xã

3 = Hội/Nhóm nông dân

4 = Doanh nghiệp

5 = Khác (ghi rõ).....

Câu 5: Trong vòng 5 năm trở lại đây, có người dân nào ở địa phương sử dụng máy cân bằng đất lazer để làm đất không?

ĐTV lựa chọn một phương án phù hợp nhất và điền mã tương ứng.

1 = Có

2 = Không

3 = Không biết

Máy cân bằng đất lazer hoạt động nhờ sử dụng chùm tia lazer quét ngang, dọc, giúp xác định được điểm cân bằng và điểm mấp mô trên thửa ruộng chính xác và nhanh chóng. Đây là một tiến bộ khoa học đã được áp dụng tại Việt Nam (như ảnh minh họa dưới đây). Câu hỏi nhằm xác định mức độ áp dụng đổi mới sáng tạo này trong các nông hộ trồng lúa. Điều tra viên đọc đầy đủ câu hỏi để người trả lời xác nhận.



Câu 6: Trong vòng 12 tháng qua, có dịch vụ cho thuê máy cân bằng đất lazer ở địa phương không?

ĐTV lựa chọn một phương án phù hợp nhất và điền mã tương ứng.

1 = Có

2 = Không

3 = Không biết

Nếu không có dịch vụ cho thuê máy cân bằng đất lazer ở địa phương thì chuyển sang mục tiếp theo (mã 2 hoặc 3). Nếu có, hỏi tiếp câu 7.

Câu hỏi nhằm mục đích tìm hiểu người dân tại địa phương (sinh sống và canh tác) có thể tiếp cận dịch vụ cho thuê máy cân bằng đất lazer, không quan trọng bên cung cấp dịch vụ có đặt tại địa phương (xã) hay không.

Câu 7 [chỉ hỏi nếu câu 6 chọn Mã 1]: Nếu có, có thể thuê máy cân bằng đất laser từ ai?

ĐTV có thể ghi nhận nhiều phương án trả lời bao gồm:

- 1 = Cá nhân/Hộ gia đình
- 2 = Hợp tác xã
- 3 = Hội/Nhóm nông dân
- 4 = Doanh nghiệp
- 5 = Khác (ghi rõ).....

MỤC 10.2 - KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Người trả lời cho phần này có thể là Cán bộ phụ trách nông nghiệp cấp xã hoặc Ban chủ nhiệm hợp tác xã.

Câu 1: Trong vòng 12 tháng qua, xã có kế hoạch sản xuất lúa gạo không?

1. Có
2. Không >> Câu 3
3. Không biết >> Kết thúc

Kế hoạch sản xuất lúa bao gồm cả lúa ruộng và lúa nương. Kế hoạch sản xuất lúa có thể có trong Kế hoạch mùa vụ hoặc Kế hoạch trồng trọt. Nếu trong các kế hoạch này của xã chỉ có kế hoạch sản xuất các loại cây trồng khác mà không có lúa thì chọn Không (mã 2). Nếu cán bộ phụ trách không nắm được thông tin về kế hoạch sản xuất nông nghiệp bao gồm sản xuất lúa gạo thì chọn Không biết (mã 3).

Nếu chọn Có (mã 1), chuyển sang Câu 2.

Nếu chọn Không (mã 2), chuyển sang Câu 3.

Nếu chọn Không biết (mã 3), chuyển sang Câu 3.

Câu 2: Kế hoạch sản xuất lúa được xây dựng ở cấp hành chính nào?

1. Cấp tỉnh
2. Cấp huyện
3. Cấp xã

Lựa chọn cấp thấp nhất ban hành kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

Ví dụ: Nếu tỉnh ban hành kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho cả tỉnh, sau đó huyện ban hành kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho toàn huyện và xã **không** xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp chi tiết đến cấp xã thì chọn mã 2.

Câu 3: Trong vòng 12 tháng qua, xã có xây dựng lịch gieo cây/thời vụ gieo sạ/ lịch xuống giống cho nông dân không?

1. Có, mỗi mùa vụ
2. Có, mỗi năm một lần
3. Không

Tên gọi thay đổi theo khu vực:

- Các tỉnh miền Bắc và Duyên hải Bắc Trung bộ: Lịch theo cây hoặc thời vụ gieo cây
- Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ: Thời vụ gieo trồng/gieo sạ
- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long: Lịch (thời vụ) xuống giống

Nếu xã xây dựng lịch gieo cây/thời vụ gieo sạ/ lịch xuống giống mỗi năm một lần nhưng đầy đủ tất cả mùa vụ thì vẫn chỉ tính là mỗi năm một lần (lựa chọn số 2).

Câu 4: Trong vòng 12 tháng qua, xã có xây dựng lịch lấy nước cho sản xuất lúa không?

1. Có
2. Không
3. Không biết

Ở một số tỉnh, các hồ chứa thủy điện sẽ xả nước theo lịch. Theo đó, địa phương sẽ xây dựng lịch lấy nước vào ruộng để làm đất gieo cây và dự trữ nước vào các trục sông, kênh, ao hồ, thùng đào, thùng đấu,...

Chọn Có (mã số 1) cho các trường hợp sau đây:

- Xã xây dựng lịch lấy nước cho sản xuất lúa.
- Xã kết hợp với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi để xây dựng kế hoạch lấy nước cho sản xuất lúa.
- Các đơn vị khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch lấy nước cho sản xuất lúa và xã phê duyệt, thông qua.

Nếu ở câu 1 chọn Không hoặc Không biết (= 2 hoặc 3) VÀ câu 3 lựa chọn Không (= 3) VÀ câu 4 lựa chọn Không hoặc Không biết (= 2 hoặc 3) thì chuyển sang câu 13.

Câu 5: Trong kế hoạch sản xuất lúa gần nhất có đề cập đến thời tiết năm đó là bình thường hay cực đoan?

1. Năm bình thường
2. Năm thời tiết cực đoan
3. Không biết

Năm thời tiết bình thường là những năm mà rủi ro khí hậu gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp ở mức độ trung bình như thường xảy ra hàng năm. Năm thời tiết cực đoan là năm có những rủi ro khí hậu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp tương tự như những năm cực đoan đã ghi nhận trong quá khứ (ví dụ: ngập úng, hạn, xâm nhập mặn, sương giá, bão lũ, nắng nóng kéo dài, v.v.).

Ông/Bà dựa vào Kế hoạch sản xuất nông nghiệp để trả lời câu hỏi này. Nếu như Kế hoạch sản xuất nông nghiệp gần nhất không đề cập đến thông tin này thì chọn Không biết (mã số 3).

Câu 6: Xã có nằm trong khu vực được tính xác định có khả năng cao bị hạn hán không?

1. Có
2. Không >> Câu 8
3. Không biết >> Câu 8

Ông/Bà dựa vào Kế hoạch sản xuất nông nghiệp để trả lời câu hỏi này.

Nếu Câu 6 chọn Có (mã số 1), trả lời Câu 7.

Nếu Câu 6 chọn Không (= 2) hoặc Không biết (= 3), chuyển sang Câu 8.

Câu 7: Theo Ông/Bà, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã có khả năng cao bị hạn hán là bao nhiêu?

1. <5%
2. 5-15%
3. 15-30%
4. 30-45%
5. 45-60%
6. 60-75%
7. >75%
8. Không biết

Ông/Bà hãy ước tính tỷ lệ của khu vực được xác định có khả năng hạn hán cao trên tổng diện tích sản xuất nông nghiệp của xã.

Câu 8: Xã có nằm trong khu vực được tính xác định có khả năng cao bị lụt không?

1. Có
2. Không
3. Không biết

Ông/Bà dựa vào Kế hoạch sản xuất nông nghiệp để trả lời câu hỏi này.

Nếu Câu 8 chọn Có (= 1), trả lời Câu 9.

Nếu Câu 8 chọn Không (= 2) hoặc Không biết (= 3), chuyển sang Câu 10.

Câu 9: Theo Ông/Bà, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã có khả năng cao bị lụt là bao nhiêu?

1. <5%
2. 5-15%
3. 15-30%
4. 30-45%
5. 45-60%
6. 60-75%
7. >75%
8. Không biết

Ông/Bà hãy ước tính tỷ lệ của khu vực được xác định có khả năng hạn hán bị ngập lụt trên tổng diện tích sản xuất nông nghiệp của xã.

Từ câu 10 đến câu 12 là câu hỏi vòng lặp. Ông/Bà trả lời lần lượt cho từng khuyến nghị cho đến khi đã trả lời đủ 6 khuyến nghị.

Câu 10: Trong vòng 12 tháng qua, dựa vào kế hoạch sản xuất lúa, xã có đưa ra các khuyến nghị sau đây cho các hộ trồng lúa trên địa bàn không?

1. Có
2. Không

Nếu Câu 10 chọn Có (= 1), trả lời Câu 11.

Nếu Câu 10 chọn Không (= 2), tiếp tục trả lời Câu 10 cho khuyến nghị tiếp theo.

Câu 11: Nếu có, khuyến nghị này được đưa ra cho mùa vụ nào?

1. Có
2. Không

Trả lời lần lượt cho từng mùa vụ. Đối với những mùa vụ mà địa phương không sản xuất thì để trống và chuyển sang mùa vụ tiếp theo.

Nếu Câu 11 chọn Có (mã số 1), trả lời Câu 12.

Nếu Câu 11 chọn Không (mã số 2), tiếp tục trả lời câu 11 cho mùa vụ tiếp theo.

Câu 12: Nếu có, khuyến nghị này có phải được đưa ra để giảm thiểu ảnh hưởng của thời tiết cực đoan (hạn hán, ngập lụt, xâm nhập mặn) đến sản xuất lúa không?

1. Có
2. Không

Trả lời lần lượt cho từng mùa vụ. Đối với những mùa vụ mà địa phương không sản xuất hoặc không đưa ra khuyến nghị thì để trống và chuyển sang mùa vụ tiếp theo.

Nếu xã của Ông/Bà thuộc các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, trả lời từ câu 13 đến câu 15.

Danh sách 13 tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh Long An

Tỉnh Tiền Giang

Tỉnh Bến Tre

Tỉnh Trà Vinh

Tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh Đồng Tháp

Tỉnh An Giang

Tỉnh Kiên Giang

Thành phố Cần Thơ

Tỉnh Hậu Giang

Tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Bạc Liêu

Tỉnh Cà Mau

Nếu xã của Ông/Bà thuộc khu vực khác, kết thúc Hợp phần Kế hoạch sản xuất nông nghiệp và chuyển sang hợp phần tiếp theo.

Câu 13: Hộ trồng lúa trong xã có được phổ biến về Bản tin Thời tiết Nông vụ không? (xem ví dụ)

1. Có
2. Không
3. Không biết

Ví dụ về Bản tin Thời tiết Nông vụ ở phía cuối của hợp phần và hình dưới đây.

BẢN TIN THỜI TIẾT NÔNG VỤ CHO VÙNG ĐÔNG XUÂN 2022- 2023 HUYỆN TRẦN ĐỀ

Được hợp tác xây dựng qua cuộc họp cấp tinh có sự tham gia ngày 10/10 và phần thảo luận tiếp sau của các huyện tham vấn các cơ quan địa phương. Số ra tháng 10/2022.



Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng



Alliance

Theo đường lối

DỰ BÁO MÙA CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG VÀ HUYỆN TRẦN ĐỀ

| ENSO | Trạng thái La Niña (nhiệt độ giảm) sẽ tiếp tục duy trì từ tháng 10 - 12/2022 (xác suất 80 - 90%) sang tháng 01 - 04/2023 (xác suất 50 - 60%). | | | | |
|---|---|--|--|--|--|
| | Nhiệt độ trung bình | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 |
| Lưu ý về mưa | Tổng lượng từ tháng 10/2022 - 04/2023 ở mức cao hơn TBNN. Mùa mưa kết thúc muộn vào khoảng cuối tháng 11. | Mưa cao hơn TBNN. • Lượng mưa 280 - 360mm. • Số ngày mưa 15 - 20 ngày • Độ ẩm trung bình 85%. | Mưa cao hơn TBNN. • Lượng mưa 180 - 230mm. • Số ngày mưa 15 - 20 ngày. Kết thúc mưa vào cuối tháng. • Độ ẩm trung bình 84%. | Mưa cao hơn TBNN. • Lượng mưa 100 - 150mm. • Số ngày mưa 10 - 15 ngày • Độ ẩm trung bình 87%. | Mưa cao hơn TBNN. • Lượng mưa 40 - 70mm. • Số ngày mưa 5 - 10 ngày. • Độ ẩm trung bình 86%. • Dự báo ranh mặn 4g/lít vào sâu từ 50 - 60km. |
| Tổng lượng mưa trung bình theo tháng (mm) | Bão, triều cường, Xâm nhập mặn | Trong tháng khả năng xuất hiện 1-2 cơn xoáy thuận nhiệt đới trên biển Đông. • Dự báo mực nước tại Trần Đề đạt 0,5m cao hơn TBNN 0,3m. | Mực nước cao nhất trong năm xuất hiện vào cuối tháng 0,69m cao TBNN 0,39m và cao hơn bão động 3 từ 0,1 - 0,3m | Khả năng xuất hiện mưa đồng trái mùa. • Đề phòng đóng, lốc, sét. • Dự báo mực 4g/lít vào sâu từ 50 - 60km. | Khả năng xuất hiện mưa đồng trái mùa. • Đề phòng đóng, lốc, sét. • Dự báo mực 4g/lít vào sâu từ 50 - 60km. |

Ghi chú: (1) TBNN: trung bình nhiều năm (số liệu nhiều năm cộng lại chia cho số năm lấy giá trị trung bình); (2) - là xấp xỉ; > là lớn hơn; < là nhỏ hơn TBNN

(3) Ngày mưa được tính là ngày có lượng mưa từ 0.0mm (có mưa nhưng không có lượng) trở lên. Lượng mưa 1 ngày tính được tính từ 19 giờ hôm nay đến 19 giờ ngày mai.

KỊCH BẢN ỨNG PHÓ TRONG CANH TÁC CÂY TRỒNG DỰA TRÊN DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

| CÂY LÚA | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 | Tháng 02 |
|-------------------------------------|---|--|---|---|---|
| Rủi ro có thể xảy ra | • Có khả năng xuất hiện 1-2 cơn ATND, mưa nhiều hơn so với TBNN. | • Mưa nhiều, triều cường dâng cao đe phòng ngập úng cù bộ. • Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | • Mưa ít • Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | • Có khả năng mưa trái mùa cần quản lý nước trên các trà lúa giàn đổ trổ chín. • Có khả năng thiếu nước tưới do ảnh hưởng của hạn, mặn. | • Có khả năng mưa trái mùa. • Có khả năng thiếu nước tưới do ảnh hưởng hạn, mặn |
| Giai đoạn sinh trưởng | • Thời gian xuống giống từ 20/9/2022 - 30/10/2022, giai đoạn mạ. Xưởng giống nẹ rầy từ 10/10/2022 - 20/10/2022 | • Đề nhánh (tập trung) • Giai đoạn mạ (ít) | • Đề nhánh (ít) • Làm đồng (tập trung) | • Đòng (ít) • Trổ chín | • Trổ chín đến thu hoạch |
| Ảnh hưởng tiềm năng | • Ngô độc phèn, hữu cơ; ốc bươu vàng có khả năng gây hại. | • Ngô độc hữu cơ • Đào ôn lá, sâu cuốn lá, sâu đục thân, muỗi hành. | • Bệnh đạo ôn lá, cháy bìa lá • Sâu cuốn lá, rầy nâu, rầy phán trắng, muỗi hành | • Bệnh lem lép hạt, cháy bìa lá, đao ôn cỏ bông • Rầy nâu, rầy phán trắng, • Đỗ ngã | • Đao ôn cỏ bông. • Bệnh lem lép hạt • Đỗ ngã |
| Giải pháp ứng phó giảm thiểu rủi ro | • Thời gian cách ly giữa vụ 02 vụ 15 - 20 ngày • Sử dụng nấm <i>Trichoderma</i> phân hủy rơm rạ. Lành đất bằng phẳng, đánh rách thoát nước. • Bón phân lân nung chảy 300-500kg/ha. • Tăng cường bón phân hữu cơ giảm phân hóa học. • Áp dụng 1 phài 5 giấm. • Mật độ gieo sao 100-120kg/ha | • Ruộng bị ngô độc hữu cơ cần thay nước, bổ sung phân bón kích thích ra rễ như <i>Hydrophos</i> , <i>Super Humic</i> ,... • Bón phân đợt 1: 8-12 NSS, bón phân đợt 2: 18-22 NSS. • Bón phân cân đối, tránh bón thừa phân đạm hạn chế sâu bệnh phát triển. • Hạn chế phun thuốc trừ sâu hóa học từ 0 - 40 NSS (bảo vệ thiên địch). | • Rút nước giữa vụ, để ruộng khô 7-10 ngày (trước khi bón phân đòn đồng). Nhâm hạn ché đỗ ngã giai đoạn trổ chín • Bón phân đòn đồng, bổ sung thêm phân kali, Canxi, Silic hạn chế đỗ ngã. • Thăm đồng thường xuyên và theo dõi bản tin 10 ngày để có biện pháp phòng trị kịp thời. | • Phun ngừa đao ôn cỏ bông, lem lép hạt trước và sau trổ. • Phun thuốc đặc trị khi mật số rầy từ 2 - 3 con/tép ở tuổi 2-3 • Giữ đủ nước trong giai đoạn lúa đang trổ. • Rút cạn nước trước thu hoạch 7-10 ngày • Thăm đồng thường xuyên và theo dõi bản tin 10 ngày để có biện pháp phòng trị kịp thời. | • Rút cạn nước trước thu hoạch 7-10 ngày. • Tranh thủ thu hoạch vào những ngày nắng. |
| LƯU Ý CHUNG | <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng Đối với bệnh đạo ôn là sử dụng các thuốc có chứa hoạt chất <i>Tricyclazole</i>, <i>Picoxystrobin</i>.... Đối với bệnh cháy bìa lá là sử dụng thuốc các loại thuốc đặc trị vi khuẩn để phòng, trị. | | | | |

| RAU ĂN LÁ | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 | Tháng 02 |
|-------------------------------------|--|---|---|--|---|
| Rủi ro có thể xảy ra | • Có khả năng xuất hiện 1-2 cơn ATND, mưa nhiều hơn so với TBNN. | • Mưa nhiều, triều cường dâng cao đe phòng ngập úng cù bộ. • Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | • Mưa ít • Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | • Có khả năng mưa trái mùa • Thiếu nước tưới do ảnh hưởng của hạn, mặn. | • Có khả năng mưa trái mùa. • Thiếu nước tưới do ảnh hưởng hạn, mặn. |
| Giai đoạn sinh trưởng | • Làm đất chuẩn bị trồng • Cây con | • Cây con • Cây đang phát triển | • Thu hoạch • Làm đất chuẩn bị trồng vụ mới. | • Cây con • Cây đang phát triển | • Thu hoạch |
| Ảnh hưởng tiềm năng | • Mưa lớn gây ngập úng, dập lá, chết cây con. | • Chết cây con, lõi cổ rẽ, thối nhũn do vi khuẩn; sâu tơ, bọ nhảy... | | • Bệnh do nấm và vi khuẩn • Thiếu nước tưới | |
| Giải pháp ứng phó giảm thiểu rủi ro | • Lên lấp, đánh rách thoát nước. • Bón vôi 30 - 50kg/100m ² • Bổ sung hữu cơ (có thể dung nham (<i>Trichoderma</i>) để xử lý đất trước khi trồng. | • Xử lý bằng các góc thuốc trừ nấm : <i>Metalexyl</i> , <i>Propineb</i> , <i>mancozeb</i> • Thuốc đặc trị vi khuẩn • Thuốc trừ sâu: <i>Emamectin benzoate</i> , <i>Spinetoram</i> , <i>Abamectin</i> ,... • Chú động thoát nước khi gặp mưa lớn. | • Bón vôi 30-50 kg/ 1000m ² • Bổ sung hữu cơ (có thể dùng nham <i>Trichoderma</i>) để xử lý đất trước khi trồng. • Trước khi thu hoạch ngưng sử dụng thuốc hóa học đậm đặc thời gian cách ly. | • Xử lý bằng các góc thuốc trừ nấm : <i>Metalexyl</i> , <i>Propineb</i> , <i>mancozeb</i> • Thuốc đặc trị vi khuẩn • Thuốc trừ sâu: <i>Emamectin benzoate</i> , <i>Spinetoram</i> , <i>Abamectin</i> ,... • Tích trữ nước tưới. Thường xuyên theo dõi thông tin độ mặn. | • Thường xuyên theo dõi thông tin độ mặn. • Trước khi thu hoạch ngưng sử dụng thuốc hóa học đậm đặc thời gian cách ly. |
| LƯU Ý CHUNG | <ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên theo dõi bản tin thời tiết 10 ngày Tăng cường bón phân hữu cơ tạo độ tơi xốp và tăng khả năng hấp thu chất dinh dưỡng. Sử dụng thuốc sinh học, đậm bão thời gian cách ly. Chú động tích trữ nước ngọt để tưới cho cây vào mùa khô. | | | | |

Bản tin được xây dựng với sự hỗ trợ của nghiên cứu "Áp dụng dự báo thời tiết nông vụ và các giải pháp bảo hiểm tiền tiến vào quản lý rủi ro khí hậu trong ngành nông nghiệp ở Đồng Nam Á", gọi tắt là De-RISK Đồng Nam Á của Trung tâm Nông nghiệp Quốc tế (CIAT) trong khuôn khổ hỗ trợ Cục Trồng trọt - Bộ NN&PTNT thí điểm áp dụng dự báo thời tiết, khí hậu và sản xuất nông nghiệp cho tinh Sóc Trăng. Sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hợp tác giữa CIAT với các cơ quan các cấp tinh Sóc Trăng - Sở Nông nghiệp và PTNT/ Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật, Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trần Đề, Đại Khoa Kỹ thuật Thủy văn khu vực Nam Bộ, Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn trong bản tin này là do Đại Khoa Kỹ thuật Thủy văn khu vực Nam Bộ xây dựng. Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề tham luận với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trần Đề, Chi Cục Trồng trọt và BVTV tinh Sóc Trăng và nhóm De-RISK Việt Nam xây dựng nội dung.

THÔNG TIN LIÊN LẠC:

Chi cục Trồng trọt và BVTV Sóc Trăng
Ông Nguyễn Thành Phước,
0913.086.809

Phòng NN&PTNT huyện Trần Đề
Ông Tú Lai Long, 0908.325.500
Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề
Ông Huỳnh Đức Thắng, 0948.206.949

Đại Khoa Kỹ thuật Thủy văn khu vực Nam Bộ
Ông Lê Bình Quốc, 0962.238.137
Trung tâm Nông nghiệp nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
Bà Nguyễn Mai Hương, 0975.102.888



Chọn **Có** (mã số 1) nếu tại xã có sự hiện diện hoặc được phổ biến về một trong những loại Bản tin Thời tiết Nông vụ sau:

- Bản tin Thời tiết Nông vụ được in và treo ở các địa điểm công cộng như Trụ sở UBND xã, hợp tác xã, nhà văn hóa cộng đồng, v.v...
- Bản tin Thời tiết Nông vụ được phát trên kênh phát thanh, truyền hình của địa phương
- Bản tin Thời tiết Nông vụ điện tử được cập nhật trên trang thông tin điện tử của UBND các cấp hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh

Nếu tại xã không có sự hiện diện hoặc được phổ biến về bất cứ loại Bản tin Thời tiết Nông vụ nào thì chọn **Không (= 2)**

Nếu Ông/Bà không nắm được thông tin thì chọn **Không biết (= 3)**

Nếu Câu 13 chọn Có (= 1), trả lời câu 14

Nếu Câu 13 chọn Không (= 2) hoặc Không biết (= 3), kết thúc Hợp phần Kế hoạch sản xuất nông nghiệp và chuyển sang hợp phần tiếp theo.

Câu 14: Nếu có, Bản tin Thời tiết Nông vụ được phổ biến với tần suất như thế nào?

Có thể chọn nhiều phương án.

1. Theo vụ mùa
2. Theo tháng
3. (mỗi) 10 ngày
4. Trả lời câu hỏi dựa trên thực tế tại địa phương

Câu 15: Bản tin Thời tiết Nông vụ bao gồm những cây trồng nào?

Có thể chọn nhiều đáp án

1. Lúa
2. Rau ăn lá
3. Trái cây
4. Khác (ghi rõ)

Trả lời câu hỏi dựa trên thực tế tại địa phương.

MỤC 10.3 - CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (DVMTR)

Lưu ý: Việc xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR và chi trả DVMTR dựa trên nguyên tắc **năm sau nhận tiền của năm trước** (theo điều 69 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP). Lý do là các đơn vị sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện, công ty nước sạch, v.v...) sẽ chi trả tiền DVMTR trên tổng số doanh thu trong năm, do đó khi hết năm tài chính (31/12 hàng năm) họ mới tổng hợp được doanh thu và mới xác định được số tiền chi trả DVMTR. Như vậy, sang đầu năm tiếp theo thì Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Hạt Kiểm lâm và các bên liên quan mới lập danh sách và thực hiện chi trả cho các bên cung ứng DVMTR.

Khi Ông/Bà thực hiện khảo sát này, kể cả đã có danh sách chi trả của năm 2023 thì vẫn chỉ trả lời cho diện tích được chi trả DVMTR năm 2022. Các thông tin trong phiếu khảo sát này có thể được tìm thấy trong Thông báo hoặc Danh sách chi trả DVMTR năm 2022 (xem ảnh minh họa bên dưới). **Những văn bản này thường được ban hành trong Quý 1-2 năm 2023.**

Câu 1: Trong năm 2023, xã của Ông/Bà có được chi trả tiền Dịch vụ môi trường rừng không?

- 1 - Có
- 2 - Không >> Kết thúc hợp phần

Câu hỏi này nhằm xác định xem địa phương có thuộc đối tượng tham gia khảo sát hay không.

Như đã giải thích ở trên, nếu xã của Ông/Bà nhận được tiền DVMTR vào năm 2023 có nghĩa là số tiền này được chi trả cho diện tích cung ứng DMVTR năm 2022. Việc chi trả thường diễn ra vào khoảng Quý 2-3 năm 2023 tùy vào tình hình thực tế của địa phương.

Nếu xã có diện tích chi trả DVMTR được đánh giá đủ điều kiện và thuộc danh sách chi trả thì chọn Có (mã số 1).

Trong trường hợp xã có diện tích chi trả DVMTR năm 2022 trong Thông báo hoặc Danh sách/Kế hoạch chi trả DVMTR năm 2022 nhưng chưa được nhận tiền chi trả thì vẫn chọn Có (mã số 1).

Nếu xã không được chi trả tiền DVMTR trong năm 2023 thì chọn Không (mã số 2) và kết thúc hợp phần này.

Nếu Câu 1 chọn Có (=1), trả lời Câu 2

Nếu Câu 1 chọn Không (=2), kết thúc Hợp phần Chi trả DVMTR và chuyển sang Hợp phần tiếp theo.

Câu 2: Trong năm 2022, diện tích cung ứng Dịch vụ môi trường rừng của cả xã là bao nhiêu hecta?

Giống Câu 1, Cán bộ xã trả lời cho phần diện tích đã được xác định đủ điều kiện và thuộc danh sách chi trả DVMTR **năm 2022**.

Trả lời theo diện tích chi trả DVMTR **không áp dụng hệ số K**. Thông tin này có thể tìm thấy trong danh sách chi trả DVMTR.

Câu 3: Xã của Ông/Bà được chi trả Dịch vụ môi trường rừng từ năm nào?

Cán bộ xã ghi định dạng năm gồm bốn chữ số. Ví dụ, xã có diện tích cung ứng DVMTR từ năm 2015 thì ghi 2015, **không** ghi 15.

Thông tin này có thể tìm thấy trong Hợp đồng cung ứng DVMTR mà những đơn vị sử dụng DVMTR đã ký với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Câu 4: Trong năm 2022, những nhà máy/công ty/cơ sở sản xuất nào sử dụng Dịch vụ môi trường rừng do xã cung ứng?

1. Nhà máy thủy điện
2. Nhà máy nước sạch
3. Công ty du lịch sinh thái
4. Cơ sở sản xuất công nghiệp
5. Khác (ghi rõ)

Như đã giải thích ở trên, nếu xã của Ông/Bà nhận được tiền DVMTR vào năm 2023 có nghĩa là số tiền này được chi trả cho diện tích cung ứng DMVTR năm 2022.

Ông/Bà có thể tìm hiểu thông tin về đơn vị sử dụng DVMTR thông qua một trong các văn bản sau đây:

- Hợp đồng cung ứng DVMTR mà những đơn vị sử dụng DVMTR đã ký với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, hoặc

- Danh sách chi trả DVMTR năm 2022 được ban hành vào Quý 1-2 năm 2023. Những danh sách này ghi rõ địa phương có lưu vực của (những) nhà máy, công ty nào.

Đối với câu hỏi này, có thể chọn nhiều phương án nếu đơn vị sử dụng DVMTR gồm nhiều nhóm đối tượng các nhau. Tuy nhiên, chỉ chọn một nếu có nhiều đơn vị sử dụng DVMTR nhưng đều thuộc một nhóm đối tượng.

Ví dụ: Trên địa bàn xã có lưu vực của nhà máy thủy điện A, nhà máy thủy điện B, và nhà máy thủy điện C thì cũng chỉ trả lời 1. Nếu trên địa bàn xã có lưu vực của nhà máy thủy điện X và công ty nước sạch Y thì điền mã 1 và 2.

Nếu đối tượng chi trả DVMTR không được liệt kê trong danh sách thì cán bộ xã điền mã 5 và ghi rõ loại hình công ty/nhà máy/cơ sở sản xuất.

Ví dụ: Cơ sở nuôi trồng thủy sản, nhà máy nhiệt điện (nếu có dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon), nhà máy xi măng (nếu có dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon), v.v...

Từ câu 5 đến câu 8 là câu hỏi vòng lặp. Cán bộ xã trả lời cho từng nhóm đối tượng nhận chi trả DVMTR.

Câu 5: Xã của Ông/Bà có đối tượng này không?

1. Có
2. Không

Nếu Câu 5 chọn Có (= 1) thì trả lời Câu 6.

Nếu Câu 5 chọn Không (= 2) thì chuyển sang nhóm đối tượng nhận chi trả DVMTR tiếp theo. Quy trình này lặp lại cho đến khi đã trả lời hết cho 5 nhóm đối tượng.

Câu 6: Nếu có, số lượng đối tượng nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng trong nhóm này?

Câu 7: Nếu có, tổng diện tích nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng của nhóm này?

Trả lời diện tích nhận chi trả DVMTR **theo hệ số K**. Thông tin này có thể được tìm thấy trong danh sách chi trả DVMTR.

Câu 8: Nếu có, đơn giá chi trả mà đối tượng này được nhận trong năm 2023?

Đơn vị nghìn đồng/héc-ta và làm tròn đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Đơn giá là 999.100 đồng làm tròn xuống và ghi 999, đơn giá là 999.750 đồng thì làm tròn lên và ghi 1.000.

Nếu có ít nhất một câu hỏi trong Câu 5.3, Câu 5.4, Câu 5.5 chọn Có (= 1), trả lời câu 9-11.

Nếu Câu 5.3 VÀ Câu 5.4 VÀ Câu 5.5 đều chọn Không (= 2) thì kết thúc hợp phần.

Câu 9: Trong năm 2023, diện tích mỗi loại rừng nhận chi trả DVMTR tại xã của Ông/Bà là bao nhiêu?

1. Rừng phòng hộ
2. Rừng đặc dụng
3. Rừng sản xuất

Câu hỏi này sử dụng phân loại **ba loại rừng** (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất). Trả lời lần lượt đối với từng loại rừng. Nếu địa phương có một loại rừng nhưng diện tích này không được chi trả DVMTR thì vẫn ghi là 0.

Ví dụ, *địa phương có 1 hécta rừng phòng hộ được chi trả DVMTR, 3 hécta rừng đặc dụng được chi trả DVMTR, 5 hécta rừng sản xuất nhưng không được chi trả DVMTR thì sẽ trả lời như sau:*

1. Rừng phòng hộ [1]
2. Rừng đặc dụng [3]
3. Rừng sản xuất [0]

Loại rừng nào **không** do hộ gia đình, cộng đồng, UBND xã và các tổ chức chính trị-xã hội quản lý thì **ghi 0** và chuyển sang loại rừng tiếp theo.

Ví dụ: *Trên địa bàn có 10 hécta rừng phòng hộ được chi trả DVMTR nhưng diện tích này do Ban Quản lý Rừng phòng hộ quản lý thì ghi Rừng phòng hộ [0]. Nếu trên địa bàn có 20 hécta rừng sản xuất được chi trả DVMTR và do một hộ gia đình quản lý thì ghi Rừng sản xuất [20].*

Nếu diện tích rừng sản xuất > 0, trả lời câu 9B.

Nếu diện tích rừng sản xuất = 0, chuyển sang câu 10.

Câu 9B: Nếu có rừng sản xuất, vui lòng liệt kê 3 loại cây trồng được trồng nhiều nhất?

1. Cây keo
2. Cây bạch đàn
3. Cây mắc-ca
4. Cây thông
5. Cây giổi
6. Cây lim
7. Cây quế
8. Cây hồi
9. Cây tràm
10. Cây tre/luồng/nứa
11. Khác (ghi rõ)

Trong trường hợp có nhiều hơn một loại cây không được liệt kê trong bảng thì ở phần 11, ghi rõ tên của các loại cây này. Ví dụ: Khác (son tra, mỡ, cao su)

Từ câu 10 đến câu 12 là câu hỏi vòng lặp. Cán bộ xã trả lời cho từng khoản hỗ trợ.

Câu 10: Có bất kỳ hộ gia đình hoặc tổ chức trên địa bàn xã của Ông/Bà được nhận các khoản hỗ trợ sau để bảo vệ và phát triển rừng trong năm 2023 không?

1. Có

2. Không

Chỉ trả lời nếu đối tượng thụ hưởng là hộ gia đình, cộng đồng, UBND xã và các tổ chức chính trị-xã hội (nhóm đối tượng 3, 4, 5).

Nếu câu 10 chọn Có (= 1) thì chuyển sang trả lời câu hỏi 11.

Nếu câu 10 chọn Không (= 2) thì chuyển sang khoản hỗ trợ tiếp. Quy trình này lặp lại cho đến khi đã trả lời hết 8 khoản hỗ trợ.

Câu 11: Định mức hỗ trợ

Đơn vị của định mức là nghìn đồng và làm tròn đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Định mức là 999.100 đồng làm tròn xuống và ghi 999, định mức là 999.750 đồng thì làm tròn lên và ghi 1.000.

Đối với Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng (Mục 2), phần hỗ trợ này được duyệt dựa trên kế hoạch và dự toán kinh phí của cộng đồng, do đó số tiền hỗ trợ đối với từng thôn/bản có thể khác nhau. Trong trường hợp có nhiều mức định mức khác nhau thì ghi trung bình cộng của định mức.

Ví dụ: Tại xã có thôn A được duyệt hỗ trợ 30 triệu đồng/năm, thôn B được duyệt hỗ trợ 40 triệu đồng/năm thì điểm số trung bình cộng là 35 triệu đồng/năm.

Đối với Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng (Mục 6), UBND xã và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức, v.v... đủ điều kiện theo quy định sẽ được nhận hỗ trợ với các mức khác nhau. Trong trường hợp này, chỉ ghi nhận những diện tích do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý.

Ví dụ: Xã có 100 ha diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được nhận hỗ trợ bảo vệ rừng trong thời gian đóng cửa rừng. Trong đó, 60 ha là do hộ gia đình và thôn bản quản lý, còn 40 ha là do UBND xã quản lý. Như vậy, chỉ ghi nhận 60 ha và trả lời 60 ha cho câu 11.

Câu 12: Tổng số tiền nhận được

Tính theo công thức: Tổng số tiền nhận được = Định mức * Số lượng

Minh họa Danh sách nhận chi trả tiền DVMTR

Thông tin trả lời câu 4

PHỤ BIÊU 03_1.2: DIỆN TÍCH, ĐƠN GIÁ, SỐ TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR NĂM 2022
CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XÃ HUYỆN
(Kèm theo Công văn số /BQLQ-QLBVR ngày //2023 của Ban quản lý quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh . . .)

Đơn giá chi trả DVMTR cho 01 ha rừng quy đổi theo hệ số K (đồng/ha/năm) lưu vực nhà máy thủy điện: **Thủy điện A** 11.753 đồng, **Thủy điện B** 19.244 đồng,
Thủy điện C 13.788 đồng, **Thủy điện D** 30.651 đồng)

Cột [13] = Cột [12] * (11.753+19.244+13.788+30.651)

Thông tin trả lời câu

| STT | Họ và tên chủ rừng | Họ và tên người được ủy quyền | Số CMT / Căn cước | Ngày cấp | Vị trí khu rừng | | | | Diện tích dược giao (ha) | Diện tích cung ứng (ha) | Diện tích theo hệ số K (ha) | Số tiền được thanh toán (đồng) | Tên thôn |
|-----|--------------------|-------------------------------|-------------------|----------|-----------------|--------|-----|----------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------|
| | | | | | Tiểu khu | Khoanh | Lô | Tên thửa | | | | | |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] |
| 1 | | | | | | | | | 23.10 | 12.53 | 10.54 | 795,000 | |
| 2 | | | | | | | | | 17.18 | 17.18 | 14.45 | 1,090,000 | |
| 3 | | | | | | | | | 18.96 | 18.96 | 15.95 | 1,203,000 | |
| 4 | | | | | | | | | 18.13 | 17.95 | 15.10 | 1,139,000 | |
| 5 | | | | | | | | | 12.54 | 12.54 | 10.55 | 796,000 | |
| 6 | | | | | | | | | 22.50 | 17.86 | 15.03 | 1,134,000 | |
| 7 | | | | | | | | | 13.87 | 13.87 | 11.67 | 880,000 | |
| 8 | | | | | | | | | 12.55 | 12.55 | 10.56 | 797,000 | |
| 9 | | | | | | | | | 19.46 | 12.88 | 10.84 | 818,000 | |
| 10 | | | | | | | | | 11.74 | 11.74 | 9.87 | 745,000 | |
| 11 | | | | | | | | | 21.10 | 20.43 | 16.83 | 1,270,000 | |
| 12 | | | | | | | | | 19.50 | 19.50 | 16.06 | 1,212,000 | |
| | | | | | | | | | 18.50 | 18.50 | 15.24 | 1,150,000 | |
| | | | | | | | | | 7.20 | 7.20 | 5.93 | 447,000 | |
| | | | | | | | | | 12.70 | 12.70 | 10.46 | 789,000 | |
| | | | | | | | | | 16.50 | 16.42 | 13.53 | 1,021,000 | |
| | | | | | | | | | 7.30 | 7.30 | 6.01 | 453,000 | |
| | | | | | | | | | 12.70 | 12.44 | 10.18 | 768,000 | |
| | | | | | | | | | 3.50 | 3.28 | 2.70 | 204,000 | |
| | | | | | | | | | 16.20 | 15.72 | 12.88 | 972,000 | |
| | | | | | | | | | 9.60 | 9.60 | 7.91 | 597,000 | |
| | | | | | | | | | 3.00 | 0.75 | 0.62 | 47,000 | |
| | | | | | | | | | 2.20 | 1.64 | 1.35 | 102,000 | |
| | | | | | | | | | 5.20 | 2.39 | 1.97 | 149,000 | |
| | | | | | | | | | 7.40 | 7.40 | 6.10 | 460,000 | |
| | | | | | | | | | 1.40 | 0.04 | 0.03 | 2,000 | |

HƯỚNG DẪN KẾT THÚC PHỎNG VẤN PHIẾU PHỎNG VÂN XÃ

Sau mỗi khi kết thúc phỏng vấn với 1 người trả lời của câu hỏi hoặc mục nào đó, điều tra viên cần kiểm tra lại các câu hỏi mà người đó trả lời để bảo đảm rằng toàn bộ các câu trả lời đó đã được trả lời đúng. Nếu phát hiện ra câu trả lời nào gây sai hoặc không hợp lý thì hãy kiểm tra lại câu hỏi đó với người được phỏng vấn. Hãy cảm ơn người trả lời vì sự công tác của họ.

Sau khi hoàn thành phiếu phỏng vấn, lấy chữ ký của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu.

KẾT THÚC PHIẾU PHỎNG VÂN, ĐỘI TRƯỞNG PHẢI THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU VỀ MÁY CHỦ.

PHẦN VI

CÔNG TÁC PHÚC TRA

I. Mục đích

Công tác phúc tra KSMS 2024 được thực hiện nhằm xác định mức độ sai sót một số thông tin thu thập được trong phiếu đã điều tra để đánh giá chất lượng cuộc khảo sát, đồng thời là cơ sở để rút kinh nghiệm, uốn nắn cho Điều tra viên (ĐTV) làm tốt hơn trong quá trình phỏng vấn tiếp theo.

II. Nội dung

Nội dung phúc tra tập trung vào một số thông tin về định lượng và định tính quan trọng, được thiết kế trong phiếu phúc tra. Ngoài nội dung trong phiếu phúc tra, cán bộ phúc tra có thể phúc tra lại một số thông tin khác khi cần thiết. Cán bộ phúc tra có thể gấp một số cán bộ liên quan tại địa phương để thu thập một số thông tin liên quan.

III. Thời gian thực hiện

Để rút kinh nghiệm kịp thời, công tác phúc tra được tiến hành theo kỳ, ngay từ giai đoạn đầu kỳ và kết thúc chậm nhất 15 ngày sau khi khảo sát tại thực địa kết thúc của mỗi kỳ.

IV. Phạm vi

Cục Thống kê chọn ngẫu nhiên 10% số hộ đã phỏng vấn để phúc tra. Mỗi tỉnh, thành phố chọn ngẫu nhiên 1/2 số địa bàn điều tra, mỗi địa bàn chọn ngẫu nhiên 3 hộ. Trong quá trình phúc tra có gắng chọn hộ để bảo đảm các ĐTV đều có hộ được phúc tra, trải đều các khu vực trong tỉnh, thành phố.

V. Phương pháp

Cán bộ phúc tra trực tiếp đến hộ dân cư được chọn và cố gắng gấp đúng người trả lời ĐTV lần trước để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phúc tra trên thiết bị CAPI.

VI. Lực lượng tham gia phúc tra

Để bảo đảm chất lượng của phúc tra, Cục Thống kê cấp tỉnh cần lựa chọn người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các phiếu điện tử KSMS 2024, có trách nhiệm cao trực tiếp với hộ được chọn để phúc tra.

VII. Xử lý kết quả

Trên trang điều hành tác nghiệp KSMS 2024 cung cấp chức năng “So sánh số liệu phúc tra”, nếu có sự khác nhau giữa phúc tra và điều tra là việc bình thường do nhiều yếu tố gây nên, chưa thể kết luận ai sai ai đúng, do đó sau mỗi đợt phúc tra tại một địa bàn, cán bộ phúc tra phải họp với tổ điều tra để trao đổi lại những sự khác nhau hoặc những vấn đề chưa thống nhất với kết quả của ĐTV để cùng rút kinh nghiệm, tìm ra cách thu thập số liệu chính

xác hơn. Trong trường hợp cần thiết, cả cán bộ phúc tra và ĐTV phải quay lại hộ để khăng định độ chính xác của thông tin, nhưng phải tách nhị tránh gây ảnh hưởng đến hộ dân cư cũng như uy tín của ĐTV và cán bộ phúc tra. Ngoài ra, cán bộ phúc tra có thể bổ sung thêm kinh nghiệm cho toàn đội điều tra.

Trường hợp phát hiện những sai sót, yếu kém do trình độ của ĐTV thì bổ sung và uốn nắn để ĐTV làm tốt hơn.

Trường hợp sai phạm về ý thức (không đến hộ để phỏng vấn, phỏng vấn không đúng bảng hỏi,...) thì tùy mức độ để xử lý từ nhắc nhở ĐTV thực hiện đúng quy trình đến đình chỉ điều tra, thậm chí kỷ luật nếu sai phạm nặng và có hệ thống.

Tổng cục Thống kê sẽ tổ chức các đội phúc tra độc lập theo kế hoạch riêng. Cục Thống kê cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, cử cán bộ tham gia đội phúc tra của Tổng cục Thống kê và tạo điều kiện để các đội phúc tra độc lập hoàn thành nhiệm vụ.

PHẦN VII

PHIẾU PHỎNG VĂN

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

Phiếu số
1A/TN-QSG24-HO

PHIẾU SỐ

/

PHIẾU PHỎNG VẤN HỘ THU NHẬP
VÀ QUYỀN SỐ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Tỉnh/Thành phố.....

Huyện/Quận/Thị xã.....

Xã/Phường/Thị trấn.....

Địa bàn khảo sát.....

Khu vực: ... (Thành thị:.....1; nông thôn:.....2)

Họ tên chủ hộ (chữ in hoa).....

Dân tộc của chủ hộ.....

Địa chỉ.....

Số điện thoại cố định (ghi cả mã tỉnh):.....

Có dùng phiên dịch? (có:.....1; không:.....2).....

Họ và tên điều tra viên.....

Họ và tên đội trưởng.....

Hộ số:

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |

KSMS 2024

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

KSMS 2023

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

Mã số

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |

Mã số

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |

THAM GIA VÀO KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ LÀ VIỆC LÀM ÍCH NƯỚC, LỢI NHÀ

Thông tin thu được từ hộ tuyệt đối được giữ kín, không sử dụng cho mục đích khác, mà chỉ dùng làm cơ sở cho Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội nhằm ổn định và nâng cao mức sống nhân dân, trong đó có mức sống của mỗi gia đình.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG MÃ DÂN TỘC

| | | | |
|------------------------------|----|----------------|----|
| KINH | 01 | KHO MÚ | 29 |
| TÀY | 02 | CO | 30 |
| THÁI | 03 | TÀ - ÔI | 31 |
| HOA (HÁN) | 04 | CHO' - RO | 32 |
| KHƠ ME | 05 | KHÁNG | 33 |
| MƯỜNG | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÜNG | 07 | HÀ NHÌ | 35 |
| H'MÔNG (MÈO) | 08 | CHU - RU | 36 |
| DAO | 09 | LÀO | 37 |
| GIA-RAI | 10 | LA CHÍ | 38 |
| NGÁI | 11 | LA HA | 39 |
| Ê-ĐÊ | 12 | PHÙ LÁ | 40 |
| BA-NA | 13 | LA HỦ | 41 |
| XƠ-ĐĂNG | 14 | LỤ' | 42 |
| SÁN CHAY (CAO LAN - SÁN CHỈ) | 15 | LÔ LÔ | 43 |
| CƠ HO | 16 | CHÚT | 44 |
| CHĂM (CHÀM) | 17 | MĀNG | 45 |
| SÁN DÌU | 18 | PÀ THĒN | 46 |
| HRÈ | 19 | CƠ LAO | 47 |
| MNÔNG | 20 | CÓNG | 48 |
| RA-GLAI | 21 | BÓ Y | 49 |
| XTIENG | 22 | SI LA | 50 |
| BRU - VÂN KIỀU | 23 | PU PÉO | 51 |
| THỎ | 24 | BRÂU | 52 |
| GIÁY | 25 | O' ĐU | 53 |
| CƠ TU | 26 | RO' - MĂM | 54 |
| GIÈ - TRIENG | 27 | NƯỚC NGOÀI | 55 |
| MÀ | 28 | KHÔNG XÁC ĐỊNH | 56 |

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH

| | | | | | | | | | | |
|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tý (Chuột) | 1912 | 1924 | 1936 | 1948 | 1960 | 1972 | 1984 | 1996 | 2008 | 2020 |
| Sửu (Trâu) | 1913 | 1925 | 1937 | 1949 | 1961 | 1973 | 1985 | 1997 | 2009 | 2021 |
| Dần (Hổ) | 1914 | 1926 | 1938 | 1950 | 1962 | 1974 | 1986 | 1998 | 2010 | 2022 |
| Mão (Mèo) | 1915 | 1927 | 1939 | 1951 | 1963 | 1975 | 1987 | 1999 | 2011 | 2023 |
| Thìn (Rồng) | 1916 | 1928 | 1940 | 1952 | 1964 | 1976 | 1988 | 2000 | 2012 | 2024 |
| Tỵ (Rắn) | 1917 | 1929 | 1941 | 1953 | 1965 | 1977 | 1989 | 2001 | 2013 | |
| Ngọ (Ngựa) | 1918 | 1930 | 1942 | 1954 | 1966 | 1978 | 1990 | 2002 | 2014 | |
| Mùi (Dê) | 1919 | 1931 | 1943 | 1955 | 1967 | 1979 | 1991 | 2003 | 2015 | |
| Thân (Khỉ) | 1920 | 1932 | 1944 | 1956 | 1968 | 1980 | 1992 | 2004 | 2016 | |
| Dậu (Gà) | 1921 | 1933 | 1945 | 1957 | 1969 | 1981 | 1993 | 2005 | 2017 | |
| Tuất (Chó) | 1922 | 1934 | 1946 | 1958 | 1970 | 1982 | 1994 | 2006 | 2018 | |
| Hợi (Lợn) | 1923 | 1935 | 1947 | 1959 | 1971 | 1983 | 1995 | 2007 | 2019 | |

Các năm có tận cùng là 0 thuộc can

| | | | |
|-------|---|-------|------|
| - # - | 1 | - # - | Tân |
| - # - | 2 | - # - | Nhâm |
| - # - | 3 | - # - | Quý |
| - # - | 4 | - # - | Giáp |
| - # - | 5 | - # - | Ất |
| - # - | 6 | - # - | Bính |
| - # - | 7 | - # - | Đinh |
| - # - | 8 | - # - | Mậu |
| - # - | 9 | - # - | Kỷ |

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------|---|-----------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------|--|-----------------------------------|---|---|---|---|---|
| M 1 | Ā Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ | 2 | Giới tính của ...[TÊN]... | 3 | Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ? | 4 | Tháng, năm sinh của ...[TÊN]... THEO DƯƠNG LỊCH KHÔNG BIẾT THÁNG SINH GHI KB | 5 | Tuổi của [TÊN] là bao nhiêu? | 6 | [TÊN] có giấy khai sinh không? | 7 | Tình trạng hôn nhân của [TÊN]? | 8 | Trong 12 tháng qua, ...[TÊN]... đã ở trong hộ bao nhiêu tháng? | 9 | Lý do [TÊN] không sống trong hộ trên 6 tháng? | 10 | Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng internet không? | 11 | [TÊN] có nhận trợ cấp xã hội hàng tháng cho nhóm đối tượng nào? |
| T H | À Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên và có chung quỹ thu, chi | | CHỦ HỘ..... 1 | VỢ/CHỒNG..... 2 | CON..... 3 | BỐ/ME..... 4 | ÔNG/BÀ NỘI/ NGOẠI..... 5 | GHI ĐÚ 2 CHỮ SỐ | GHI ĐÚ 4 CHỮ SỐ | TÍNH TUỔI TRÒN ĐẾN THÁNG | CHỈ HỘI THÀNH VIÊN DƯỚI 15 TUỔI | CHƯA CÓ VỢ/CHỒNG..... 1 | ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 | CỘNG ĐÔN GOÁ..... 3 | TÍNH THÁNG (TỪ 6 THÁNG MỚI SINH, MỚI CHUYÊN ĐÉN... 4 | HỌC SINH ĐI HỌC TRONG NƯỚC..... 1 | CÁN BỘ ĐI HỌC TRONG NƯỚC..... 2 | CÓ, NGƯỜI CAO TUỔI (TỪ ĐỦ 60 TUỔI TRỞ LÊN)..... 1 | CÓ, NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2 | KHÔNG THUỘC ĐÓI TƯỢNG TRÊN/ KHÔNG NHẬN TCXH HÀNG THÁNG..... 3 | |
| V I | GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIÁ ĐỊNH HẠT NHÂN | NAM..... 1 | CHÁU NỘI/ NGOẠI..... 6 | QUAN HỆ KHÁC..... 7 | THÁNG | NĂM | PHÒNG VĂN | SÓ NĂM | KHÔNG..... 2 | LY HỘI THÀNH VIÊN TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN | CHƯA CÓ VỢ/CHỒNG..... 1 | ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 | CỘNG ĐÔN GOÁ..... 3 | TRỞ LÊN >> C10) | CHỦ HỘ ĐI LÀM XA..... 5 | CÓ..... 1 | KHÔNG..... 2 | | | | |
| É N | (ĐTV LUU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT) | NỮ..... 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ

1. Trong hộ [ÔNG/BÀ] có người giúp việc ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có ai trong hộ đi xa nhà trên 6 tháng để làm kinh tế cho hộ, kể cả đi xuất khẩu lao động không?

CÓ.....1

KHÔNG.....2 (> MỤC 2)

| | | | |
|---|--|---|--|
| M Ã T H À N H V I Ê N | 2 Xin [ông/bà] vui lòng cho biết họ và tên những người này? GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA | 3 Giới tính của [TÊN] NAM.....1 NỮ.....2 | 4 [TÊN] là người giúp việc hay người của hộ đi làm ăn xa? NGƯỜI GIÚP VIỆC.....1 NGƯỜI CỦA HỘ ĐI LÀM ĂN XA.....2 |
| | | | |
| 31 | | | |
| 32 | | | |
| 33 | | | |
| 34 | | | |
| 35 | | | |
| 36 | | | |
| 37 | | | |
| 38 | | | |
| 39 | | | |
| 40 | | | |
| 41 | | | |
| 42 | | | |

KHÔNG HỎI CÁC MỤC TIẾP THEO ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH NÀY

BẢNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

| Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi | | CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG | | | | | | | |
|---|-----|--|--------------------------|-----------|-------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | Hệ thống thời Pháp thuộc | Từ năm 1945 đến 1954 | | | Hệ thống bồi túc văn hoá | Hệ thống giáo dục miền Bắc | | |
| | | | Vùng tự do | | Vùng tam chiếm | | Trước 1981 | Từ Quảng Bình trở ra | Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay |
| Cấp | Lớp | | 1945-1950 | 1950-1954 | | | | | |
| Tiểu học | 1 | Lớp 5 đồng áu (Cours enfantin) | | | Lớp năm tiểu học | | Võ lòng | Lớp 1 phổ thông | Lớp 1 phổ thông |
| | 2 | Lớp 4 (Cours préparatoire) | Lớp tư | Lớp 1 | Lớp tư tiểu học | Lớp 1 BTVH | Lớp 1 PT | Lớp 2 phổ thông | Lớp 2 phổ thông |
| | 3 | Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược | Lớp ba | Lớp 2 | Lớp ba tiểu học | Lớp 2 BTVH | Lớp 2 PT | Lớp 3 phổ thông | Lớp 3 phổ thông |
| | 4 | Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2) | Lớp nhì | Lớp 3 | Lớp nhì tiểu học | Lớp 3 BTVH | Lớp 3 PT | Lớp 4 phổ thông | Lớp 4 phổ thông |
| | 5 | Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat) | Lớp nhất | Lớp 4 | Lớp nhất tiểu học | Lớp 4 BTVH | Lớp 4 PT | Lớp 5 phổ thông | Lớp 5 phổ thông |
| Trung học cơ sở | 6 | Đệ nhất niên trung học (Première année) | Đệ nhất niên | | Đệ thất trung học | Lớp 5 BTVH | | | Lớp 6 phổ thông |
| | 7 | Đệ nhị niên trung học (Deuxième année) | Đệ nhị niên | Lớp 5 | Đệ lục trung học | Lớp 6 BTVH | Lớp 5 PT | Lớp 6 phổ thông | Lớp 7 phổ thông |
| | 8 | Đệ tam niên trung học (Troisième année) | Đệ tam niên | Lớp 6 | Đệ ngũ trung học | Lớp 7 BTVH | Lớp 6 PT | Lớp 7 phổ thông | Lớp 8 phổ thông |
| | 9 | Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme) | Đệ tứ niên | Lớp 7 | Đệ tứ trung học | Lớp 7B BTVH | Lớp 7 PT | | Lớp 9 phổ thông |
| Trung học phổ thông | 10 | Đệ nhất niên | Đệ nhất niên chuyên khoa | Lớp 8 | Đệ tam | Lớp 8 BTVH | Lớp 8 PT | Lớp 10 phổ thông | Lớp 10 phổ thông |
| | 11 | Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhá (Baccalauréat première partie) | Đệ nhị niên chuyên khoa | Lớp 9 | Đệ nhị Tú tài I | Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH | Lớp 9 PT | Lớp 11 phổ thông | Lớp 11 phổ thông |
| | 12 | Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie) | Đệ tam niên chuyên khoa | | Đệ nhất Tú tài II | Lớp 10B BTVH | Lớp 10 PT | Lớp 12 phổ thông | Lớp 12 phổ thông |

MỤC 2. GIÁO DỤC

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục của các thành viên trong hộ.

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| MÃ | 1 ...[TÊN]...đã học hết lớp mấy? | 2 Trình độ cao nhất mà [TÊN] đã đạt được? | 3 Hiện nay [TÊN] có đi học không? | 4 Trong 12 tháng qua [TÊN]... có đi học không? | 5 [TÊN] đang học hệ/cấp/ bậc học nào? | 6 [TÊN] đang học lớp mấy? |
|----|---|---|--|---|--|---------------------------------|
| T | QUI ĐÓI LỚP THEO HỆ 12 NĂM | DƯỚI TIỂU HỌC.....0 TIỂU HỌC.....1 TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....3 | | | MẦM NON.....0 (>>7) TIỂU HỌC.....1 TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....3 | |
| N | CHƯA HẾT LỚP 1 | SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ.....4 | | | SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ4 (>>7) | |
| H | HOẶC ĐANG HỌC MẦM NON GHI 0 | TRUNG CẤP.....5 CAO ĐẲNG.....6 ĐẠI HỌC.....7 | | | TRUNG CẤP.....5 (>>7) CAO ĐẲNG.....6 (>>7) ĐẠI HỌC.....7 (>>7) | |
| V | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC GHI 99 VÀ >>MỤC 3 | THẠC SỸ.....8 TIỀN SĨ.....9 | CÓ.....1 (>>5) NGHỈ HÈ.....2 (>>5) KHÔNG...3 | CÓ.....1 KHÔNG....2 (>>Câu 11) | THẠC SỸ.....8 (>>7) TIỀN SĨ.....9 (>>7) | GHI SỐ LỚP ĐANG HỌC |
| I | LỚP | GIÁO DỤC PHÓ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN | GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |
| 10 | | | | | | |
| 11 | | | | | | |
| 12 | | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| 14 | | | | | | |

MỤC 2. GIÁO DỤC (TIẾP)

| | | | | |
|--|--|---|---|---|
| <p>M A T H H V I CÓ..... 1 KHÔNG.... 2 (>>8)</p> | <p>7 ...[TÊN]... có được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp cho giáo dục không? N H V I H V I CÓ..... 1 KHÔNG.... 2 (>>8)</p> | <p>7a Lý do được miễn, giảm? HỘ NGHÈO..... 1 DÂN TỘC THIẾU SỐ..... 2 GIA ĐÌNH LIỆT SĨ..... 3 THƯƠNG, BỆNH BINH, G.ĐÌNH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG..... 4 VÙNG SÂU, VÙNG XA, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN..... 5 GIA ĐÌNH CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN..... 6 HỌC SINH TIỂU HỌC..... 7 TRƯỜNG KHÔNG THU H. PHÍ... 8 KHÁC (GHI RỘ)..... 9 HỌC PHÍ ĐÓNG GÓP</p> | <p>7b Phần trăm được miễn giảm?</p> | <p>8 Chi phí cho ...[TÊN]... đi học trong 12 tháng qua cho những môn học thuộc chương trình qui định của nhà trường là bao nhiêu? (ĐVT 1000 đồng) CÓ GẦNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ RỘ THÌ GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB</p> |
| | | | | a Học phí? PHẦN TRĂM |
| | | | | b Trái tuyến? |
| | | | | c Đóng góp cho trường , lớp (quỹ xây dựng ...)? |
| | | | | d Quí phụ huynh học sinh, quỹ lớp? |
| | | | | e Quần áo đồng phục và trang phục theo qui định? |
| | | | | f Sách giáo khoa, sách tham khảo? |
| | | | | g Dụng cụ hoc tập khác? |
| | | | | g1 Giấy, vở, sổ ghi chép, sổ tay, ...? g2 (giấy, bút, cấp, vở,...)? g3 Cặp học sinh, bút viết, dụng cụ hoc tập khác? |
| | | | | h Học thêm cho môn hoc thuộc chương trình qui định? |
| | | | | i. Chi giáo dục khác? (lệ phí thi, đỗ lại, trợ, bảo hiểm thân thẻ HS, SV...) |
| | | | | j. T. Tổng số Trong đó, chi phi ở nhà trọ của học sinh, sinh viên là bao nhiêu? |
| | | | | k TỔNG SỐ (a + b + c + d + e + f + g + h + i) |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | | | | |
| 7 | | | | |
| 8 | | | | |
| 9 | | | | |
| 10 | | | | |
| 11 | | | | |
| 12 | | | | |
| 13 | | | | |
| 14 | | | | |
| 15 | | | | |

MỤC 2. GIÁO DỤC (HẾT)

197

| | | | | | |
|----|---|--|---|---|---|
| M | 9 Các khoản nhận được từ các tổ chức trợ giúp cho giáo dục trong 12 tháng qua? (ăn ở, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,...) | 10 Trị giá học bổng, thưởng nhận được trong 12 tháng qua? | 11 Chi phí cho giáo dục đào tạo khác trong 12 tháng qua? (các bằng ngoại ngữ, đánh máy tốc ký, cắt tóc làm đầu, trang điểm,...)? | 12 Hộ có đồ chơi dành cho cháu [TÊN] không? Chỉ tính đồ chơi mua ngoài, không tính các loại tự chế của gia đình | 13 Hộ có sách truyện dành cho cháu [TÊN] không? CHỈ TÍNH SÁCH TRUYỆN, SÁCH TRANH ÁNH DÙNG ĐỂ GIẢI TRÍ, KHÔNG TÍNH SÁCH GIÁO KHOA, SÁCH HỌC |
| V | NÉU KHÔNG | NÉU KHÔNG | NÉU KHÔNG | HỘI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI | HỘI TRẺ EM TỪ 5-15 TUỔI |
| I | CÓ GHI SỐ 0 | CÓ GHI SỐ 0 | CÓ GHI SỐ 0 | CÓ.....1 | CÓ.....1 |
| Ê | 1000 ĐỒNG | 1000 ĐỒNG | 1000 ĐỒNG | KHÔNG.....2 | KHÔNG.....2 |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| 13 | | | | | |
| 14 | | | | | |
| 15 | | | | | |

2TN. CỘNG CÂU 9 VÀ 10

2CT. CỘNG CÂU 8K VÀ 11

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ.

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] đến cơ sở y tế hoặc mời thầy thuốc về nhà để khám, chữa bệnh không?

(Kể cả không ôm/bệnh/chán thương nhưng để kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ,...)

CÓ..... 1
KHÔNG..... 2 (>>7)

| MÃ THÀNH VIÊN | 2 TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH Y TẾ TRONG 12 THÁNG QUA? | 3 [TÊN] đã đến cơ sở y tế nào? (Kể cả mời thầy thuốc về nhà) | 4 Lý do [TÊN] đến cơ sở y tế là gì? | 5 Số lần và chi phí khám/chữa bệnh ngoại trú của [TÊN] trong 12 tháng qua (Chi phí gồm tiền công khám, chữa bệnh, tiền thuốc, bồi dưỡng thầy thuốc, đi lại, mua dụng cụ,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó | | 6 Số lần và chi phí những lần điều trị nội trú của [TÊN] trong 12 tháng qua. Chi phí gồm viện phí và các chi phí khác (Bồi dưỡng thầy thuốc, tiền dịch vụ theo yêu cầu, mua thêm thuốc, dụng cụ, đi lại trông nom,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó |
|---------------|---|--|-------------------------------------|--|-------------------|--|
| | | | | SỐ LẦN | CHI PHÍ 1000 ĐỒNG | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |
| 10 | | | | | | |
| 11 | | | | | | |
| 12 | | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| 14 | | | | | | |
| 15 | | | | | | |

3CT1. CỘNG CÂU 5

3CT2. CỘNG CÂU 6

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [Ông/Bà] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ
HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| | | | |
|----|--|--|--|
| M | 7 | 8 | 9 |
| Ã | Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí không? | [TÊN] có loại nào? SỔ/ THẺ CHO TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI 1(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI NGHÈO 2(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI CẠN NGHÈO ... 3 SỔ/ THẺ/ GIẤY KHÁM CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ.. 4(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ DIỆN CHÍNH SÁCH..... 5(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NHÀ NƯỚC KHÁC..... 6(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NGOÀI N.NƯỚC..... 7(>>10) THẺ BHYT HỌC SINH TỰ NGUYỆN..... 8 THẺ BHYT TỰ NGUYỆN (TRỪ THẺ HS)..... 9 KHÁC..... 10 | [TÊN] đã mua bảo hiểm y tế hết bao nhiêu trong 12 tháng qua? |
| À | CÓ..... 1 | THỨ NHẤT | 1000 ĐỒNG |
| N | KHÔNG.... 2 >>10 | THỨ HAI | |
| H | | | |
| V | | | |
| I | | | |
| É | | | |
| N | | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| 13 | | | |
| 14 | | | |
| 15 | | | |

3CT3. CỘNG CÂU 9

10 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho
mua thuốc không qua khám để tự chữa hoặc để dự trữ?
(Gồm tiền thuốc và chi phí khác như: đi lại, gửi xe,...)

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

11 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] mua dụng cụ y tế hết
bao nhiêu? ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ
thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông,
băng, gạc, que test nhanh Covid, cùm...

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

12 Trị giá các khoản trợ giúp về tiền và hiện vật mà hộ
[ÔNG/BÀ] đã nhận được trong 12 tháng qua
cho những thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương
là bao nhiêu?

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

3CT. CHI TIỀU Y TẾ

(3CT1 + 3CT2 + 3CT3 + CÂU 10 + CÂU 11)

3TN. THU TÙ Y TẾ
(CÂU 12)

MỤC 3B. NHÂN TRẮC

NHÂN TRẮC VIÊN CÂN VÀ ĐO CHIỀU CAO CỦA TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ DƯỚI 16 TUỔI

200

| MÃ THÀNH VIÊN | 1 TÊN | 2 [TÊN] CÓ ĐƯỢC CÂN, ĐO KHÔNG? | 3 TÌNH TRẠNG CHỈ HỎI THÀNH VIÊN NỮ TỪ 10-15 TUỔI | 4 NGÀY CÂN/ĐO CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ | 5 CHIỀU CAO HAY DÀI LÂY 1 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẨY | 6 ĐO ĐÚNG HAY ĐO NĂM ĐÚNG..1 NĂM....2 | 7 CÂN NẶNG LÂY 2 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẨY >> NGƯỜI TIẾP THEO | 8 LÝ DO KHÔNG CÂN, ĐO ĐI VĂNG (ĐI HỌC, ĐI LÀM, ĐI DU LỊCH)....1 ÔM BÊNH, KHUYẾT TẬT..2 BỎ MẸ TỪ CHỐI CHO CÂN, ĐO..3 KHÁC (GHI RÕ_____)4 | MÃ SỐ | |
|---------------|-------|--------------------------------|--|--|--|---|--|--|-------|-------|
| | | | | | | | | | NGÀY | THÁNG |
| 1 | | | | | , | | , | | | |
| 2 | | | | | , | | , | | | |
| 3 | | | | | , | | , | | | |
| 4 | | | | | , | | , | | | |
| 5 | | | | | , | | , | | | |
| 6 | | | | | , | | , | | | |
| 7 | | | | | , | | , | | | |
| 8 | | | | | , | | , | | | |
| 9 | | | | | , | | , | | | |
| 10 | | | | | , | | , | | | |
| 11 | | | | | , | | , | | | |
| 12 | | | | | , | | , | | | |
| 13 | | | | | , | | , | | | |
| 14 | | | | | , | | , | | | |
| 15 | | | | | , | | , | | | |

DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP (Danh mục nghề theo QĐ34/2020)

(1) LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ

10. Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
11. Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
12. Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
13. Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)
14. Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
15. Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh (chuyên trách)
16. Nhà quản lý của tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
17. Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

(2) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
22. Nhà chuyên môn về sức khỏe
23. Nhà chuyên môn về giảng dạy
24. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
25. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
26. Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

(3) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC TRUNG

31. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
32. Kỹ thuật viên sức khỏe
33. Nhân viên về kinh doanh và quản lý
34. Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
35. Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
36. Giáo viên bậc trung

(4) NHÂN VIÊN TRỢ LÝ VĂN PHÒNG

41. Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
42. Nhân viên dịch vụ khách hàng
43. Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
44. Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác

(5) NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG

51. Nhân viên dịch vụ cá nhân
52. Nhân viên bán hàng
53. Nhân viên chăm sóc cá nhân
54. Nhân viên dịch vụ bảo vệ

(6) LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

61. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán
62. Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt có sản phẩm chủ yếu để
63. Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

(7) LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC

71. Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
72. Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
73. Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
74. Thợ điện và thợ điện tử
75. Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan kh

(8) THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

81. Thợ vận hành máy móc và thiết bị
 82. Thợ lắp ráp
 83. Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động
- ### (9) LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN
91. Người quét dọn và giúp việc
 92. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
 93. Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải
 94. Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
 95. Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
 96. Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác

(0) LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

01. Lực lượng quân đội
02. Lực lượng công an
03. Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- 01 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (Quy ước: Trồng trọt: 011; Chăn nuôi: 014; Dịch vụ nông nghiệp: 016 và Săn bắt/dánh bẫy/thuần dưỡng chim, thú: 017)
- 02 Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
- 03 Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản

KHAI KHOÁNG

- 05 Khai thác than cung và than non
- 06 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
- 07 Khai thác quặng kim loại
- 08 Khai khoáng khác
- 09 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

- 10 Sản xuất chế biến thực phẩm
- 11 Sản xuất đồ uống
- 12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá
- 13 Dệt
- 14 Sản xuất trang phục
- 15 Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
- 16 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
- 17 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
- 18 In, sao chép bản ghi các loại
- 19 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
- 20 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
- 21 Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- 22 Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
- 23 Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
- 24 Sản xuất kim loại
- 25 Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
- 26 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
- 27 Sản xuất thiết bị điện
- 28 Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
- 29 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
- 30 Sản xuất phương tiện vận tải khác
- 31 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- 32 Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
- 33 Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

- 35 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

- 36 Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- 37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 38 Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
- 39 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

XÂY DỰNG

- 41 Xây dựng nhà các loại
- 42 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- 43 Hoạt động xây dựng chuyên dụng

BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

- 45 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- 46 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 47 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

VẬN TẢI KHO BÃI

- 49 Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
- 50 Vận tải đường thủy
- 51 Vận tải hàng không
- 52 Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- 53 Bưu chính và chuyển phát

DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

- 55 Dịch vụ lưu trú
- 56 Dịch vụ ăn uống

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- 58 Hoạt động xuất bản
- 59 Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
- 60 Hoạt động phát thanh, truyền hình
- 61 Viễn thông
- 62 Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
- 63 Hoạt động dịch vụ thông tin

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

- 64 Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- 65 Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
- 66 Hoạt động tài chính khác

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

- 68 Hoạt động kinh doanh bất động sản

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 69 Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
- 70 Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- 71 Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 72 Nghiên cứu khoa học và phát triển
- 73 Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
- 74 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- 75 Hoạt động thú y

HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- 77 Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
- 78 Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
- 79 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- 80 Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
- 81 Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
- 82 Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ

NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

- 84 Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 85 Giáo dục và đào tạo

Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

- 86 Hoạt động y tế
- 87 Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
- 88 Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung

NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

- 90 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
- 91 Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác

- 92 Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc

- 93 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

- 94 Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
- 95 Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình

- 96 Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT

SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

- 97 Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
- 98 Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ

- 99 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

MỤC 4. THU NHẬP

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN.

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

4ATN1. CÔNG

4ATN2. CÔNG

CÂU 5

CÂU 6a và 6b

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

VIỆC LÀM CHIỀU NHIỀU THỜI GIAN THỨ HAI (VIỆC PHỤ) TRONG 12 THÁNG QUA

4ATN3. CÔNG

Page 1

CÂU 11

4ATN4, CÔNG

ANSWER

CÂU 12a và 12b

4ATN5. CÔNG

ANSWER

CÂU 15

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (HẾT)

HỎI NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

4ATN6. CÔNG CÂU (18a + 18b + 18c + 18d + 18e)

4ATN.THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG, HƯỚU VÀ TRỢ CẤP (4ATN1+4ATN2+4ATN3+4ATN4+4ATN5+4ATN6)

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, VÀ THỦY SẢN

4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước nuôi trồng thuỷ sản không? (BAO CÓ..... 1
GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, CHO THUÊ TRONG 12 THÁNG QUA. KẼ CẢ VƯỜN, AO LIỀN KÈ ĐẤT THỔ CỤ)

KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 4B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi [ÔNG/BÀ] một số câu hỏi về tất cả các loại đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý

| M | 2 Ã Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng hoặc quản lý loại đất nào L sau đây O A I Đ Á T | 3 Diện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý? | 4 Số tiền và trị giá hiện vật chi trả cho việc đi thuê đất hoặc đầu thầu trong 12 tháng qua? | 5 Số tiền và trị giá hiện vật thu được từ việc cho thuê đất trong 12 tháng qua? |
|---|---|---|---|--|
| | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI ĐẤT TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3-5 | X ↓ | KHÔNG CÓ GHI 0 | KHÔNG CÓ GHI 0 |
| 1 | Đất cây hàng năm | M ² | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG |
| 2 | Đất cây lâu năm | | | |
| 3 | Đất lâm nghiệp | | | |
| 4 | Mặt nước nuôi trồng thủy sản | | | |
| 5 | Vườn, ao liền kề đất thổ cư | | | |
| 6 | Đất du canh | | | |
| 7 | Khác (ghi rõ: _____) | | | |

4B0TN. CỘNG CÂU 5

4B1. TRỒNG TRỌT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trọt không (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt) ?

1b. Có phải thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)

KHÔNG..... 2

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B1T2)

KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 4B2)

4B1.1. CÂY LÚA

| | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---------------------------|---|---|---|--|
| T H Ú T U | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những loại lúa nào trong 12 tháng qua? NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT CÁC VỤ LÚA TẺ THÌ GHI TỔNG SỐ VÀO DÒNG LÚA TẺ CẢ NĂM ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | Diện tích gieo trồng [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch được bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | Trị giá sản phẩm đã thu hoạch được trong 12 tháng qua? |
| 1 | Lúa tẻ cả năm? | M ² | KG | NGHÌN ĐÔNG |
| 1.1 | Lúa tẻ đông xuân? | | | |
| 1.2 | Lúa tẻ hè thu? | | | |
| 1.3 | Lúa tẻ mùa/thu đông? | | | |
| 1.4 | Lúa tẻ trên đất nương rẫy? | | | |
| 2 | Lúa nếp cả năm? | | | |
| 3 | Lúa đặc sản cả năm? | | | |

4B11T. CỘNG CÂU 5

4B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

| T H Ứ T U | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? | HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | KG | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA |
|-----------------------|--|--|--|--|----|--|
| | | | | | | |
| 8 | Ngô/bắp | | | | | |
| 9 | Khoai lang | | | | | |
| 10 | Sắn/khoai mỳ | | | | | |
| 11 | Cây lương thực khác | | | | | |
| 12 | Khoai tây | | | | | |
| 13 | Rau muống | | | | | |
| 14 | Su hào | | | | | |
| 15 | Bắp cải, súp lơ | | | | | |
| 16 | Rau cải các loại | | | | | |
| 17 | Đậu ăn quả tươi các loại | | | | | |
| 18 | Cà chua | | | | | |
| 19 | Cây gia vị | | | X | | |
| 20 | Rau củ quả khác | | | X | | |
| 21 | Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỗ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...) | | | X | | |

4B12T. CỘNG CÂU 5

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM

| T H Ứ T Ư | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA? |
|-----------------------|---|--|--|
| | HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 | | KG |
| | | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | NGHÌN ĐỒNG |
| 22 | Đậu tương/đậu nành | | |
| 23 | Lạc/đậu phộng | | |
| 24 | Vừng/mè | | |
| 25 | Mía | | |
| 26 | Thuốc lá, thuốc lào | | |
| 27 | Bông | | |
| 28 | Đay, gai | | |
| 29 | Cói | | |
| 30 | Cây CN hàng năm khác | X | |
| 31 | Chè | | |
| 32 | Cà phê | | |
| 33 | Cao su | | |
| 34 | Hồ tiêu | | |
| 35 | Dừa | | |
| 36 | Dâu tằm | | |
| 37 | Điều/dàو lộn hột | | |
| 38 | Cây CN lâu năm khác | X | |

4B13T. CỘNG CÂU 5

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ

| | | | |
|---------------------------|---|----|---|
| T H Ú T Ư | 2 | 4 | 5 |
| | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | | TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA? |
| | HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 | | |
| | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | |
| | <input type="checkbox"/> | KG | NGHÌN ĐỒNG |
| 39 | Cam, chanh, quýt, bưởi | | |
| 40 | Dứa | | |
| 41 | Chuối | | |
| 42 | Xoài, muỗm | | |
| 43 | Táo | | |
| 44 | Nho | | |
| 45 | Mận | | |
| 46 | Đu đủ | | |
| 47 | Nhãn, vải, chôm chôm | | |
| 48 | Hồng xiêm/Sa pu chê | | |
| 49 | Na/măng cầu | | |
| 50 | Mít, sầu riêng | | |
| 51 | Măng cụt | | |
| 52 | Cây ăn quả khác | X | |
| 53 | Cây lâu năm khác | X | |
| 54 | Cây giống | X | |

4B14T. CỘNG CÂU 5

4B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT

| | | | |
|-------------|---|--|--|
| T H Ú | 1 Hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hoặc bán [...] trong 12 tháng qua không? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRONG 12 THÁNG QUA |
| T U | HỎI CÂU 1 CHO CÁC LOẠI SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 5 | | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | Rơm, rạ | | |
| 2 | Lá, thân khoai lang | | |
| 3 | Thân cây ngô, cây sắn | | |
| 4 | Thân cây đậu các loại | | |
| 5 | Ngọn, lá mía | | |
| 6 | Thân cây đay, cây gai | | |
| 7 | Dâu tằm (thân cây) | | |
| 8 | Củi (từ các cây nông nghiệp) | | |
| 9 | Các sản phẩm phụ khác | | |
| 10 | Các sản phẩm thu nhặt, mó | | |

213

4B1T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

4B15T. CỘNG CÂU 5

NGHÌN ĐỒNG

4B1T. TỔNG THU TRỒNG TRỌT

(4B11T + 4B12T + 4B13T + 4B14T + 4B15T + 4B1T2)

4B1.6. CHI PHÍ TRỒNG TRỌT

| | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---|-------------------|-------------------|---|---|------------|--|--------------------|---|----------------------------|
| T H Ứ T Ư | 1. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi những khoản nào dưới đây cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua? (bao gồm mua, đổi, tự túc,... không tính những khoản thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập) | ĐÁNH DẤU X NÉU CĒ | ĐÁNH DẤU X NÉU CÓ | X | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho các loại cây sau NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NÉU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG CHI PHÍ VÀO CỘT TỔNG SỐ | a. Cây lúa | b. Cây lương thực và thực phẩm khác | c. Cây công nghiệp | d. Cây ăn quả và các loại cây khác, trừ cây lâm nghiệp | e. TỔNG SỐ (a + b + c + d) |
| 1 | Hạt giống | | | | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | |
| 2 | Cây giống | | | | | | | | | |
| 3 | Phân hóa học (đạm, lân, kali, ...) | | | | | | | | | |
| 4 | Phân hữu cơ các loại tự túc (phân hữu cơ tr.thống/sinh học/vi sinh/khoáng) | | | | | | | | | |
| 5 | Phân hữu cơ các loại mua ngoài | | | | | | | | | |
| 6 | Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng | | | | | | | | | |
| 9 | Dụng cụ nhỏ, vật rỉ tiền mau hỏng (liềm, hái, cuốc, xêng, quang gánh, ...) | | | | | | | | | |
| 10 | Năng lượng, nhiên liệu | | | X | X | X | X | X | X | |
| 10.1 | Điện | | | | | | | | | |
| 10.2 | Than đá | | | | | | | | | |
| 10.3 | Than bánh/tổ ong | | | | | | | | | |
| 10.4 | Xăng | | | | | | | | | |
| 10.5 | Dầu hỏa | | | | | | | | | |
| 10.6 | Dầu mazut | | | | | | | | | |
| 10.7 | Dầu diesel | | | | | | | | | |
| 10.8 | Ga hóa lỏng (LPG) | | | | | | | | | |
| 10.9 | Khí thiên nhiên | | | | | | | | | |
| 10.1 | Củi | | | | | | | | | |
| 10.1 | Năng lượng, nhiên liệu khác | | | | | | | | | |
| 11 | Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | | | | | | | | | |
| 12 | Khấu hao tài sản cố định | | | | | | | | | |
| 13 | Thuê và đấu thầu đất | | | | | | | | | |
| 14 | Thuê tài sản, máy móc t. bị, p. tiện và các c. việc bằng máy, thuê vận chuyển | | | | | | | | | |
| 15 | Thuê súc vật cày kéo | | | | | | | | | |
| 16 | Trả công lao động thuê ngoài | | | | | | | | | |
| 17 | Thủy nông nội đồng | | | | | | | | | |
| 18 | Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt | | | | | | | | | |
| 19 | Các khoản chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, khuyến nông, quỹ quản lý hành chính, thức ăn cho trâu bò cày kéo, ...) | | | | | | | | | |

4B1C. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG TRỌT (CỘNG CÂU 2e)

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ hoạt động chăn nuôi (kể cả sản phẩm phụ chăn nuôi)
hoặc thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không?

CÓ..... 1 (> CÂU 2)
KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (> CÂU 4B2T2)
KHÔNG..... 2
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ

4B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

| H Ứ T Ụ | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | ĐƠN VỊ SỐ LƯỢNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được bao nhiêu [.....] trong 12 tháng qua? | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA |
|------------------|---|-------------------|---|-----------------------|---|---|
| | | X | ↓ | | | |
| 1 | Thịt lợn hơi | | | Kg | | |
| 2 | Thịt trâu, bò hơi | | | Kg | | |
| 3 | Ngựa | | | Kg | | |
| 4 | Dê, cừu | | | Kg | | |
| 5 | Gà | | | Kg | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | | Kg | | |
| 7 | Gia cầm khác | | | Kg | | |
| 8 | Lợn giống | | | Con | | |
| 9 | Trâu bò giống | | | Con | | |
| 10 | Giống gia súc khác, gia cầm | | x | x | | |
| 11 | Thu chăn nuôi gia súc khác (gáu, hươu, thỏ, chó, ...) | | x | x | | |
| 12 | Trứng gia cầm (gà, vịt, ...) | | | Quả | | |
| 13 | Sữa tươi | | | Lít | | |
| 14 | Kén tằm | | | Kg | | |
| 15 | Mật ong (nuôi) | | | Lít | | |
| 16 | Sản phẩm khác (không qua giết mổ) | | x | x | | |
| 17 | Thu chăn nuôi khác | | x | x | | |
| 18 | Sản phẩm phụ chăn nuôi | | x | x | | |
| 19 | Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | | x | x | | |

4B2T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim/thú
trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định
như chuồng/trại,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B21T. CỘNG CÂU 5 TỪ DÒNG 1 ĐẾN DÒNG 18 + 4B2T2 (THU CHĂN NUÔI)

4B22T. CỘNG CÂU 5 DÒNG 19 (THU SĂN BẮT)

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí chăn nuôi cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (gồm các khoản do tự túc, mua, đổi, được cho)

NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG HOẶC MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

| T H Ú T Ụ | 7 Giống gia súc, gia cầm và vật nuôi | 8 Thức ăn GHI TỪ CỘT TỔNG SỐ Ở BẢNG TÍNH TOÁN | 9 Thuốc phòng chữa bệnh gia súc, gia cầm | 10. Năng lượng, nhiên liệu | | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | | | | | | | | |
|---------------------------|--|--|---|----------------------------|--------------|------------------------------|------------|--------------|-------------------|--------------------|------------------------------|-------------------------|------------|------------|------------|
| | | | | a Điện | b Than đá | c Than bánh/ tổ ong | d Xăng | e Dầu hoả | f Dầu mazut | g Dầu diesel | h Ga hoá lòng (LPG) | i Khí thiên nhiên | j Củi | k Khác | |
| | | | | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG |
| 1 | Lợn | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trâu, bò | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Ngựa | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dê, cừu | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Gà | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Gia cầm khác | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Ong | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tằm | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú | X | | | | | | | | | | | | | |

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ (HẾT)

| T H Ứ T Ụ | 11 Nước | 12 Khấu hao tài sản cố định | 13 Thuê và đấu thầu đất | 14 Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển | 15 Trả công lao đông thuê ngoài | 16 Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi | 17 Thuế hộ kinh doanh | 18 Chi phí khác (vật rẻ tiền mau hỏng, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, BHSX,...) | 19 TỔNG SỐ (7 + ...+ 18) |
|-----------------------|---|-----------------------------------|-------------------------------|--|--|---|-----------------------------|--|---------------------------------------|
| | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | Lợn | | | | | | | | |
| 2 | Trâu, bò | | | | | | | | |
| 3 | Ngựa | | | | | | | | |
| 4 | Dê, cừu | | | | | | | | |
| 5 | Gà | | | | | | | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | | | | | | | |
| 7 | Gia cầm khác | | | | | | | | |
| 8 | Ong | | | | | | | | |
| 9 | Tằm | | | | | | | | |
| 10 | Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____) | | | | | | | | |
| 11 | Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | | | | | | | | |

4B21C. CỘNG CÂU 19 TỪ ĐÒNG 1 ĐẾN ĐÒNG 10 (CHI PHÍ CHĂN NUÔI)

4B22C. CỘNG CÂU 19 ĐÒNG 11 (CHI PHÍ SĂN BẮT)

4B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

1a. Có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] có các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ để làm dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua không?
 (như cày xới, làm đất, tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, dịch vụ khác như: thụ tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,)

CÓ.....1(>>CÂU 2)

 KHÔNG....2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm, ... làm thiệt hại sản xuất không?

ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ

CÓ.....1 (>> CÂU 4B3T2)

 KHÔNG....2 (>> PHẦN 4B4)

4B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

| T H Ứ T U Y | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3 | 3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua? SỐ THÁNG | 4. Trung bình mỗi tháng thường thu được bao nhiêu? NGHÌN ĐỒNG | 5. TỔNG THU (3 x 4) NGHÌN ĐỒNG |
|----------------------------|--|---|--|--|
| 1 | Cày xới, làm đất | | | |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thụ tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | |

4B3T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B3T. CỘNG CÂU 5 + 4B3T2 (THU DỊCH VỤ NN)

4B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các chi phí cho các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua (NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB)

| T H Ú T U | 6. Họ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7 | 7. Chi nguyên vật liệu | 8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | 9. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | |
|---------------------------|---|------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------|--------------|----------|------------|-------------|--------------|---------------------|-------------------|----------|----------|
| | | | | a Điện | b Than đá | c Than bánh/ | d Xăng | e ĐÁNH DẤU | f Dầu mazut | g Dầu diesel | h Ga hoá lỏng (LPG) | i Khí thiên nhiên | j Củi | k Khác |
| 1 | Cày xới, làm đất | | | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | | | | | | | | | | | |

| T H Ú T U | 6. Họ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7 | 10. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 11. Khấu hao tài sản cố định | 12. Thuê nhà xưởng, máy móc, phương tiện, tài sản sản xuất, thuê vận chuyển | 13. Trả công lao động thuê ngoài | 14. Trả lãi tiền vay cho hoạt động dịch vụ nông nghiệp | 15. Thuê kinh doanh | 16. Chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, thức ăn cho lợn đực...) NG. ĐỒNG | 17. TỔNG CHI PHÍ (7 ++ 16) | |
|---------------------------|---|-----------------------------|------------------------------|---|----------------------------------|--|---------------------|--|---------------------------------|----------|
| | | | | | | | | | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 1 | Cày xới, làm đất | | | | | | | | | |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | | | | | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | | | | | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | | | | | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | | | | | | | |

4B3C. CỘNG CÂU 17 (CHI PHÍ DV NN)

4B4. LÂM NGHIỆP

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, thu nhặt sản phẩm từ rừng, thu hoạch cây lâm nghiệp (tre, gỗ, cùi, ... kể cả trong vườn nhà); hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không?

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm ... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>CÂU 2)
KHÔNG..... 2

ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ

CÓ..... 1 (> CÂU 4B4T2)
KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4B5)

4B4.1. THU LÂM NGHIỆP

| MÃ | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ các sản phẩm/hoạt động nào dưới đây HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 3. Trị giá sản lượng thu hoạch/doanh thu của hoạt động trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG |
|----|---|--------------------------|---|
| 1 | Trầu, sò | <input type="checkbox"/> | |
| 2 | Quế | <input type="checkbox"/> | |
| 3 | Hòi | <input type="checkbox"/> | |
| 4 | Thông | <input type="checkbox"/> | |
| 5 | Cây cánh kiến | <input type="checkbox"/> | |
| 6 | Cây lấy gỗ | <input type="checkbox"/> | |
| 7 | Tra, luồng, nứa | <input type="checkbox"/> | |
| 8 | Cọ | <input type="checkbox"/> | |
| 9 | Dừa nước | <input type="checkbox"/> | |
| 10 | Cây lâm nghiệp khác (ghi rõ_____) | <input type="checkbox"/> | |
| 11 | Cùi | <input type="checkbox"/> | |
| 12 | Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng? | <input type="checkbox"/> | |
| 13 | Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng? | <input type="checkbox"/> | |
| 14 | Dịch vụ lâm nghiệp khác (bảo vệ rừng, Q.lý lâm nghiệp,...) | <input type="checkbox"/> | |

4B4T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động/dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi

NGHÌN ĐỒNG

4B4T. CỘNG CÂU 3 + 4B4T2 (THU LÂM NGHIỆP)

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua
(bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG

| | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------|----------------------------|---|---------------------------|---------------|-----------------|------------------|-------------------------|--------------------|--------|---------|--|
| NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NÉU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14 | 1. Hạt giống, cây giống | 2. Phân bón các loại | 3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | 4. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | |
| | a. Điện | b. Than đá | c. Than bánh/tổ ong | d. Xăng | e. Dầu hoả | f. Dầu mazut | g. Dầu diesel | h. Ga hoá lông (LPG) | i. Khí thiên nhiên | j. Củi | k. Khác | |
| 1. Hoạt động lâm nghiệp | | | | | | | | | ĐÁNH DẤU X NÉU CÓ | | | |
| 2. Dịch vụ lâm nghiệp | x | x | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|---|----------------------------|------------------------------|--|-------------------------------------|
| NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NÉU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14 | 5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 6. Khấu hao TSCĐ | 7. Thuê và đấu thầu đất | 8. Thuê tài sản, m.móc, ph.tiện, thuê vận chuyển | 9. Thuê súc vật cày kéo | 10. Trả công lao động thuê ngoài | 11. Trả lãi tiền vay | 12. Thuế kinh doanh | 13. Các khoản chi phí khác | 14. TỔNG CHI PHÍ (1 +...+ 13) |
| | | | | | | | | | | |
| 1. Hoạt động lâm nghiệp | | | | | | | | | | |
| 2. Dịch vụ lâm nghiệp | | | | | | | | | | |

4B4C. CỘNG CÂU 14 (CHI PHÍ LÂM NGHIỆP)

4B5. THỦY SẢN

- 1a. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở hồ, ao, sông, suối, biển không?
- 1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

CÓ..... 1 (> CÂU 4B5T2)

KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4C)

4B5.1. THU THỦY SẢN

| T H Ứ T Ự | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | 3. Tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua? | 5. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA |
|-----------------------|--|--|---|
| | | KG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | Nuôi trồng thủy sản | x | x |
| 1.1 | Cá | | |
| 1.2 | Tôm | | |
| 1.3 | Cá giống, tôm giống | x | |
| 1.4 | Thủy sản khác (GHI RÕ _____) | x | |
| 2 | Đánh bắt thủy sản | x | x |
| 2.1 | Cá | | |
| 2.2 | Tôm | | |
| 2.3 | Thủy sản khác (GHI RÕ _____) | x | |

4B5T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như tàu/thuyền,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B5T1. CỘNG CÂU 5 + 4B5T2 (THU THỦY SẢN)

4B5.2. CHI PHÍ THỦY SẢN

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí thủy sản cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CÓ GẦNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG CÓ THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ THÌ GHI KB;

NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

| | | 6. Giống thủy sản | 7. Thức ăn | 8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | | | | | | | | | 10. Muối, nước đá |
|---|---------------|----------------------|------------|---|-------------------|---------------|---------------------------|---------|------------|-----------------|------------------|----------------------------|--------------------------|--------|----------------------|
| | | | | | a. Điện | b. Than đá | c. Than bánh/tô ong | d. Xăng | e. Dầu hoả | f. Dầu mazut | g. Dầu diesel | h. Ga hoá lỏng (LPG) | i. Khí thiên nhiên | j. Củi | |
| 1 | Nuôi trồng TS | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đánh bắt TS | | | | | | | | | | | | | | |

| | | 11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 12. Khảo hao tài sản cố định | 13. Thuê và đầu thầu đất | 14. Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển | 15. Trả công lao động thuê ngoài | 16. Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản | 17. Thuế kinh doanh | 18. Chi phí khác (Thuốc phòng/chữa bệnh, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX,...) | 19. TỔNG CHI PHÍ (6+... +18) |
|---|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--|---|---|---------------------------|---|------------------------------------|
| | | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 1 | Nuôi trồng TS | | | | | | | | | |
| 2 | Đánh bắt TS | | | | | | | | | |

4B5C. CỘNG CÂU 19 (CHI PHÍ THỦY SẢN)

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

CÓ.....

1

KHÔNG.....

2 (>>PHẦN 4D)

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 2. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các thông tin chi tiết về những hoạt động này NÉU HỘ CÓ TRÊN 4 HOẠT ĐỘNG THÌ TỪ HOẠT ĐỘNG THỨ 4 TRỞ ĐI GHÉP VÀO 1 DÒNG | MÃ NGÀNH | SỐ THÁNG | 3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua? | 4. [ÔNG/BÀ] hay các thành viên trong hộ có sờ hữu toàn bộ hoạt động này không? | 5. Phần trăm thu nhập mà hộ [ÔNG/BÀ] nhận được từ hoạt động này? | 6. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không? CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ C6=100 NÉU C4=1 | 7. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không? CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12) | 8. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không? CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12) | 9. Trong những tháng hoạt động trong 12 tháng qua, doanh thu trung bình 1 tháng của hoạt động này là bao nhiêu? CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA NGHÌN ĐÔNG |
|---|---|-------------|----------|---|--|---|--|---|---|--|
| | | | | SỐ THÁNG | CÓ.....1 KHÔNG...2 | % | CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12) | CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12) | CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12) | NGHÌN ĐÔNG |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 10. DOANH THU TRONG 12 THÁNG QUA? (C3 X C9) | 12. Trị giá các khoản trao đổi, trị giá sản phẩm đã được sử dụng hoặc tiêu dùng, trị giá sản phẩm phụ đã được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐÔNG | 17. TỔNG THU (C10+C12) | 18. TỔNG THU PHÂN BỐ CHO HỘ ((C10 x C6):100) + C12 NGHÌN ĐÔNG |
|--|--|--|---------------------------|---|
| | | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |

CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA

4CTT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CÂU 17)

4CT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CÂU 18)

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết chi phí của các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CHỈ TÍNH CHI PHÍ PHÁT SINH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC BÁN, ĐÓI HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ, SỬ DỤNG HOẶC TIÊU DÙNG

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 19 Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu | 20 Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | | | | | | | | | 22. |
|--------------------------------|---|---|-------------------|------------|---------------------|------------|------------|--------------|---------------|----------------------|--------------------|------------|------------|
| | | | a. Điện | b. Than đá | c. Than bánh/tổ ong | d. Xăng | e. Dầu hỏa | f. Dầu mazut | g. Dầu diesel | h. Ga hoá lỏng (LPG) | i. Khí thiên nhiên | j. Củi | |
| | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | |

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 23 Sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng | 24 Kháu hao TSCĐ | 25 Thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác | 26 Vận chuyển (thuê và phí) | 27 Chi phí nhân công (tiền lương, công; BHXH; BHYT; kinh phí công đoàn;...) | 28 Trả lãi tiền vay | 29 Thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế | 30 Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn | 31 Chi phí khác (bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, khảo sát thiết kế, bảo hiểm SX,...) | 32 TỔNG CHI PHÍ (C19+...+C31) | 33 TỔNG CHI PHÍ PHÂN BỐ CHO HỘ (C32 X C6):100 | |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---|--------------------------------|--|------------------------|--|--|--|----------------------------------|--|--|
| | | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | |

CHÚ Ý: CHI PHÍ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA

4CCT. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CÂU 32)

4CC. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CÂU 33)

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về các khoản thu khác của hộ

| | | | |
|-----|---|---------------------------------------|--|
| MÃ | 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? |
| SỐ | HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | <input checked="" type="checkbox"/> X | NGHÌN ĐỒNG |
| 101 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác) | | |
| 102 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng giúp từ trong nước (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác) | | |
| 103 | Tiền mừng đám cưới sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách | | |
| 104 | Tiền phúng viếng ma chay sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách | | |
| 105 | Trợ cấp xã hội cho đối tượng thương binh, liệt sỹ, cá nhân/gia đình có công với cách mạng | | |
| 106 | Trợ cấp xã hội dành cho các đối tượng bảo trợ xã hội | | |

| | | |
|-----|---|--|
| MÃ | 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? |
| SỐ | HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | <input checked="" type="checkbox"/> X |
| 107 | Trợ cấp khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh | |
| 108 | Nhận từ các hình thức bảo hiểm (không kể BHXH, nhân thọ, y tế) | |
| 109 | Lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn | |
| 110 | Thu từ cho thuê nhà xưởng, máy móc, tài sản, đồ dùng chưa tính ở các phần SXKD ngành nghề (trừ nhà ở và đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản) | |
| 111 | Thu từ tổ chức nhân đạo, hiệp hội, đơn vị SXKD ủng hộ... | |
| 112 | Khác (Ghi rõ_____) | |

4DTN. CỘNG CÁC KHOẢN CÂU 2 (THU KHÁC)

TỶ LỆ QUY ĐỔI MỘT SỐ MẶT HÀNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ HÀNG TIÊU DÙNG KHÁC

A. Lương thực

1kg thóc ~ 0,7 kg gạo
1kg bột tẩm ~ 0,7 kg gạo
3kg khoai lang/sắn tươi
~ 1 kg khoai/sắn lát khô

B. Thực phẩm

1kg mỡ lợn tươi ~ 0,7 kg mỡ nước
1kg gà hơi ~ 0,85 kg gà xô
1 kg thịt lợn hơi ~ 0,7 kg thịt lợn xô ~ 0,6 kg thịt lợn lọc
1 kg thịt bò hơi ~ 0,4 kg thịt bò xô
1 kg thịt trâu hơi ~ 0,3 kg thịt trâu xô
3 kg tôm, cá tươi ~ 1 kg tôm, cá khô
1 kg đường mật, đường thùng ~ 0,5 kg đường cát
250 gam sữa bột ~ 1 hộp sữa đặc (395 - 400g)
5kg chè búp tươi ~ 1 kg chè búp khô
4,6kg cà phê hạt tươi ~ 1kg cà phê hạt khô
~ 0,7kg cà phê bột (rang xay)

MỤC 5. CHI TIÊU

5A. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG

5A1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG TRONG CÁC DỊP LỄ, TẾT

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về các khoản chi tiêu cho những ngày lễ, Tết như: Tết Nguyên Đán, Noel, Quốc khánh, rằm tháng Giêng, tháng Bảy, Trung thu,...
 (CÁC DỊP LỄ TẾT ĐẶC THỦ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC NHƯ CHOL CHNAM THMAY CỦA NGƯỜI KHƠ MER, . . .)

| M Ã S Ó | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | Đ Ơ N V L U Q N G | 2 Mua hoặc đổi | |
|------------------|--|---|---|--------------------------------|
| | | | A ! Số lượng [...] ? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >> 3 | B Trị giá? NGHÌN ĐÔNG |
| 101 | Gạo tám thơm, gạo đặc sản? | Kg | | |
| 102 | Gạo nếp? | Kg | | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo (quy lọc)? | Kg | | |
| 111 | Thịt bò? | Kg | | |
| 112 | Thịt trâu? | Kg | | |
| 113 | Thịt gà? | Kg | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | Kg | | |
| 115 | Các loại thịt khác? (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) | X | X | |
| 116 | Thịt chê biển? (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...) | X | X | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | Kg | | |
| 1181 | Tôm tươi, ướp, đông lạnh các loại? | Kg | | |
| 1182 | Cá tươi, ướp, đông lạnh các loại? | Kg | | |
| 120 | Thuỷ, hải sản khác? (cua, ốc,...) | X | X | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | Quả | | |

| M Ã S Ó | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | Đ Ơ N V L U Q N G | 2 Mua hoặc đổi | |
|------------------|--|---|---|--------------------------------|
| | | | A ! Số lượng [...] ? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >> 3 | B Trị giá? NGHÌN ĐÔNG |
| 124 | Đỗ hạt các loại? | X | Kg | |
| 134 | Hoa quả/trái cây? | X | X | |
| 139 | Đường, mật? | | Kg | |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | | Kg | |
| 144 | Rượu các loại? | | Lít | |
| 145 | Bia các loại? | | Lít | |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? | | Lít | |
| 148 | Cà phê? | | Kg | |
| 150 | Chè/ trà khô? | | Kg | |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | X | X | |
| 154 | Hàng ăn uống khác? (Lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...) | X | X | |

5A1CT. CỘNG CÂU 2B

(MÃ 101 ĐẾN 154)

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN

| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, Tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | Nội dung khoản chi: | |
|------|---|--|-----------------|---|---|--------------------------|
| | | | | | A. Số lượng | B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG |
| 101 | Gạo tẻ?(kể cà tám thơm, đặc sản)? | X | Kg | | | |
| 1011 | Gạo tẻ thường? | | Kg | | | |
| 1012 | Gạo tẻ đặc sản (tám thơm, bắc hương...)? | | Kg | | | |
| 1013 | Gạo lứt tẻ thường | | kg | | | |
| 102 | Gạo nếp? | | Kg | | | |
| 103 | Ngô/bắp? (quy ngô hạt)? | | Kg | | | |
| 104 | Sắn/khoai mỳ? (quy tươi)? | | Kg | | Tất cả các loại sắn (củ mỳ), không kể bột sắn dây | |
| 105 | Khoai các loại? (quy tươi)? | | Kg | | Các loại khoai lang, khoai tây, khoai sọ.. | |
| 1051 | Khoai tây tươi? | | Kg | | | |
| 106 | Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ? | | Kg | | | |
| 1061 | Bột mỳ (mỳ hạt)? | | Kg | | Gồm mỳ hạt, bột mỳ, hạt đại mạch | |
| 1062 | Bánh mỳ? | | Kg | | Gồm bánh mỳ các loại | |
| 107 | Mỳ sợi, mỳ, phở/ cháo ăn liền? | | Kg | | Gồm cả mỳ Spaghetti | |
| 108 | Bánh phở, bún, bánh đa thái? | | Kg | | Tươi và khô (không kể loại ăn liền nói trên) | |
| 109 | Miến? | | Kg | | | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo? (quy lọc)? | | Kg | | | |
| 1101 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 111 | Thịt bò? | | Kg | | | |
| 1111 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 112 | Thịt trâu? | | Kg | | | |
| 1121 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 113 | Thịt gà? | | Kg | | Kể cà xương, không kể nội tạng | |
| 1131 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | | Kg | | Kể cà xương, không kể nội tạng | |
| 1141 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 115 | Các loại thịt khác? | X | X | | Dê, chó, cừu, thú rừng, chim (đang sống hoặc đã sơ chế) | |
| 1151 | Thịt dê? | | Kg | | | |
| 116 | Thịt chê biển (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...)? | X | X | | | |
| 1161 | Thịt quay, giò, chả ? | | X | X | Gồm giò chả, nem, thịt quay, xúc xích | |
| 1162 | Thịt hộp? | | X | X | Thịt hộp lợn, bò, động vật khác các loại | |
| 1163 | Thịt sấy khô, muối, hun khói? | | X | | Gồm tất cả các loại thịt đã sấy khô, muối, hun khói | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

| | | | | | | |
|--------|---|--|------------------------------------|---|---|----------------------------|
| M Ã | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ L Ư Ợ N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | A. Số lượng B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi: |
| | | | | | | |
| 117 | Mỡ; dầu ăn? | | Kg | | | |
| 1171 | Mỡ các loại? | | Kg | | | |
| 1172 | Dầu ăn các loại? | | Kg | | | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | | Kg | | | |
| 1181 | Tôm tươi, ướp, đông lạnh các loại? | | Kg | | | |
| 1182 | Cá tươi, ướp, đông lạnh các loại? | | Kg | | | |
| 119 | Tôm, cá khô và chế biến? | | Kg | | | |
| 1191 | Tôm khô và chế biến? | | Kg | | Kẽ cả moi khô | |
| 1192 | Cá khô và chế biến? | | Kg | | Cá hộp, chả, rán, phoi khô, bột cá cho người ... | |
| 120 | Thuỷ hải sản khác tươi sống, ướp lạnh, chế biến ? | X | X | | Kẽ cả cua, ốc, mực, rùa, ... tươi sống, ướp đông lạnh | |
| 1201 | Thủy, hải sản khác chế biến? | X | X | | | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | | Quả | | Trứng sống các loại, chưa chế biến | |
| 122 | Đậu phụ/ đậu hũ? | | Kg | | | |
| 123 | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè? | | Kg | | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè tươi và khô chưa chế biến | |
| 124 | Đỗ hạt các loại? | | Kg | | Đậu xanh, đậu đen, đậu tương | |
| 125 | Đỗ quả tươi (rau)? | | Kg | | Đậu cô ve, đậu đũa, | |
| 126 | Rau muống? | | Kg | | | |
| 127 | Su hào? | | Kg | | | |
| 128 | Bắp cải? | | Kg | | | |
| 129 | Cà chua? | | Kg | | | |
| 130 | Các loại rau khác? | X | X | | | |
| 1301 | Rau dạng quả, củ khác? | X | X | | Bí xanh (khoai sọ, cà tím,...) dưa chuột, giá đỗ, đu đủ xanh, su su, chanh quả tươi.... | |
| 1302 | Măng tươi các loại? | Kg | | | Cây tươi, cây ngâm, xé mảnh | |
| 1303 | Rau tươi khác? | X | X | | Rau cải, giá đỗ, rau cải bẹ đê muối dưa, súp lơ,... | |
| 131 | Cam? | Kg | | | | |
| 132 | Chuối? | Kg | | | | |
| 133 | Xoài, muỗm? | Kg | | | | |
| 134 | Hoa quả/trái cây khác? | X | X | | | |
| 1341 | Táo quả tươi các loại? | Kg | | | | |
| 1342 | Quả tươi khác? | X | X | | Nho, dưa, dừa, mận, vải quả tươi, nhãn quả, dứa (trái thơm), đu đủ, sầu riêng, | |
| 135 | Nước mắm, nước chấm? | Lít | | | Nước mắm cá, mazi, xì dầu | |
| 136 | Muối? | Kg | | | Muối tinh, muối hạt có iốt, muối mồ... | |
| 137 | Bột nêm, bột canh, viên súp? | X | X | | Bột canh iốt, bột canh không iốt, bột súp, bột nêm cao đậm, gia vị kho thịt,... | |
| 138 | Mỳ chính/ bột ngọt? | X | X | | | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | Nội dung khoản chi: |
|------|---|--|-----------------|---|--|
| | | | | | |
| | | X | | | |
| 139 | Đường, mật? | | Kg | | Đường trắng, vàng, phên, cục, bột, mật mía... |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | | Kg | | |
| 1401 | Bánh quy, bánh nướng các loại ? | | Kg | | |
| 1402 | Kẹo các loại? | | Kg | | Kẹo sô cô la, kẹo cứng, kẹo mềm hương, kẹo sữa, kẹo cao su..., |
| 1403 | Mứt các loại? | | Kg | | Mứt, ô mai các loại... |
| 1404 | Socola? | | Kg | | Bao gồm các sản phẩm có chứa Socola |
| 141 | Sữa đặc, sữa bột? | | Kg | | (khoản này bằng tổng 2 khoản dưới) |
| 1411 | Sữa đặc? | | Kg | | Là sữa hộp có đường như sữa Ông Thọ, cô gái Hà Lan... |
| 1412 | Sữa bột trẻ em? | | Kg | | Sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 1413 | Sữa bột người lớn? | | Kg | | |
| 142 | Kem, sữa chua các loại? | X | X | | Tất cả các loại kem, sữa chua, nước đá |
| 143 | Sữa tươi? | | Lít | | Sữa tươi các loại |
| 144 | Rượu các loại? | | Lít | | (Khoản này bằng tổng hai khoản dưới) |
| 1441 | Rượu mạnh? | | Lít | | Từ 15 độ trở lên kể cả rượu đế-trắng, chai các hiệu |
| 1442 | Rượu nhẹ? | | Lít | | Từ 14 độ trở xuống, vang, hoa quả,... |
| 145 | Bia các loại? | | Lít | | Tất cả các loại bia |
| 1451 | Bia hơi? | | Lít | | Bia hơi, bia tươi các loại không đóng chai |
| 1452 | Bia đóng chai? | | Lít | | Bia chai các loại |
| 1453 | Bia đóng lon (kim loại)? | | Lít | | Bia lon các loại |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? | | Lít | | |
| 1461 | Nước uống có ga đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Coca, Pepsi, và tương tự đóng chai, lon, hộp |
| 1462 | Nước hoa quả, trái cây ép đóng chai, lon, hộp không có ga? | | Lít | | Nước cam, táo, dâu...ép đóng chai, lon, hộp hoặc cô đặc không có ga? |
| 1463 | Nước tinh khiết đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Nước lọc tinh khiết, nước khoáng đóng chai, lon, hộp |
| 1464 | Nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Nước tăng lực, yến,... |
| 147 | Cà phê uống liền? | X | X | | Cà phê hòa tan các nhãn hiệu ca cao hòa tan |
| 148 | Cà phê bột? | | Kg | | |
| 149 | Bột chè/trà uống liền? | X | X | | Chè Lipton, chè Atiso từ chè và thảo mộc khác gói nhúng và hòa tan |
| 150 | Chè/trà khô? | | Kg | | Chè khô đóng gói chưa đóng gói |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | | Tất cả các loại thuốc lá (bao, lá, sợi,...) |
| 1511 | Thuốc lá? | X | X | | |
| 1512 | Thuốc lào? | X | X | | Kẽ cát thuốc lào cắt, chưa cắt sợi |
| 152 | Tràu, cau, vôi, vỏ? | | X | X | Tất cả các thứ để ăn tràu |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | | X | X | Ăn sáng, trưa, tối, ăn vặt, kẽ cát mua-đặt đem về nhà ăn, uống nhậu ở hiệu, quán-cảng tin... |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (HẾT)

| MÃ SỐ | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ L Ư Ợ N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | | Nội dung khoản chi: |
|----------|---|------------------------------------|---|--------------------------|--|
| | | | A. Số lượng | B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | |
| 1531 | Bữa sáng, trưa, tối ăn và uống ở ngoài gia đình của các thành viên sống tại hộ? | X | X | | Tất cả các loại ăn, uống mua ở hiệu-quán-cảng tin-nhà ăn tập thể, kẽ cản mua cơm, đồ ăn của các thành viên ở ngoài hộ gia đình |
| 1531a | Trong đó uống ở ngoài gia đình của các thành viên sống tại hộ? | x | X | | Cà phê, nước cam, sinh tố, nước mía, chè Lip ton, trà sữa trân châu uống ngoài quán,... |
| 1532 | Bữa ăn được mua về tiêu dùng tại gia đình của các thành viên sống tại hộ? | X | X | | Tất cả các loại ăn, uống mua ở hiệu-quán-cảng tin-nhà ăn tập thể, ko kẽ cản mua cơm, đồ ăn mua về tiêu dùng tại gia đình |
| 1532a | Trong đó uống được mua về tiêu dùng tại nhà của các thành viên sống tại hộ? | x | X | | Cà phê, nước cam, sinh tố, nước mía, trà sữa trân châu,... mua về uống tại nhà. |
| 1533 | Ăn uống của các thành viên hộ đi làm, đi học chữa bệnh xa nhà? | X | x | | |
| 1534 | Khác? | | | | |
| 154 | Hàng ăn uống khác? | X | X | | Khoản này phải bằng tổng các khoản dưới đó. |
| 1541 | Bột gạo? | X | X | | Kẽ cản các loại bánh, quẩy,... |
| 1542 | Bột ngô? | Kg | | | |
| 1543 | Bột ngũ cốc ăn liền? | Kg | | | |
| 1544 | Bột ngũ cốc khác? | Kg | | | Bột sắn dây, bột yến mạch.. |
| 1545 | Bột ca cao? | Kg | | | Bột Milo, Ovaltine... |
| 1546 | Thịt nội tạng tươi sống? | X | X | | Tim, gan, lòng... của lợn, bò, gia cầm... |
| 1547 | Trứng muối? | Quả | | | |
| 1548 | Lạc/đậu/vừng/mè đã ché biến? | Kg | | | Kẽ cản loại có tẩm gia vị |
| 1549 | Quả ché biến (hộp, khô, sấy)? | X | X | | Quả ngâm sirô, quả hộp, quả khô đóng túi, quả sấy, ... |
| 154a | Bơ, pho mát các loại? | X | X | | Các sản phẩm khác từ sữa chưa ghi ở trên |
| 154b | Sữa đậu nành các loại? | X | X | | |
| 154c | Mật ong? | Lít | | | |
| 154d | Các loại lá để uống khác? | X | X | | Chè xanh tươi, nhân trần, chè đắng, vối,... |
| 154e | Rau khô các loại? | X | X | | Măng khô, rau câu khô, củ cải khô,... |
| 154f | Rau ché biến các loại? | X | X | | Rau muối, đóng hộp ăn ngay (cà, dưa cải, dưa chuột, măng đầm đầm,...) |
| 154g | Rau gia vị tươi, khô các loại? | X | X | | Hành khô, tỏi khô, ớt cay tươi, gừng; Rau mùi, hành lá tươi, rau húng, ... |
| 154h | Đồ gia vị các loại? | X | X | | Hạt tiêu, bột nghệ, carry, ớt bột, mù tạt, tương ớt, cà chua,... |
| 154i | Phụ liệu? | X | X | | Mộc nhĩ, nấm hương, dầm ăn, ... |
| 154k | Hàng ăn khác? | X | X | | Các khoản chi hàng hàng chưa ghi ở trên. |

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

| | | | | |
|--------|---|--|--|---------------------------|
| M Ã | 1 Trong 30 ngày qua hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua, đổi trong 30 ngày qua? | Nội dung khoản chi |
| S Ó | | | NGHÌN ĐỒNG | |
| 201 | Tiền cho trẻ em tiêu vặt? | | | |
| 202 | Than đỏ? | | | |
| 203 | Than bánh/tổ ong? | | | |
| 204 | Xăng? | | | |
| 205 | Dầu hoả? | | | |
| 206 | Dầu Mazut? | | | |
| 207 | Dầu diesel? | | | |
| 208 | Dầu nhờn/nhot? | | | |
| 209 | Ga hoá lỏng (LPG)? | | | |
| 210 | Khí thiên nhiên? | | | |
| 211 | Củi, tráu, mùn cưa? | | | |
| 212 | Phụ phẩm nông nghiệp? | | Rơm, rạ, lá mía, thân cây ngô/đay/gai/cói,... | |
| 213 | Các loại chất đốt khác? | | | |
| 214 | Gửi xe? | | Xe đạp, xe máy, ô tô | |
| 2141 | Phí thuê chỗ đỗ ô tô/ xe máy? | | Phí gửi ô tô/xe máy theo tháng | |
| 215 | Diêm, nến, đá lửa, máy lửa? | | | |
| 216 | Xà phòng/ bột giặt, nước xả làm mềm vải? | | | |
| 217 | Nước rửa bát/chén, nước lau sàn nhà? | | Nước rửa chén bát/chén, nước lau, cọ sàn nhà, hố xí, đánh bóng nhà, bột lau cửa kính, nước tẩy sạch vết bẩn | |
| 218 | Dầu gội dầu, dầu xà? | | | |
| 219 | Xà phòng tắm, sữa tắm? | | Tất cả các loại xà phòng, dầu, sữa tắm | |
| 220 | Kem dưỡng da, phấn son, nước hoa, gôm tóc,...? | | Kem dưỡng da, gôm tóc, phấn, son, sơn móng tay chân, nước hoa, dầu thơm, chất khử mùi da-hôi..., liên quan tới làm đẹp | |
| 221 | Thuốc, bàn chải đánh răng? | | | |
| 2211 | Trong đó: Thuốc đánh răng | | | |

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY (HẾT)

| | | | | |
|------------|---|--|--|---|
| M Ã | 1 Trong 30 ngày qua hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua, đổi trong 30 ngày qua? | Nội dung khoản chi |
| S Ó | HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | | | |
| 222 | Giấy vệ sinh, lưỡi dao cạo? | | | Không kể giấy lau tay, giấy ăn, dao cạo râu |
| 2221 | Giấy vệ sinh | | | |
| 2222 | Lưỡi dao cạo | | | |
| 223 | Sách, báo, tạp chí cho người lớn? | | | Không kể sách giáo khoa, giáo trình, từ điển |
| 2231 | Sách các loại? | | | Tất cả các loại sách văn học (truyện, tiểu thuyết, hài ...), sách kiến thức khoa học mọi lĩnh vực (trừ sách giáo khoa đã ghi ở phần giáo dục) |
| 2232 | Báo, tạp chí các loại? | | | Tất cả các loại báo và phụ trương của báo, các loại tạp chí..... |
| 224 | Sách, báo cho trẻ em? | | | Không kể sách giáo khoa, giáo trình, từ điển |
| 2241 | Sách các loại? | | | |
| 2242 | Báo, tạp chí các loại? | | | |
| 225 | Hoa tươi?(không kể hoa cúng) | | | |
| 226 | Mua xô sô, lô tô? | | | |
| 227 | Thờ cúng thường xuyên? | | | |
| 2271 | Vật dụng thờ cúng? | | | Hương, vàng, tiền, đồ cúng, đồ âm phủ (áo quần, mũ..), không kể phần thực phẩm đưa vào chi tiêu dùng hàng ăn uống |
| 2272 | Tiền thờ cúng? | | | Tiền đặt cúng đi đền-chùa, tiền giải hạn, v.v.... |
| 228 | Cắt tóc, làm đầu? | | | Cắt tóc, gội đầu, làm đầu các loại... |
| 229 | Chi hàng ngày khác? | | | |
| 2291 | Dịch vụ chăm sóc cơ thể? | | | Tắm, xông hơi, mát xa,... |
| 2292 | Giấy ăn và giấy làm bếp? | | | Giấy lọc, giấy-khăn ăn, cầm tay, giấy gói thức ăn, giấy bọc thực phẩm để nướng, giấy làm bếp, ... |
| 2293 | Thuốc diệt chuột, muỗi, côn trùng? | | | |
| 2294 | Chi hàng ngày khác? | | | Các khoản chi hàng ngày chưa ghi ở trên (ví dụ xì đánh giày,...) |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM

| MÃ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Nội dung khoản chi |
|------|---|--|---|--|
| | | | X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | |
| 301 | Vải các loại? | | | Tất cả các loại vải mua trong 12 tháng qua, không kể vải m่าน ghi ở khoản 303 |
| 302 | Quần áo may sẵn? | | | Tất cả các loại quần áo may sẵn (kể cả quần, áo lót), không kể quần áo may đo |
| 3021 | Quần áo cho nam 13 tuổi trở lên? | | | |
| 3022 | Quần áo cho nữ 13 tuổi trở lên? | | | |
| 3023 | Quần áo cho trẻ em nam từ 2 đến dưới 13 tuổi? | | | |
| 3024 | Quần áo cho trẻ em nữ từ 2 đến dưới 13 tuổi? | | | |
| 3025 | Quần áo cho trẻ dưới 2 tuổi? | | | |
| 303 | M่าน và vải m่าน? | | | |
| 304 | Khăn các loại? | | | Khăn mặt, mùi xoa, tắm, quàng, chùm đầu... trừ khăn giấy |
| 305 | Chiếu, chăn, ga, gối, rèm, trải bàn, ridô? | | | |
| 3051 | Chiếu, ga trải giường? | | | Chiếu, ga, vải trải giường (cói, tre, trúc, cọ, vải đay) |
| 3052 | Chăn, gối các loại? | | | Chăn, gối các loại, kể cả vỏ chăn gối |
| 3053 | Rèm, trải bàn, ridô các loại? | | | |
| 306 | Hàng may mặc khác? | | | Bao gồm ca váy, dây buộc tóc, găng tay, dây lưng, tạp dề, kim đan và len/sợi đan, cúc áo, đăng ten, v.v... (kim, chỉ, bút tắt,...) |
| 3061 | Bút tắt các loại? | | | |
| 3062 | Găng tay, thắt lưng, cà vạt loại khác? | | | Găng tay, thắt lưng, cà vạt, dây buộc lưng các loại,... |
| 3063 | May mặc khác? | | | Ca váy, dây buộc tóc, tạp dề, khẩu trang, ... |
| 307 | Tiền may đo, giặt là? | | | |
| 3071 | Tiền may quần áo? | | | Kể cả tiền sửa chữa quần áo |
| 3072 | Tiền giặt là quần áo? | | | Kể cả tẩy, nhuộm màu quần áo |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| MÃ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ SỐ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | Nội dung khoản chi |
|------|--|--|--|
| | | | |
| 308 | Giày, dép, guốc? | | Tất cả các loại giày, dép, guốc hộ mua trong năm của người lớn và trẻ em, kể cả tiền sửa chữa. |
| 3081 | Giày, dép (sandan) da nam người lớn? | | |
| 3082 | Giày, dép (sandan) da nữ người lớn? | | |
| 3083 | Giày vải thể thao người lớn? | | |
| 3084 | Dép nhựa, dép đĩ trong nhà người lớn? | | |
| 3085 | Giày, dép trẻ em? | | |
| 3086 | Dịch vụ giày dép? | | Sửa chữa dày dép, đánh xị |
| 309 | Nylon, nón, mũ, ô/dù các loại? | | Tổng khoản chi này tách ra hai khoản chi dưới (3091, 3092) |
| 3091 | Mũ bảo hiểm các loại? | | Mũ bảo hiểm các loại (ko kể mũ bảo hiểm lao động) |
| 3092 | Nylon, nón, mũ, ô/dù các loại khác? | | |
| 310 | Đồ điện? | | Bằng tổng chi hai khoản dưới |
| 3101 | Đèn chiếu sáng? | | Đèn và bóng đèn các loại |
| 3102 | Đồ điện nhỏ? | | Ô, phích cắm điện, công tắc, aptômát, cầu chì, dây điện, cáp điện, đui đèn các loại, ... |
| 311 | Đồ sành, sứ, thuỷ tinh? | | Bát, đĩa, ấm, chén, ly,... |
| 3111 | Bát, đĩa các loại? | | Bát đĩa sứ, thuỷ tinh các loại |
| 3112 | Ly, cốc, lọ hoa, chậu, bình các loại? | | Ly, cốc, chén bằng sành, sứ, thuỷ tinh; lọ hoa, chậu trồng cây cảnh bằng sành, sứ, thuỷ tinh các loại; bể nuôi cá các loại |
| 3113 | Đồ sành, sứ, thuỷ tinh khác? | | Bộ đồ trà và ấm đựng nước, khay, hộp đựng.... Sành, sứ, thuỷ tinh |
| 312 | Nồi, xoong, chảo, thùng, xô, chậu? | | |
| 3121 | Nồi, xoong, chảo... không dùng điện? | | Nồi, xoong, chảo, ấm bằng nhôm, inox, nồi áp suất các loại không dùng điện |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| MÃ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ SỐ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
|------|--|---|---|
| | | | |
| 3122 | Thùng, xô, chậu? | | Thùng, xô, chậu,... bằng nhựa, kim loại... |
| 313 | Phích nước, ruột phích/ bình thuỷ? | | Phích, bình giữ nóng, lạnh, đựng, chứa nước bằng mọi chất liệu |
| 314 | Làm, túi? | | Tất cả các loại túi xách, va ly, hộp đựng đồ mọi chất liệu, túi mang trẻ trước, sau... |
| 315 | Đèn pin, ác qui thắp sáng, chạy TV, radio? | | Các loại đèn pin, ác quy và vật tích điện các loại |
| 316 | Võng, nôi, xe đẩy trẻ em? | | |
| 317 | Chi đồ dùng trong nhà khác? | | (không kể đồ dùng lâu bền) |
| 3171 | Đồ dùng chăm sóc cá nhân? | | Dao cạo râu, kéo-tông đơ cắt tóc, cắt-dũa, bấm móng tay chân, lược chải đầu, kẹp tóc, lô cuộn tóc, ... |
| 3172 | Bếp đun không dùng điện? | | Bếp dầu, than, trầu, lò than, ... |
| 3173 | Dụng cụ làm vườn? | | Cuốc, xẻng, kéo tĩa cây, thùng tưới nước, ống dẫn nước, |
| 3174 | Dụng cụ cầm tay? | | Búa, kìm, cờ lê, mỏ lết, tuốc nơ vít, dao chặt, cân, thước đo... |
| 3175 | Khoá, bǎn lề các loại? | | Tất cả các loại khoá, bǎn lề,... |
| 3176 | Đồ ăn, dao, kéo làm bếp? | | Đũa, dao ăn, dĩa, thia, mâm, thớt, khay, dao thái,... bằng mọi chất liệu |
| 3177 | Tấm trải sàn? | | Tấm nhựa, vật bện các loại (không kể thảm đắt tiền đã ghi ở phần hàng lâu bền) |
| 3178 | Dụng cụ làm sạch...? | | Bàn chải, chổi quét giặt các loại, sản phẩm cho giày dép, chổi, khăn-gây lau nhà,... |
| 3179 | Hàng không bền? | | Đinh, dây bện, xích sắt, vỉ nướng, gậy, lưới rào-lưới nylon, kẽm..., mắc-giá áo, kim đan, kim băng, kẹp phoi quần áo, đinh vít, keo dán, hộp đựng thực phẩm, giá áo-khăn, giá đựng bát, cắm dao,... |
| 317a | Thuê đồ đặc trong nhà? | | Thuê bát đĩa, bộ bàn ghế, rạp (dụng ở mái hiên)... |
| 317b | Thuê quần áo | | |
| 317c | Đồ dùng trong nhà khác? | | Các loại đồ dùng khác chưa ghi ở trên |
| 318 | Săm, lốp, phụ tùng xe đạp? | | |
| 3181 | Săm, lốp xe đạp? | | Tất cả các loại lốp, săm, phụ kiện lốp xe đạp, xe đạp điện mới |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| | | | |
|--------|--|--|--|
| M Ã | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ S Ó HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
| | | | |
| 3182 | Phụ tùng khác của xe đạp? | | Tất cả các loại phụ tùng khác của xe đạp, xe đạp điện |
| 319 | Săm, lốp, phụ tùng xe máy, ô tô? | | |
| 3191 | Săm, lốp ô tô? | | |
| 3192 | Phụ tùng khác của ô tô? | | |
| 3193 | Săm, lốp xe máy? | | Tất cả các loại lốp, săm, phụ kiện lốp xe gắn máy. |
| 3194 | Phụ tùng khác của xe máy? | | Tất cả các loại phụ tùng khác của xe gắn máy. |
| 320 | Bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện, đồ dùng sinh hoạt | | Tất cả các loại sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện, đồ dùng, máy, giường tủ bàn ghế, tư trang cá nhân có trong nhà... |
| 3201 | Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô? | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3202 | Sửa chữa, bảo dưỡng xe máy? | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3203 | Sửa chữa xe đạp? | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3204 | Rửa xe, bơm xe, tẩy uế xe,... | | |
| 3205 | Sửa chữa máy giặt? | | (Gồm tiền công và tiền phụ kiện thay thế) |
| 3206 | Sửa chữa điều hoà? | | (Gồm tiền công và tiền phụ kiện thay thế) |
| 3207 | Sửa chữa tủ lạnh, máy lạnh? | | Sửa tủ lạnh, máy lạnh (làm đá, kem..), |
| 3208 | Sửa chữa đồ dùng điện tử? | | Tiền sửa chữa radio, video, đầu quay đĩa, tivi..., sửa chữa máy tính, điện thoại... kề cả phụ kiện thay thế |
| 3209 | Sửa chữa đồ dùng trong nhà khác? | | Sửa chữa giường, tủ, bàn ghế, salông, thảm, tấm trải, sửa chữa các đồ dùng cá nhân: đồng hồ, kính, đồ trang sức..... |
| 321 | Tiền tàu, xe đi lại? | | Không kề tiền tàu, xe tham quan, nghỉ mát trong và ngoài nước (ghi tại khoản 328 và 329) |
| 3211 | Vé ô tô khách? | | Vé ô tô khách, kề cả tiền hành lý trả thêm |
| 3212 | Vé tàu hỏa? | | Vé tàu hỏa, kề cả tiền hành lý trả thêm |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

26

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
|-------------|---|--|---|
| | | | |
| 3213 | Vé xe buýt công cộng? | | Tiền đi xe buýt công cộng |
| 3214 | Vé xe tắc xi? | | Tiền đi taxi |
| 3215 | Vé máy bay? | | Vé máy bay, kể cả tiền hành lý trả thêm |
| 3216 | Vé tàu thuỷ? | | Vé tàu thuỷ sông, biển, tàu tốc hành, thuyền, ca nô, ... kể cả tiền hành lý trả thêm |
| 3217 | Dịch vụ vận tải khác? | | Tiền thuê xe ô tô các loại, kể cả tiền thuê người lái, xăng dầu, đi xe ôm, tiền đi xe khác, thuê chở đồ đặc, dọn nhà, lệ phí đường, cầu, phà... |
| 322 | Tranh, ảnh, cây cảnh? | | |
| 323 | Dụng cụ thể thao? | | Bóng, vợt, lưới, gậy, túi, ... cho thể thao-thể dục, giày, quần áo chuyên dụng cho thể thao, kính thể thao và các dụng cụ thể thao khác như: mũ bảo hộ chơi thể thao, các miếng đệm bảo hộ, đồ cắm trại, túi ngủ, ... |
| 3231 | Giày chuyên dụng cho thể thao? | | |
| 3232 | Quần áo chuyên dụng cho thể thao? | | |
| 3233 | Các dụng cụ thể thao khác? | | |
| 324 | Đồ chơi người lớn? | | |
| 3241 | Đồ chơi điện tử? | | Gồm đầu chơi game có màn hình máy tính rời, và máy chơi game cầm tay |
| 3242 | Cờ, bài các loại? | | Cờ bài các loại, (cờ tướng, cờ vua, bài các loại...) |
| 3243 | Các loại đồ chơi khác? | | Chưa ghi ở trên |
| 325 | Đồ chơi trẻ em? | | Tất cả các loại búp bê, tượng, mô hình, đồ chơi dùng và không dùng điện, |
| 326 | Phong bì, tem thư, điện báo, bưu phẩm bưu kiện, cước bưu điện? | | |
| 3261 | Phí giao nhận hàng hóa ký gửi? | | Bao gồm cả phí gửi hàng hóa qua ô tô khách |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ X | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Nội dung khoản chi |
|----------|--|----------------------------|------------------------------------|---|
| | | | KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | |
| 327 | Tiền thuê bao, tiền gọi điện, sửa chữa điện thoại | | | |
| 3271 | Sửa chữa điện thoại các loại? | | | |
| 328 | Internet? (phí lắp đặt, thuê bao, truy cập)? | | | |
| 3281 | Phí lắp đặt Internet? | | | |
| 3282 | Phí thuê bao, truy cập internet tại nhà? | | | |
| 3283 | Phí truy cập Internet tại quán? | | | Kê cả tiền chơi game |
| 329 | Chí phí mỹ viện, tập thể hình? | | | Chi phí cho phục vụ sắc đẹp: sơn sửa móng tay, nâng mũi, ngực, săm lông mày, da, đắp mặt,..., thể dục thẩm mỹ, tập thể hình,... |
| 330 | Giải trí? | | | xem phim, ca nhạc , video |
| 3301 | Xem phim, xem ca nhạc tại rạp? | | | |
| 3302 | Xem thi đấu thể thao hoặc vé thuê chỗ chơi thể thao? | | | |
| 3303 | Dịch vụ nhiếp ảnh? | | | |
| 3304 | Mua băng, đĩa phim, ca nhạc? | | | |
| 331 | Tham quan, nghỉ mát ở trong nước? | | | |
| 3311 | Khách sạn, nhà trọ? | | | |
| 3312 | Tiền đi lại? | | | Vé tàu, xe, máy bay,... trong đợt tham quan, nghỉ mát |
| 3313 | Các loại chi phí khác? | | | Ăn, uống, vé vui chơi giải trí,... trong chuyến tham quan, nghỉ mát |
| 332 | Tham quan, nghỉ mát ở nước ngoài? | | | |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (HẾT)

| | | | |
|--------|---|---|---|
| M Ã | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ S Ó HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng X KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
| | | | |
| 333 | Đồng hồ đeo tay, kính/kiếng, đồ trang sức? | | |
| 3331 | Đồng hồ đeo tay? | | Tất cả các loại đồng hồ đeo tay người lớn, trẻ em (trừ đồng hồ đồ chơi) |
| 3332 | Đồ trang sức? | | Trừ mua kim loại, đá quý dự trữ. |
| 3333 | Kính trang sức? | | Không kể kính thuốc, kính thể thao, kính bảo hộ lao động |
| 3334 | Sửa chữa đồng hồ, đồ trang sức? | | |
| 334 | Chi cho hoạt động văn hoá khác? | | |
| 3341 | Phí truyền hình? | | Các loại phí truyền hình như phí lắp đặt truyền hình cáp, phí hoà mạng đầu truyền hình, thuê bao truyền hình... |
| 3342 | Phim chụp ảnh, băng ghi âm, hình? | | Mua phim, thẻ nhớ, băng ghi âm, hình... cho máy chụp ảnh-quay phim cơ và số |
| 3343 | Khác? | | Vé vào thư viện, triển lãm, viện bảo tàng, di tích lịch sử, vé vào công viên, vườn thú, ... (chưa ghi ở khoản tham quan, nghỉ mát ở trên) |
| 335 | Thuê người giúp việc trong gia đình? | | Quản gia, người giúp việc (kể cả ăn, ở tại nhà và công nhật) |
| 336 | Chi hàng năm khác? | | Khoản chi mục này lớn hơn hoặc bằng các khoản chi dưới nó. |
| 3361 | Dịch vụ bảo vệ? | | Tất cả các phí đưa đón, bảo vệ, trông nom trẻ đi học, canh gác nhà ở hoặc các thăm dò, thuê thám tử (không kể người giúp việc gia đình) |
| 3362 | Phụ kiện tin học? | | Đĩa CD trắng các loại, USB, thẻ nhớ, ổ cứng, v.v.v... |

5B2CT. CỘNG CÂU 2 (MÃ 301-336)

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có chi những khoản nào dưới đây? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | 2 Trị giá chi [...] trong 12 tháng qua? X ↓ NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
|----------|---|---|--|---|
| | | | | |
| 400 | Lệ phí, dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống? | | | Gồm lệ phí đăng ký kết hôn, làm mới, sao giấy khai sinh, đăng ký tử, công chứng giấy tờ, tài liệu, phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở; (ngoài lệ phí sản xuất kinh doanh); lệ phí đăng ký và cấp bằng lái xe; dịch tài liệu cá nhân. |
| 401 | Đóng góp các loại quỹ? | | | (ủng hộ thiên tai, tình nghĩa, quỹ đói nghèo, khuyến học, hội, hè...) |
| 402 | Tiền đóng góp lao động công ích, nghĩa vụ? | | | Tiền đóng thay cho các đợt đi lao động công ích |
| 403 | Thuế các loại (trừ thuế sản xuất)? | | | Các loại thuế ngoài thuế sản xuất kinh doanh chưa kể trên... (Thuế thu nhập cao, kể cả thuế chuyển đổi đất ở, nhà ở...) |
| 404 | Cưới hỏi của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách mời)? | | | |
| 4041 | Chi vật dụng phi ăn uống? | | | Mua các vật dụng cho đám cưới trừ đồ đạc lâu bền đã ghi ở trên |
| 4042 | Chi cho phí dịch vụ cưới hỏi? | | | Dịch vụ tổ chức, thuê các thứ: hội trường, áo cưới, thuê xe, hoa, đồ ăn hỏi, phông, màn, rạp, bát đĩa, bàn ghế ... |
| 4043 | Các chi phí khác? | | | Tiền lễ ăn hỏi, cửa hòi môn,... |
| 405 | Ma chay, té lẽ của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách mời)? | | | |
| 4051 | Vật dụng lê tang phi ăn uống? | | | Quan tài, bình đựng tro hoả táng, bia mộ, bàn thờ, bát nhang,... |
| 4052 | Chi cho dịch vụ về hiếu? | | | Phí chôn cất, mai táng, bốc mộ, xây mộ,.... |
| 4053 | Các chi phí khác? | | | |

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU (HẾT)

| | | | | | | | |
|----------------------|---|---|---|--|------------|--|---------------------------|
| M Ã S Ó | <p>1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có chi những khoản nào dưới đây?</p> <p>HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2</p> | <p>ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">X</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">NGHÌN ĐÔNG</td> </tr> </table> | X | ↓ | NGHÌN ĐÔNG | <p>2 Trị giá chi [...] trong 12 tháng qua?</p> | Nội dung khoản chi |
| X | | | | | | | |
| ↓ | | | | | | | |
| NGHÌN ĐÔNG | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 406 | Tổ chức tiệc, chiêu đãi? | | | Sinh nhật, khánh thành, tiếp khách,... | | | |
| 4061 | Chi cho ăn uống? | | | | | | |
| 4062 | Chi không phải ăn uống? | | | Chi cho các khoản không phải ăn uống, dịch vụ tổ chức tiệc,... | | | |
| 407 | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng, viếng, góp giỗ,...? (Tiền và trị giá hiện vật) | | | Cho, biếu, mừng, giúp là các khoản chi có tính chất quà tặng, cho biếu hay giúp đỡ, mang tính chất tự nguyện nhiều hơn là bắt buộc. Kể cả các khoản ủng hộ để giải quyết khó khăn, thiên tai.... | | | |
| 4071 | Chi phí cho người đã từng là thành viên hộ đi học nước ngoài? | | | Tất cả các loại học, kể cả tiền đi lại | | | |
| 4072 | Chi phí cho người đã từng là thành viên hộ đi chữa bệnh nước ngoài? | | | Tất cả các loại chi cho chữa bệnh, kể cả tiền đi lại | | | |
| 4073 | Chi cho biếu, mừng giúp khác | | | | | | |
| 408 | Chi khác? | | | | | | |
| 4081 | Dịch vụ tài chính khác? | | | Phí ngân hàng cắt giữ tài sản-tiền, chuyển, gửi tiền qua bưu điện, | | | |
| 4082 | Bảo hiểm? | | | Bảo hiểm thân thể của những người không đi học trong 12 tháng qua, bảo hiểm giao thông,... | | | |
| 4083 | Phí môi giới? | | | Phí môi giới nhà đất, đầu tư chứng khoán... | | | |
| 4084 | Phí dịch vụ dưỡng lão cho người cao tuổi? | | | Gồm các khoản tiền đóng hàng tháng cho nơi chăm sóc người cao tuổi | | | |
| 4085 | Chi khác? | | | Chi bồi thường thiệt hại cho người khác, tiền phạt vi phạm giao thông,... | | | |

5B3CT . CỘNG CÂU 2,
(MÃ 400 - 408).



MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--|-------------------|
| 1 | Ô tô | |
| 2 | Xe máy | |
| 3 | Xe đạp | |
| 4 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ có động cơ | |
| 5 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ không có động cơ | |
| 6 | Phương tiện đi lại khác | |
| 7 | Máy bơm nước | |
| 8 | Máy phát điện | |
| 9 | Máy in | |
| 10 | Máy fax | |
| 11 | Máy điện thoại cố định (có dây hoặc không dây) | |
| 12 | Điện thoại di động thường | |
| 13 | Điện thoại di động thông minh | |
| 14 | Máy khâu | |
| 15 | Đầu video, DVD, kỹ thuật số, ăng ten chảo | |
| 16 | Tivi màu | |
| 17 | Tivi đèn trắng | |
| 18 | Dàn nghe nhạc các loại | |
| 19 | Đài/Radio Cassettes | |
| 20 | Máy quay đĩa | |
| 21 | Máy tính để bàn | |
| 22 | Máy tính xách tay | |
| 23 | Máy tính bảng | |
| 24 | Máy ảnh, máy quay video | |
| 25 | Tủ lạnh | |
| 26 | Máy điều hoà nhiệt độ | |
| 27 | Máy giặt, sấy quần áo | |
| 28 | Quạt điện | |
| 29 | Bình tắm nước nóng | |

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--|-------------------|
| 30 | Bếp ga, bếp từ | |
| 31 | Bếp điện, nồi cơm điện, nồi áp suất | |
| 32 | Xe đẩy các loại | |
| 33 | Tủ các loại khác | |
| 34 | Giường, phản, sập | |
| 35 | Bàn ghế, xa lông, tràng kỷ, bàn phấn | |
| 36 | Máy hút bụi, hút ẩm, máy lọc nước | |
| 37 | Lò vi sóng, lò nướng | |
| 38 | Máy xay sinh tố, máy ép hoa quả | |
| 39 | Piano, organ | |
| 40 | Khác (ghi rõ _____) | |
| 4001 | Đệm giường các loại | |
| 4002 | Thảm trải sàn các loại (len, đay, cói...) | |
| 4003 | Trang bị nhà bếp (máy rửa bát, máy hút mùi, tủ bếp...) | |
| 4004 | Máy đánh trứng đa năng | |
| 4005 | Phích nước nóng điện, ấm điện các loại | |
| 4006 | Bàn là điện | |
| 4007 | Máy ồn áp, biến thế và khác... | |
| 4008 | Gương soi treo tường | |
| 4009 | Ghế-giường mát xa bằng điện | |
| 4010 | Máy tập thể dục (máy chạy bộ, đánh mõ, đa năng...) | |
| 4011 | Bàn bóng bàn, bàn chơi bi-a và khác | |
| 4012 | Đồng hồ treo tường để bàn | |
| 4013 | Đồ lâu bền khác (ghi rõ tên:) | |

1a. Hộ [Ông/ Bà] truy nhập Internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây?(CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN)

| | |
|---|---|
| Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) | A |
| Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) | B |
| Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng | C |
| Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác | D |
| Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet) | E |
| Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...) | F |
| Thiết bị khác của riêng nhà mình | G |
| Thiết bị khác dùng chung với hộ khác | H |
| Không có thiết bị nào | I |

6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN (TIẾP)

| D Ô N G S Ó | 2 Tên đồ dùng lâu bền hộ [ÔNG/BÀ] đã mua/nhận/ tự làm | 2a Đây là đồ dùng [ÔNG/BÀ] mua hay nhận được/c/tự làm | 3 Số lượng? ĐTV CHỈ GHI CÂU NÀY KHI CÓ NHIỀU ĐỒ DÙNG CÙNG LOẠI, CÙNG GIÁ TRỊ VÀ MUA CÙNG THỜI ĐIỂM, CÙNG ĐƯỢC MUANHẬN/TỰ LÀM | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] mua, nhận, tự làm khi nào? TRONG NĂM 2023 - 2024 GHI CÁ THÁNG VÀ NĂM, NGOÀI RA CHỈ GHI NĂM GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ CHO NĂM | 5 Trị giá khi mua, nhận, tự làm? | 6 Trị giá còn lại theo thời giá hiện nay? |
|--------------------------------|--|--|--|---|-------------------------------------|--|
| | | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |
| 10 | | | | | | |
| 11 | | | | | | |
| 12 | | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| 14 | | | | | | |
| 15 | | | | | | |
| 16 | | | | | | |
| 17 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

7. CỘNG CÂU 5

ĐDLB MUA/NHẬN/TỰ LÀM TRONG 12 THÁNG QUA

NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN ĐỒNG

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

| | | | | | |
|----------------|--|---|--|---|---|
| | 1 Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng điện thoại di động không? | 2 Trong 3 tháng qua, [TÊN] đã sử dụng loại điện thoại gì? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN) | 3 Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng mạng xã hội không? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, WhatsApp, Lottus...) CHỈ HỘI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN | 4 [TÊN] có các kỹ năng sử dụng máy tính nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI) CHỈ HỘI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN | |
| M | | | | Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột | A |
| Ã | | | | Biết sao chép, di chuyển tệp hoặc thư mục | B |
| T | | | | Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản | C |
| H | | | | Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...) | D |
| À | | | | Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...) | E |
| N | | | | Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet | G |
| H | | | | Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...) | H |
| V | | | | Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần) | I |
| I | | | | Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần) | K |
| Ê | | | | Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in) | L |
| N | | | | Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm | M |
| CÓ.....1 | ĐIỆN THOẠI THƯỜNG.....1 | CÓ, CÓ TÀI KHOẢN MXH.....1 | | Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...) | N |
| KHÔNG....2 >>3 | ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH....2 | CÓ, KHÔNG CÓ TÀI KHOẢN MXH... 2 | | Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình | O |
| | | KHÔNG SỬ DỤNG.....3 | | Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến | P |
| | | | | Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân | Q |
| | | | | Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến | R |
| | | | | Không biết sử dụng máy tính | S |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |

MỤC 7. NHÀ Ở

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] cho biết một số thông tin về chỗ ở của hộ [ÔNG/BÀ].

1. Hộ [ÔNG/BÀ] thực tế đang ở trong mấy ngôi nhà/căn hộ?
KHÔNG CÓ NHÀ, GHI 0 >> 13

SỐ NGÔI NHÀ/
CĂN HỘ

2. Tổng diện tích ở? (HỎI TẤT CẢ CÁC NGÔI NHÀ ĐANG Ở)
Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.

Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.
GÁC XẾP TÍNH 50%.

M²

3. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?
ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT

NHÀ CHUNG CƯ 1
NHÀ RIÊNG LẺ 2

3a. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?

| | |
|---------------------------------------|---|
| NHÀ RIÊNG CỦA HỘ | 1 |
| NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC | 2 |
| NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA TƯ NHÂN | 3 |
| NHÀ CỦA TẬP THỂ | 4 |
| NHÀ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO | 5 |
| NHÀ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM | 6 |
| CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU | 7 |

3b. Ngôi nhà chính này có phải do hộ [ÔNG/BÀ] xây dựng không?
CÓ 1
KHÔNG... 2(>>4a)

3c. Ngôi nhà chính này được hoàn thành vào năm nào?

Năm

3d. Chi phí từ khi khởi công đến khi hoàn thành ngôi nhà chính này
là bao nhiêu? (kể cả tiền và trị giá hiện vật)

NGHÌN ĐỒNG

4a. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà chính đang ở là gì?
(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|----------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP | 1 |
| XÂY GẠCH/ĐÁ | 2 |
| SẮT/THÉP/GỖ BÊN CHẶC | 3 |
| GỖ TAP/TRE | 4 |
| KHÁC (GHI RÕ _____) | 5 |

4b. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà chính đang ở là gì?
(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|-----------------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP | 1 |
| NGÓI (XI MĂNG, ĐÁT NUNG) | 2 |
| TÁM LỌP (XI MĂNG, KIM LOẠI) | 3 |
| LÁ/RƠM RA/GIẤY DÀU | 4 |
| KHÁC (GHI RÕ _____) | 5 |

4c. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà chính đang ở là gì?
(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|---------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP | 1 |
| XÂY GẠCH/ĐÁ | 2 |
| GỖ/KIM LOẠI | 3 |
| ĐÁT VÔI/ROM | 4 |
| PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP | 5 |
| KHÁC (GHI RÕ _____) | 6 |

4d. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở thuộc loại nào?
(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|----------------------------|---|
| NHÀ KIỀU BIỆT THỰ | 1 |
| NHÀ KIỀN CÓ KHÉP KÍN | 2 |
| NHÀ KIỀN CÓ KHÔNG KHÉP KÍN | 3 |
| NHÀ BẢN KIÊN CÓ | 4 |
| NHÀ TẠM VÀ KHÁC | 5 |

5. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có phải trả tiền thuê nhà ở không? (Bằng tiền hoặc hiện vật)

CÓ..... 1
KHÔNG 2 (>>7)

6. Số tiền [ÔNG/BÀ] trả cho việc thuê nhà trong 12 tháng qua là bao nhiêu?
(kể cả tiền và giá trị hiện vật)

>>8

NGHÌN ĐỒNG

7. Nếu thuê ngôi nhà hộ ông/bà đang ở, ông bà phải trả khoảng bao nhiêu
tiền trong 1 tháng?

NGHÌN ĐỒNG

8. Nếu mua toàn bộ chỗ ở này bây giờ, theo [ÔNG/BÀ]
khoảng bao nhiêu tiền?

NGHÌN ĐỒNG

9. Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng nhà ở trong 12 tháng qua?
(kể cả sơn, quét vôi, không bao gồm cải tạo và nâng cấp lớn)

NGHÌN ĐỒNG

9.1. Trong đó, có bao nhiêu tiền vật liệu xây dựng?

NGHÌN ĐỒNG

9.2. Trong đó, có bao nhiêu tiền công?

NGHÌN ĐỒNG

9.3. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà đã chi trả bao nhiêu tiền cho việc
lắp nước máy hoặc sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống nước trong nhà?

NGHÌN ĐỒNG

9.4. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà đã chi trả bao nhiêu tiền cho sửa chữa,
nâng cấp hệ thống điện sinh hoạt?

NGHÌN ĐỒNG

9.5. Phí bảo dưỡng nhà chung cư? (CHỈ HỎI NẾU CÂU 3, MỤC 7=1)

NGHÌN ĐỒNG

MỤC 7. NHÀ Ở (TIẾP)

10. Ngoài chỗ đang ở, hộ [ÔNG/BÀ] còn mảnh đất ở hoặc nhà ở khác không?
 CÓ..... 1
 KHÔNG..... 2(>13)
11. Hộ [ÔNG/BÀ] có thu được tiền cho thuê mảnh đất ở hoặc nhà ở khác đó không?
 CÓ..... 1
 KHÔNG..... 2(>13)
12. Số tiền hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được từ việc cho thuê đất ở, nhà ở trong 12 tháng qua?
 (kể cả tiền và trị giá hiện vật) NGHÌN ĐÔNG
13. Nguồn nước chính dùng cho ăn, uống của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?
 NUỐC MÁY
 NUỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1
 NUỚC MÁY VÀO SÂN..... 2
 NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN..... 3
 NUỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 4
 GIÉNG KHOAN 5
 GIÉNG ĐÀO
 GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6
 GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ..... 8
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 9
 NUỚC MƯA..... 10
 NUỚC MUA TỪ XE XITEC CHỞ NUỚC..... 11
 NUỚC MUA TỪ CHỞ NUỚC THÔ SO/THÙNG, XÔ..... 12
 NUỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..)..... 13
 NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... 14
 NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RÖ) 15

- 13a. Nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?
 NUỐC MÁY
 NUỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1
 NUỚC MÁY VÀO SÂN..... 2
 NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN..... 3
 NUỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 4
 GIÉNG KHOAN..... 5
 GIÉNG ĐÀO
 GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6
 GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ..... 8
 NUỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 9
 NUỚC MƯA..... 10
 NUỚC MUA TỪ XE XITEC CHỞ NUỚC..... 11
 NUỚC MUA TỪ CHỞ NUỚC THÔ SO/THÙNG, XÔ..... 12
 NUỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..)..... 13
 NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... 14
 NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RÖ) 15

- 13b. Hộ [ÔNG/BÀ] có xử lý nước ăn, uống bằng cách:

- 13b.1. Đun sôi' CÓ..... 1
 KHÔNG..... 2
 13b.2. Hệ thống lọc hoặc hoá chất?
 CÓ..... 1
 KHÔNG..... 2

14. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền cho nước ăn uống và sinh hoạt của hộ trong 12 tháng qua (không kể nước tinh khiết đóng chai, bình đà tính ở phần chi tiêu dùng hàng ăn uống)? KHÔNG CÓ GHI SỐ 0
- NGHÌN ĐÔNG

15. Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hố xí nào?
 TƯ HOAI, THẨM DỘI NUỚC
 XÁ RA HỆ THỐNG CỘNG..... 1
 XÁ RA BÈ TƯ HOAI..... 2
 XÁ RA HỐ CHỬA PHÂN..... 3
 XÁ RA HỆ THỐNG NUỚC LỌ THIỀN..... 4
 KHÔNG BIẾT XÁ RA ĐÂU..... 5
 HỐ XÍ ĐÀO
 CÀI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI 6
 CÓ BỆ NGÓI..... 7
 KHÔNG CÓ BỆ NGÓI/LỌ THIỀN..... 8
 HỐ XÍ Ủ PHÂN TRỌN..... 9
 THÙNG/BỎ/CHẬU..... 10
 CẦU CÁ..... 11
 KHÔNG CÓ HỐ XÍ 12
 KHÁC (NÓI RÖ) 13

16. Hộ [ÔNG/BÀ] dùng nguồn thắp sáng chính nào?

- ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA..... 1
 ĐIỆN ÁC QUY, MÁY NỔ, THỦY ĐIỆN NHÔ..... 2
 GA, ĐÈN DÀU CÁC LOẠI..... 3
 KHÁC (GHI RÖ: 4)

17. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền điện sinh hoạt trong 12 tháng qua?
- NGHÌN ĐÔNG

18. Hộ [ÔNG/BÀ] xử lý rác thải sinh hoạt như thế nào trong 12 tháng qua?

- CÓ NGƯỜI ĐÈN LÂY ĐI..... 1
 VỨT XUỐNG AO, HỒ, SÔNG, SUỐI..... 2
 VỨT Ở MỘT CHỖ GẦN NHÀ..... 3
 CHÔN LẮP..... 4
 ĐÓT..... 5
 KHÁC (GHI RÖ) 6

19. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền thu gom rác thải sinh hoạt

trong 12 tháng qua?

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN ĐÔNG

- 19a. Trong đó, hộ ông/bà đã trả bao nhiêu tiền hút hầm cầu nhà vệ sinh, tẩy uế, khử trùng khu vực nhà ở trong 12 tháng qua?

NGHÌN ĐÔNG

20. CỘNG CHI NHÀ, ĐIỆN, NUỚC, RÁC THẢI

(C6 + C9 + C14 + C17 + C19)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ DÂN CƯ

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ thông tin trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng) |
|---|----------|---|-------|-------------------------------------|
| I. Tổng thu [Mã 2+3 + 4 + ... +14] | 1 | | | |
| Trị giá các khoản trợ giúp, học bổng, thưởng nhận được từ giáo dục | 2 | Số liệu ô 2TN mục 2 | | |
| Trị giá các khoản trợ giúp nhận được từ y tế | 3 | Số liệu ô 3TN mục 3 | | |
| Thu từ tiền lương, tiền công của các thành viên | 4 | Số liệu ô 4ATN phần 4A | | |
| Thu từ cho thuê đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản | 5 | Số liệu ô 4B0TN phần 4B0 | | |
| Thu từ trồng trọt | 6 | Số liệu ô 4B1T phần 4B1.5 | | |
| Thu từ chăn nuôi | 7 | Số liệu ô 4B21T phần 4B2.1 | | |
| Thu từ săn bắt, thuần dưỡng chim, thú | 8 | Số liệu ô 4B22T phần 4B2.1 | | |
| Thu từ dịch vụ nông nghiệp | 9 | Số liệu ô 4B3T phần 4B3.1 | | |
| Thu từ lâm nghiệp | 10 | Số liệu ô 4B4T phần 4B4.1 | | |
| Thu từ thuỷ sản | 11 | Số liệu ô 4B5T phần 4B5.1 | | |
| Thu từ ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; chế biến... | 12 | Số liệu ô 4CT phần 4C1 | | |
| Thu khác tính vào thu nhập | 13 | Số liệu ô 4DTN phần 4D | | |
| Thu từ cho thuê nhà và đất ở | 14 | Số liệu câu 12 mục 7 | | |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ DÂN CƯ (TIẾP)

251

| | Mã số | Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng) |
|--|-------|-------------------------------------|-------|----------------------------------|
| II. Chi phí sản xuất kinh doanh [Mã 16 + ... + 22] | 15 | | | |
| Chi phí trồng trọt | 16 | Số liệu ô 4B1C phần 4B1.6 | | |
| Chi phí chăn nuôi | 17 | Số liệu ô 4B21C phần 4B2.2 | | |
| Chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | 18 | Số liệu ô 4B22C phần 4B2.2 | | |
| Chi phí hoạt động dịch vụ nông nghiệp | 19 | Số liệu ô 4B3C phần 4B3.2 | | |
| Chi phí lâm nghiệp | 20 | Số liệu ô 4B4C phần 4B4.2 | | |
| Chi phí thuỷ sản | 21 | Số liệu ô 4B5C phần 4B5.2 | | |
| Chi phí ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; chè biển... | 22 | Số liệu ô 4CC phần 4C2 | | |

Chỉ tiêu và nguồn số liệu trong bảng "Một số chỉ tiêu tính toán từ kết quả phỏng vấn hộ dân cư"

Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng)

III. Thu nhập [Mã 2 +3 + 4 + 5 + (6 -16) + (7 - 17) + (8 - 18) + (9 - 19) + (10 - 20) + (11 - 21) + (12 - 22) + 13+14]

HOẶC **Tổng thu = 1 - 15**

IV. Thu nhập bình quân/người/tháng [Chỉ tiêu số III/(số nhân khẩu của hộ x 12)]

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH (HẾT)

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng) |
|---|-------|----------------------------------|-------|------------------------------|
| V. Chi tiêu và chi khác | | | | |
| Chi giáo dục | 23 | Số liệu ô 2CT mục 2 | | |
| Chi y tế | 24 | Số liệu ô 3CT mục 3 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống trong các dịp Lễ, Tết | 25 | Số liệu ô 5A1CT phần 5A1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống thường xuyên | 26 | Số liệu ô 5A2CT phần 5A2 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày | 27 | Số liệu ô 5B1CT phần 5B1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm | 28 | Số liệu ô 5B2CT phần 5B2 | | |
| Chi khác tính vào chi tiêu | 29 | Số liệu ô 5B3CT phần 5B3 | | |
| Chi mua đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua | 30 | Số liệu ô câu 7 mục 6 | | |
| Chi thường xuyên về nhà ở, điện, nước, rác thải sinh hoạt | 31 | Số liệu ô câu 20 mục 7 | | |

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

Phiếu số
1B/TNCT24-HO

PHIẾU SỐ

/

PHIẾU PHÒNG VÂN HỘ THU NHẬP VÀ CHI TIÊU

Tỉnh/Thành phố.....
Huyện/Quận/Thị xã.....
Xã/Phường/Thị trấn.....
Địa bàn khảo sát.....
Khu vực: ... (Thành thị:.....1; nông thôn:.....2)
Họ tên chủ hộ (chữ in hoa)..... Hộ số:
Dân tộc của chủ hộ.....
Địa chỉ.....
Số điện thoại cố định (ghi cả mã tỉnh):..... Số di động:.....
Có dùng phiên dịch? (có:.....1; không:.....2).....
Họ và tên điều tra viên.....
Họ và tên đội trưởng.....

KSMS 2024

| | | |
|--|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

KSMS 2023

| | | |
|--|--|--|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

THAM GIA VÀO KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ LÀ VIỆC LÀM ÍCH NƯỚC, LỢI NHÀ

Thông tin thu được từ hộ tuyệt đối được giữ kín, không sử dụng cho mục đích khác, mà chỉ dùng làm cơ sở cho Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội nhằm ổn định và nâng cao mức sống nhân dân, trong đó có mức sống của mỗi gia đình.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG MÃ DÂN TỘC

| | | | |
|------------------------------|----|----------------|----|
| KINH | 01 | KHO MÚ | 29 |
| TÀY | 02 | CO | 30 |
| THÁI | 03 | TÀ - ÔI | 31 |
| HOA (HÁN) | 04 | CHO' - RO | 32 |
| KHƠ ME | 05 | KHÁNG | 33 |
| MƯỜNG | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÜNG | 07 | HÀ NHÌ | 35 |
| H'MÔNG (MÈO) | 08 | CHU - RU | 36 |
| DAO | 09 | LÀO | 37 |
| GIA-RAI | 10 | LA CHÍ | 38 |
| NGÁI | 11 | LA HA | 39 |
| Ê-ĐÊ | 12 | PHÙ LÁ | 40 |
| BA-NA | 13 | LA HÙ | 41 |
| XO-ĐĂNG | 14 | LỤ | 42 |
| SÁN CHAY (CAO LAN - SÁN CHÌ) | 15 | LÔ LÔ | 43 |
| CƠ HO | 16 | CHURT | 44 |
| CHĂM (CHÀM) | 17 | MĀNG | 45 |
| SÁN DÌU | 18 | PÀ THĒN | 46 |
| HRÊ | 19 | CƠ LAO | 47 |
| MNÔNG | 20 | CÓNG | 48 |
| RA-GLAI | 21 | BÓ Y | 49 |
| XTIỀNG | 22 | SILA | 50 |
| BRU - VÂN KIỀU | 23 | PU PÉO | 51 |
| THÔ | 24 | BRÂU | 52 |
| GIÁY | 25 | O ĐU | 53 |
| CƠ TU | 26 | RO - MĂM | 54 |
| GIỀ - TRIỀNG | 27 | NƯỚC NGOÀI | 55 |
| MẠ | 28 | KHÔNG XÁC ĐỊNH | 56 |

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH

| | | | | | | | | | | |
|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tý (Chuột) | 1912 | 1924 | 1936 | 1948 | 1960 | 1972 | 1984 | 1996 | 2008 | 2020 |
| Sửu (Trâu) | 1913 | 1925 | 1937 | 1949 | 1961 | 1973 | 1985 | 1997 | 2009 | 2021 |
| Dần (Hổ) | 1914 | 1926 | 1938 | 1950 | 1962 | 1974 | 1986 | 1998 | 2010 | 2022 |
| Mão (Mèo) | 1915 | 1927 | 1939 | 1951 | 1963 | 1975 | 1987 | 1999 | 2011 | 2023 |
| Thìn (Rồng) | 1916 | 1928 | 1940 | 1952 | 1964 | 1976 | 1988 | 2000 | 2012 | 2024 |
| Tỵ (Rắn) | 1917 | 1929 | 1941 | 1953 | 1965 | 1977 | 1989 | 2001 | 2013 | |
| Ngọ (Ngựa) | 1918 | 1930 | 1942 | 1954 | 1966 | 1978 | 1990 | 2002 | 2014 | |
| Mùi (Dê) | 1919 | 1931 | 1943 | 1955 | 1967 | 1979 | 1991 | 2003 | 2015 | |
| Thân (Khỉ) | 1920 | 1932 | 1944 | 1956 | 1968 | 1980 | 1992 | 2004 | 2016 | |
| Dậu (Gà) | 1921 | 1933 | 1945 | 1957 | 1969 | 1981 | 1993 | 2005 | 2017 | |
| Tuất (Chó) | 1922 | 1934 | 1946 | 1958 | 1970 | 1982 | 1994 | 2006 | 2018 | |
| Hợi (Lợn) | 1923 | 1935 | 1947 | 1959 | 1971 | 1983 | 1995 | 2007 | 2019 | |

Các năm có tận cùng là 0 thuộc can Canh
 - # - 1 - # - Tân
 - # - 2 - # - Nhâm
 - # - 3 - # - Quý
 - # - 4 - # - Giáp
 - # - 5 - # - Ất
 - # - 6 - # - Bính
 - # - 7 - # - Đinh
 - # - 8 - # - Mậu
 - # - 9 - # - Kỷ

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|---|--|--|----|--|--|--|--|--|
| MÃ HÀNH KHẨU Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên và có chung quỹ thu, chi (Từ tháng/2023 đến tháng/2024) GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN (ĐTV LƯU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT) | GIỚI TÍNH ...[TÊN]... NAM..... 1 NỮ..... 2 | QUAN HỆ Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ? CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON..... 3 BỐ/MẸ..... 4 ÔNG/BÀ NỘI/ NGOAI..... 5 CHÁU NỘI/ NGOAI..... 6 QUAN HỆ KHÁC..... 7 | THÁNG, NĂM SINH Tháng, năm sinh của ...[TÊN]... THEO DƯƠNG LỊCH KHÔNG BIẾT THÁNG SINH GHI KB | TUỔI Tuổi của [TÊN] là bao nhiêu? TÍNH TUỔI TRÒN ĐẾN THÁNG PHỎNG VÂN | [TÊN] CÓ GIẤY KHAI SINH KHÔNG? [TÊN] có giấy khai sinh không? CHỈ HỘI THÀNH VIÊN DƯỚI 5 TUỔI CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 | | | | | | |
| | | | | | | 1 | | | | | |
| | | | | | | 2 | | | | | |
| | | | | | | 3 | | | | | |
| | | | | | | 4 | | | | | |
| | | | | | | 5 | | | | | |
| | | | | | | 6 | | | | | |
| | | | | | | 7 | | | | | |
| | | | | | | 8 | | | | | |
| | | | | | | 9 | | | | | |
| | | | | | | 10 | | | | | |
| | | | | | | 11 | | | | | |
| | | | | | | 12 | | | | | |
| | | | | | | 13 | | | | | |
| | | | | | | 14 | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | |

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ (TIẾP)

MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ

1. Trong hộ [ÔNG/BÀ] có người giúp việc ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có ai trong hộ đi xa nhà trên 6 tháng để làm kinh tế cho hộ, kể cả đi xuất khẩu lao động không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>> MỤC 2)

| MÃ THÀNH VỊ Ê N | 2 Xin [ông/bà] vui lòng cho biết họ và tên những người này? | 3 Giới tính của [TÊN] | 4 [TÊN] là người giúp việc hay người của hộ đi làm ăn xa? | | |
|-----------------------------|---|-----------------------------|---|-----------|------------------------|
| | | | | NAM.....1 | NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 1 |
| 31 | | | | | |
| 32 | | | | | |
| 33 | | | | | |
| 34 | | | | | |
| 35 | | | | | |
| 36 | | | | | |
| 37 | | | | | |
| 38 | | | | | |
| 39 | | | | | |
| 40 | | | | | |
| 41 | | | | | |
| 42 | | | | | |

KHÔNG HỎI CÁC MỤC TIẾP THEO ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH NÀY

BÀNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

| Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi | | CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG | | | | | | | |
|---|-----|--|--------------------------|----------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|------------------|------------------------------------|
| | | Hệ thống thời Pháp thuộc | Từ năm 1945 đến 1954 | | Hệ thống bồ túc văn hoá | Hệ thống giáo dục miền Bắc | | | Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay |
| | | | Vùng tự do | Vùng tạm chiếm | | Trước 1981 | Từ Quảng Bình trở ra | 1981-1986 | |
| Cấp | Lớp | | 1945-1950 | 1950-1954 | | | | | |
| Tiểu học | 1 | Lớp 5 đồng áu (Cours enfantin) | | | Lớp năm tiểu học | | Võ lòng | Lớp 1 phổ thông | Lớp 1 phổ thông |
| | 2 | Lớp 4 (Cours préparatoire) | Lớp tư | Lớp 1 | Lớp tư tiểu học | Lớp 1 BTVH | Lớp 1 PT | Lớp 2 phổ thông | Lớp 2 phổ thông |
| | 3 | Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược | Lớp ba | Lớp 2 | Lớp ba tiểu học | Lớp 2 BTVH | Lớp 2 PT | Lớp 3 phổ thông | Lớp 3 phổ thông |
| | 4 | Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2) | Lớp nhì | Lớp 3 | Lớp nhì tiểu học | Lớp 3 BTVH | Lớp 3 PT | Lớp 4 phổ thông | Lớp 4 phổ thông |
| | 5 | Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat) | Lớp nhất | Lớp 4 | Lớp nhất tiểu học | Lớp 4 BTVH | Lớp 4 PT | Lớp 5 phổ thông | Lớp 5 phổ thông |
| Trung học cơ sở | 6 | Đệ nhất niên trung học (Première année) | Đệ nhất niên | | Đệ thất trung học | Lớp 5 BTVH | | | Lớp 6 phổ thông |
| | 7 | Đệ nhị niên trung học (Deuxième année) | Đệ nhị niên | Lớp 5 | Đệ lục trung học | Lớp 6 BTVH | Lớp 5 PT | Lớp 6 phổ thông | Lớp 7 phổ thông |
| | 8 | Đệ tam niên trung học (Troisième année) | Đệ tam niên | Lớp 6 | Đệ ngũ trung học | Lớp 7 BTVH | Lớp 6 PT | Lớp 7 phổ thông | Lớp 8 phổ thông |
| | 9 | Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme) | Đệ tứ niên | Lớp 7 | Đệ tứ trung học | Lớp 7B BTVH | Lớp 7 PT | | Lớp 9 phổ thông |
| Trung học phổ thông | 10 | Đệ nhất niên | Đệ nhất niên chuyên khoa | Lớp 8 | Đệ tam | Lớp 8 BTVH | Lớp 8 PT | Lớp 10 phổ thông | Lớp 10 phổ thông |
| | 11 | Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie) | Đệ nhị niên chuyên khoa | Lớp 9 | Đệ nhị Tú tài I | Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH | Lớp 9 PT | Lớp 11 phổ thông | Lớp 11 phổ thông |
| | 12 | Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie) | Đệ tam niên chuyên khoa | | Đệ nhất Tú tài II | Lớp 10B BTVH | Lớp 10 PT | Lớp 12 phổ thông | Lớp 12 phổ thông |

MỤC 2. GIÁO DỤC

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục của các thành viên trong hộ.

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| MÃ HÀ NH H V I É N | 1 ...[TÊN]...đã học hết lớp mấy? T H À ^{QUI ĐỐI LỚP} N ^{THEO HỆ 12 NĂM} H ^{CHƯA HẾT LỚP 1} H ^{HOẶC ĐANG HỌC} MÂM NON GHI 0 V I É N ^{CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC GHI 99 VÀ >>MỤC 3} | 2 Trình độ cao nhất mà [TÊN] đã đạt được? DƯỚI TIỂU HỌC..... TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... TRUNG CẤP | 3 Hiện nay [TÊN] có đi học không? 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 CÓ..... KHÔNG... CÓ..... KHÔNG.... | 4 Trong 12 tháng qua [TÊN]... có đi học không? 1 (>>5) 2 (>>5) 3 1 2 (>>Câu 11) | 5 [TÊN] đang học hệ/cấp/ bậc học nào? MẦM NON..... TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.... SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ TRUNG CẤP..... CAO ĐẲNG..... ĐẠI HỌC..... THẠC SỸ..... TIỀN SĨ..... | 6 [TÊN] đang học lớp mấy? GHI SỐ LỚP ĐANG HỌC |
|---|--|--|--|---|--|---|
| | | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |
| 10 | | | | | | |
| 11 | | | | | | |
| 12 | | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| 14 | | | | | | |

Mục 2. GIÁO DỤC (TIẾP)

| M A T H À N H V I Ê N | 7 ...[TÊN]... có được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp cho giáo dục không? CÓ.....1 KHÔNG.2 (>>8) | 7a Lý do được miễn, giảm? HỘ NGHÈO.....1 DÂN TỘC THIỀU SỐ.....2 GIA ĐÌNH LIỆT SĨ.....3 THƯƠNG, BỆNH BINH, G.ĐÌNH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG.....4 VÙNG SÂU, VÙNG XA, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN.....5 GIA ĐÌNH CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN.....6 HỌC SINH TIỀU HỌC.....7 TRƯỜNG KHÔNG THU H. PHÍ.....8 KHÁC (GHI RỘ).....9 HỌC PHÍ ĐÓNG GÓP | 7b Phần trăm được miễn giảm? | 8 Chi phí cho ...[TÊN]... đi học trong 12 tháng qua cho những môn học thuộc chương trình qui định của nhà trường là bao nhiêu? (ĐVT: 1000 đồng) CÓ GĂNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ RÕ THÌ GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB | | | | | | | | | | |
|---|---|--|---------------------------------------|--|-----------|--|---------------|------------------|---|--|---|--|--|--|
| | | | | | PHẦN TRĂM | | a Học phí? | b Trái tuyến? | c Đóng góp cho trường, lớp (quỹ xây dựng...)? | d Quỹ phụ huynh học sinh, quỹ lớp? | e Quần áo đồng phục và trang phục theo qui định? | f Sách giáo khoa, sách tham khảo? | g Dụng cụ học tập khác? (giấy, bút, cặp, vở,...)? | h Học thêm cho môn học thuộc chương trình quy định? |
| HỌC PHÍ | ĐÓNG GÓP | HỌC PHÍ | ĐÓNG GÓP | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | | | | |

MỤC 2. GIÁO DỤC (HẾT)

| | | | | | |
|---|--|---|--|---|---|
| M A T H À N H V I Ê N | 9 Các khoản nhận được từ các tổ chức trợ giúp cho giáo dục trong 12 tháng qua? (ăn ở, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,...) | 10 Trị giá học bỗng, thường nhận được trong 12 tháng qua? | 11 Chi phí cho giáo dục đào tạo khác trong 12 tháng qua? (các bằng ngoại ngữ, đánh máy tốc ký, cắt tóc làm đầu, trang điểm,...)? | 12 Hộ có đồ chơi dành cho cháu [TÊN] không? Chỉ tính đồ chơi mua ngoài, không tính các loại tự chế của gia đình | 13 Hộ có sách truyện dành cho cháu [TÊN] không? CHỈ TÍNH SÁCH TRUYỆN, SÁCH TRANH ẢNH DÙNG ĐỂ GIẢI TRÍ, KHÔNG TÍNH SÁCH GIÁO KHOA, SÁCH HỌC |
| | NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 1000 ĐỒNG | NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 1000 ĐỒNG | NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 1000 ĐỒNG | HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI CÓ.....1 KHÔNG.....2 | HỎI TRẺ EM TỪ 5-15 TUỔI CÓ.....1 KHÔNG.....2 |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| 13 | | | | | |
| 14 | | | | | |
| 15 | | | | | |

2TN. CỘNG CÂU 9 VÀ 10

2CT. CỘNG CÂU 8K VÀ 11

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ.

HỎI TẮT CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] đến cơ sở y tế hoặc mời thầy thuốc về nhà để khám, chữa bệnh không?

(Kể cả không ốm/bệnh/chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ,...)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>7)

| MÃ THÀNH VIÊN | 2 TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH Y TẾ TRONG 12 THÁNG QUA? | 3 [TÊN] đã đến cơ sở y tế nào? (Kể cả mời thầy thuốc về nhà) Y TẾ THÔN/ BẢN/ẤP..... 1 TRẠM Y TẾ XÃ/ PHƯỜNG..... 2 P. KHÁM ĐA KHOA KV..... 3 B. VIỆN HUYỆN/QUẬN..... 4 B. VIỆN TỈNH/T.PHỐ..... 5 B. VIỆN TRUNG ƯƠNG..... 6 B. VIỆN NHÀ NƯỚC KHÁC..... 7 B. VIỆN TƯ NHÂN..... 8 B. VIỆN KHÁC..... 9 P.KHÁM TƯ NHÂN 10 LANG Y..... 11 DỊCH VỤ Y TẾ CÁ THÈ..... 12 CƠ SỞ Y TẾ KHÁC..... 13 | 4 Lý do [TÊN] đến cơ sở y tế là gì? TIỆM PHÒNG/TIỆM CHÙNG..... 1 KHÁM THAI, NẠO/HÚT THAI, KHHGD, SINH ĐẺ..... 2 KHÁM KIỂM TRA SỨC KHOẺ VÀ TƯ VÂN..... 3 CHỮA BỆNH..... 4 | 5 Số lần và chi phí khám/chữa bệnh ngoại trú của [TÊN] trong 12 tháng qua (Chi phí gồm tiền công khám, chữa bệnh, tiền thuốc, bồi dưỡng thầy thuốc, đi lại, mua dụng cụ,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó (NẾU KHÔNG CÓ GHI 0) | | 6 Số lần và chi phí những lần điều trị nội trú của [TÊN] trong 12 tháng qua. Chi phí gồm viện phí và các chi phí khác (Bồi dưỡng thầy thuốc, tiền dịch vụ theo yêu cầu, mua thêm thuốc, dụng cụ, đi lại trông nom,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó (NẾU KHÔNG CÓ GHI 0) | | | |
|---------------|---|---|--|--|---------------|--|----------------------|--------|----------------------|
| | | | | SỐ THỨ TỰ | MÃ CƠ SỞ Y TẾ | SỐ LẦN | CHI PHÍ 1000 ĐỒNG | SỐ LẦN | CHI PHÍ 1000 ĐỒNG |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | | | |

3CT1. CỘNG CÂU 5

3CT2. CỘNG CÂU 6

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [Ông/Bà] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ

HỎI TẮT CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| | | | |
|----|---|---|--|
| M | 7 | 8 | 9 |
| Ã | Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí không? | [TÊN] có loại nào? SỔ/ THẺ CHO TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI 1(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI NGHÈO 2(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI CẠN NGHÈO 3 SỔ/ THẺ/ GIẤY KHÁM CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... 4(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ DIỆN CHÍNH SÁCH..... 5(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NHÀ NƯỚC KHÁC..... 6(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NGOÀI N.NƯỚC..... 7(>>10) THẺ BHYT HỌC SINH TỰ NGUYỆN..... 8 THẺ BHYT TỰ NGUYỆN (TRỪ THẺ HS)..... 9 KHÁC..... 10 | [TÊN] đã mua bảo hiểm y tế hết bao nhiêu trong 12 tháng qua? |
| T | CÓ..... 1 | THỨ NHẤT | 1000 ĐỒNG |
| H | KHÔNG..... 2 >>10 | THỨ HAI | |
| V | | | |
| I | | | |
| Ê | | | |
| N | | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| 13 | | | |
| 14 | | | |
| 15 | | | |

3CT3. CỘNG CÂU 9

10 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho mua thuốc không qua khám để tự chữa hoặc để dự trữ? (Gồm tiền thuốc và chi phí khác như: đi lại, gửi xe,...)

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

11 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] mua dụng cụ y tế hết bao nhiêu? ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông, băng, gạc...

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

12 Trị giá các khoản trợ giúp về tiền và hiện vật mà hộ [ÔNG/BÀ] đã nhận được trong 12 tháng qua cho những thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương là bao nhiêu?

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

3CT. CHI TIỀU Y TẾ

(3CT1 + 3CT2 + 3CT3 + CÂU 10 + CÂU 11)

3TN. THU TỪ Y TẾ
(CÂU 12)

MỤC 3B. NHÂN TRẮC

NHÂN TRẮC VIÊN CÂN VÀ ĐO CHIỀU CAO CỦA TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ DƯỚI 16 TUỔI

| MÃ THÀNH VIÊN | 1 TÊN | 2 [TÊN] CÓ ĐƯỢC CÂN, ĐO KHÔNG? | 3 TÌNH TRẠNG | 4 NGÀY CÂN/ĐO | 5 CHIỀU CAO HAY DÀI | 6 ĐO ĐÚNG HAY ĐO NĂM | 7 CÂN NẶNG LẤY 2 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẦY | 8 LÝ DO KHÔNG CÂN, ĐO LẤY 1 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẦY -> NGƯỜI TIẾP THEO | MÃ SỐ | |
|---------------|-------|--------------------------------|--------------|---------------|---------------------|----------------------|--|--|-------------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | | | | | CHỈ HỘI THÀNH VIÊN NỮ TỪ 10-15 TUỔI | CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ |
| | | | | NGÀY | THÁNG | NĂM | CM | NĂM | KG | NHẬN XÉT |
| 1 | | | | | | | , | | , | |
| 2 | | | | | | | , | | , | |
| 3 | | | | | | | , | | , | |
| 4 | | | | | | | , | | , | |
| 5 | | | | | | | , | | , | |
| 6 | | | | | | | , | | , | |
| 7 | | | | | | | , | | , | |
| 8 | | | | | | | , | | , | |
| 9 | | | | | | | , | | , | |
| 10 | | | | | | | , | | , | |
| 11 | | | | | | | , | | , | |
| 12 | | | | | | | , | | , | |
| 13 | | | | | | | , | | , | |
| 14 | | | | | | | , | | , | |
| 15 | | | | | | | , | | , | |

DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP (Danh mục nghề nghiệp theo QĐ34/2020)

(1) LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ

10. Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
11. Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
12. Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
13. Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)
14. Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
15. Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh (chuyên trách)
16. Nhà quản lý của tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
17. Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

(2) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
22. Nhà chuyên môn về sức khỏe
23. Nhà chuyên môn về giảng dạy
24. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
25. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
26. Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

(3) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC TRUNG

31. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
32. Kỹ thuật viên sức khỏe
33. Nhân viên về kinh doanh và quản lý
34. Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
35. Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
36. Giáo viên bậc trung

(4) NHÂN VIÊN TRỢ LÝ VĂN PHÒNG

41. Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
42. Nhân viên dịch vụ khách hàng
43. Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
44. Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác

(5) NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG

51. Nhân viên dịch vụ cá nhân
52. Nhân viên bán hàng
53. Nhân viên chăm sóc cá nhân
54. Nhân viên dịch vụ bảo vệ

(6) LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

61. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán
62. Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt có sản phẩm chủ yếu để bán
63. Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

(7) LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC

71. Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
72. Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
73. Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
74. Thợ điện và thợ điện tử

(8) THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

81. Thợ vận hành máy móc và thiết bị
82. Thợ lắp ráp
83. Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động

(9) LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN

91. Người quét dọn và giúp việc
92. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
93. Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải

94. Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
95. Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
96. Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác

(0) LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

01. Lực lượng quân đội
02. Lực lượng công an
03. Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- 01 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (Quy ước: Trồng trọt: 011; Chăn nuôi: 014; Dịch vụ nông nghiệp: 016 và Săn bắt/dánh bẫy/thuần dưỡng chim, thú: 017)
- 02 Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
- 03 Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản
- KHAI KHOÁNG**
- 05 Khai thác than cung và than non
- 06 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
- 07 Khai thác quặng kim loại
- 08 Khai khoáng khác
- 09 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
- CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
- 10 Sản xuất chế biến thực phẩm
- 11 Sản xuất đồ uống
- 12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá
- 13 Dệt
- 14 Sản xuất trang phục
- 15 Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
- 16 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
- 17 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
- 18 In, sao chép bản ghi các loại
- 19 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
- 20 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
- 21 Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- 22 Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
- 23 Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
- 24 Sản xuất kim loại
- 25 Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
- 26 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
- 27 Sản xuất thiết bị điện
- 28 Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
- 29 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
- 30 Sản xuất phương tiện vận tải khác
- 31 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- 32 Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
- 33 Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

- 35 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

- 36 Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- 37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 38 Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
- 39 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

XÂY DỰNG

- 41 Xây dựng nhà các loại
- 42 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- 43 Hoạt động xây dựng chuyên dụng

BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

- 45 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- 46 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 47 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

VẬN TẢI KHO BÃI

- 49 Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
- 50 Vận tải đường thủy
- 51 Vận tải hàng không
- 52 Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- 53 Bưu chính và chuyển phát

DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

- 55 Dịch vụ lưu trú
- 56 Dịch vụ ăn uống

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- 58 Hoạt động xuất bản
- 59 Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
- 60 Hoạt động phát thanh, truyền hình
- 61 Viễn thông
- 62 Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
- 63 Hoạt động dịch vụ thông tin

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

- 64 Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- 65 Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
- 66 Hoạt động tài chính khác

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

- 68 Hoạt động kinh doanh bất động sản

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 69 Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
- 70 Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- 71 Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 72 Nghiên cứu khoa học và phát triển
- 73 Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
- 74 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- 75 Hoạt động thú y

HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- 77 Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
- 78 Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
- 79 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- 80 Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
- 81 Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
- 82 Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

- 84 Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 85 Giáo dục và đào tạo

Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

- 86 Hoạt động y tế
- 87 Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
- 88 Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung

NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

- 90 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
- 91 Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
- 92 Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
- 93 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

- 94 Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
- 95 Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
- 96 Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

- 97 Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
- 98 Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- 99 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

MỤC 4. THU NHẬP

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN.

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

4ATN1. CÔNG

ANSWER

CÂU 5

4ATN2. CÔNG

G

CÂU 6a và 6b

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

4ATN3. CỘNG CÂU 11

4ATN4. CỘNG

4ATN5. CỘNG
CÂU 15

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (HẾT)

HỎI NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

4ATN6. CÔNG CÂU (18a + 18b + 18c + 18d + 18e)

4ATN.THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG, HỮU VÀ TRỢ CẤP (4ATN1+4ATN2+4ATN3+4ATN4+4ATN5+4ATN6)

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, VÀ THỦY SẢN

4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước nuôi trồng thủy sản không?
 (BAO GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, CHO THUÊ TRONG 12 THÁNG QUA KỂ CẢ VƯỜN, AO LIỀN KÈ ĐẤT THỔ CỰ)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi [ÔNG/BÀ] một số câu hỏi về tất cả các loại đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý

| M | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng hoặc quản lý loại đất nào sau đây | 3 Diện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý? | 4 Số tiền và trị giá hiện vật chi trả cho việc đi thuê đất hoặc đầu thầu trong 12 tháng qua? | 5 Số tiền và trị giá hiện vật thu được từ việc cho thuê đất trong 12 tháng qua? |
|---|---|--|---|--|
| L | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI ĐẤT TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3-5 | X | KHÔNG CÓ GHI 0 | KHÔNG CÓ GHI 0 |
| O | | M ² | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG |
| A | 1 Đất cây hàng năm | | | |
| I | 2 Đất cây lâu năm | | | |
| Â | 3 Đất lâm nghiệp | | | |
| T | 4 Mặt nước nuôi trồng thủy sản | | | |
| | 5 Vườn, ao liền kề đất thổ cư | | | |
| | 6 Đất du canh | | | |
| | 7 Khác (ghi rõ:_____) | | | |

4B0TN. CỘNG CÂU 5

4B1. TRỒNG TRỌT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trọt không (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt)?

CÓ..... 1 (>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (> CÂU 4B1T2)

KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4B2)

4B1.1. CÂY LÚA

| | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---------------------------|---|---|---|--|
| T H Ú T Ư | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những loại lúa nào trong 12 tháng qua? NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT CÁC VỤ LÚA TẺ THÌ GHI TỔNG SỐ VÀO DÒNG LÚA TẺ CẢ NĂM ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | Diện tích gieo trồng [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch được bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | Trị giá sản phẩm đã thu hoạch được trong 12 tháng qua? |
| 1 | Lúa tẻ cả năm? | X | M ² | KG |
| 1.1 | Lúa tẻ đông xuân? | | | |
| 1.2 | Lúa tẻ hè thu? | | | |
| 1.3 | Lúa tẻ mùa/thu đông? | | | |
| 1.4 | Lúa tẻ trên đất nương rẫy? | | | |
| 2 | Lúa nếp cả năm? | | | |
| 3 | Lúa đặc sản cả năm? | | | |

4B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

| T H Ứ T U | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA |
|-----------------------|--|---|---|
| | HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <div style="text-align: center;"> <input type="checkbox"/> X </div> | | |
| 8 | Ngô/bắp | | |
| 9 | Khoai lang | | |
| 10 | Sắn/khoai mỳ | | |
| 11 | Cây lương thực khác | | |
| 12 | Khoai tây | | |
| 13 | Rau muồng | | |
| 14 | Su hào | | |
| 15 | Bắp cải, súp lơ | | |
| 16 | Rau cải các loại | | |
| 17 | Đậu ăn quả tươi các loại | | |
| 18 | Cà chua | | |
| 19 | Cây gia vị | X | |
| 20 | Rau củ quả khác | X | |
| 21 | Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỗ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...) | X | |

4B12T. CỘNG CÂU 5

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM

| | | | | | |
|-----------------------|---|--|---|------------|--|
| T H Ứ T Ư | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? | | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA? |
| | HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | KG | NGHÌN ĐỒNG | |
| 22 | Đậu tương/đậu nành | | | | |
| 23 | Lạc/đậu phộng | | | | |
| 24 | Vừng/mè | | | | |
| 25 | Mía | | | | |
| 26 | Thuốc lá, thuốc lào | | | | |
| 27 | Bông | | | | |
| 28 | Đay, gai | | | | |
| 29 | Cói | | | | |
| 30 | Cây CN hàng năm khác | | x | | |
| 31 | Chè | | | | |
| 32 | Cà phê | | | | |
| 33 | Cao su | | | | |
| 34 | Hồ tiêu | | | | |
| 35 | Dừa | | | | |
| 36 | Dâu tằm | | | | |
| 37 | Điều/đào lộn hột | | | | |
| 38 | Cây CN lâu năm khác | | x | | |

4B13T. CỘNG CÂU 5

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ

| | | | | | |
|---------------------------|---|--|---|---|---|
| T H Ú T U | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây? HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"><tr><td>X</td></tr></table> ↓ | X | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua? | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA? |
| X | | | | | |
| KG | NGHÌN ĐỒNG | | | | |
| 39 | Cam, chanh, quýt, bưởi | | | | |
| 40 | Dứa | | | | |
| 41 | Chuối | | | | |
| 42 | Xoài, muỗm | | | | |
| 43 | Táo | | | | |
| 44 | Nho | | | | |
| 45 | Mận | | | | |
| 46 | Đu đủ | | | | |
| 47 | Nhãn, vải, chôm chôm | | | | |
| 48 | Hồng xiêm/Sa pu chê | | | | |
| 49 | Na/măng càu | | | | |
| 50 | Mít, sầu riêng | | | | |
| 51 | Măng cụt | | | | |
| 52 | Cây ăn quả khác | | X | | |
| 53 | Cây lâu năm khác | | X | | |
| 54 | Cây giống | | X | | |

4B14T. CỘNG CÂU 5

4B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT

| | | | |
|-------------|---|--|--|
| T H Ú | 1 Hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hoặc bán [...] trong 12 tháng qua không? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRONG 12 THÁNG QUA NGHÌN ĐỒNG |
| T Ư | HỎI CÂU 1 CHO CÁC LOẠI SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 5 | | |
| 1 | Rơm, rạ | | |
| 2 | Lá, thân khoai lang | | |
| 3 | Thân cây ngô, cây sắn | | |
| 4 | Thân cây đậu các loại | | |
| 5 | Ngọn, lá mía | | |
| 6 | Thân cây đay, cây gai | | |
| 7 | Dâu tằm (thân cây) | | |
| 8 | Củi (từ các cây nông nghiệp) | | |
| 9 | Các sản phẩm phụ khác | | |
| 10 | Các sản phẩm thu nhặt, mó | | |

4B15T. CỘNG CÂU 5

4B1T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B1T. TỔNG THU TRỒNG TRỌT

(4B11T + 4B12T + 4B13T + 4B14T + 4B15T + 4B1T2)

4B1.6. CHI PHÍ TRỒNG TROT

| | | | | | | | |
|-----------------------|---|--|---|-------------------------------------|--------------------|--|-------------------------------|
| T H Ú T Ư | 1. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi những khoản nào dưới đây cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua? (bao gồm mua, đổi, tự túc,... không tính những khoản thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập) | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho các loại cây sau | | | | |
| | | | NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TÙNG CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG CHI PHÍ VÀO CỘT TỔNG SỐ | | | | |
| | | | a. Cây lúa | b. Cây lương thực và thực phẩm khác | c. Cây công nghiệp | d. Cây ăn quả và các loại cây khác, trừ cây lâm nghiệp | e. TỔNG SỐ (a + b + c + d) |
| | | | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG |
| 1 | Hạt giống | | | | | | |
| 2 | Cây giống | | | | | | |
| 3 | Phân hóa học (đạm, lân, kali, ...) | | | | | | |
| 4 | Phân hữu cơ các loại tự túc (phân hữu cơ tr.thống/sinh học/vi sinh/khoáng) | | | | | | |
| 5 | Phân hữu cơ các loại mua ngoài | | | | | | |
| 6 | Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng | | | | | | |
| 9 | Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng (liềm, hái, cuốc, xêng, quang gánh, ...) | | | | | | |
| 10 | Năng lượng, nhiên liệu | X | X | X | X | X | |
| 10.1 | Điện | | | | | | |
| 10.2 | Than đá | | | | | | |
| 10.3 | Than bánh/tổ ong | | | | | | |
| 10.4 | Xăng | | | | | | |
| 10.5 | Dầu hỏa | | | | | | |
| 10.6 | Dầu mazut | | | | | | |
| 10.7 | Dầu diesel | | | | | | |
| 10.8 | Ga hóa lỏng (LPG) | | | | | | |
| 10.9 | Khí thiên nhiên | | | | | | |
| 10.10 | Củi | | | | | | |
| 10.11 | Năng lượng, nhiên liệu khác | | | | | | |
| 11 | Sữa chữa nhỏ, bảo dưỡng | | | | | | |
| 12 | Khấu hao tài sản cố định | | | | | | |
| 13 | Thuê và đầu thầu đất | | | | | | |
| 14 | Thuê tài sản, máy móc t. bị, p. tiện và các c. việc bằng máy, thuê vận chuyển | | | | | | |
| 15 | Thuê súc vật cày kéo | | | | | | |
| 16 | Trả công lao động thuê ngoài | | | | | | |
| 17 | Thủy nông nội đồng | | | | | | |
| 18 | Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trot | | | | | | |
| 19 | Các khoản chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, khuyến nông, quỹ quản lý hành chính, thức ăn cho trâu bò cày kéo, ...) | | | | | | |

4B1C. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG TROT (CỘNG CÂU 2e)

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ hoạt động chăn nuôi (kể cả sản phẩm phụ chăn nuôi) hoặc thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)
KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B2T2)
KHÔNG..... 2 (>> PHÂN 4B3)

4B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

| T H Ú | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? T Ư HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | ĐƠN VỊ S Ó L Ư Q N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được bao nhiêu [.....] trong 12 tháng qua? SỐ LƯỢNG | 5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA NGHÌN ĐỒNG |
|-------------|---|-------------------|---|---|---|
| | | | | | |
| 1 | Thịt lợn hơi | | Kg | | |
| 2 | Thịt trâu, bò hơi | | Kg | | |
| 3 | Ngựa | | Kg | | |
| 4 | Dê, cừu | | Kg | | |
| 5 | Gà | | Kg | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | Kg | | |
| 7 | Gia cầm khác | | Kg | | |
| 8 | Lợn giống | | Con | | |
| 9 | Trâu bò giống | | Con | | |
| 10 | Giống gia súc khác, gia cầm | | x | x | |
| 11 | Thu chăn nuôi gia súc khác (gấu, hươu, thỏ, chó, ...) | | x | x | |
| 12 | Trứng gia cầm (gà, vịt, ...) | | Quả | | |
| 13 | Sữa tươi | | Lít | | |
| 14 | Kén tằm | | Kg | | |
| 15 | Mật ong (nuôi) | | Lít | | |
| 16 | Sản phẩm khác (không qua giết mổ) | | x | x | |
| 17 | Thu chăn nuôi khác | | x | x | |
| 18 | Sản phẩm phụ chăn nuôi | | x | x | |
| 19 | Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | | x | x | |

4B2T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim/thú trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như chuồng/trại,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B21T. CỘNG CÂU 5 TỪ ĐÒNG 1 ĐẾN ĐÒNG 18 + 4B2T2 (THU CHĂN NUÔI)

4B22T. CỘNG CÂU 5 ĐÒNG 19 (THU SĂN BẮT)

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí chăn nuôi cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (gồm các khoản do tự túc, mua, đổi, được cho)

NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG HOẶC MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG,
CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

| T H Ứ T Ư | 7 Giống gia súc, gia cầm và vật nuôi | 8 Thức ăn GHI TỪ CỘT TỔNG SỐ Ở BẢNG TÍNH TOÁN | 9 Thuốc phòng chữa bệnh gia súc, gia cầm | 10. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|--|--|---|----------------------------|--------------|--|-----------|--------------|-------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------|----------|-----------|--|
| | | | | a Điện | b Than đá | c Than bánh/ t <small>ô</small> ong | d Xăng | e Dầu hỏa | f Dầu mazut | g Dầu diesel | h Ga hoá lỏng (LPG) | i Khí thiên nhiên | j Củi | k Khác | |
| 1 | Lợn | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trâu, bò | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Ngựa | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dê, cừu | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Gà | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Gia cầm khác | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Ong | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tằm | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Sẵn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | X | | | | | | | | | | | | | |

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ (HẾT)

| T H Ứ T Ụ | | 11 Nước | 12 Khâu hao tài sản cố định | 13 Thuê và đầu thầu đất | 14 Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển | 15 Trả công lao động thuê ngoài | 16 Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi | 17 Thuê hộ kinh doanh | 18 Chi phí khác (vật rẻ tiền mua hỗn, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, BHSX,...) | 19 TỔNG SỐ (7 +...+ 18) |
|-----------------------|---|------------|-----------------------------------|-------------------------------|--|--|---|-----------------------------|--|--------------------------------------|
| | | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | Lợn | | | | | | | | | |
| 2 | Trâu, bò | | | | | | | | | |
| 3 | Ngựa | | | | | | | | | |
| 4 | Dê, cừu | | | | | | | | | |
| 5 | Gà | | | | | | | | | |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng | | | | | | | | | |
| 7 | Gia cầm khác | | | | | | | | | |
| 8 | Ong | | | | | | | | | |
| 9 | Tằm | | | | | | | | | |
| 10 | Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____) | | | | | | | | | |
| 11 | Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | | | | | | | | | |

4B21C. CỘNG CÂU 19 TỪ DÒNG 1 ĐẾN DÒNG 10 (CHI PHÍ CHĂN NUÔI)

4B22C. CỘNG CÂU 19 DÒNG 11 (CHI PHÍ SĂN BẮT)

4B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

1a. Có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] có các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ để làm dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua không?
 (như cày xới, làm đất, tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, dịch vụ khác như: thu tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,)

CÓ..... 1(>> CÂU 2)

KHÔNG.... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm, ... làm thiệt hại sản xuất không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B3T2)

KHÔNG.... 2 (>> PHẦN 4B4)

4B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

| T H Ứ T Ư | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | 3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua? SỐ THÁNG | 4. Trung bình mỗi tháng thường thu được bao nhiêu? NGHÌN ĐỒNG | 5. TỔNG THU (3 x 4) NGHÌN ĐỒNG |
|-----------------------|--|---|--|--|
| | | | | |
| 1 | Cày xới, làm đất | | | |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thu tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | |

4B3T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

NGHÌN ĐỒNG 4B3T. CỘNG CÂU 5 + 4B3T2 (THU DỊCH VỤ NN)

4B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các chi phí cho các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua (NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB)

| T H Ứ T Ư | 6. Họ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7 | 7. Chi nguyên vật liệu | 8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | 9. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---|------------------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------|-----------|--------------|----------------|-----------------|------------------------|----------------------|----------|-----------|
| | | | | a Điện | b Than đá | c Than bánh/ | d Xăng | e Dầu hoả | f Dầu mazut | g Dầu diesel | h Ga hoá lỏng (LPG) | i Khí thiên nhiên | j Củi | k Khác |
| 1 | Cày xới, làm đất | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | | | | | | | | | | | |

| T H Ứ T Ư | 6. Họ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7 | 10. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 11. Khấu hao tài sản cố định | 12. Thuê nhà xưởng, máy móc, phương tiện, tài sản sản xuất, thuê vận chuyển | 13. Trả công lao động thuê ngoài | 14. Trả lãi tiền vay cho hoạt động dịch vụ nông nghiệp | 15. Thuế kinh doanh | 16. Chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, thức ăn cho lợn đực giống,...) | 17. TỔNG CHI PHÍ (7 ++ 16) | |
|-----------------------|---|-----------------------------|------------------------------|---|----------------------------------|--|---------------------|--|------------------------------------|----------|
| | | | | | | | | | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 1 | Cày xới, làm đất | | | | | | | | | |
| 2 | Tưới tiêu nước | | | | | | | | | |
| 3 | Phòng trừ sâu bệnh | | | | | | | | | |
| 4 | Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm | | | | | | | | | |
| 5 | Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...) | | | | | | | | | |

4B3C. CỘNG CÂU 17 (CHI PHÍ DV NN)

4B4. LÂM NGHIỆP

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, thu nhặt sản phẩm từ rừng, thu hoạch cây lâm nghiệp (tre, gỗ, củi, ... kẽ cỏ trong vườn nhà); hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)
KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm ... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B4T2)
KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 4B5)

4B4.1. THU LÂM NGHIỆP

| MÃ SỐ | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ các sản phẩm/hoạt động nào dưới đây HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | | 3. Trị giá sản lượng thu hoạch/doanh thu của hoạt động trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG |
|----------|---|-------------------|--|---|
| | | X | | |
| 1 | Trầu, sò | | | |
| 2 | Quế | | | |
| 3 | Hồi | | | |
| 4 | Thông | | | |
| 5 | Cây cánh kiến | | | |
| 6 | Cây lấy gỗ | | | |
| 7 | Tra, luồng, nứa | | | |
| 8 | Cọ | | | |
| 9 | Dừa nước | | | |
| 10 | Cây lâm nghiệp khác (ghi rõ _____) | | | |
| 11 | Củi | | | |
| 12 | Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng? | | | |
| 13 | Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng? | | | |
| 14 | Dịch vụ lâm nghiệp khác (bảo vệ rừng, Q.lý lâm nghiệp,...) | | | |

4B4T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động/dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định trong lâm nghiệp,...)

_____ NGHÌN ĐỒNG

4B4T. CỘNG CÂU 3 + 4B4T2 (THU LÂM NGHIỆP) _____

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua
(bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG

| NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NÉU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14 | 1. Hạt giống, cây giống | 2. Phân bón các loại | 3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | 4. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------|----------------------------|---|---------------------------|------------|---------------------------|---------|---------------|-----------------|------------------|----------------------------|--------------------------|--------|---------|
| | | | | a. Điện | b. Than đá | c. Than bánh/tổ ong | d. Xăng | e. Dầu hoả | f. Dầu mazut | g. Dầu diesel | h. Ga hoá lỏng (LPG) | i. Khí thiên nhiên | j. Củi | k. Khác |
| 1. Hoạt động lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Dịch vụ lâm nghiệp | x | x | | | | | | | | | | | | |

| NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NÉU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14 | 5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 6. Khấu hao TSCĐ | 7. Thuê và đấu thầu đất | 8. Thuê tài sản, m.móc, ph.tiện, thuê vận chuyển | 9. Thuê súc vật cày kéo | 10. Trả công lao động thuê ngoài | 11. Trả lãi tiền vay | 12. Thuế kinh doanh | 13. Các khoản chi phi khác | 14. TỔNG CHI PHÍ (1 +...+ 13) | | |
|---|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|--|
| | | | | | | | | | | | | |
| 1. Hoạt động lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 2. Dịch vụ lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | |

4B4C. CỘNG CÂU 14 (CHI PHÍ LÂM NGHIỆP)

4B5. THỦY SẢN

1a. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở hồ, ao, sông, suối, biển không?

CÓ..... 1 (>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (> CÂU 4B5T2)

KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4C)

4B5.1. THU THỦY SẢN

| T H Ứ T Ư | 2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | 3. Tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua? | 5. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA |
|-----------------------|---|--|--|
| | | KG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | Nuôi trồng thủy sản | x | x |
| 1.1 | Cá | | |
| 1.2 | Tôm | | |
| 1.3 | Cá giống, tôm giống | x | |
| 1.4 | Thủy sản khác (GHI RÕ_____) | x | |
| 2 | Đánh bắt thủy sản | x | x |
| 2.1 | Cá | | |
| 2.2 | Tôm | | |
| 2.3 | Thủy sản khác (GHI RÕ_____) | x | |

4B5T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như tàu/thuyền,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B5T1. CỘNG CÂU 5 + 4B5T2 (THU THỦY SẢN)

4B5.2. CHI PHÍ THỦY SẢN

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí thủy sản cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua
(bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CÓ GẦNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NÉU KHÔNG CÓ THÌ GHI SỐ 0, NÉU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ THÌ GHI KB;

NÉU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

| | 6. Giống thủy sản | 7. Thức ăn | 8. Dụng cụ nhô, vật rẻ tiền mau hỏng | 9. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | 10. Muối, nước đá |
|---|-------------------|------------|--------------------------------------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
| | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 1 | Nuôi trồng TS | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đánh bắt TS | | | | | | | | | | | | | |

| | 11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng | 12. Khấu hao tài sản cố định | 13. Thuê và đấu thầu đất | 14. Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển | 15. Trả công lao động thuê ngoài | 16. Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản | 17. Thuế kinh doanh | 18. Chi phí khác (Thuốc phòng/chữa bệnh, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX,...) | 19. TỔNG CHI PHÍ (6+... +18) |
|---|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|---|---------------------|--|------------------------------|
| | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG | NG. ĐỒNG |
| 1 | Nuôi trồng TS | | | | | | | | |
| 2 | Đánh bắt TS | | | | | | | | |

4B5C. CỘNG CÂU 19 (CHI PHÍ THỦY SẢN)

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ
lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

CÓ.....1

KHÔNG.....2 (>>PHẦN 4D)

4C1. THU TÙ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 2. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các thông tin chi tiết về những hoạt động này NÉU HỘ CÓ TRÊN 4 HOẠT ĐỘNG THÌ TỪ HOẠT ĐỘNG THỨ 4 TRỞ ĐI GHÉP VÀO 1 DÒNG | MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | MÃ NGÀNH | 3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua? | 4. [ÔNG/BÀ] hay các thành viên trong hộ có sở hữu toàn bộ hoạt động này không? | 6. Phần trăm thu nhập mà hộ [ÔNG/BÀ] nhận được từ hoạt động này? CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ C6=100 NÉU C4=1 | 8. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không? | 9. Trong những tháng hoạt động trong 12 tháng qua, doanh thu trung bình 1 tháng của hoạt động này là bao nhiêu? CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA NGHÌN ĐỒNG |
|---|---|--|---------------------------|---|--|--|--|---|
| | | | | SỐ THÁNG | CÓ.....1 KHÔNG...2 | % | CÓ.....1 KHÔNG....2 (>>12) | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 10. DOANH THU TRONG 12 THÁNG QUA? (C3 X C9) | 12. Trị giá các khoản trao đổi, trị giá sản phẩm đã được sử dụng hoặc tiêu dùng, trị giá sản phẩm phụ đã được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG | 17. TỔNG THU (C10+C12) | 18. TỔNG THU PHÂN BỐ CHO HỘ ((C10 x C6):100) + C12 NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |

CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA

4CTT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CÂU 17)

4CT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CÂU 18)

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết chi phí của các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được c cho,...)

CHỈ TÍNH CHI PHÍ PHÁT SINH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC BÁN, ĐÓI HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ, SỬ DỤNG HOẶC TIÊU DÙNG

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 19 Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu | 20 Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng | 21. Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | 22. Nước |
|--------------------------------------|---|---|-----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|-------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| | | | a. Điện | b. Than đá | c. Than bánh/tổ ong | d. Xăng | e. Dầu hỏa | f. Dầu mazut | g. Dầu diesel | h. Ga hoá lỏng (LPG) | i. Khí thiên nhiên | j. Củi | |
| | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | |

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 23 Sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng | 24 Kháu hao TSCĐ | 25 Thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác | 26 Vận chuyển (thuê và phi) | 27 Chi phí nhân công (tiền lương, công; BHXH; BHYT; kinh phí công đoàn;...) | 28 Trả lãi tiền vay | 29 Thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế | 30 Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn | 31 Chi phí khác (bưu điện, đĩ lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, khảo sát thiết kế, bảo hiểm SX,...) | 32 TỔNG CHI PHÍ (C19+...+C31) | 33 TỔNG CHI PHÍ PHÂN BỐ CHO HỘ (C32 X C6):100 | |
|---|---|-------------------------------|---|--|--|----------------------------------|---|---|--|--|--|---------------|
| | | | | | | | | | | | | |
| | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | |

CHÚ Ý: CHI PHÍ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VÓN HÀNG HOÁ

4CCT. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (**CỘNG CÂU 32**)

4CC. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (**CỘNG CÂU 33**)

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về các khoản thu khác của hộ

| | | | | | | | |
|-----|---|---|--|-----|---|---|--|
| MÃ | 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | 2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? | MÃ | 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | 2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? |
| SỐ | | <input type="checkbox"/> X | NGHÌN ĐỒNG | | | <input type="checkbox"/> X | NGHÌN ĐỒNG |
| 101 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác) | | | 107 | Trợ cấp khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh | | |
| 102 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng giúp từ trong nước (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác) | | | 108 | Nhận từ các hình thức bảo hiểm (không kể BHXH, nhân thọ, y tế) | | |
| 103 | Tiền mừng đám cưới sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách | | | 109 | Lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn | | |
| 104 | Tiền phúng viếng ma chay sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách | | | 110 | Thu từ cho thuê nhà xưởng, máy móc, tài sản, đồ dùng chưa tính ở các phần SXKD ngành nghề (trừ nhà ở và đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản) | | |
| 105 | Trợ cấp xã hội cho đối tượng thương binh, liệt sỹ, cá nhân/gia đình có công với cách mạng | | | 111 | Thu từ tổ chức nhân đạo, hiệp hội, đơn vị SXKD ủng hộ... | | |
| 106 | Trợ cấp xã hội dành cho các đối tượng bảo trợ xã hội | | | 112 | Khác (Ghi rõ_____) | | |

4DTN. CỘNG CÁC KHOẢN CÂU 2 (THU KHÁC)

TỶ LỆ QUY ĐỔI MỘT SỐ MẶT HÀNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ HÀNG TIÊU DÙNG KHÁC

A. Lương thực

1kg thóc ~ 0,7 kg gạo

1kg bột tấm ~ 0,7 kg gạo

3kg khoai lang/sắn tươi

~ 1 kg khoai/sắn lát khô

B. Thực phẩm

1kg mỡ lợn tươi ~ 0,7 kg mỡ nước

1kg gà hơi ~ 0,85 kg gà xô

1 kg thịt lợn hơi ~ 0,7 kg thịt lợn xô ~ 0,6 kg thịt lợn lọc

1 kg thịt bò hơi ~ 0,4 kg thịt bò xô

1 kg thịt trâu hơi ~ 0,3 kg thịt trâu xô

3 kg tôm, cá tươi ~ 1 kg tôm, cá khô

1 kg đường mật, đường thùng ~ 0,5 kg đường cát

250 gam sữa bột ~ 1 hộp sữa đặc (395 - 400g)

5kg chè búp tươi ~ 1 kg chè búp khô

4,6kg cà phê hạt tươi ~ 1kg cà phê hạt khô

~ 0,7kg cà phê bột (rang xay)

MỤC 5. CHI TIÊU

5A. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG

5A1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG TRONG CÁC DỊP LỄ, TẾT

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về các khoản chi tiêu cho những ngày lễ, Tết như: Tết Nguyên Đán, Noel, Quốc khánh, rằm tháng Giêng, tháng Bảy, Trung thu,...

(CÁC DỊP LỄ TẾT ĐẶC THỦ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC NHƯ CHOL CHNAM THMAY CỦA NGƯỜI KHƠ MER, . . .)

| | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | Đ O N V ! L U Q N G | | 2 Mua hoặc đổi | | 3 Tự túc, cho, biếu tặng | |
|-----|---|---|--------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------|--|
| | | A Số lượng [...] ? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >> 3 | B Trị giá? NGHÌN ĐÔNG | A Số lượng? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >>KHOẢN TIẾP THEO | B Trị giá? NGHÌN ĐÔNG | | |
| 101 | Gạo tám thơm, gạo đặc sản? | Kg | | | | | |
| 102 | Gạo nếp? | Kg | | | | | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo (quý lọc)? | Kg | | | | | |
| 111 | Thịt bò? | Kg | | | | | |
| 112 | Thịt trâu? | Kg | | | | | |
| 113 | Thịt gà? | Kg | | | | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | Kg | | | | | |
| 115 | Các loại thịt khác? (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) | X | X | | X | | |
| 116 | Thịt chế biến? (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...) | X | X | | X | | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | Kg | | | | | |
| 120 | Thuỷ, hải sản khác? (cua, ốc,...) | X | X | | X | | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | Quả | | | | | |

| | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | Đ O N V ! L U Q N G | 2 Mua hoặc đổi | 3 Tự túc, cho, biếu tặng |
|-----|---|--|-------------------|-----------------------------|
| 124 | Đỗ hạt các loại? | Kg | | |
| 134 | Hoa quả/trái cây? | X | X | X |
| 139 | Đường, mật? | Kg | | |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | Kg | | |
| 144 | Rượu các loại? | Lít | | |
| 145 | Bia các loại? | Lít | | |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? | Lít | | |
| 148 | Cà phê? | Kg | | |
| 150 | Chè/ trà khô? | Kg | | |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | X |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | X | X | X |
| 154 | Hàng ăn uống khác? (Lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...) | X | X | X |

5A1CT. CỘNG

(CÂU 4 + CÂU 5)

| |
|--|
| |
|--|

4. CỘNG CÂU 2B

(MÃ 101 ĐÉN 154)

| |
|--|
| |
|--|

5. CỘNG CÂU 3B

(MÃ 101 ĐÉN 154)

| |
|--|
| |
|--|

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN

ĐÓI VỚI THÁNG CÓ THỜI KỲ KHẢO SÁT ĐÚNG VÀO DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN THÌ QUY ƯỚC ĐTV THU THẬP THÔNG TIN CỦA THÁNG TRƯỚC THÁNG TẾT NGUYÊN ĐÁN.

| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐƠN VI! L U Q N G | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? | Chia ra | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|--|-------------------------------------|------------------|--|---|--|
| | | | | 3 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | 4 Tự túc được | 5 Cho, biếu, tặng được tiêu dùng | | |
| 101 | Gạo tẻ? (cả tám thơm, đặc sản) | X | Kg | | | | | |
| 102 | Gạo nếp? | X | Kg | | | | | |
| 103 | Ngô/bắp? (quy ngô hạt) | X | Kg | | | | | |
| 104 | Sắn/khoai mì? (quy tươi)? | X | Kg | | | | | |
| 105 | Khoai các loại? (quy tươi)? | X | Kg | | | | | |
| 106 | Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ? | X | Kg | | | | | |
| 107 | Mỳ sợi, mỳ, phở/cháo ăn liền? | X | Kg | | | | | |
| 108 | Bánh phở, bún, bánh đa thái? | X | Kg | | | | | |
| 109 | Miến? | X | Kg | | | | | |
| 110 | Thịt lợn/thịt heo? (quy lọc) | X | Kg | | | | | |
| 111 | Thịt bò? | X | Kg | | | | | |
| 112 | Thịt trâu? | X | Kg | | | | | |
| 113 | Thịt gà? | X | Kg | | | | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | X | Kg | | | | | |
| 115 | Các loại thịt khác? (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) | X | X | X | X | X | X | |
| 116 | Thịt chế biến (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...)? | X | X | X | X | X | X | |
| 117 | Mỡ, dầu ăn? | X | Kg | | | | | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | X | Kg | | | | | |
| 119 | Tôm, cá khô và chế biến? | X | Kg | | | | | |
| 120 | Thủy, hải sản khác tươi, ướp lạnh, chế biến? (cua, ốc,...) | X | X | X | X | X | X | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | X | Quả | | | | | |
| 122 | Đậu phụ/tàu hũ? | X | Kg | | | | | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

ĐÓI VỚI THÁNG CÓ THỜI KỲ KHẢO SÁT ĐÚNG VÀO DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN THÌ QUY ƯỚC ĐTV THU THẬP THÔNG TIN CỦA THÁNG TRƯỚC THÁNG TẾT NGUYÊN ĐÁN.

| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, Tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐƠN VI L U Ơ N G | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? | | Chia ra | | | |
|-----|---|---------------------------------|--|------------------|-------------------------------------|---|---|--|
| | | | 3 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | 4 Tự túc được | 5 Cho, biếu, tặng được tiêu dùng | | | |
| 123 | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè? | Kg | | | | | | |
| 124 | Đỗ hạt các loại? | Kg | | | | | | |
| 125 | Đỗ ăn quả tươi các loại? | Kg | | | | | | |
| 126 | Rau muống? | Kg | | | | | | |
| 127 | Su hào? | Kg | | | | | | |
| 128 | Bắp cải? | Kg | | | | | | |
| 129 | Cà chua? | Kg | | | | | | |
| 130 | Các loại rau khác? (bầu, bí, dưa chuột, rau cải, su su...) | X | X | X | X | X | X | |
| 131 | Cam? | Kg | | | | | | |
| 132 | Chuối? | Kg | | | | | | |
| 133 | Xoài, muỗm? | Kg | | | | | | |
| 134 | Hoa quả/trái cây khác? (chôm chôm, dưa, đu đủ, ổi, vải, nho,...) | X | X | X | X | X | X | |
| 135 | Nước mắm, nước chấm? | Lít | | | | | | |
| 136 | Muối? | Kg | | | | | | |
| 137 | Bột nêm, bột canh, viên súp? | X | X | X | X | X | X | |
| 138 | Mỳ chính/ bột ngọt? | X | X | X | X | X | X | |
| 139 | Đường, mật? | Kg | | | | | | |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | Kg | | | | | | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (HẾT)

ĐỐI VỚI THÁNG CÓ THỜI KỲ KHẢO SÁT ĐÚNG VÀO DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN THÌ QUY ƯỚC ĐTV THU THẬP THÔNG TIN CỦA THÁNG TRƯỚC THÁNG TẾT NGUYÊN ĐÁN.

| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, Tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐƠN VỊ L U Q N G | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? | | Chia ra | | | |
|-----|---|---------------------------------|--|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | | A. Số lượng NGHÌN ĐỒNG | B. Trị giá | A. Số lượng KHÔNG CÓ GHI 0 >>4 | B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | A. Số lượng KHÔNG CÓ GHI 0 >>5 | B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG |
| 141 | Sữa đặc, sữa bột? | Kg | | | | | | |
| 142 | Kem, sữa chua/yoghurt? | X | X | | X | | X | |
| 143 | Sữa tươi? | Lít | | | | | | |
| 144 | Rượu các loại? | Lít | | | | | | |
| 145 | Bia các loại? | Lít | | | | | | |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? (nước tinh khiết, nước uống có ga, nước hoa quả, trái cây ép, nước uống tăng lực,...) | Lít | | | | | | |
| 147 | Cà phê uống liền? | X | X | | X | | X | |
| 148 | Cà phê bột? | Kg | | | | | | |
| 149 | Bột chè/trà uống liền? | X | X | | X | | X | |
| 150 | Chè/trà khô? | Kg | | | | | | |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | | X | | X | |
| 152 | Trầu, cau, vôi, vỏ? | X | X | | X | | X | |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | X | X | | X | | X | |
| 154 | Hàng ăn uống khác? (lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...) | X | X | | X | | X | |

5A2CT. CỘNG CÂU 2B

(MÃ 101-154)

6.CỘNG CÂU 3B

(MÃ 101-154)

7.CỘNG CÂU 4B

(MÃ 101-154)

8.CỘNG CÂU 5B

(MÃ 101-154)

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

| MÃ | 1 Trong 30 ngày qua hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao | Chia ra | | |
|-----|---|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---|
| | | | 3 Mua/ đổi được tiêu dùng | 4 Tự túc được tiêu dùng | 5 Cho, biếu, tặng được tiêu dùng |
| SÓ | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | X | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 201 | Tiền cho trẻ em tiêu vặt? | | | | |
| 202 | Than đá? | | | | |
| 203 | Than bánh/tổ ong? | | | | |
| 204 | Xăng? | | | | |
| 205 | Dầu hoả? | | | | |
| 206 | Dầu Mazut? | | | | |
| 207 | Dầu diesel? | | | | |
| 208 | Dầu nhòn/nhớt? | | | | |
| 209 | Ga hoá lỏng (LPG)? | | | | |
| 210 | Khí thiên nhiên? | | | | |
| 211 | Củi, tráu, mùn cưa? | | | | |
| 212 | Phụ phẩm nông nghiệp? (rơm, rạ, lá mía, thân cây ngô/day/gai/cói,...) | | | | |
| 213 | Các loại chất đốt khác? | | | | |
| 214 | Gửi xe? (xe đạp, xe máy, ô tô) | | | | |
| 215 | Diêm, nến, đá lửa, máy lửa? | | | | |

| MÃ | 1 Trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng nhóm hàng, mặt hàng, khoản chi nào dưới đây? | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? | Chia ra | | |
|-----|---|--|------------------------------------|-------------------------------------|---|
| | | | 3 Mua/ đổi được tiêu dùng | 4 Tự túc được tiêu dùng | 5 Cho, biếu, tặng được tiêu dùng |
| SÓ | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | X | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG |
| 216 | Xà phòng/ bột giặt, nước xả làm mềm vải? | | | | |
| 217 | Nước rửa bát/chén, nước lau sàn nhà? | | | | |
| 218 | Dầu gội dầu, dầu xả? | | | | |
| 219 | Xà phòng tắm, sữa tắm? | | | | |
| 220 | Kem dưỡng da, phấn son, nước hoa, gôm tóc,..? | | | | |
| 221 | Thuốc, bàn chải đánh răng? | | | | |
| 222 | Giấy vệ sinh, lưỡi dao cạo? | | | | |
| 223 | Sách, báo, tạp chí cho người lớn? | | | | |
| 224 | Sách, báo cho trẻ em? | | | | |
| 225 | Hoa tươi?(không kể hoa cúng) | | | | |
| 226 | Mua xô sứ, lô tô? | | | | |
| 227 | Thờ cúng thường xuyên? | | | | |
| 228 | Cắt tóc, làm đầu? | | | | |
| 229 | Chi hàng ngày khác? | | | | |

5B1CT. CỘNG C2
(MÃ 201-229)

6. CỘNG C3
(MÃ 201-229)

7.CỘNG C4
(MÃ 201-229)

8.CỘNG C5
(MÃ 201-229)

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM

| | | | | |
|---------------------------------|--|--|---|--|
| M Ã S Ó | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | 3 Tự túc, cho, biếu, tặng được tiêu dùng |
| | | <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | |
| 301 | Vải các loại? | | | |
| 302 | Quần áo may sẵn? (kẻ cá quần, áo lót) | | | |
| 303 | Màn và vải màn? | | | |
| 304 | Khăn các loại? | | | |
| 305 | Chiếu, chăn, ga, gối, đệm, rèm, trải bàn, rèm? | | | |
| 306 | Hàng may mặc khác? (kim, chỉ, bít tất,...) | | | |
| 307 | Tiền may đo, giặt là? | | | |
| 308 | Giày, dép, guốc? | | | |
| 309 | Nylon, áo mưa, nón, mũ, ô/dù các loại? | | | |
| 310 | Đồ điện: Bóng đèn, dây điện, phích cắm, càu chì...? | | | |
| 311 | Đồ sành, sứ, thuỷ tinh: Bát, đĩa, ấm, chén, ly,...? | | | |
| 312 | Nồi, xoong, chảo, thùng, xô, chậu? | | | |
| 313 | Phích nước, ruột phích/ bình thuỷ? | | | |
| 314 | Làm, túi? | | | |
| 315 | Đèn pin, ác qui tháp sáng, chạy TV, radio? | | | |
| 316 | Võng, nôi, xe đẩy trẻ em? | | | |
| 317 | Chi đồ dùng trong nhà khác? (không kể đồ dùng lâu bền) (Ghi rõ _____) | | | |

| | | | | |
|---------------------------------|--|--|---|-------------------------------------|
| M Ã S Ó | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | 3 Tự túc, cho, biếu, tặng |
| | | <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | |
| 318 | Săm, lốp, phụ tùng xe đẹp? | | | |
| 319 | Săm, lốp, phụ tùng xe máy, ô tô? | | | |
| 320 | Bảo dưỡng và sửa chữa ph. tiện, đ. dùng s. hoạt? | | | |
| 321 | Tiền tàu, xe đi lại? (Kẻ cá đò, phà, lệ phí khác) | | | |
| 322 | Tranh, ảnh, cây cảnh? | | | |
| 323 | Dụng cụ thể thao? | | | |
| 324 | Đồ chơi người lớn? | | | |
| 325 | Đồ chơi cho trẻ em? | | | |
| 326 | Phong bì, tem thư, điện báo, bưu phẩm, bưu kiện,..? | | | |
| 327 | Tiền thuê bao, tiền gọi điện, sửa chữa điện thoại? | | | |
| 328 | Internet (phi lắp đặt, thuê bao, truy cập)? | | | |
| 329 | Chi phí mý vien, tập thể hình? | | | |
| 330 | Giải trí (xem phim, xem ca nhạc, video, thể thao)? | | | |
| 331 | Tham quan, nghỉ mát ở trong nước? | | | |
| 332 | Tham quan, nghỉ mát ở nước ngoài? | | | |
| 333 | Đồng hồ đeo tay, kính/kiêng đồ trang sức? | | | |
| 334 | Chi cho hoạt động văn hoá khác? | | | |
| 335 | Thuê người giúp việc trong gia đình? | | | |
| 336 | Chi hàng năm khác? (Ghi rõ _____) | | | |

5B2CT. CỘNG

(CÂU 4 + CÂU 5)

4. CỘNG CÂU 2 5. CỘNG CÂU 3

(MÃ 301-336) (MÃ 301-336)

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU

2

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có chi những khoản nào dưới đây? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ NGHÌN ĐÔNG | 2 Trị giá chi [...] trong 12 tháng qua? |
|----------|---|--|--|
| 400 | Lệ phí, dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống (đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử, công chứng giấy tờ,...) | | |
| 401 | Đóng góp các loại quỹ? (quỹ thiên tai, tình nghĩa, quỹ đói nghèo, khuyến học,...) | | |
| 402 | Tiền đóng góp lao động công ích, nghĩa vụ? | | |
| 403 | Thuế các loại (trừ thuế sản xuất) như: thuế thu nhập cá nhân, thuế chuyển đổi đất ở, nhà ở,...? | | |
| 404 | Cưới hỏi của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách mời)? | | |
| 405 | Ma chay, giỗ chạp của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách)? | | |
| 406 | Tổ chức tiệc, chiêu đãi? (sinh nhật, khánh thành, tiếp khách,...) | | |
| 407 | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng viếng, góp giỗ... hộ khác? (Tiền và trị giá hiện vật) | | |
| 408 | Chi khác?(bồi thường thiệt hại cho người khác, bảo hiểm thân thể không phải của HS, SV, bảo hiểm giao thông, bảo hiểm nhà và tài sản,...) | | |

5B3CT . CỘNG CÂU 2
(MÃ 400 - 408)

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--|-------------------|
| 1 | Ô tô | |
| 2 | Xe máy | |
| 3 | Xe đạp | |
| 4 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ có động cơ | |
| 5 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ không có động cơ | |
| 6 | Phương tiện đi lại khác | |
| 7 | Máy bơm nước | |
| 8 | Máy phát điện | |
| 9 | Máy in | |
| 10 | Máy fax | |
| 11 | Máy điện thoại cố định (có dây hoặc không dây) | |
| 12 | Điện thoại di động thường | |
| 13 | Điện thoại di động thông minh | |
| 14 | Máy khâu | |
| 15 | Đầu video, DVD, kỹ thuật số, ăng ten chảo | |
| 16 | Tivi màu | |
| 17 | Tivi đen trắng | |
| 18 | Dàn nghe nhạc các loại | |
| 19 | Đài/Radio Cassettes | |
| 20 | Máy quay đĩa | |

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--------------------------------------|-------------------|
| 21 | Máy tính để bàn | |
| 22 | Máy tính xách tay | |
| 23 | Máy tính bảng | |
| 24 | Máy ảnh, máy quay video | |
| 25 | Tủ lạnh | |
| 26 | Máy điều hoà nhiệt độ | |
| 27 | Máy giặt, sấy quần áo | |
| 28 | Quạt điện | |
| 29 | Bình tắm nước nóng | |
| 30 | Bếp ga, bếp từ | |
| 31 | Bếp điện, nồi cơm điện, nồi áp suất | |
| 32 | Xe đẩy các loại | |
| 33 | Tủ các loại khác | |
| 34 | Giường, phản, sập | |
| 35 | Bàn ghế, xa lông, tràng kỷ, bàn phán | |
| 36 | Máy hút bụi, hút ẩm, máy lọc nước | |
| 37 | Lò vi sóng, lò nướng | |
| 38 | Máy xay sinh tố, máy ép hoa quả | |
| 39 | Piano, organ | |
| 40 | Khác (ghi rõ _____) | |

1a. Hộ [Ông/ Bà] truy nhập Internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây?(CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN)

| | |
|---|---|
| Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) | A |
| Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) | B |
| Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng | C |
| Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác | D |
| Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet) | E |
| Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...) | F |
| Thiết bị khác của riêng nhà mình | G |
| Thiết bị khác dùng chung với hộ khác | H |
| Không có thiết bị nào | I |

6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN (TIẾP)

| D Ò N G S Ó | 2 Tên đồ dùng lâu bền hộ [ÔNG/BÀ] đã mua/nhận/tự làm | 3 Số lượng? ĐTV CHỈ GHI CÂU NÀY KHI CÓ NHIỀU ĐỒ DÙNG CÙNG LOẠI, CÙNG GIÁ TRỊ VÀ MUA CÙNG THỜI ĐIỂM | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] mua, nhận, tự làm khi nào? TRONG NĂM 2023 - 2024 GHI CẢ THÁNG VÀ NĂM, NGOÀI RẠCHÍ GHI NĂM GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ CHO NĂM | 5 Trị giá khi mua, nhận, tự làm? CHỈ HỎI CHO ĐỒ DÙNG MUA, NHẬN, TỰ LÀM TRONG 12 THÁNG QUA | 6 Trị giá còn lại theo thời giá hiện nay? NGHÌN ĐÔNG |
|--------------------------------|---|--|--|---|--|
| | | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| 13 | | | | | |
| 14 | | | | | |
| 15 | | | | | |
| 16 | | | | | |
| 17 | | | | | |
| ... | | | | | |

7. CỘNG CẦU 5

NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN ĐÔNG

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

| | | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|---|---|
| MÃ TÌNH HÌNH HỌC VỊ EN | 1 Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng điện thoại di động không? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN) CÓ.....1 KHÔNG....2 >>3 | 2 Trong 3 tháng qua, [TÊN] đã sử dụng loại điện thoại gì? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN) ĐIỆN THOẠI THƯỜNG.....1 ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH....2 | 3 Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng mạng xã hội không? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, WhatsApp, Lottus...) CHỈ HỎI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN | 4 [TÊN] có các kỹ năng sử dụng máy tính nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI) CHỈ HỎI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN | |
| | | | | Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột | A |
| | | | | Biết sao chép, di chuyển tệp hoặc thư mục | B |
| | | | | Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản | C |
| | | | | Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...) | D |
| | | | | Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...) | E |
| | | | | Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet | G |
| | | | | Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...) | H |
| | | | | Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần) | I |
| | | | | Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần) | K |
| 1 | | | | Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in) | L |
| 2 | | | | Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm | M |
| 3 | | | | Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...) | N |
| 4 | | | | Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình | O |
| 5 | | | | Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến | P |
| 6 | | | | Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân | Q |
| 7 | | | | Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến | R |
| 8 | | | | Không biết sử dụng máy tính | S |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |

MỤC 7. NHÀ Ở

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] cho biết một số thông tin về chỗ ở của hộ [ÔNG/BÀ].

1. Hộ [ÔNG/BÀ] thực tế đang ở trong mấy ngôi nhà/căn hộ?

KHÔNG CÓ NHÀ, GHI 0 >> 13

SỐ NGÔI NHÀ/
CĂN HỘ

2. Tổng diện tích ở? (HỎI TẤT CẢ CÁC NGÔI NHÀ ĐANG Ở)

Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.
Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.

GÁC XẾP TÍNH 50%.

3. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

ĐTV KÉT HỢP QUAN SÁT

NHÀ CHUNG CƯ 1
NHÀ RIÊNG LẺ 2

M²

4a. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KÉT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|---------------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP..... | 1 |
| XÂY GẠCH/ĐÁ..... | 2 |
| SẮT/THÉP/GỖ BÈN CHẮC..... | 3 |
| GỖ TAP/TRE..... | 4 |
| KHÁC (GHI RÕ _____)..... | 5 |

4b. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KÉT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|----------------------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP..... | 1 |
| NGÓI (XI MĂNG, ĐÁT NUNG)..... | 2 |
| TÁM LÒP (XI MĂNG, KIM LOẠI)..... | 3 |
| LÁ/ROM RẬA/GIÁY DẦU..... | 4 |
| KHÁC (GHI RÕ _____)..... | 5 |

4c. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KÉT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|--------------------------|---|
| BÊ TÔNG CỐT THÉP..... | 1 |
| XÂY GẠCH/ĐÁ..... | 2 |
| GỖ/KIM LOẠI..... | 3 |
| ĐÁT VỐI/RƠM..... | 4 |
| PHIỀN KHÉP/VÁN ÉP..... | 5 |
| KHÁC (GHI RÕ _____)..... | 6 |

4d. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở thuộc loại nào?

(ĐTV KÉT HỢP QUAN SÁT)

| | |
|---------------------------------|---|
| NHÀ KIỀU BIỆT THỰ..... | 1 |
| NHÀ KIÊN CÓ KHÉP KÍN..... | 2 |
| NHÀ KIÊN CÓ KHÔNG KHÉP KÍN..... | 3 |
| NHÀ BẢN KIÊN CÓ..... | 4 |
| NHÀ TAM VÀ KHÁC..... | 5 |

5. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có phải trả tiền thuê nhà ở không? (Bằng tiền hoặc hiện vật)

CÓ..... 1

KHÔNG 2 (>>7)

6. Số tiền [ÔNG/BÀ] trả cho việc thuê nhà trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(kể cả tiền và giá trị hiện vật)

(>>9)

NGHÌN
ĐÔNG

7. Nếu thuê ngôi nhà hộ ông/bà đang ở, ông bà phải trả khoảng bao nhiêu tiền trong 1 tháng?

NGHÌN
ĐÔNG

9. Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng nhà ở trong 12 tháng qua?

(kể cả sơn, quét vôi, không bao gồm cải tạo và nâng cấp lớn)

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN
ĐÔNG

10. Ngoài chỗ đang ở, hộ [ÔNG/BÀ] còn mảnh đất ở hoặc nhà ở khác không?

CÓ..... 1

KHÔNG... 2(>>13)

NGHÌN
ĐÔNG

11. Hộ [ÔNG/BÀ] có thu được tiền cho thuê mảnh đất ở hoặc nhà ở khác đó không?

CÓ..... 1

KHÔNG... 2(>>13)

12. Số tiền hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được từ việc cho thuê đất ở, nhà ở trong 12 tháng qua?

(kể cả tiền và giá trị hiện vật)

13. Nguồn nước chính dùng cho ăn, uống của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?

NUỚC MÁY

| | |
|--|----|
| NUỚC MÁY VÀO NHÀ..... | 1 |
| NUỚC MÁY VÀO SÂN..... | 2 |
| NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN..... | 3 |
| NUỚC MÁY CÔNG CỘNG..... | 4 |
| GIÉNG KHOAN | 5 |
| GIÉNG ĐÀO | |
| GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ | 6 |
| GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ | 7 |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ | |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ..... | 8 |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... | 9 |
| NUỚC MƯA..... | 10 |
| NUỚC MUA TỪ XE XÍTEC CHỞ NUỚC..... | 11 |
| NUỚC MUA TỪ CHỞ NUỚC THÔ SO/THÙNG, XÔ..... | 12 |
| NUỚC BẾ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..)..... | 13 |
| NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... | 14 |
| NGUỒN NUỚC KHÁC (GHI RÕ_____). | 15 |

13a. Nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?

NUỚC MÁY

| | |
|--|----|
| NUỚC MÁY VÀO NHÀ..... | 1 |
| NUỚC MÁY VÀO SÂN..... | 2 |
| NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN..... | 3 |
| NUỚC MÁY CÔNG CỘNG..... | 4 |
| GIÉNG KHOAN..... | 5 |
| GIÉNG ĐÀO | |
| GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ | 6 |
| GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ | 7 |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ | |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ..... | 8 |
| NUỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... | 9 |
| NUỚC MƯA..... | 10 |
| NUỚC MUA TỪ XE XÍTEC CHỞ NUỚC..... | 11 |
| NUỚC MUA TỪ CHỞ NUỚC THÔ SO/THÙNG, XÔ..... | 12 |
| NUỚC BẾ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..)..... | 13 |
| NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... | 14 |
| NGUỒN NUỚC KHÁC (GHI RÕ_____). | 15 |

13b. Hộ [ÔNG/BÀ] có xử lý nước ăn, uống bằng cách:

| | | |
|-----------------|------------|---|
| 13b.1. Đun sôi? | CÓ..... | 1 |
| | KHÔNG..... | 2 |

13b.2. Hệ thống lọc hoặc hoá chất?

| | |
|------------|---|
| CÓ..... | 1 |
| KHÔNG..... | 2 |

14. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền cho nước ăn uống và sinh hoạt của hộ trong 12 tháng qua (không kể nước tinh khiết đóng chai, bình đã tính ở phần chi tiêu dùng hàng ăn uống)?

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN
ĐỒNG

MỤC 7. NHÀ Ở (HÉT)

15. Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hố xí nào?

TỰ HOẠI, THẨM DỘI NƯỚC

| | |
|-----------------------------------|---|
| XÃ RA HỆ THỐNG CÓNG..... | 1 |
| XÃ RA BỂ TỰ HOẠI..... | 2 |
| XÃ RA HỐ CHÚA PHÂN..... | 3 |
| XÃ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỢ THIÊN..... | 4 |
| KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU..... | 5 |

HỐ XÍ ĐÁO

| | |
|---------------------------------|----|
| CÀI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI | 6 |
| CÓ BẸ NGỎI..... | 7 |
| KHÔNG CÓ BẸ NGỎI/LỢ THIÊN..... | 8 |
| HỐ XÍ Ủ PHÂN TRỘN..... | 9 |
| THÙNG/BỒ/CHẬU..... | 10 |
| CẦU CÁ..... | 11 |
| KHÔNG CÓ HỐ XÍ..... | 12 |
| KHÁC (NÓI RÕ) _____ | 13 |

16. Hộ [ÔNG/BÀ] dùng nguồn thắp sáng chính nào?

| | |
|---|---|
| ĐIỆN LUỒI QUỐC GIA..... | 1 |
| ĐIỆN ẮC QUY, MÁY NỔ, THỦY ĐIỆN NHỎ..... | 2 |
| GA, ĐÈN DÀU CÁC LOẠI..... | 3 |
| KHÁC (GHI RÕ: _____)..... | 4 |

17. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền điện sinh hoạt trong 12 tháng qua?

NGHÌN
ĐÔNG

18. Hộ [ÔNG/BÀ] xử lý rác thải sinh hoạt như thế nào trong 12 tháng qua?

| | |
|-----------------------------------|---|
| CÓ NGƯỜI ĐÉN LẤY ĐI..... | 1 |
| VỨT XƯỜNG AO, HỒ, SÔNG, SUỐI..... | 2 |
| VỨT Ở MỘT CHỖ GẦN NHÀ..... | 3 |
| CHÔN LẮP..... | 4 |
| ĐÓT..... | 5 |
| KHÁC (GHI RÕ _____)..... | 6 |

19. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền thu gom rác thải sinh hoạt
trong 12 tháng qua?NGHÌN
ĐÔNG

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

20. CỘNG CHI NHÀ, ĐIỆN, NƯỚC, RÁC THẢI
(C6 + C9 + C14 + C17 + C19)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VÂN HỘ DÂN CƯ

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ thông tin trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng) |
|---|----------|---|-------|----------------------------------|
| I. Tổng thu [Mã 2+3 + 4 + ... +14] | 1 | | | |
| Trị giá các khoản trợ giúp, học bổng, thưởng nhận được từ giáo dục | 2 | Số liệu ô 2TN mục 2 | | |
| Trị giá các khoản trợ giúp nhận được từ y tế | 3 | Số liệu ô 3TN mục 3 | | |
| Thu từ tiền lương, tiền công của các thành viên | 4 | Số liệu ô 4ATN phần 4A | | |
| Thu từ cho thuê đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản | 5 | Số liệu ô 4B0TN phần 4B0 | | |
| Thu từ trồng trọt | 6 | Số liệu ô 4B1T phần 4B1.5 | | |
| Thu từ chăn nuôi | 7 | Số liệu ô 4B21T phần 4B2.1 | | |
| Thu từ săn bắt, thuần dưỡng chim, thú | 8 | Số liệu ô 4B22T phần 4B2.1 | | |
| Thu từ dịch vụ nông nghiệp | 9 | Số liệu ô 4B3T phần 4B3.1 | | |
| Thu từ lâm nghiệp | 10 | Số liệu ô 4B4T phần 4B4.1 | | |
| Thu từ thủy sản | 11 | Số liệu ô 4B5T phần 4B5.1 | | |
| Thu từ ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến... | 12 | Số liệu ô 4CT phần 4C1 | | |
| Thu khác tính vào thu nhập | 13 | Số liệu ô 4DTN phần 4D | | |
| Thu từ cho thuê nhà và đất ở | 14 | Số liệu câu 12 mục 7 | | |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VÂN HỘ DÂN CƯ (TIẾP)

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng) |
|--|-------|-------------------------------------|-------|----------------------------------|
| II. Chi phí sản xuất kinh doanh [Mã 16 + ... + 22] | 15 | | | |
| Chi phí trồng trọt | 16 | Số liệu ô 4B1C phần 4B1.6 | | |
| Chi phí chăn nuôi | 17 | Số liệu ô 4B21C phần 4B2.2 | | |
| Chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú | 18 | Số liệu ô 4B22C phần 4B2.2 | | |
| Chi phí hoạt động dịch vụ nông nghiệp | 19 | Số liệu ô 4B3C phần 4B3.2 | | |
| Chi phí lâm nghiệp | 20 | Số liệu ô 4B4C phần 4B4.2 | | |
| Chi phí thuỷ sản | 21 | Số liệu ô 4B5C phần 4B5.2 | | |
| Chi phí ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; chè biển... | 22 | Số liệu ô 4CC phần 4C2 | | |

Chỉ tiêu và nguồn số liệu trong bảng "Một số chỉ tiêu tính toán từ kết quả phỏng vấn hộ dân cư"

Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng)

III. Thu nhập [Mã 2 +3 + 4 + 5 + (6 -16) + (7 - 17) + (8 - 18) + (9 - 19) + (10 - 20) + (11 - 21) + (12 - 22) + 13+14]

HOẶC **Tổng thu = 1 - 15**

IV. Thu nhập bình quân/người/tháng [Chỉ tiêu số III/(số nhân khẩu của hộ x 12)]

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VÂN HỘ GIA ĐÌNH (HẾT)

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng) |
|---|-------|----------------------------------|-------|------------------------------|
| V. Chi tiêu và chi khác | | | | |
| Chi giáo dục | 23 | Số liệu ô 2CT mục 2 | | |
| Chi y tế | 24 | Số liệu ô 3CT mục 3 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống trong các dịp Lễ, Tết | 25 | Số liệu ô 5A1CT phần 5A1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống thường xuyên | 26 | Số liệu ô 5A2CT phần 5A2 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày | 27 | Số liệu ô 5B1CT phần 5B1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm | 28 | Số liệu ô 5B2CT phần 5B2 | | |
| Chi khác tính vào chi tiêu | 29 | Số liệu ô 5B3CT phần 5B3 | | |
| Chi mua đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua | 30 | Số liệu ô câu 7 mục 6 | | |
| Chi thường xuyên về nhà ở, điện, nước, rác thải sinh hoạt | 31 | Số liệu ô câu 20 mục 7 | | |

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

Phiếu số
1C/QSG24-HO

PHIẾU SỐ
/

PHIẾU PHỎNG VĂN HỘ
QUYỀN SỐ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

| | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|
| Tỉnh/Thành phố..... | KSMS 2024 | | | | |
| Huyện/Quận/Thị xã..... | | | | | |
| Xã/Phường/Thị trấn..... | | | | | |
| Địa bàn khảo sát..... | | | | | |
| Khu vực: ... (Thành thị:.....1; nông thôn:.....2) | | | | | |
| Họ tên chủ hộ (chữ in hoa)..... | Hộ số: | | | | |
| Dân tộc của chủ hộ..... | | | | | |
| Địa chỉ..... | | | | | |
| Số điện thoại cố định (ghi cả mã tỉnh):..... | Số di động:..... | | | | |
| Có dùng phiên dịch? (có:.....1; không:.....2) | | | | | |
| Họ và tên điều tra viên..... | | | | | |
| Họ và tên đội trưởng..... | Mã số <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | Mã số <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

THAM GIA VÀO KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ LÀ VIỆC LÀM ÍCH NƯỚC, LỢI NHÀ

Thông tin thu được từ hộ tuyệt đối được giữ kín, không sử dụng cho mục đích khác, mà chỉ dùng làm cơ sở cho Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội nhằm ổn định và nâng cao mức sống nhân dân, trong đó có mức sống của mỗi gia đình.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

| | | | | | | | | |
|---|--|--|---|---|----|--|--|--|
| MÃ T HÀ N H V I É N 1 Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên và có chung quỹ thu, chi (Từ tháng/2023 đến tháng/2024) GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN (ĐTV LƯU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT) | 2 Giới tính của ...[TÊN]... NAM..... 1 NỮ..... 2 | 3 Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ? CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON..... 3 BỐ/MẸ..... 4 ÔNG/BÀ NỘI/ NGOẠI..... 5 CHÁU NỘI/ NGOẠI..... 6 QUAN HỆ KHÁC..... 7 | 4 Tháng, năm sinh của ...[TÊN]... THEO DƯƠNG LỊCH KHÔNG BIẾT THÁNG SINH GHI KB | 5 Tuổi của [TÊN] là bao nhiêu? TÍNH TUỔI TRÒN ĐẾN THÁNG PHỎNG VÂN | | | | |
| | | | | | 1 | | | |
| | | | | | 2 | | | |
| | | | | | 3 | | | |
| | | | | | 4 | | | |
| | | | | | 5 | | | |
| | | | | | 6 | | | |
| | | | | | 7 | | | |
| | | | | | 8 | | | |
| | | | | | 9 | | | |
| | | | | | 10 | | | |
| | | | | | 11 | | | |
| | | | | | 12 | | | |
| | | | | | 13 | | | |
| | | | | | 14 | | | |
| 15 | | | | | | | | |

BẢNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

| Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi | | CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG | | | | | | | | |
|---|-----|--|--------------------------|-----------|-------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|------------------|------------------------------------|
| | | Hệ thống thời Pháp thuộc | Từ năm 1945 đến 1954 | | | Hệ thống bồi túc văn hóa | Hệ thống giáo dục miền Bắc | | | Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay |
| | | | Vùng tự do | | Vùng tạm chiếm | | Trước 1981 | Từ Quảng Bình trở ra | | |
| Cấp | Lớp | | 1945-1950 | 1950-1954 | | | | | | |
| Tiểu học | 1 | Lớp 5 đồng áu (Cours enfantin) | | | Lớp năm tiểu học | | Võ lòng | Lớp 1 phổ thông | Lớp 1 phổ thông | Lớp 1 phổ thông |
| | 2 | Lớp 4 (Cours préparatoire) | Lớp tư | Lớp 1 | Lớp tư tiểu học | Lớp 1 BTVH | Lớp 1 PT | Lớp 2 phổ thông | Lớp 2 phổ thông | Lớp 2 phổ thông |
| | 3 | Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược | Lớp ba | Lớp 2 | Lớp ba tiểu học | Lớp 2 BTVH | Lớp 2 PT | Lớp 3 phổ thông | Lớp 3 phổ thông | Lớp 3 phổ thông |
| | 4 | Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2) | Lớp nhì | Lớp 3 | Lớp nhì tiểu học | Lớp 3 BTVH | Lớp 3 PT | Lớp 4 phổ thông | Lớp 4 phổ thông | Lớp 4 phổ thông |
| | 5 | Lớp nhát (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat) | Lớp nhát | Lớp 4 | Lớp nhát tiểu học | Lớp 4 BTVH | Lớp 4 PT | Lớp 5 phổ thông | Lớp 5 phổ thông | Lớp 5 phổ thông |
| Trung học cơ sở | 6 | Đệ nhất niên trung học (Première année) | Đệ nhất niên | | Đệ thất trung học | Lớp 5 BTVH | | | Lớp 6 phổ thông | Lớp 6 phổ thông |
| | 7 | Đệ nhị niên trung học (Deuxième année) | Đệ nhị niên | Lớp 5 | Đệ lục trung học | Lớp 6 BTVH | Lớp 5 PT | Lớp 6 phổ thông | Lớp 7 phổ thông | Lớp 7 phổ thông |
| | 8 | Đệ tam niên trung học (Troisième année) | Đệ tam niên | Lớp 6 | Đệ ngũ trung học | Lớp 7 BTVH | Lớp 6 PT | Lớp 7 phổ thông | Lớp 8 phổ thông | Lớp 8 phổ thông |
| | 9 | Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme) | Đệ tứ niên | Lớp 7 | Đệ tứ trung học | Lớp 7B BTVH | Lớp 7 PT | | | Lớp 9 phổ thông |
| Trung học phổ thông | 10 | Đệ nhất niên | Đệ nhất niên chuyên khoa | Lớp 8 | Đệ tam | Lớp 8 BTVH | Lớp 8 PT | Lớp 10 phổ thông | Lớp 10 phổ thông | Lớp 10 phổ thông |
| | 11 | Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie) | Đệ nhị niên chuyên khoa | Lớp 9 | Đệ nhị Tú tài I | Lớp 9 BTVH Lớp 10ABTVH | Lớp 9 PT | Lớp 11 phổ thông | Lớp 11 phổ thông | Lớp 11 phổ thông |
| | 12 | Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie) | Đệ tam niên chuyên khoa | | Đệ nhất Tú tài II | Lớp 10B BTVH | Lớp 10 PT | Lớp 12 phổ thông | Lớp 12 phổ thông | Lớp 12 phổ thông |

MỤC 2. GIÁO DỤC

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục của các thành viên trong hộ.

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| | | |
|---|--|--|
| M A T H À N H V I Ê N | 4 Trong 12 tháng qua [TÊN]... có đi học không? | 5 [TÊN] đang học hệ/cấp/ bậc học nào? |
| | É CÓ..... 1 N KHÔNG..... 2 (>>Câu 11) | MẦM NON..... 0 TIỂU HỌC..... 1 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ 4 TRUNG CẤP..... 5 CAO ĐẲNG..... 6 ĐẠI HỌC..... 7 THẠC SỸ..... 8 TIỀN SĨ..... 9 |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| 6 | | |
| 7 | | |
| 8 | | |
| 9 | | |
| 10 | | |
| 11 | | |
| 12 | | |
| 13 | | |
| 14 | | |
| 15 | | |

Mục 2. GIÁO DỤC (HẾT)

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ.

HỎI TẮT CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] đến cơ sở y tế hoặc mòi thầy thuốc về nhà để khám, chữa bệnh không?

(Kể cả không ốm/bệnh/chấn thương nhưng để kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ,...)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>7)

| M Ã T H À N H V I É N | 2 TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH Y TẾ TRONG 12 THÁNG QUA? | 3 [TÊN] đã đến cơ sở y tế nào? (Kể cả mòi thầy thuốc về nhà) Y TẾ THÔN/ BẢN/ÁP..... 1 TRẠM Y TẾ XÃ/ PHƯỜNG..... 2 P. KHÁM ĐA KHOA KV..... 3 B. VIỆN HUYỆN/QUẬN..... 4 B. VIỆN TỈNH/T.PHỐ..... 5 B. VIỆN TRUNG ƯƠNG..... 6 B. VIỆN NHÀ NƯỚC KHÁC..... 7 B. VIỆN TƯ NHÂN..... 8 B. VIỆN KHÁC..... 9 P. KHÁM TƯ NHÂN 10 LANG Y..... 11 DỊCH VỤ Y TẾ CÁ THỂ..... 12 CƠ SỞ Y TẾ KHÁC..... 13 | 4 Lý do [TÊN] đến cơ sở y tế là gì? TIỆM PHÒNG/TIỆM CHỦNG. 1 KHÁM THAI, NẠO/HÚT THAI, KHHGD, SINH ĐÈ..... 2 KHÁM KIỂM TRA SỨC KHOẺ VÀ TƯ VẤN. 3 CHỮA BỆNH..... 4 | 5 Số lần và chi phí khám/chữa bệnh ngoại trú của [TÊN] trong 12 tháng qua (Chi phí gồm tiền công khám, chữa bệnh, tiền thuốc, bồi dưỡng thầy thuốc, đi lại, mua dụng cụ,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó (NẾU KHÔNG CÓ GHI 0) | 6 Số lần và chi phí những lần điều trị nội trú của [TÊN] trong 12 tháng qua. Chi phí gồm viện phí và các chi phí khác (Bồi dưỡng thầy thuốc, tiền dịch vụ theo yêu cầu, mua thêm thuốc, dụng cụ, đi lại trông nom,...) liên quan đến lần khám/chữa bệnh đó (NẾU KHÔNG CÓ GHI 0) | | |
|---|--|---|---|--|---|--------|----------------------|
| | | | | SỐ LẦN | CHI PHÍ 1000 ĐỒNG | SỐ LẦN | CHI PHÍ 1000 ĐỒNG |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | |

3CT1. CỘNG CÂU 5

3CT2. CỘNG CÂU 6

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [Ông/Bà] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| | | | |
|----|---|---|--|
| M | 7 | 8 | 9 |
| Ã | Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí không? | [TÊN] có loại nào? SỔ/ THẺ CHO TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI 1(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI NGHÈO 2(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NGƯỜI CẠN NGHÈO 3 SỔ/ THẺ/ GIẤY KHÁM CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... 4(>>10) THẺ BẢO HIỂM Y TẾ DIỆN CHÍNH SÁCH..... 5(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NHÀ NƯỚC KHÁC..... 6(>>10) THẺ BHYT BẮT BUỘC NGOÀI N.NƯỚC..... 7(>>10) THẺ BHYT HỌC SINH TỰ NGUYÊN..... 8 THẺ BHYT TỰ NGUYÊN (TRỪ THẺ HS)..... 9 KHÁC..... 10 | [TÊN] đã mua bảo hiểm y tế hết bao nhiêu trong 12 tháng qua? |
| À | CÓ..... 1 | THỨ NHẤT | THỨ HAI |
| N | KHÔNG..... 2 >>10 | | 1000 ĐỒNG |
| H | | | |
| V | | | |
| I | | | |
| Ê | | | |
| N | | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| 13 | | | |
| 14 | | | |
| 15 | | | |

3CT3. CỘNG CÂU 9

10 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho mua thuốc không qua khám để tự chữa hoặc để dự trữ? (Gồm tiền thuốc và chi phí khác như: đi lại, gửi xe,...)

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

11 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] mua dụng cụ y tế hết bao nhiêu? ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông, băng, gạc, que test nhanh Covid, cùm...

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

3CT. CHI TIỀU Y TẾ

(3CT1 + 3CT2 + 3CT3 + CÂU 10 + CÂU 11)

TỶ LỆ QUY ĐỔI MỘT SỐ MẶT HÀNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ HÀNG TIÊU DÙNG KHÁC

A. Lương thực

1kg thóc ~ 0,7 kg gạo

1kg bột tấm ~ 0,7 kg gạo

3kg khoai lang/sắn tươi

~ 1 kg khoai/sắn lát khô

B. Thực phẩm

1kg mỡ lợn tươi ~ 0,7 kg mỡ nước

1kg gà hơi ~ 0,85 kg gà xô

1 kg thịt lợn hơi ~ 0,7 kg thịt lợn xô ~ 0,6 kg thịt lợn lọc

1 kg thịt bò hơi ~ 0,4 kg thịt bò xô

1 kg thịt trâu hơi ~ 0,3 kg thịt trâu xô

3 kg tôm, cá tươi ~ 1 kg tôm, cá khô

1 kg đường mật, đường thùng ~ 0,5 kg đường cát

250 gam sữa bột ~ 1 hộp sữa đặc (395 - 400g)

5kg chè búp tươi ~ 1 kg chè búp khô

4,6kg cà phê hạt tươi ~ 1kg cà phê hạt khô

~ 0,7kg cà phê bột (rang xay)

5A. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG

5A1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN UỐNG TRONG CÁC DỊP LỄ, TẾT

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về các khoản chi tiêu cho những ngày lễ, Tết như: Tết Nguyên Đán, Noel, Quốc khánh, rằm tháng Giêng, tháng Bảy, Trung thu,...

(CÁC DỊP LỄ TẾT ĐẶC THỦ CỦA ĐÔNG BÀO DÂN TỘC NHƯ CHOL CHNAM THMAY CỦA NGƯỜI KHO' MER, . . .)

| MÃ SỐ | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 2 Mua hoặc đổi | |
|----------|--|-------------------------------------|---|--------------------------------|
| | | | A Số lượng [...] ? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >> 3 | B Trị giá? NGHÌN ĐỒNG |
| | DÁNH DẤU X NÉU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 2-3 | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| 101 | Gạo tám thơm, gạo đặc sản? | Kg | | |
| 102 | Gạo nếp? | Kg | | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo (quy lọc)? | Kg | | |
| 111 | Thịt bò? | Kg | | |
| 112 | Thịt trâu? | Kg | | |
| 113 | Thịt gà? | Kg | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | Kg | | |
| 115 | Các loại thịt khác? (dê, chó, cừu, thú rừng, chim,...) | X | X | |
| 116 | Thịt chế biến? (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...) | X | X | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | Kg | | |
| 1181 | Tôm tươi, ướp, đông lạnh các loại? | Kg | | |
| 1182 | Cá tươi, ướp, đông lạnh các loại? | Kg | | |
| 120 | Thuỷ, hải sản khác? (cua, ốc,...) | X | X | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | Quả | | |

| MÃ SỐ | 1 Vào các dịp lễ, Tết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây? | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 2 Mua hoặc đổi | |
|----------|---|-------------------------------------|---|--------------------------------|
| | | | A Số lượng [...] ? KHÔNG CÓ, GHI 0 VÀ >> 3 | B Trị giá? NGHÌN ĐỒNG |
| | DÁNH DẤU X NÉU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 2-3 | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| 124 | Đỗ hạt các loại? | Kg | | |
| 134 | Hoa quả/trái cây? | X | X | |
| 139 | Đường, mật? | Kg | | |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | Kg | | |
| 144 | Rượu các loại? | Lít | | |
| 145 | Bia các loại? | Lít | | |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? | Lít | | |
| 148 | Cà phê? | Kg | | |
| 150 | Chè/ trà khô? | Kg | | |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | X | X | |
| 154 | Hàng ăn uống khác? (Lương thực, thực phẩm chế biến khác, phụ liệu, gia vị, ...) | X | X | |

5A1CT. CỘNG CÂU 2B
(MÃ 101 ĐẾN 154)

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN

| | | | | | | |
|------------|---|--|------------------------------------|--|---|------------|
| M Ã | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ L Ư Ơ N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | Nội dung khoản chi: | |
| | | | | | A. Số lượng | B. Trị giá |
| | | | | NGHÌN ĐỒNG | | |
| 101 | Gạo tẻ?(kể cả tám thơm, đặc sản)? | | Kg | | | |
| 1011 | Gạo tẻ thường? | | Kg | | | |
| 1012 | Gạo tẻ đặc sản (tám thơm, bắc hương...)? | | Kg | | | |
| 1013 | Gạo lứt tẻ thường? | | Kg | | | |
| 102 | Gạo nếp? | | Kg | | | |
| 103 | Ngô/bắp? (quy ngô hạt)? | | Kg | | | |
| 104 | Sắn/khoai mỳ? (quy tươi)? | | Kg | | Tất cả các loại sắn (củ mỳ), không kể bột sắn dây | |
| 105 | Khoai các loại? (quy tươi)? | | Kg | | Các loại khoai lang, khoai tây, khoai sọ.. | |
| 1051 | Khoai tây tươi? | | Kg | | | |
| 106 | Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ? | | Kg | | | |
| 1061 | Bột mỳ (mỳ hạt)? | | Kg | | Gồm mỳ hạt, bột mỳ, hạt đại mạch | |
| 1062 | Bánh mỳ? | | Kg | | Gồm bánh mỳ các loại | |
| 107 | Mỳ sợi, mỳ, phở/ cháo ăn liền? | | Kg | | Gồm cả mỳ Spaghetti | |
| 108 | Bánh phở, bún, bánh đa thái? | | Kg | | Tươi và khô (không kể loại ăn liền nói trên) | |
| 109 | Miến? | | Kg | | | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo? (quy lọc)? | | Kg | | | |
| 1101 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 111 | Thịt bò? | | Kg | | | |
| 1111 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 112 | Thịt trâu? | | Kg | | | |
| 1121 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 113 | Thịt gà? | | Kg | | Kể cả xương, không kể nội tạng | |
| 1131 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |
| 114 | Thịt vịt và gia cầm khác? | | Kg | | Kể cả xương, không kể nội tạng | |
| 1141 | Trong đó thịt đông lạnh? | | Kg | | | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

| | | | | | | |
|--------|---|--|------------------------------------|---|---|------------|
| M Ã | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ L Ư Ợ N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày | Nội dung khoản chi: | |
| | | | | | A. Số lượng | B. Trị giá |
| | | | | | NGHÌN ĐỒNG | |
| 115 | Các loại thịt khác? | | X | X | Dê, chó, cừu, thú rừng, chim (đang sống hoặc đã sơ chế) | |
| 1151 | Thịt dê? | | Kg | | | |
| 116 | Thịt chè biến (giò, chả, thịt quay, xúc xích,...)? | | X | X | | |
| 1161 | Thịt quay, giò, chả ? | | X | X | Gồm giò chả, nem, thịt quay, xúc xích | |
| 1162 | Thịt hộp? | | X | X | Thịt hộp lợn, bò, động vật khác các loại | |
| 1163 | Thịt sấy khô, muối, hun khói? | | X | | Gồm tất cả các loại thịt đã sấy khô, muối, hun khói | |
| 117 | Mỡ, dầu ăn? | | Kg | | | |
| 1171 | Mỡ các loại? | | Kg | | | |
| 1172 | Dầu ăn các loại? | | Kg | | | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | | Kg | | | |
| 1181 | Tôm tươi, ướp, đông lạnh các loại? | | Kg | | | |
| 1182 | Cá tươi, ướp, đông lạnh các loại? | | Kg | | | |
| 119 | Tôm, cá khô và chè biến? | | Kg | | | |
| 1191 | Tôm khô và chè biến? | | Kg | | Ké cá moi khô | |
| 1192 | Cá khô và chè biến? | | Kg | | Cá hộp, chả, rán, phơi khô, bột cá cho người ... | |
| 120 | Thuỷ hải sản khác tươi sống, ướp lạnh, chè biến ? | | X | X | Ké cá cua, ốc, mực, rùa, ... tươi sống, ướp đông lạnh | |
| 1201 | Thủy, hải sản khác chè biến? | | X | X | | |
| 121 | Trứng/hột gà, vịt, ngan, ngỗng? | | Quả | | Trứng sống các loại, chưa chè biến | |
| 122 | Đậu phụ/ tàu hũ? | | Kg | | | |
| 123 | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè? | | Kg | | Lạc nhân/ đậu phộng, vừng/mè tươi và khô chưa chè biến | |
| 124 | Đỗ hạt các loại? | | Kg | | Đậu xanh, đậu đen, đậu tương | |
| 125 | Đỗ quả tươi (rau)? | | Kg | | Đậu cô ve, đậu đũa, | |
| 126 | Rau muống? | | Kg | | | |
| 127 | Sú hào? | | Kg | | | |
| 128 | Bắp cải? | | Kg | | | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

| | | | | | | |
|------|---|--|-----------------|--|----------------------------|---|
| MÃ | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày A. Số lượng B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi: | |
| | | | | | | |
| 129 | Cà chua? | | Kg | | | |
| 130 | Các loại rau khác? | | X | X | | |
| 1301 | Rau dạng quả, củ khác? | | X | X | | Bí xanh, khoai sọ, cà tím, dưa chuột, giá đỗ, đu đủ xanh, su su, chanh quả tươi.... |
| 1302 | Măng tươi các loại? | | Kg | | | Cây tươi, cây ngâm, xé mảnh |
| 1303 | Rau tươi khác? | | X | X | | Rau cải, giá đỗ, rau cải bẹ đẻ muối dưa, súp lơ,... |
| 131 | Cam? | | Kg | | | |
| 132 | Chuối? | | Kg | | | |
| 133 | Xoài, muối? | | Kg | | | |
| 134 | Hoa quả/trái cây khác? | | X | X | | |
| 1341 | Táo quả tươi các loại? | | Kg | | | |
| 1342 | Quả tươi khác? | | X | X | | Nho, dưa, dừa, mận, vải quả tươi, nhãn quả, dứa (trái thơm), đu đủ, sầu riêng, |
| 135 | Nước mắm, nước chấm? | | Lít | | | Nước mắm cá, mazi, xì dầu |
| 136 | Muối? | | Kg | | | Muối tinh, muối hạt có iốt, muối mỏ... |
| 137 | Bột nêm, bột canh, viên súp? | | X | X | | Bột canh iốt, bột canh không iốt, bột súp, bột nêm cao đậm... |
| 138 | Mỳ chính/ bột ngọt? | | X | X | | |
| 139 | Đường, mật? | | Kg | | | Đường trắng, vàng, phên, cục, bột, mật mía... |
| 140 | Bánh, mứt, kẹo? | | Kg | | | |
| 1401 | Bánh quy, bánh nướng các loại ? | | Kg | | | |
| 1402 | Kẹo các loại? | | Kg | | | Kẹo sô cô la, kẹo cứng, kẹo mềm hương, kẹo sữa, kẹo cao su..., |
| 1403 | Mứt các loại? | | Kg | | | Mứt, ô mai các loại... |
| 1404 | Socola? | | Kg | | | Bao gồm các sản phẩm có chứa Socola |
| 141 | Sữa đặc, sữa bột? | | Kg | | | (khoản này bằng tổng 2 khoản dưới) |
| 1411 | Sữa đặc? | | Kg | | | Là sữa hộp có đường như sữa Ông Tho, cô gái Hà Lan... |
| 1412 | Sữa bột trẻ em? | | Kg | | | Sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 1413 | Sữa bột người lớn? | | Kg | | | |
| 142 | Kem, sữa chua các loại? | | X | X | | Tất cả các loại kem, sữa chua, nước đá |
| 143 | Sữa tươi? | | Lít | | | Sữa tươi các loại |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (TIẾP)

| | | | | | | |
|--------|--|----------------------------|------------------------------------|--|---|--|
| M Ã | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ X | ĐƠN VỊ L Ư Ơ N G | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày A. Số lượng B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi: | |
| | | | | | | |
| 144 | Rượu các loại? | | Lít | | (Khoản này bằng tổng hai khoản dưới) | |
| 1441 | Rượu mạnh? | | Lít | | Từ 15 độ trở lên kể cả rượu đế-trắng, chai các hiệu | |
| 1442 | Rượu nhẹ? | | Lít | | Từ 14 độ trở xuống, vang, hoa quả,... | |
| 145 | Bia các loại? | | Lít | | Tất cả các loại bia | |
| 1451 | Bia hơi? | | Lít | | Bia hơi, bia tươi các loại không đóng chai | |
| 1452 | Bia đóng chai? | | Lít | | Bia chai các loại | |
| 1453 | Bia đóng lon (kim loại)? | | Lít | | Bia lon các loại | |
| 146 | Nước giải khát đóng chai, lon, hộp, bình? | | Lít | | | |
| 1461 | Nước uống có ga đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Coca, Pepsi, và tương tự đóng chai, lon, hộp | |
| 1462 | Nước hoa quả, trái cây ép đóng chai, lon, hộp không có ga? | | Lít | | Nước cam, táo, dâu...ép đóng chai, lon, hộp hoặc cô đặc không có ga? | |
| 1463 | Nước tinh khiết đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Nước lọc tinh khiết, nước khoáng đóng chai, lon, hộp | |
| 1464 | Nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp? | | Lít | | Nước tăng lực, yến,... | |
| 147 | Cà phê uống liền? | X | X | | Cà phê hòa tan các nhãn hiệu ca cao hòa tan | |
| 148 | Cà phê bột? | Kg | | | | |
| 149 | Bột chè/trà uống liền? | X | X | | Chè Lipton, chè Atiso từ chè và thảo mộc khác gói nhúng và hòa tan | |
| 150 | Chè/trà khô? | Kg | | | Chè khô đóng hoặc chưa đóng gói | |
| 151 | Thuốc lá, thuốc lào? | X | X | | | |
| 1511 | Thuốc lá? | X | X | | Tất cả các loại thuốc lá (bao, lá, sợi,...) | |
| 1512 | Thuốc lào? | X | X | | Kẽ cả thuốc lào cắt, chưa cắt sợi | |
| 152 | Tràu, cau, vôi, vỏ? | X | X | | Tất cả các thứ để ăn tràu | |
| 153 | Ăn, uống ngoài gia đình? | X | X | | Ăn sáng, trưa, tối, ăn vặt, kẽ cả mua-đặt đem về nhà ăn, uống nhậu ở hiệu, quán-cảng tin... | |
| 1531 | Bữa sáng, trưa, tối ăn và uống ở ngoài gia đình của các thành viên sống tại hộ? | X | X | | Tất cả các loại ăn, uống mua ở hiệu-quán-cảng tin-nhà ăn tập thể, kẽ cả mua cơm, đồ ăn của các thành viên ở ngoài hộ gia đình | |
| 1531a | Trong đó uống ở ngoài gia đình của các thành viên sống tại hộ? | X | X | | Cà phê, nước cam, sinh tố, nước mía, chè Lip ton, trà sữa trân châu,... uống ngoài quán. | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN (HẾT)

| MÃ SỐ | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ ↓ | ĐƠN VỊ LƯỢNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua hoặc đổi trong 30 ngày A. Số lượng B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi: | |
|----------|--|----------------------------|-----------------|--|---|--|
| | | | | | | |
| 1532 | Bữa ăn được mua về tiêu dùng tại gia đình của các thành viên sống tại hộ? | | X | X | Tất cả các loại ăn, uống mua ở hiệu-quán-cảng tin-nhà ăn tập thể, ko kể cả mua cơm, đồ ăn mua về tiêu dùng tại gia đình | |
| 1532a | Trong đó uống được mua về tiêu dùng tại nhà của các thành viên sống tại hộ? | | X | X | Cà phê, nước cam, sinh tố, nước mía, trà sữa trân châu,... mua về uống tại nhà. | |
| 1533 | Ăn uống của các thành viên hộ đi làm, đi học chưa bệnh xa nhà? | | x | x | | |
| 1534 | Khác? | | | | | |
| 154 | Hàng ăn uống khác? | | X | X | Khoản này phải bằng tổng các khoản dưới đó. | |
| 1541 | Bột gạo? | | X | X | Kể cả các loại bánh, quẩy... | |
| 1542 | Bột ngọt? | | Kg | | | |
| 1543 | Bột ngũ cốc ăn liền? | | Kg | | | |
| 1544 | Bột ngũ cốc khác? | | Kg | | Bột sắn dây, bột yến mạch.. | |
| 1545 | Bột ca cao? | | Kg | | Bột Milo, Ovaltine... | |
| 1546 | Thịt nội tạng tươi sống? | | X | X | Tim, gan, lòng... của lợn, bò, gia cầm... | |
| 1547 | Trứng muối? | | Quả | | | |
| 1548 | Lạc/đậu/vừng/mè đã chế biến? | | Kg | | Kể cả loại có tẩm gia vị | |
| 1549 | Quả chế biến (hộp, khô, sấy)? | | X | X | Quả ngâm sirô, quả hộp, quả khô đóng túi, quả sấy, ... | |
| 154a | Bơ, pho mát các loại? | | X | X | Các sản phẩm khác từ sữa chưa ghi ở trên | |
| 154b | Sữa đậu nành các loại? | | X | X | | |
| 154c | Mật ong? | | Lít | | | |
| 154d | Các loại lá để uống khác? | | X | X | Chè xanh tươi, nhân trần, chè đắng, vối,... | |
| 154e | Rau khô các loại? | | X | X | Măng khô, rau câu khô, củ cải khô,... | |
| 154f | Rau chế biến các loại? | | X | X | Rau muối, đóng hộp ăn ngay (cà, dưa cải, dưa chuột, măng đầm đầm,...) | |
| 154g | Rau gia vị tươi, khô các loại? | | X | X | Hành khô, tỏi khô, ớt cay tươi, gừng; Rau mùi, hành lá tươi, rau húng, ... | |
| 154h | Đồ gia vị các loại? | | X | X | Hạt tiêu, bột nghệ, carry, ớt bột, mù tạt, tương ớt, tương cà,... | |
| 154i | Phụ liệu? | | X | X | Mộc nhĩ, nấm hương, dầm ăn, ... | |
| 154k | Hàng ăn khác? | | X | X | Các khoản chi hàng hàng chưa ghi ở trên. | |

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

| | | | | |
|--------|---|----------------------------|---|--|
| M Ã | 1 Trong 30 ngày qua hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? S Ó HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua, đổi trong 30 ngày qua? | Nội dung khoản chi |
| | | <input type="checkbox"/> X | | |
| | | ↓ | | |
| | | | NGHÌN ĐỒNG | |
| 201 | Tiền cho trẻ em tiêu vặt? | | | |
| 202 | Than dò? | | | |
| 203 | Than bánh/tổ ong? | | | |
| 204 | Xăng? | | | |
| 205 | Dầu hoả? | | | |
| 206 | Dầu Mazut? | | | |
| 207 | Dầu diesel? | | | |
| 208 | Dầu nhòn/nhot? | | | |
| 209 | Ga hoá lỏng (LPG)? | | | |
| 210 | Khí thiên nhiên? | | | |
| 211 | Củi, tráu, mùn cưa? | | | |
| 212 | Phụ phẩm nông nghiệp? | | | Rơm, rạ, lá mía, thân cây ngô/day/gai/cói,... |
| 213 | Các loại chất đốt khác? | | | |
| 214 | Gửi xe? | | | Xe đẹp, xe máy, ô tô |
| 2141 | Phí thuê chỗ đỗ ô tô/ xe máy? | | | Phí gửi ô tô/xe máy theo tháng |
| 215 | Diêm, nến, đá lửa, máy lửa? | | | |
| 216 | Xà phòng/ bột giặt, nước xả làm mềm vải? | | | |
| 217 | Nước rửa bát/chén, nước lau sàn nhà? | | | Nước rửa chén bát/chén, nước lau, cọ sàn nhà, hố xí, đánh bóng nhà, bột lau cửa kính, nước tẩy sạch vết bẩn |
| 218 | Dầu gội đầu, dầu xả? | | | |
| 219 | Xà phòng tắm, sữa tắm? | | | Tất cả các loại xà phòng, dầu, sữa tắm |
| 220 | Kem dưỡng da, phấn son, nước hoa, gôm tóc,..? | | | Kem dưỡng da, gôm tóc, phấn, son, son móng tay chân, nước hoa, dầu thơm, chất khử mùi da-hôi..., liên quan tới làm đẹp |
| 221 | Thuốc, bàn chải đánh răng? | | | |
| 2211 | Trong đó: Thuốc đánh răng | | | |

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

| | | | | |
|--------|---|--|---|---|
| M Ã | 1 Trong 30 ngày qua hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 - 5 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X ↓ NGHÌN ĐỒNG | 3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu từ mua, đổi trong 30 ngày qua? | Nội dung khoản chi |
| 222 | Giấy vệ sinh, lưỡi dao cạo? | | | Không kể giấy lau tay, giấy ăn, dao cạo râu |
| 2221 | Giấy vệ sinh | | | |
| 2222 | Lưỡi dao cạo | | | |
| 223 | Sách, báo, tạp chí cho người lớn? | | | Không kể sách giáo khoa, giáo trình, từ điển |
| 2231 | Sách các loại? | | | Tất cả các loại sách văn học (truyện, tiểu thuyết, hài ...), sách kiến thức khoa học mọi lĩnh vực (trừ sách giáo khoa đã ghi ở phần giáo dục) |
| 2232 | Báo, tạp chí các loại? | | | Tất cả các loại báo và phụ trương của báo, các loại tạp chí.... |
| 224 | Sách, báo cho trẻ em? | | | Không kể sách giáo khoa, giáo trình, từ điển |
| 2241 | Sách các loại? | | | |
| 2242 | Báo, tạp chí các loại? | | | |
| 225 | Hoa tươi?(không kể hoa cúng) | | | |
| 226 | Mua xô sô, lô tô? | | | |
| 227 | Thờ cúng thường xuyên? | | | |
| 2271 | Vật dụng thờ cúng? | | | Hương, vàng, tiền, đồ cúng, đồ âm phủ (áo quần, mũ..), không kể phần thực phẩm đưa vào chi tiêu dùng hàng ăn uống |
| 2272 | Tiền thờ cúng? | | | Tiền đặt cúng đi đền-chùa, tiền giải hạn, v.v.... |
| 228 | Cắt tóc, làm đầu? | | | Cắt tóc, gội đầu, làm đầu các loại... |
| 229 | Chi hàng ngày khác? | | | |
| 2291 | Dịch vụ chăm sóc cơ thể? | | | Tắm, xông hơi, mát xa,... |
| 2292 | Giấy ăn và giấy làm bếp? | | | Giấy lọc, giấy-khăn ăn, cầm tay, giấy gói thức ăn, giấy bọc thực phẩm để nướng, giấy làm bếp, ... |
| 2293 | Thuốc diệt chuột, muỗi, côn trùng? | | | |
| 2294 | Chi hàng ngày khác? | | | Các khoản chi hàng ngày chưa ghi ở trên (ví dụ xi đánh giày,...) |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | X ↓ KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Nội dung khoản chi |
|----------|---|--|----------------------------------|---|
| | | | | |
| 301 | Vải các loại? | | | Tất cả các loại vải mua trong 12 tháng qua, không kể vải m่าน ghi ở khoản 303 |
| 302 | Quần áo may sẵn? | | | Tất cả các loại quần áo may sẵn (kể cả quần, áo lót), không kể quần áo may đo |
| 3021 | Quần áo cho nam 13 tuổi trở lên? | | | |
| 3022 | Quần áo cho nữ 13 tuổi trở lên? | | | |
| 3023 | Quần áo cho trẻ em nam từ 2 đến dưới 13 tuổi? | | | |
| 3024 | Quần áo cho trẻ em nữ từ 2 đến dưới 13 tuổi? | | | |
| 3025 | Quần áo cho trẻ dưới 2 tuổi? | | | |
| 303 | M่าน và vải m่าน? | | | |
| 304 | Khăn các loại? | | | Khăn mặt, mùi xoa, tắm, quàng, chùm đầu... trừ khăn giấy |
| 305 | Chiếu, chăn, ga, gối, rèm, trải bàn, ridô? | | | |
| 3051 | Chiếu, ga trải giường? | | | Chiếu, ga, vải trải giường (cói, tre, trúc, cọ, vải day) |
| 3052 | Chăn, gối các loại? | | | Chăn, gối các loại, kể cả vỏ chăn gối |
| 3053 | Rèm, trải bàn, ridô các loại? | | | Bao gồm ca vát, dây buộc tóc, găng tay, dây lưng, tạp dề, kim đan và len/sợi đan, cúc áo, đingleten, v.v... (kim, chỉ, bít tất,...) |
| 306 | Hàng may mặc khác? | | | |
| 3061 | Bít tất các loại? | | | |
| 3062 | Găng tay, thắt lưng, cà vạt loại khác? | | | Găng tay, thắt lưng, cà vạt, dây buộc lưng các loại,... |
| 3063 | May mặc khác? | | | Ca vát, dây buộc tóc, tạp dề, khẩu trang, ... |
| 307 | Tiền may đo, giặt là? | | | |
| 3071 | Tiền may quần áo? | | | Kể cả tiền sửa chữa quần áo |
| 3072 | Tiền giặt là quần áo? | | | Kể cả tẩy, nhuộm màu quần áo |
| 308 | Giày, dép, guốc? | | | Tất cả các loại giày, dép, guốc hộ mua trong năm của người lớn và trẻ em, kể cả tiền sửa chữa. |
| 3081 | Giày, dép (sandals) da nam người lớn? | | | |
| 3082 | Giày, dép (sandals) da nữ người lớn? | | | |
| 3083 | Giày vải thể thao người lớn? | | | |
| 3084 | Dép nhựa, dép đi trong nhà người lớn? | | | |
| 3085 | Giày, dép trẻ em? | | | |
| 3086 | Dịch vụ giày dép? | | | Sửa chữa dày dép, đánh xi |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| | | | |
|----------------------|---|---|--|
| M Ã S Ó | <p>1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây?</p> <p>ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ</p> <p>HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3</p> | <p>2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng</p> <p>X</p> <p>KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG</p> | Nội dung khoản chi |
| | | | |
| 309 | Nylon, nón, mũ, ô/dù các loại? | | Tổng khoản chi này tách ra hai khoản chi dưới (3091, 3092) |
| 3091 | Mũ bảo hiểm các loại? | | Mũ bảo hiểm các loại (ko kể mũ bảo hiểm lao động) |
| 3092 | Nylon, nón, mũ, ô/dù các loại khác? | | |
| 310 | Đồ điện? | | Bảng tổng chi hai khoản dưới |
| 3101 | Đèn chiếu sáng? | | Đèn và bóng đèn các loại |
| 3102 | Đồ điện nhỏ? | | Ô, phích cắm điện, công tắc, aptômát, cầu chì, dây điện, cáp điện, đui đèn các loại, ... |
| 311 | Đồ sành, sứ, thuỷ tinh? | | Bát, đĩa, ấm, chén, ly,... |
| 3111 | Bát, đĩa các loại? | | Bát đĩa sứ, thuỷ tinh các loại |
| 3112 | Ly, cốc, lọ hoa, chậu, bình các loại? | | Ly, cốc, chén bằng sành, sứ, thuỷ tinh; lọ hoa, chậu trồng cây cảnh bằng sành, sứ, thuỷ tinh các loại; bể nuôi cá các loại |
| 3113 | Đồ sành, sứ, thuỷ tinh khác? | | Bộ đồ trà và ấm đựng nước, khay, hộp đựng.... Sành, sứ, thuỷ tinh |
| 312 | Nồi, xoong, chảo, thùng, xô, chậu? | | |
| 3121 | Nồi, xoong, chảo... không dùng điện? | | Nồi, xoong, chảo, ấm bằng nhôm, inox, nồi áp suất các loại không dùng điện |
| 3122 | Thùng, xô, chậu? | | Thùng, xô, chậu,... bằng nhựa, kim loại... |
| 313 | Phích nước, ruột phích/ bình thuỷ? | | Phích, bình giữ nóng, lạnh, đựng, chứa nước bằng mọi chất liệu |
| 314 | Lần, túi? | | Tất cả các loại túi xách, va ly, hộp đựng đồ mọi chất liệu, túi mang trẻ trước, sau... |
| 315 | Đèn pin, ắc qui thắp sáng, chạy TV, radio? | | Các loại đèn pin, ắc quy và vật tích điện các loại |
| 316 | Võng, nôi, xe đẩy trẻ em? | | |
| 317 | Chi đồ dùng trong nhà khác? | | (không kể đồ dùng lâu bền) |
| 3171 | Đồ dùng chăm sóc cá nhân? | | Dao cạo râu, kéo-tông đơ cắt tóc, cắt-dũa, bấm móng tay chân, lược chải đầu, kẹp tóc, lô cuộn tóc, ... |
| 3172 | Bếp đun không dùng điện? | | Bếp dầu, than, trầu, lò than, ... |
| 3173 | Dụng cụ làm vườn? | | Cuốc, xẻng, kéo tia cây, thùng tưới nước, ống dẫn nước, |
| 3174 | Dụng cụ cầm tay? | | Búa, kìm, cờ lê, mỏ lết, tuốc nơ vít, dao chặt, cân, thước đo... |
| 3175 | Khoá, bẩn lề các loại? | | Tất cả các loại khoá, bẩn lề,... |
| 3176 | Đồ ăn, dao, kéo làm bếp? | | Đũa, dao ăn, đĩa, thìa, mâm, thớt, khay, dao thái,... bằng mọi chất liệu |
| 3177 | Tấm trải sàn? | | Tấm nhựa, vật bện các loại (không kể thảm đát tiền đã ghi ở phần hàng lâu bền) |
| 3178 | Dụng cụ làm sạch...? | | Bàn chải, chổi quét giặt các loại, sản phẩm cho giày dép, chổi, khăn-gây lau nhà,... |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NÉU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | X | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Nội dung khoản chi |
|----------|---|---|-------------------------------------|---|
| | | | KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | |
| 3179 | Hàng không bền? | | | Đinh, dây bện, xích sắt, vỉ nướng, gậy, lưới rào-lưới nylon, kẽm..., mắc-giá áo, kim đan, kim băng, kẹp phoi quần áo, đinh vít, keo dán, hộp đựng thực phẩm, giá áo-khăn, giá đựng bát, cắm dao,... |
| 317a | Thuê đồ đạc trong nhà? | | | Thuê bát đĩa, bộ bàn ghế, rạp (dụng ở mái hiên)... |
| 317b | Thuê quần áo | | | |
| 317c | Đồ dùng trong nhà khác? | | | Các loại đồ dùng khác chưa ghi ở trên |
| 318 | Săm, lốp, phụ tùng xe đạp? | | | Tất cả các loại lốp, săm, phụ kiện lốp xe đạp, xe đạp điện mới |
| 3181 | Săm, lốp xe đạp? | | | Tất cả các loại lốp, săm, phụ kiện lốp xe đạp, xe đạp điện |
| 3182 | Phụ tùng khác của xe đạp? | | | |
| 319 | Săm, lốp, phụ tùng xe máy, ô tô? | | | |
| 3191 | Săm, lốp ô tô? | | | |
| 3192 | Phụ tùng khác của ô tô? | | | |
| 3193 | Săm, lốp xe máy? | | | Tất cả các loại lốp, săm, phụ kiện lốp xe gắn máy. |
| 3194 | Phụ tùng khác của xe máy? | | | Tất cả các loại phụ tùng khác của xe gắn máy. |
| 320 | Bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện, đồ dùng sinh hoạt | | | Tất cả các loại sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện, đồ dùng, máy, giường tủ bàn ghế, tư trang cá nhân có trong nhà... |
| 3201 | Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô? | | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3202 | Sửa chữa, bảo dưỡng xe máy? | | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3203 | Sửa chữa xe đạp? | | | Lấy tiền sửa chữa, bảo dưỡng (không tính phụ tùng thay thế đã ghi ở phần phụ tùng) |
| 3204 | Rửa xe, bơm xe, tẩy uế xe,... | | | |
| 3205 | Sửa chữa máy giặt? | | | (Gồm tiền công và tiền phụ kiện thay thế) |
| 3206 | Sửa chữa điều hòa? | | | (Gồm tiền công và tiền phụ kiện thay thế) |
| 3207 | Sửa chữa tủ lạnh, máy lạnh? | | | Sửa tủ lạnh, máy lạnh (làm đá, kem..), |
| 3208 | Sửa chữa đồ dùng điện tử? | | | Tiền sửa chữa radio, video, đầu quay đĩa, tivi..., sửa chữa máy tính, điện thoại... kề cả phụ kiện thay thế |
| 3209 | Sửa chữa đồ dùng trong nhà khác? | | | Sửa chữa giường, tủ, bàn ghế, salông, thảm, tấm trải, sửa chữa các đồ dùng cá nhân: đồng hồ, kính, đồ trang sức..... |
| 321 | Tiền tàu, xe đi lại? | | | Không kề tiền tàu, xe tham quan, nghỉ mát trong và ngoài nước (ghi tại khoản 328 và 329) |
| 3211 | Vé ô tô khách? | | | Vé ô tô khách, kề cả tiền hành lý trả thêm |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (TIẾP)

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | X ↓ KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng | Nội dung khoản chi |
|-------------|---|--|----------------------------------|---|
| | | | | |
| 3212 | Vé tàu hỏa? | | | Vé tàu hỏa, kề cả tiền hành lý trả thêm |
| 3213 | Vé xe buýt công cộng? | | | Tiền đi xe buýt công cộng |
| 3214 | Vé xe taxi? | | | Tiền đi taxi |
| 3215 | Vé máy bay? | | | Vé máy bay, kề cả tiền hành lý trả thêm |
| 3216 | Vé tàu thuỷ? | | | Vé tàu thuỷ sông, biển, tàu tốc hành, thuyền, ca nô, ... kề cả tiền hành lý trả thêm |
| 3217 | Dịch vụ vận tải khác? | | | Tiền thuê xe ô tô các loại, kề cả tiền thuê người lái, xăng dầu, đi xe ôm, tiền đi xe khác, thuê chở đồ đạc, dọn nhà, lệ phí đường, cầu, phà... |
| 322 | Tranh, ảnh, cây cảnh? | | | |
| 323 | Dụng cụ thể thao? | | | Bóng, vợt, lưới, gậy, túi, ... cho thể thao-thể dục, giày, quần áo chuyên dụng cho thể thao, kính thể thao và các dụng cụ thể thao khác như: mũ bảo hộ chơi thể thao, các miếng đệm bảo hộ, đồ cắm trại, túi ngủ, ... |
| 3231 | Giày chuyên dụng cho thể thao? | | | |
| 3232 | Quần áo chuyên dụng cho thể thao? | | | |
| 3233 | Các dụng cụ thể thao khác? | | | |
| 324 | Đồ chơi người lớn? | | | |
| 3241 | Đồ chơi điện tử? | | | Gồm đầu chơi game có màn hình máy tính rời, và máy chơi game cầm tay |
| 3242 | Cờ, bài các loại? | | | Cờ bài các loại, (cờ tướng, cờ vua, bài các loại...) |
| 3243 | Các loại đồ chơi khác? | | | Chưa ghi ở trên |
| 325 | Đồ chơi trẻ em? | | | Tất cả các loại búp bê, tượng, mô hình, đồ chơi dùng và không dùng điện, |
| 326 | Phong bì, tem thư, điện báo, bưu phẩm bưu kiện, cước bưu điện? | | | |
| 3261 | Phí giao nhận hàng hóa ký gửi? | | | Bao gồm cả phí gửi hàng hóa qua ô tô khách |
| 327 | Tiền thuê bao, tiền gọi điện, sửa chữa điện thoại | | | |
| 3271 | Sửa chữa điện thoại các loại? | | | |
| 328 | Internet? (phí lắp đặt, thuê bao, truy cập)? | | | |
| 3281 | Phí lắp đặt Internet? | | | |
| 3282 | Phí thuê bao, truy cập internet tại nhà? | | | |
| 3283 | Phí truy cập Internet tại quán? | | | Kề cả tiền chơi game |
| 329 | Chí phí mỹ viện, tập thể hình? | | | Chi phí cho phục vụ sắc đẹp: sơn sửa móng tay, nâng mũi, ngực, săm lông mày, da, đắp mặt,..., thể dục thẩm mỹ, tập thể hình,... |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM (HẾT)

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2-3 | X | 2 Mua hoặc đổi được tiêu dùng KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐÔNG | Nội dung khoản chi |
|----------|---|---|--|---|
| | | | | |
| 330 | Giải trí? | | | xem phim, ca nhạc , video |
| 3301 | Xem phim, xem ca nhạc tại rạp? | | | |
| 3302 | Xem thi đấu thể thao hoặc vé thuê chỗ chơi thể thao? | | | |
| 3303 | Dịch vụ nhiếp ảnh? | | | |
| 3304 | Mua băng, đĩa phim, ca nhạc? | | | |
| 331 | Tham quan, nghỉ mát ở trong nước? | | | |
| 3311 | Khách sạn, nhà trọ? | | | |
| 3312 | Tiền đi lại? | | | Vé tàu, xe, máy bay,... trong đợt tham quan, nghỉ mát |
| 3313 | Các loại chi phí khác? | | | Ăn, uống, vé vui chơi giải trí,... trong chuyến tham quan, nghỉ mát |
| 332 | Tham quan, nghỉ mát ở nước ngoài? | | | |
| 333 | Đồng hồ đeo tay, kính/kiếng, đồ trang sức? | | | |
| 3331 | Đồng hồ đeo tay? | | | Tất cả các loại đồng hồ đeo tay người lớn, trẻ em (trừ đồng hồ đeo chơi) |
| 3332 | Đồ trang sức? | | | Trừ mua kim loại, đá quý dự trữ. |
| 3333 | Kính trang sức? | | | Không kể kính thuốc, kính thể thao, kính bảo hộ lao động |
| 3334 | Sửa chữa đồng hồ, đồ trang sức? | | | |
| 334 | Chi cho hoạt động văn hoá khác? | | | |
| 3341 | Phí truyền hình? | | | Các loại phí truyền hình như phí lắp đặt truyền hình cáp, phí hoà mạng đầu truyền hình, thuê bao truyền hình... |
| 3342 | Phim chụp ảnh, băng ghi âm, hình? | | | Mua phim, thẻ nhớ, băng ghi âm, hình... cho máy chụp ảnh-quay phim cơ và số |
| 3343 | Khác? | | | Vé vào thư viện, triển lãm, viện bảo tàng, di tích lịch sử, vé vào công viên, vườn thú, ... (chưa ghi ở khoản tham quan, nghỉ mát ở trên) |
| 335 | Thuê người giúp việc trong gia đình? | | | Quản gia, người giúp việc (kể cả ăn, ở tại nhà và công nhât) |
| 336 | Chi hàng năm khác? | | | Khoản chi mục này lớn hơn hoặc bằng các khoản chi dưới nó. |
| 3361 | Dịch vụ bảo vệ? | | | Tất cả các phí đưa đón, bảo vệ, trông nom trẻ đi học, canh gác nhà ở hoặc các thăm dò, thuê thám tử (không kể người giúp việc gia đình) |
| 3362 | Phụ kiện tin học? | | | Đĩa CD trắng các loại, USB, thẻ nhớ, ổ cứng, v.v.v... |

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU

| MÃ SỐ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có chi những khoản nào dưới đây? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ X | 2 Trị giá chi [...] trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG | Nội dung khoản chi |
|----------|---|----------------------------|--|---|
| | | | | |
| 400 | Lệ phí, dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống? | | | Gồm lệ phí đăng ký kết hôn, làm mới, sao giấy khai sinh, đăng ký tử, công chứng giấy tờ, tài liệu, phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở; (ngoài lệ phí sản xuất kinh doanh); lệ phí đăng ký và cấp bằng lái xe; dịch tài liệu cá nhân. |
| 401 | Đóng góp các loại quỹ? | | | (Ủng hộ thiên tai, tình nghĩa, quỹ đói nghèo, khuyến học, hội, hè...) |
| 402 | Tiền đóng góp lao động công ích, nghĩa vụ? | | | Tiền đóng thay cho các đợt đi lao động công ích |
| 403 | Thuế các loại (trừ thuế sản xuất)? | | | Các loại thuế ngoài thuế sản xuất kinh doanh chưa kê trên... (Thuế thu nhập cao, kê cả thuế chuyển đổi đất ở, nhà ở...) |
| 404 | Cưới hỏi của hộ(trừ chi phí ăn uống của khách mời)? | | | |
| 4041 | Chi vật dụng phi ăn uống? | | | Mua các vật dụng cho đám cưới trừ đồ đạc lâu bền đã ghi ở trên |
| 4042 | Chi cho phí dịch vụ cưới hỏi? | | | Dịch vụ tổ chức, thuê các thứ: hội trường, áo cưới, thuê xe, hoa, đồ ăn hỏi, phông, màn, rạp, bát đĩa, bàn ghế ... |
| 4043 | Các chi phí khác? | | | Tiền lễ ăn hỏi, của hồi môn,... |
| 405 | Ma chay, té lẽ của hộ(trừ chi phí ăn uống của khách mời)? | | | |
| 4051 | Vật dụng lể tang phi ăn uống? | | | Quan tài, bình đựng tro hoả táng, bia mộ, bàn thờ, bát nhang,... |
| 4052 | Chi cho dịch vụ về hiếu? | | | Phí chôn cất, mai táng, bốc mộ, xây mộ,.... |
| 4053 | Các chi phí khác? | | | |
| 406 | Tổ chức tiệc, chiêu đãi? | | | Sinh nhật, khánh thành, tiếp khách,... |
| 4061 | Chi cho ăn uống? | | | |
| 4062 | Chi không phải ăn uống? | | | Chi cho các khoản không phải ăn uống, dịch vụ tổ chức tiệc,... |

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU (HẾT)

| MÃ | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có chi những khoản nào dưới đây? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | 2 Trị giá chi [...] trong 12 tháng qua? X ↓ NGHÌN ĐÔNG | Nội dung khoản chi | |
|------|---|---|--|--|--|
| | | | | | |
| 407 | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng, viéng, góp giỗ,...? (Tiền và trị giá hiện vật) | | | Cho, biếu, mừng, giúp là các khoản chi có tính chất quà tặng, cho biếu hay giúp đỡ, mang tính chất tự nguyện nhiều hơn là bắt buộc. Kể cả các khoản ủng hộ để giải quyết khó khăn, thiên tai.... | |
| 4071 | Chi phí cho người đã từng là thành viên hộ đi học nước ngoài? | | | Tất cả các loại học, kể cả tiền đi lại | |
| 4072 | Chi phí cho người đã từng là thành viên hộ đi chữa bệnh nước ngoài? | | | Tất cả các loại chi cho chữa bệnh, kể cả tiền đi lại | |
| 4073 | Chi cho biếu, mừng giúp khác | | | | |
| 408 | Chi khác? | | | | |
| 4081 | Dịch vụ tài chính khác? | | | Phí ngân hàng cắt giữ tài sản-tiền, chuyển, gửi tiền qua bưu điện, | |
| 4082 | Bảo hiểm? | | | Bảo hiểm thân thể của những người không đi học trong 12 tháng qua, bảo hiểm giao thông,... | |
| 4083 | Phí môi giới? | | | Phí môi giới nhà đất, đầu tư chứng khoán... | |
| 4084 | Phí dịch vụ dưỡng lão cho người cao tuổi? | | | Gồm các khoản tiền đóng hàng tháng cho nơi chăm sóc người cao tuổi | |
| 4085 | Chi khác? | | | Chi bồi thường thiệt hại cho người khác, tiền phạt vi phạm giao thông,... | |

5B3CT . CỘNG CÂU 2,
(MÃ 400 - 408).

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--|-------------------|
| 1 | Ô tô | |
| 2 | Xe máy | |
| 3 | Xe đạp | |
| 4 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ có động cơ | |
| 5 | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ không có động cơ | |
| 6 | Phương tiện đi lại khác | |
| 7 | Máy bơm nước | |
| 8 | Máy phát điện | |
| 9 | Máy in | |
| 10 | Máy fax | |
| 11 | Máy điện thoại cố định (có dây hoặc không dây) | |
| 12 | Điện thoại di động thường | |
| 13 | Điện thoại di động thông minh | |
| 14 | Máy khâu | |
| 15 | Đầu video, DVD, kỹ thuật số, ăng ten chảo | |
| 16 | Tivi màu | |
| 17 | Tivi đen trắng | |
| 18 | Dàn nghe nhạc các loại | |
| 19 | Đài/Radio Cassettes | |
| 20 | Máy quay đĩa | |
| 21 | Máy tính để bàn | |
| 22 | Máy tính xách tay | |
| 23 | Máy tính bảng | |
| 24 | Máy ảnh, máy quay video | |
| 25 | Tủ lạnh | |
| 26 | Máy điều hòa nhiệt độ | |
| 27 | Máy giặt, sấy quần áo | |
| 28 | Quạt điện | |
| 29 | Bình tắm nước nóng | |

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|--|-------------------|
| 30 | Bếp ga, bếp từ | |
| 31 | Bếp điện, nồi cơm điện, nồi áp suất | |
| 32 | Xe đẩy các loại | |
| 33 | Tủ các loại khác | |
| 34 | Giường, phản, sập | |
| 35 | Bàn ghế, xa lông, tràng kỷ, bàn phấn | |
| 36 | Máy hút bụi, hút ẩm, máy lọc nước | |
| 37 | Lò vi sóng, lò nướng | |
| 38 | Máy xay sinh tố, máy ép hoa quả | |
| 39 | Piano, organ | |
| 40 | Khác (ghi rõ _____) | |
| 4001 | Đệm giường các loại | |
| 4002 | Thảm trải sàn các loại (len, đay, cói...) | |
| 4003 | Trang bị nhà bếp (máy rửa bát, máy hút mùi, tủ bếp...) | |
| 4004 | Máy đánh trộn đa năng | |
| 4005 | Phích nước nóng điện, ấm điện các loại | |
| 4006 | Bàn là điện | |
| 4007 | Máy ồn áp, biến thế và khác... | |
| 4008 | Gương soi treo tường | |
| 4009 | Ghế-giường mát xa bằng điện | |
| 4010 | Máy tập thể dục (máy chạy bộ, đánh mõ, đa năng...) | |
| 4011 | Bàn bóng bàn, bàn chơi bi-a và khác | |
| 4012 | Đồng hồ treo tường để bàn | |
| 4013 | Đồ lâu bền khác (ghi rõ tên:) | |

6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN (HẾT)

| D Ò N G S Ó | 2 Tên đồ dùng lâu bền hộ [ÔNG/BÀ] đã mua/nhận/ tự làm | 2a Đây là đồ dùng [ÔNG/BÀ] mua hay nhận được/tự làm | 3 Số lượng? ĐTV CHỈ GHI CÂU NÀY KHI CÓ NHIỀU ĐỒ DÙNG CÙNG LOẠI, CÙNG GIÁ TRỊ VÀ MUA CÙNG THỜI ĐIỂM, CÙNG ĐƯỢC MUA/NHẬN/TỰ LÀM | 4 Hộ [ÔNG/BÀ] mua, nhận, tự làm khi nào? TRONG NĂM 2023 - 2024 GHI CẢ THÁNG VÀ NĂM, NGOÀI RA CHỈ GHI NĂM | 5 Trị giá khi mua, nhận, tự làm? CHỈ HỎI CHO ĐỒ DÙNG MUA, NHẬN, TỰ LÀM TRONG 5 NĂM QUA | 6 Trị giá còn lại theo thời giá hiện nay? |
|--------------------------------|--|---|--|--|---|--|
| | | | | | | |
| MÃ SỐ | THÁNG | NĂM | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |
| 10 | | | | | | |
| 11 | | | | | | |
| 12 | | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| 14 | | | | | | |
| 15 | | | | | | |
| 16 | | | | | | |
| 17 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

7. CỘNG CÂU 5
(ĐDLB MUA/NHẬN/TỰ LÀM TRONG 12 THÁNG QUA)

NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0
 NGHÌN ĐÔNG

MỤC 7. NHÀ Ở

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] cho biết một số thông tin về chỗ ở của hộ [ÔNG/BÀ].

3b. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở có phải do hộ xây dựng không?

CÓ..... 1
KHÔNG. 2(>>5)

3c. Ngôi nhà chính này được hoàn thành vào năm nào?

Năm

3d. Chi phí từ khi khởi công đến khi hoàn thành ngôi nhà chính này là bao nhiêu? (kể cả tiền và trị giá hiện vật)

NGHÌN
ĐỒNG

5. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có phải trả tiền thuê nhà ở không? (Bằng tiền hoặc hiện vật)

CÓ..... 1
KHÔNG..... 2 (>>7)

6. Số tiền [ÔNG/BÀ] trả cho việc thuê nhà trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (kể cả tiền và giá trị hiện vật)

>>8

NGHÌN
ĐỒNG

7. Nếu thuê ngôi nhà hộ ông/bà đang ở, ông bà phải trả khoảng bao nhiêu tiền trong 1 tháng?

NGHÌN
ĐỒNG

8. Nếu mua toàn bộ chỗ ở này bây giờ, theo [ÔNG/BÀ] khoảng bao nhiêu tiền?

NGHÌN
ĐỒNG

9. Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng nhà ở trong 12 tháng qua?
(kể cả sơn, quét vôi, không bao gồm cải tạo và nâng cấp lớn)

NGHÌN
ĐỒNG

9.1. Trong đó, có bao nhiêu tiền vật liệu xây dựng?

NGHÌN ĐỒNG

9.2. Trong đó, có bao nhiêu tiền công?

NGHÌN ĐỒNG

9.3. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà đã chi trả bao nhiêu tiền cho việc lắp nước máy hoặc sửa chữa, nâng cấp nhỏ về hệ thống nước trong nhà?

NGHÌN
ĐỒNG

9.4. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà đã chi trả bao nhiêu tiền cho sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện sinh hoạt?

NGHÌN
ĐỒNG

9.5. Phí bảo dưỡng nhà chung cư?

NGHÌN
ĐỒNG

14. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền cho nước ăn uống và sinh hoạt của hộ trong 12 tháng qua (không kể nước tinh khiết đóng chai, bình đĩa tính ở phần chi tiêu dùng hàng ăn uống)?

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN
ĐỒNG

17. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền điện sinh hoạt trong 12 tháng qua?

NGHÌN
ĐỒNG

19. Hộ [ÔNG/BÀ] đã trả bao nhiêu tiền thu gom rác thải sinh hoạt trong 12 tháng qua?

KHÔNG CÓ GHI SỐ 0

NGHÌN
ĐỒNG

19a. Trong đó, hộ ông/bà đã trả bao nhiêu tiền hút hầm cầu nhà vệ sinh, tẩy uế, khử trùng khu vực nhà ở trong 12 tháng qua?

NGHÌN
ĐỒNG

20. CỘNG CHI NHÀ, ĐIỆN, NƯỚC, RÁC THẢI
(C6 + C9 + C14 + C17 + C19)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

| Chỉ tiêu và nguồn số liệu | Mã số | Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ | Trang | Trị giá chỉ tiêu (1000 đồng) |
|---|-------|----------------------------------|-------|------------------------------|
| V. Chi tiêu và chi khác | | | | |
| Chi giáo dục | 23 | Số liệu ô 2CT mục 2 | | |
| Chi y tế | 24 | Số liệu ô 3CT mục 3 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống trong các dịp Lễ, Tết | 25 | Số liệu ô 5A1CT phần 5A1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng ăn uống thường xuyên | 26 | Số liệu ô 5A2CT phần 5A2 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày | 27 | Số liệu ô 5B1CT phần 5B1 | | |
| Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm | 28 | Số liệu ô 5B2CT phần 5B2 | | |
| Chi khác tính vào chi tiêu | 29 | Số liệu ô 5B3CT phần 5B3 | | |
| Chi mua đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua | 30 | Số liệu ô câu 7 mục 6 | | |
| Chi thường xuyên về nhà ở, điện, nước, rác thải sinh hoạt | 31 | Số liệu ô câu 20 mục 7 | | |

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

PHIẾU SỐ
2/KSMS24-XA

PHIẾU PHỎNG VĂN XÃ

Tỉnh/Thành phố
Huyện/thị xã
Xã
Họ và tên đội trưởng

| Mã số | | | |
|-------|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Ngày ... tháng ... năm 2024

Ngày...tháng....năm 2024

Đội trưởng
(Ký tên)

MỤC 0. THÔNG TIN KHẢO SÁT

Thông tin về những người cung cấp thông tin cho các mục trong phiếu phỏng vấn xã

| MÃ HIỆU | 1 Họ và tên? | 2 Tuổi? | 3 Giới tính? | 4 Dân tộc? | 5 Số năm sống ở xã này? | 6 Chức vụ/ chức danh trong xã? | 7 Thâm niên trong chức vụ/ chức danh? | 8 Chức vụ/ chức danh trong xã đã giữ trước chức vụ/ chức danh này? | 9 Bằng cấp chuyên môn kỹ thuật hoặc chính trị, quản lý nhà nước cao nhất đã đạt được? | 10 Lớp phổ thông/ bồ túc cao nhất đã học xong? |
|---------|------------------------|-----------|--------------|------------|-------------------------|--|---------------------------------------|--|---|--|
| | Tính tuổi tròn đến năm | NAM.... 1 | MÃ | Số năm | Tính số năm cộng dồn | CHỦ TỊCH UBND XÃ..... 1 PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ..... 2 TRƯỞNG/PHÓ CÔNG AN XÃ..... 3 CHỦ NHIỆM/ PHÓ C.NHIỆM HTX... 4 HIỆU TRƯỞNG/HIỆU PHÓ..... 5 CÁN BỘ T.KÊ/V.PHÒNG XÃ..... 6 CÁN BỘ Y TẾ XÃ..... 7 TRƯỞNG/PHÓ THÔN/ÁP..... 8 KHÁC (ghi rõ). 9 | Số năm | CHỦ TỊCH UBND XÃ..... 1 PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ..... 2 TRƯỞNG/PHÓ CÔNG AN XÃ..... 3 CHỦ NHIỆM/ PHÓ C.NHIỆM HTX... 4 HIỆU TRƯỞNG/HIỆU PHÓ..... 5 CÁN BỘ T.KÊ/V.PHÒNG XÃ..... 6 CÁN BỘ Y TẾ XÃ..... 7 TRƯỞNG/PHÓ THÔN/ÁP..... 8 KHÁC (ghi rõ). 9 | KHÔNG CÓ BẰNG CẤP..... 0 DẠY NGHỀ DÀI HẠN..... 1 TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP ... 2 CÁN BỘ Y TẾ XÃ..... 6 CÁN BỘ T.KÊ/V.PHÒNG XÃ..... 7 TRƯỞNG/PHÓ THÔN/ÁP..... 8 QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC..... 4 CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC/ CHUẨN TÙNG NĂM CHỨC VỤ/ TRÊN ĐẠI HỌC..... 5 | Ghi lớp, Nếu chưa học xong lớp 1 ghi 0 (>Người tiếp theo) |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | |

BẢNG MÃ DÂN TỘC

| | | | |
|------------------------------|----|----------------|----|
| KINH | 01 | KHO' MÚ | 29 |
| TÀY | 02 | CO | 30 |
| THÁI | 03 | TÀ - ÔI | 31 |
| HOA (Hán) | 04 | CHO' - RO | 32 |
| KHO' ME | 05 | KHÁNG | 33 |
| MƯỜNG | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÙNG | 07 | HÀ NHÌ | 35 |
| H' MÔNG (Mèo) | 08 | CHU - RU | 36 |
| DAO | 09 | LÀO | 37 |
| GIA-RAI | 10 | LA CHÍ | 38 |
| NGÁI | 11 | LA HA | 39 |
| Ê-ĐÊ | 12 | PHÙ LÁ | 40 |
| BA-NA | 13 | LA HỦ | 41 |
| XO-ĐĂNG | 14 | LỤ | 42 |
| SÁN CHAY (Cao lan - Sán chỉ) | 15 | LÔ LÔ | 43 |
| CƠ HO | 16 | CHÚT | 44 |
| CHĂM (Chàm) | 17 | MĀNG | 45 |
| SÁN DÌU | 18 | PÀ THĒN | 46 |
| HRĒ | 19 | CƠ LAO | 47 |
| MNÔNG | 20 | CÔNG | 48 |
| RA-GLAI | 21 | BỐ Y | 49 |
| XTIỀNG | 22 | SI LA | 50 |
| BRU - Vân Kiều | 23 | PU PÉO | 51 |
| THỒ | 24 | BRÂU | 52 |
| GIÁY | 25 | O' ĐU | 53 |
| CƠ TU | 26 | RƠ - MĂM | 54 |
| GIÈ - TRIỀNG | 27 | NƯỚC NGOÀI | 55 |
| MẠ | 28 | KHÔNG XÁC ĐỊNH | |

MỤC 1. NHỮNG ĐẶC TÍNH CƠ BẢN VỀ NHÂN KHẨU VÀ TÌNH HÌNH CHUNG CỦA XÃ

| | | | | |
|--|---|--|---|---|
| 11. Những dân tộc chính nào sống trong xã này? | 12. Các tôn giáo chính trong xã này? | 13. Xã này thuộc vùng nào? | 14. Xã này có thuộc xã nghèo theo chương trình 135 của Chính phủ không? | 15. Xã này có thuộc xã vùng sâu, vùng xa theo qui định của Chính phủ không? |
| | PHẬT GIÁO.....1 CÔNG GIÁO.....2 TIN LÀNH.....3 CAO ĐÀI.....4 PHẬT GIÁO HOÀ HẢO.....5 HỒI GIÁO.....6 TÔN GIÁO KHÁC (GHI RÕ_____)...7 KHÔNG TÔN GIÁO.....8 | VEN BIỂN.....1 ĐỒNG BẰNG.....2 TRUNG DU/BẢN SƠN ĐỊA.....3 MIỀN NÚI THẤP.....4 MIỀN NÚI CAO.....5 | CÓ.....1 KHÔNG....2 | CÓ.....1 KHÔNG....2 |
| THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | | |
| MÃ DT | TỶ LỆ | MÃ DT | MÃ DT | TỶ LỆ |
| | | | | |

MỤC 2. TÌNH TRẠNG KINH TẾ CHUNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỢ GIÚP, CỨU TRỢ

8. Có bao nhiêu đợt/vụ thiên tai, hoả hoạn hay bệnh dịch xảy ra đối với xã này trong 3 năm qua? NẾU =0>>MUC 3 SỐ ĐỢT/VỤ

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

- 01 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
 - 02 Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
 - 03 Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản
- KHAI KHOÁNG**
- 05 Khai thác than cung và than non
 - 06 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
 - 07 Khai thác quặng kim loại
 - 08 Khai khoáng khác
 - 09 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
- CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
- 10 Sản xuất chế biến thực phẩm
 - 11 Sản xuất đồ uống
 - 12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá
 - 13 Dệt
 - 14 Sản xuất trang phục
 - 15 Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
 - 16 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
 - 17 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
 - 18 In, sao chép bản ghi các loại
 - 19 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
 - 20 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
 - 21 Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
 - 22 Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
 - 23 Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
 - 24 Sản xuất kim loại
 - 25 Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
 - 26 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
 - 27 Sản xuất thiết bị điện
 - 28 Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
 - 29 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
 - 30 Sản xuất phương tiện vận tải khác
 - 31 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
 - 32 Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
 - 33 Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

543

SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

- 35 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

- 36 Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- 37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 38 Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
- 39 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

XÂY DỰNG

- 41 Xây dựng nhà các loại
- 42 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- 43 Hoạt động xây dựng chuyên dụng

BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

- 45 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- 46 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 47 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

VẬN TẢI KHO BÃI

- 49 Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
- 50 Vận tải đường thủy
- 51 Vận tải hàng không

KHO BÃI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI

- 52 Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải

- 53 Bưu chính và chuyển phát

DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

- 55 Dịch vụ lưu trú

- 56 Dịch vụ ăn uống

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- 59 Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc

- 60 Hoạt động phát thanh, truyền hình

- 61 Viễn thông

- 62 Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính

- 63 Hoạt động dịch vụ thông tin

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (HẾT)

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

- 64 Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- 65 Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
- 66 Hoạt động tài chính khác

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

- 68 Hoạt động kinh doanh bất động sản

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 69 Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
- 70 Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- 71 Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 72 Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
- 73 Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
- 74 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- 75 Hoạt động thú y

HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- 77 Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
- 78 Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
- 79 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- 80 Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
- 81 Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
- 82 Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

- 84 Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 85 Giáo dục và đào tạo

Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

- 86 Hoạt động y tế
- 87 Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
- 88 Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung

NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

- 90 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
- 91 Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác

- 92 Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc

- 93 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

- 94 Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
- 95 Sửa chữa máy vi tính, đồ dụng cá nhân và gia đình
- 96 Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN

XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

- 97 Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
- 98 Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ

- 99 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

BẢNG MÃ NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ TRUYỀN THỐNG

| |
|--|
| 1 Nghề trồng trọt hoa, cây cảnh |
| 2 Nghề chăn nuôi chó, mèo, cá cảnh |
| 3 Nghề luyện kim gò hàn rèn đúc |
| 4 Nghề làm vật liệu xây dựng không phải sắt hàng làm bằng xi măng gạch ngói lợp |
| 5 Nghề hoá chất xà phòng |
| 6 Nghề lâm sản đồ gỗ |
| 7 Nghề làm đồ tre, mây và nguyên liệu tương tự dệt chiếu đan lát mũ nón |
| 8 Nghề giấy giấy mỹ thuật |
| 9 Nghề sành, sứ và thuỷ tinh sứ thuỷ tinh |

| |
|--|
| 10 Nghề chế biến thực phẩm chế biến thực phẩm pha thuốc lá nấu rượu chế biến chè/ cà phê |
| 11 Nghề dệt may thêu dệt vải may mặc dệt thảm nhuộm |
| 12 Nghề da thợ làm giày dép |
| 13 Nghề văn hoá, mỹ thuật vẽ điêu khắc (đá, gỗ) sơn mài |
| 14 Nghề y dược thuốc bắc, thuốc nam |
| 15 Nghề vàng mã hương đồ giấy |

MỤC 3. CƠ HỘI VIỆC LÀM PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

| | | | | | | | | | | |
|--|--|---|---|--|---|---------|--------|----------|---------|--------|
| 1. Có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề nào nằm trong phạm vi mà người dân trong xã này có thể tới đó làm và về nhà trong ngày không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>MỤC 4) | 2. Trong đó có bao nhiêu cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã? KHÔNG BIẾT GHI KB NÉU = 0 >> 3 SỐ CƠ SỞ SXKD/DV | 2a. Hình thức xử lý chất thải của các cơ sở SXKD, dịch vụ này là gì? CHUYÊN RA BÃI RÁC TẬP TRUNG.....1 THẢI RA CÔNG, RÃNH.....2 THẢI RA RUỘNG, AO, HỒ, SÔNG, SUỐI...3 CHÔN, LÁP.....4 ĐÓT.....5 KHÁC (GHI RÕ).....6 | 3. Xã này có làng nghề không? CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>5) | 4. Đó là những làng nghề gì? XEM BẢNG MÃ NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ TRUYỀN THỐNG | 4a. Hình thức xử lý chất thải tại các làng nghề này là gì? CHUYÊN RA BÃI RÁC TẬP TRUNG.....1 THẢI RA CÔNG, RÃNH.....2 THẢI RA RUỘNG, AO, HỒ, SÔNG, SUỐI...3 CHÔN, LÁP.....4 ĐÓT.....5 KHÁC (GHI RÕ).....6 | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA |

5. Có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề nào nói trên thu hút lao động của xã này không?
CÓ.....1
KHÔNG.....2 (>MỤC 4)

| | | | | | | | | | |
|---|---------------------------|--|--|--|---|---|---|--|-------------------------------------|
| Xin hãy liệt kê tên của 5 cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề nói trên thu hút nhiều nhất số nhân khẩu của xã này? | 6. [...] thuộc ngành nào? | | 7. [...] thuộc loại hình kinh tế nào? | | 8. [...] này được đưa vào hoạt động năm nào? | 9. [...] là cơ sở SXKD/ dịch vụ hay làng nghề? | 10. [...] có nằm trên địa bàn xã này không? | 11. Có bao nhiêu người là nhân khẩu của xã này làm việc tại [...]? | 12. Trong đó bao nhiêu người là nữ? |
| | BÀNG MÃ NGÀNH | | KINH TẾ NHÀ NƯỚC.....1 KINH TẾ TẬP THỂ.....2 KINH TẾ CÁ THÈ.....3 KINH TẾ TƯ NHÂN.....4 KINH TẾ CÓ VỐN Đ.TƯ N.GOÀI.....5 | | TRƯỚC 1996.....1 1996-2000.....3 2001-2005.....4 2006-2010.....5 2011-2014.....6 2015-2018.....7 KB.....9 | SXKD/ DỊCH VỤ.....1 LÀNG NGHỀ....2 KHÔNG....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | KHÔNG BIẾT GHI KB | KHÔNG BIẾT GHI KB |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |

BẢNG MÃ CÂY

| Tên và mã cây hàng năm | | Tên và mã cây CN hàng năm và lâu năm | | Tên và mã cây ăn quả và cây khác | |
|-----------------------------------|----|--------------------------------------|----|----------------------------------|----|
| Lúa tẻ thường | 1 | Đậu tương/ đậu nành | 18 | Cam, chanh, quýt, bưởi | 35 |
| Lúa nếp | 2 | Lạc/ đậu phộng | 19 | Dứa | 36 |
| Lúa đặc sản | 3 | Vừng/ mè | 20 | Chuối | 37 |
| Ngô/ bắp | 4 | Mía | 21 | Xoài, muỗm | 38 |
| Khoai lang (củ) | 5 | Thuốc lá, thuốc lào | 22 | Táo | 39 |
| Sắn/ khoai mỳ | 6 | Bông | 23 | Nho | 40 |
| Cây lương thực khác | 7 | Đay, gai | 24 | Mận | 41 |
| Khoai tây | 8 | Cói | 25 | Đu đủ | 42 |
| Xu hào, bắp cải, xúp lơ | 9 | Cây CN hàng năm khác | 26 | Nhãn, vải, chôm chôm | 43 |
| Rau cải các loại | 10 | Chè | 27 | Hồng xiêm/ Sa pu chê | 44 |
| Cà chua | 11 | Cà phê | 28 | Na, măng cầu | 45 |
| Rau muống | 12 | Cao su | 29 | Mít, sầu riêng | 46 |
| Đậu ăn quả tươi các loại | 13 | Hồ tiêu | 30 | Măng cụt | 47 |
| Đỗ ăn hạt các loại | 14 | Dừa | 31 | Cây ăn quả khác | 48 |
| Cây gia vị | 15 | Dâu tằm | 32 | Cây lâu năm khác | 49 |
| Rau, củ, quả khác | 16 | Điều/ đào lộn hột | 33 | Cây giống | 50 |
| Hoa hàng năm và cây hàng năm khác | 17 | Cây CN lâu năm khác | 34 | Cây cảnh | 51 |

MỤC 4. NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI ĐẤT

1. So với 5 năm trước, cơ cấu (tỷ trọng) giá trị sản lượng của nông nghiệp so với các ngành kinh tế khác của địa phương trong năm 2023 tăng lên, giảm đi hay vẫn như cũ?

TĂNG..... 1
GIẢM 2
NHƯ CŨ..... 3

| | | | | | | | | | | |
|---|-------|---|---|---|--|---|---|---------|--------|---------------|
| 2. Trong năm 2023, những cây trồng chính nào trong ngành nông nghiệp được trồng trong xã này? | | 3. Thông thường cây [...] được thu hoạch mấy vụ/ năm? | 4. Diện tích gieo trồng cây [...] trong năm 2023 tăng lên hay giảm đi so với 5 năm trước đây? | 5. Tại sao diện tích gieo trồng lại tăng/giảm? | 6. Năng suất cây [...] trong năm 2023 tăng lên hay giảm đi so với 5 năm trước đây? | 7. Tại sao năng suất lại tăng/giảm? | 8. Tổng sản lượng cây [...] trong năm 2023 tăng lên hay giảm đi so với 5 năm trước đây? | | | |
| GHI RIÊNG TỪNG LOẠI CÂY TRỒNG | | CHỈ HỘI CHO CÂY CÓ SẢN PHẨM ĐƯỢC THU HOẠCH HÀNG NĂM | TĂNG 1 GIẢM..... 2 NHƯ CŨ..... 3 (> 6) | GIÁ CÀ THAY ĐỔI 1 THỜI TIẾT, THIÊN TAI..... 2 SÂU BỀN PHÁ HOẠI..... 3 THAY ĐỔI KỸ THUẬT CANH TÁC..... 4 CẢI TIẾN TRONG THỦY LỢI..... 5 GIÓNG MỚI..... 6 TRỢ CÁP CỦA NƯỚC ĐỂ KHUYẾN KHÍCH SX..... 7 CHUYÊN ĐÓI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 8 CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG PHỐ BIÊN KIẾN THỨC..... 9 CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU CÂY TRỒNG..... 10 THAY ĐỔI VỀ NGUỒN TÍN DỤNG..... 11 KHÁC (GHI RÕ 12 | TĂNG 1 GIẢM..... 2 NHƯ CŨ..... 3 (> 8) | THỜI TIẾT, THIÊN TAI..... 1 SÂU BỀN PHÁ HOẠI..... 2 THAY ĐỔI KỸ THUẬT CANH TÁC..... 3 CẢI TIẾN TRONG THỦY LỢI..... 4 GIÓNG MỚI..... 5 TRỢ CÁP CỦA NƯỚC ĐỂ KHUYẾN KHÍCH SX..... 6 CHUYÊN ĐÓI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 7 CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG PHỐ BIÊN KIẾN THỨC..... 8 THAY ĐỔI VỀ NGUỒN PHÂN HÓA HỌC..... 9 THAY ĐỔI VỀ NGUỒN THUỐC TRỪ SÂU..... 10 THAY ĐỔI VỀ NGUỒN PHÂN HỮU CƠ..... 11 THAY ĐỔI VỀ NGUỒN TÍN DỤNG..... 12 KHÁC (GHI RÕ 13 | TĂNG 1 GIẢM..... 2 NHƯ CŨ..... 3 (> 8) | | | |
| CÂY TRỒNG | MÃ SỐ | SỐ VỤ | | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | NHƯ CŨ..... 3 |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|
| 9. Sản phẩm của [...] có được đem bán không? | 10. Nông dân trong xã này thường bán [...] cho ai? | 11. Người/cơ sở mua chính có tự đến xã để mua [...] không? | 12. Địa điểm bán [...] chính cách xã bao xa? | 13. Người/cơ sở mua hỗ trợ người bán những gì? | 14. Trong tỉnh/Tp này có bao nhiêu người/cơ sở mua mà dân trong xã có thể bán [...]? |
| CÓ..... 1 KHÔNG...2 (>15) | DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.... 1 DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC..... 2 HTX NÔNG NGHIỆP..... 3(>13) TƯ THƯƠNG..... 4 BÁN LẺ TRÊN THỊ TRƯỜNG.... 5(>12) KHÁC (GHI RÕ 6 | CÓ..... 1 (>13) KHÔNG...2 | KM | KHÔNG HỖ TRỢ GÌ..... 1 CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIEO TRỒNG..... 2 BÁN CÁC ĐẦU VÀO SẢN XUẤT.... 3 TÍN DỤNG..... 4 BẢO ĐÀM GIÁ TRƯỚC THU HOẠCH..... 5 KHÁC (GHI RÕ 6 | 1-2 NGƯỜI/ CƠ SỞ..... 1 3-5 NGƯỜI/ CƠ SỞ..... 2 6-10 NGƯỜI/ CƠ SỞ..... 3 >10 NGƯỜI/ CƠ SỞ..... 4 |
| 1 | | | | THỨ NHẤT | THỨ HAI |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |

MỤC 4. NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI ĐẤT (TIẾP)

| | | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|---|
| 15. Trong quỹ đất của xã này có [...] không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ  HỎI CÂU 15 CHO CÁC LOẠI ĐẤT TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 16 | | 16. Tổng diện tích của [...] năm 2023 là bao nhiêu hécta? | 17. Trong đó phần trăm diện tích được tưới tiêu? | 18. Tổng diện tích của [...] năm 2023 là bao nhiêu hécta? | 19. Trong đó phần trăm diện tích được tưới tiêu? | 20. Đến nay, bao nhiêu phần trăm diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất? |
| HỎI CÂU 15 CHO CÁC LOẠI ĐẤT TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 16 | | HA | % | HA | % | NÉU =100% >> 22 |
| 1. Đất trồng cây hàng năm | | | | | | |
| 2. Đất trồng cây lâu năm | | | | | | |
| 3. Mặt nước nuôi trồng thủy sản | | | x | | x | |
| 4. Đất lâm nghiệp | | | x | | x | |
| 5. Đất ở | | | x | | x | |
| 6. Đất chuyên dùng | | | x | | x | x |
| 7. Đất chưa sử dụng | | | x | | x | x |
| Tổng số | | | x | | x | x |

642

| | | | | |
|---|----------|---|---|---|
| 21. Vì sao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất? NÉU CÂU 20=0 THÌ >> CÂU 25 SAU KHI HOÀN THÀNH CÂU 21 | | 22. Vào năm nào số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhiều nhất? | 23. Trong năm 2023, có bao nhiêu lượt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chuyển nhượng trong xã này? | 24. Lý do chính mà các hộ gia đình mua quyền sử dụng đất trong năm 2023 là gì? |
| ĐẤT CHƯA ĐƯỢC ĐO ĐẠC..... | 1 | | | |
| TRANH CHẤP VỀ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH..... | 2 | | | |
| TRANH CHẤP VỀ NGUỒN GỐC ĐẤT..... | 3 | | | |
| ĐẤT ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG..... | 4 | | | |
| KHÁC (GHI RÕ.....)..... | 5 | | | |
| 1 | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | x | x | x | x x x |
| 7 | x | x | x | x x |
| | x | x | x | x x |

MỤC 4. NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI ĐẤT (HẾT)

| | | | | | | | | | | |
|---------------|--|---------------------------|------------------------|--|---|--|--|---|---|---|
| | 25. Tiền công thuê mướn trung bình 1 ngày đối với các lao động nông nghiệp dưới đây cho khâu [...] là bao nhiêu? | | | | 26. Trên địa bàn xã này có trung tâm/ trạm khuyến nông gần nhất cách xã bao xa? | 27. Trung tâm/ trạm khuyến nông cung cấp thông tin gì? | 28. Trung tâm/ trạm khuyến nông cung cấp thông tin gì? | 29. Phần trăm nông dân trong xã tham gia các buổi khuyến nông hoặc tiếp xúc với cán bộ khuyến nông? | 30. Trong số nông dân trong xã tham gia các buổi khuyến nông hoặc tiếp xúc với cán bộ khuyến nông có bao nhiêu phần trăm là nữ? | 31. Có thông tin nào mà nông dân xã này cần nhưng hiện không được cung cấp không? |
| | a. Nam giới 15 tuổi trở lên | b. Phụ nữ 15 tuổi trở lên | c. Trẻ em dưới 15 tuổi | | | | | | | |
| | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | NGHÌN ĐỒNG | | | | | | | |
| 1. Làm đất | | | | | | | | | | |
| 2. Gieo trồng | | | | | | | | | | |
| 3. Chăm sóc | | | | | | | | | | |
| 4. Thu hoạch | | | | | | | | | | |

>>33

| | | | | | | | | | |
|---|---------|--------|---|---|-------------------------------|---|---|---------|--------|
| 32. Đó là các thông tin gì? | | | 33. Cán bộ của các trung tâm/ trạm khuyến nông tiếp xúc với nông dân của xã này mấy lần trong 12 tháng qua? | 34. Xã có cán bộ bảo vệ thực vật không? | 35. Xã có cán bộ thú y không? | 36. Nông dân trong xã này dùng dịch vụ bảo vệ gia súc/gia cầm do ai cung cấp? | 37. Nông dân trong xã này thường gặp những khó khăn chủ yếu nào trong sản xuất nông nghiệp? | | |
| THÔNG TIN VỀ GIỐNG MỚI.....1 | | | | | | | | | |
| THÔNG TIN VỀ KỸ THUẬT | | | | | | | | | |
| CANH TÁC MỚI.....2 | | | | | | | | | |
| THÔNG TIN VỀ THEO DÕI/ KIỂM SOÁT SÂU BỆNH.....3 | | | | | | | | | |
| THÔNG TIN VỀ CHĂN NUÔI.....4 | | | | | | | | | |
| THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG.....5 | | | | | | | | | |
| KHÁC (GHI RỘ_____).....6 | | | | | | | | | |
| THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | SÓ LẦN | CÓ.....1 | CÓ.....1 | KHÔNG.....2 | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA |
| | | | | | | | | | |

MỤC 5. KẾT CẤU HẠ TẦNG

Xin ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin về kết cấu hạ tầng của xã và thôn/ấp có các hộ gia đình được khảo sát

| THÔN/ẤP CÓ CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC KHẢO SÁT | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|---|--|--|---|--|--|---|------------------|
| 1. Có đường ô tô đến ô tô có thể đi trên con đường đó trong bao nhiêu tháng? | 2. Thường ô tô có thể đi trên con đường đó trong bao nhiêu tháng? | 3. Mặt đường này được làm bằng vật liệu chính gì? | 4. Có đường ô tô đến ô tô gần nhất là bao xa? | 5. Từ thôn/ấp này đến đường xe ô tô gần nhất là bao xa? | 6. Thường ô tô có thể đi trên con đường đó trong bao nhiêu tháng? | 7. Mặt đường này được làm bằng vật liệu chính gì? | 8. Đường thuỷ có là phương tiện giao thông quan trọng đối với thôn/ấp này không? | 9. Có đường thuỷ đi qua thôn/ấp này không? | 10. Khoảng cách từ thôn/ấp này tới đường vận tải thuỷ gần nhất? | 11. Có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua thôn/ấp này không? | 12. Khoảng cách từ thôn/ấp này tới điểm đón/ trả khách gần nhất? | 13. Số chuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách của tuyến này hoạt động thường xuyên như thế nào? | ĐƠN VỊ THỜI GIAN |
| CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>4) | SÓ THÁNG | VẬT LIỆU KHÁC.....5 | KM | SÓ THÁNG | VẬT LIỆU KHÁC.....5 | KM | KHÔNG.....2 | (>11) | KHÔNG.....2 | (>13) | SÓ LẦN | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

| THÔN/ẤP CÓ CÁC HỘ GĐ ĐƯỢC KHẢO SÁT | | 23. Nguồn nước chủ yếu để ăn uống của đa số dân của xã này trong [MÙA] là nguồn nước nào? | | | | | | | | | | | |
|--|---|---|---|--|---|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---|--|--|--|
| 14. Có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở khách thuê từ thôn/ấp này đi nơi khác không? | 15. Đó là phương tiện gì? | 16. Xã này có điện không? | 17. Xã này có điện lưới quốc gia không? | 18. Xã này có bưu điện văn hoá xã không? | 19. Xã này có trạm truyền thanh xã không? | 20. Xã này có công trình thủy lợi nhỏ nào do cấp xã trả xuồng quản lý không? | 21. Xã này có chợ xã/ liên xã không? | 22. Xã này có chợ xã/ liên xã không? | NUỚC MÁY | NUỚC MÁY VÀO NHÀ.....1 | | | |
| CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>16) | Ô TÔ.....1 XE MÁY ÔM.....2 TÀU/ THUYỀN/ GHE/ XUỐNG MÁY.....3 KHÁC (GHI RÕ4 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | NUỚC MÁY | NUỚC MÁY VÀO NHÀ.....1 | | | |
| | T1 T2 T3 | (>18) | | | | | | | NUỚC MÁY | NUỚC MÁY VÀO SÂN.....2 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC MÁY | NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN.....3 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC MÁY | NUỚC MÁY CÔNG CỘNG.....4 | | | |
| | | | | | | | | | GIÉNG KHOAN | GIÉNG KHOAN.....5 | | | |
| | | | | | | | | | GIÉNG ĐÀO | GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 | | | |
| | | | | | | | | | GIÉNG ĐÀO | GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....7 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC SUỐI/ KHE/ MỎ | NUỚC SUỐI/ KHE/ MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ.....8 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC SUỐI/ KHE/ MỎ | NUỚC SUỐI/ KHE/ MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....9 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC MƯA | NUỚC MƯA.....10 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC MUA TỪ XE XITÉC CHỞ NUỚC | NUỚC MUA TỪ XE XITÉC CHỞ NUỚC.....11 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC MUA TỪ XE CHỞ NUỚC THỔ SO/ THÙNG XÔ | NUỚC MUA TỪ XE CHỞ NUỚC THỔ SO/ THÙNG XÔ.....12 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC BỂ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH.) | NUỚC BỂ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH.).....13 | | | |
| | | | | | | | | | NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH | NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH.....14 | | | |
| | | | | | | | | | NGUỒN NUỚC KHÁC (GHI RÕ) | NGUỒN NUỚC KHÁC (GHI RÕ).....15 | | | |
| | | | | | | | | | A. MÙA KHÔ | A. MÙA KHÔ | | | |
| | | | | | | | | | B. MÙA MƯA | B. MÙA MƯA | | | |

ĐƠN VỊ THỜI GIAN: GIỜ.....2 NGÀY.....3 TUẦN.....4 THÁNG.....5 QUÝ.....6 6 THÁNG.....7 NĂM.....8

MỤC 5. KẾT CẤU HẠ TẦNG (TIẾP)

Xin ông/bà cho biết một số thông tin về thôn/ấp có các hộ gia đình được khảo sát

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|---|--|--|--|
| | 24. [...] có nằm trên thôn/ấp không? | 25. Khoảng cách từ thôn/ấp đến [...] gần nhất? | 26. Loại phương tiện giao thông phổ biến nhất mà dân trong thôn/ấp đi đến [...] là gì? | 27. Phần lớn đây là phương tiện giao thông chở khách thuê ngoài hay phương tiện tự có của các gia đình trong thôn/ấp? | 28. Loại phương tiện này hoạt động thường xuyên như thế nào? | 29. Nếu đi từ thôn/ấp đến [...] bằng loại phương tiện này thì mất bao nhiêu tiền tính cho 1 người lớn? | 30. Thời gian đi từ thôn/ấp đến [...] bằng loại phương tiện này mất bao lâu? |
| 352 | CÓ.....1 (>DÒNG T. THEO) KHÔNG.....2 | NÉU < 1 KM >> DÒNG TIẾP THEO NÉU KHÔNG BIẾT GHI KB >> DÒNG TIẾP THEO KM | Ô TÔ.....1 XE MÁY.....2 TÀU/THUYỀN/GHE/XUỒNG....3 TÀU HOÀ.....4(>>28) P.TIỆN CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC...5 XE ĐẠP.....6(>>30) ĐI BỘ.....7(>>30) KHÁC (GHI RÕ ____).8 | PHƯƠNG TIỆN THUÊ NGOÀI.....1 PHƯƠNG TIỆN TỰ CÓ.....2(>>30) | LẦN | ĐƠN VỊ THỜI GIAN | TỈNH CHO 1 LƯỢT NGHÌN ĐÓNG |
| 1. Chợ hàng ngày | | | | | | | GIỜ |
| 2. Chợ phiên | | | | | | | PHÚT |
| 3. Chợ bán buôn/dầu mồi | | | | | | | |
| 4. Trụ sở UBND xã | | | | | | | |
| 5. Bưu điện | | | | | | | |
| 6. Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng | | | | | | | |
| 7. Thị trấn | X | | | | | | |
| 8. Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố | X | | | | | | |
| 9. Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) | X | | | | | | |

ĐƠN VỊ THỜI GIAN: GIỜ.....2 NGÀY.....3 TUẦN.....4 THÁNG5 QUÝ6 6 THÁNG.....7 NĂM.....8

MỤC 5. KẾT CẤU HẠ TẦNG (HẾT)

Xin ông/bà cho biết tất cả các dự án/ công trình hạ tầng ở xã trong vòng 10 năm qua, bắt đầu từ dự án/ công trình gần đây nhất (nếu có nhiều hơn 10 dự án/ công trình thì điều tra viên liệt kê 10 dự án/ công trình lớn nhất)

| | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|---|---|--|---|--|-------|
| | 31. Đó là dự án/ công trình gì? CHỈ HỘI NHỮNG DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC THỰC HIỆN, KHÔNG TÍNH NHỮNG DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH CÒN NẮM TRONG KẾ HOẠCH | 32. Dự án/ công trình này bắt đầu thực hiện vào năm nào? | 33. Dự án/ công trình này kết thúc hoặc đã định kết thúc vào năm nào? | 34. Đây là dự án/ công trình mới, nâng cấp hay cải tạo? | 35. Ai là người cung cấp tài chính chủ yếu cho dự án/ công trình này? | 36. Tổng trị giá dự án/ công trình này là bao nhiêu? (bao gồm tiền mặt và tri giá hiện vật) | 37. Trong đó, xã phải đóng góp cho dự án/ công trình này bao nhiêu (gồm cả đóng góp của các hộ gia đình trong xã)? | 38. Có bao nhiêu hộ gia đình trong xã được hưởng lợi từ dự án/ công trình này? | 39. Có bao nhiêu hộ gia đình trong thôn/ấp có các hộ được khảo sát được hưởng lợi từ dự án/ công trình này? | |
| S | ĐƯỜNG ĐÊN HUYỆN HOẶC TỈNH..... 1 | | | | | | | | | |
| Ó | ĐƯỜNG NỘI XÃ..... 2 | | | | | | | | | |
| C | CẦU..... 3 | | | | | | | | | |
| T | MỎ RỘNG THỦY LỢI..... 4 | | | | | | | | | |
| H | KIÊN CÓ HÓA KÊNH MƯƠNG..... 5 | | | | | | | | | |
| Ú | ĐIỆN..... 6 | | | | | | | | | |
| Ú | NƯỚC SẠCH..... 7 | | | | | | | | | |
| T | XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RĂN..... 8 | | | | | | | | | |
| Ú | TRẠM Y TẾ..... 9 | | | | | | | | | |
| | TRƯỜNG HỌC..... 10 | | | | | | | | | |
| | NHÀ TRÈ/MẪU GIÁO..... 11 | | | | | | | | | |
| | CHUYÊN ĐÓI/MỎ RỘNG ĐÁT Ở..... 12 | | | | | | | | | |
| | KHAI HOANG ĐÁT CANH TÁC..... 13 | | | | | | | | | |
| | TRỒNG RỪNG..... 14 | NĂM (GHI ĐÙ 4 CHỮ SỐ) | NĂM (GHI ĐÙ 4 CHỮ SỐ) | MỚI.....1 NÂNG CẤP.....2 CÀI TẠO.....3 | TRUNG ƯƠNG..... 1 TỈNH/THÀNH PHỐ..... 2 HUYỆN..... 3 XÃ..... 4 THÔN/ẤP..... 5 NHÀ TÀI TRỢ KHÁC..... 6 KHÁC (GHI RÕ..... 7 | KHÔNG BIẾT GHI KB NÉU KHÔNG CÓ THÌ GHI SỐ 0 | TIỀN MẶT VÀ TRỊ GIÁ HIỆN VẬT | NGÀY CÔNG SỐ NGÀY CÔNG SỐ NGÀY CÔNG | SỐ HỘ | SỐ HỘ |
| 1 | | | | | | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | SỐ NGÀY | NGHÌN ĐÔNG | SỐ HỘ |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | |

MỤC 6. GIÁO DỤC

PHÔNG VĂN CÁN BỘ XÃ, BAN GIÁM HIỆU CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, TRƯỜNG MẦM NON, CÁN BỘ THÔN/ẤP

1. Xã này có trường tiểu học không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

2. Xã này có trường THCS không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

3. Xã này có trường THPT không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

4. Xã này có trường PTCS (cấp I+II) không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

5. Xã này có trường Trung học (cấp II+III) không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

6. Xã này có trường Phổ thông (cấp I+II+III) không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

7. Xã này có cơ sở giáo dục thường xuyên không?
CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

8. Xin hãy liệt kê các trường hoặc điểm trường mà trẻ em ở thôn/ấp này đang học (nếu trường/ điểm trường không nằm trên thôn/ấp thì ghi tên trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học)

GHI TỐI ĐA 3 TRƯỜNG TIỂU HỌC, 2 TRƯỜNG THCS,
1 TRƯỜNG THPT VÀ 1 CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG
XUYÊN

9. [...] có nằm trên
thôn/ ấp này không?

CÓ..... 1
(>>TRƯỜNG/ĐIỂM
TRƯỜNG TIẾP THEO)
KHÔNG..... 2

10. Khoảng cách
từ thôn/ ấp này tới
[...]? KM

11. Trẻ em đi học từ thôn/ ấp này
tới [...] chủ yếu bằng phương tiện
gì?

12. Thời gian đi tới [...]
bằng phương tiện đó hết
bao lâu?

TÍNH CHO MỘT
LƯỢT ĐI

XE MÁY RIÊNG..... 1
XE ĐẠP..... 2
ĐI BỘ..... 3
KHÁC(GHI RÕ _____)..... 4

GIỜ PHÚT

| TÊN TRƯỜNG HỌC | MÃ TRƯỜNG HỌC | | | | |
|----------------|---------------|--|--|--|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |

MÃ TRƯỜNG HỌC:

TIỂU HỌC..... 10,11,12
THCS..... 20,21
THPT..... 30
PTCS (CẤP I+II)..... 40, 41, 42
TRUNG HỌC (CẤP II+III)..... 50, 51
PHỔ THÔNG (CẤP I+II+III)..... 60, 61, 62
CƠ SỞ GD THƯỜNG XUYÊN..... 70

ĐỘI TRƯỜNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẦU TIÊN GHI MÃ HIỆU 10, THỨ HAI CHO MÃ HIỆU 11, V.V...
TRƯỜNG THCS ĐẦU TIÊN GHI MÃ HIỆU 20, THỨ HAI CHO MÃ HIỆU 21
TRƯỜNG THPT MÃ HIỆU 30
TRƯỜNG PTCS ĐẦU TIÊN GHI MÃ HIỆU 40, THỨ HAI MÃ HIỆU 41, V.V...
TRƯỜNG TRUNG HỌC ĐẦU TIÊN GHI MÃ HIỆU 50, THỨ HAI MÃ HIỆU 51
TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẦU TIÊN GHI MÃ HIỆU 60, THỨ HAI MÃ HIỆU 61, V.V...
CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN MÃ HIỆU 70

MỤC 6. GIÁO DỤC (TIẾP)

| | | | | | | | |
|----------------------------------|---|---|---------|--------|----------|--|--------|
| CẤP HỌC | 13. Năm 2023, trong xã này có trẻ em bỏ học hoặc không đi học cấp [...] không? CÓ..... KHÔNG..... | 14. Tại sao số trẻ em này bỏ học hoặc không đi học cấp [...]? | | | | 15. Những khó khăn/trở ngại chủ yếu đối với giáo dục [...] trong xã này hiện nay là gì? ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT NGHÈO NÀN..... KH. ĐƯỢC CUNG CẤP ĐỦ CÁC PH. TIỆN CẦN THIẾT MÚC SỐNG CỦA GIÁO VIÊN QUÁ THẤP NGÂN SÁCH CỦA TRƯỜNG HẠN HẸP..... KHÔNG CÓ ĐỦ CHỖ HỌC/BÀN GHÉ..... CHẤT LƯỢNG GIÁO VIÊN QUÁ THẤP KHÁC (GHI RÕ _____)..... KHÔNG BIẾT..... | |
| | | TRƯỜNG HỌC QUÁ XA..... | | | | | |
| | | KINH TẾ KHÓ KHĂN/CHI PHÍ QUÁ ĐÁT..... | | | | | |
| | | TRẺ EM BỆNH TẬT, ÔM ĐAU..... | | | | | |
| | | TRẺ EM KH.CÓ KH.NĂNG HỌC / KH.THÍCH ĐI HỌC..... | | | | | |
| | | TRƯỜNG QUÁ ĐÔNG/KHÔNG ĐỦ CHỖ..... | | | | | |
| | | BỐ MẸ KH.QUAN TÂM ĐẾN HỌC HÀNH CỦA CON CÁI..... | | | | | |
| | | TRẺ EM PHẢI ĐI LÀM..... | | | | | |
| | | BỊ NGÔN NGỮ CĂN TRỞ..... | | | | | |
| | | KHÁC (GHI RÕ _____)..... | | | | | |
| (>15) | | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA |
| 1. Tiểu học (Cấp I) | | | | | | | |
| 2. Trung học cơ sở (Cấp II) | | | | | | | |
| 3. Trung học phổ thông (Cấp III) | | | | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|--|---|
| 16. Trong 10 năm qua chương trình xoá mù chữ có được triển khai ở xã này không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>>21) | 17. Chương trình được bắt đầu triển khai từ năm nào NĂM (Đủ 4 CHỮ SỐ) | 18. Năm 2023 có được triển khai ở xã này không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>>21) | 19. Năm 2023 có bao nhiêu người được tham gia chương trình xoá nạn mù chữ? SỐ NGƯỜI | 20. Trong đó có bao nhiêu nữ? SỐ NGƯỜI |
| | | | | |

MỤC 6. GIÁO DỤC (HẾT)

Xin ông/bà cho biết một số thông tin về nhà/ nhóm trẻ và trường/lớp mẫu giáo của xã và thôn/ấp có các hộ gia đình được khảo sát

| THÔN/ẤP CÓ CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC KHẢO SÁT | | | | | | | | | THÔN/ẤP CÓ CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC KHẢO SÁT | | | | | | | | |
|--|--|---|--|---|------------------------------------|-----------------------------------|--|---|---|---|--|-----------------------------------|------------------------------------|------------------|---|--|--|
| 21. Trong xã này có nhà/nhóm trẻ không? | 22. Trong thôn/ấp này có nhà/nhóm trẻ không? | 23. Nhà/nhóm trẻ này có bao nhiêu cháu? | 24. Bình quân 1 cháu phải đóng góp bao nhiêu tiền 1 tháng? | A. TIỀN ĂN (NÉU CÓ) | B. TIỀN HỌC PHÍ VÀ ĐÓNG TRÁI TUYẾN | C. ĐÓNG GÓP KHÁC | 25. Nhà/nhóm trẻ tổ chức trông trè 2 buổi (sáng và chiều) hay một buổi 1 ngày? | 26. Trong xã này có trường/lớp mẫu giáo trông trè 2 buổi (sáng và chiều) hay một buổi 1 ngày? | 27. Trong thôn/ấp này có trường/lớp mẫu giáo này có bao nhiêu cháu? | 28. Trường/lớp mẫu giáo này có bao nhiêu cháu? | 29. Bình quân 1 cháu phải đóng góp bao nhiêu tiền 1 tháng? | A. TIỀN ĂN (NÉU CÓ) | B. TIỀN HỌC PHÍ VÀ ĐÓNG TRÁI TUYẾN | C. ĐÓNG GÓP KHÁC | 30. Trường/lớp mẫu giáo tổ chức trông trè 2 buổi (sáng và chiều) hay một buổi 1 ngày? | | |
| CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>26) | CÓ.....1 KHÔNG.....2 (>26) | SÓ CHÁU | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | HAI BUỒI1 MỘT BUỒI.....2 | KHÔNG.....2 (> 31) | CÓ.....1 KHÔNG.....2 (> 31) | SÓ CHÁU | NGHÌN ĐÔNG | NGHÌN ĐÔNG | HAI BUỒI1 MỘT BUỒI.....2 | | | | | |
| ĐTV KIỂM TRA CÁC CÂU TỪ 1 ĐẾN 6, CÂU 21 & 26 | | | 31. Xã này có các loại trường [...] không? | 32. Nguồn nước chính được sử dụng trong trường [...] là gì? | | | | | | 33. Nhà trường có dùng hệ thống lọc hoặc hoá chất sát trùng trước khi sử dụng không? | | | | | | 34. Loại hố xí/ nhà tiêu nào được sử dụng trong trường [...] của xã? | |
| LOẠI TRƯỜNG | CÓ.....1 KHÔNG....2 (>TRƯỜNG TIẾP) | | | NUỚC MÁY | | | | | | NUỚC MÁY VÀO NHÀ.....1 NUỚC MÁY VÀO SÂN.....2 NUỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN.....3 NUỚC MÁY CÔNG CỘNG.....4 GIÉNG KHOAN5 GIÉNG ĐÀO GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....7 | | | | | | TỰ HOẠI, THẨM DỘI NUỚC XÃ RA HỆ THỐNG CỘNG.....1 XÃ RA BÉ TỰ HOẠI.....2 XÃ RA HÓ CHÚA PHÂN.....3 XÃ RA HỆ THỐNG NUỚC LỘ THIỀN.....4 KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU.....5 | |
| | | | | NUỚC SUỐI/KHE/ MỎ | | | | | | NUỚC SUỐI/KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ.....8 NUỚC SUỐI/KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....9 NUỚC MUA TỪ XE XITÉC CHỞ NUỚC.....10 NUỚC MUA TỪ XE CHỞ NUỚC THỔ SO/ THÙNG XÔ.....11 NUỚC BÉ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..).....12 NUỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH.....13 NGUỒN NUỚC KHÁC (GHI RÕ).....14 | | | | | | HỐ XÍ ĐÀO CÀI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI.....6 CÓ BẸ NGỎI.....7 KHÔNG CÓ BẸ NGỎI/LỘ THIỀN.....8 HỐ XÍ Ủ PHÂN TRỌN.....9 THÙNG/ BỒ/ CHẬU.....10 CẦU CÁ.....11 KHÔNG CÓ HỐ XÍ.....12 KHÁC (GHI RÕ).....13 | |
| Mầm non/mẫu giáo | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tiểu học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| THCS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phổ thông cơ sở (cấp I+II) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| THPT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trung học (cấp II+III) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phổ thông (cấp I+II+III) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

MỤC 7. Y TẾ

BẢNG MÃ BỆNH

| | | | | |
|--|--|---|--|---|
| 1. Những bệnh tật đáng quan tâm đối với y tế của xã này trong 12 tháng qua là bệnh gì? | 2. Trong 12 tháng qua, có người nào trong xã có nhu cầu khám chữa bệnh nhưng không sử dụng dịch vụ của trạm y tế xã không? | 3. Vì những lý do gì mà những người này không đến trạm y tế xã? CHI PHÍ DỊCH VỤ QUÁ CAO.....1 CƠ SỞ Y TẾ KHÔNG ĐẦM VỆ SINH.....2 THIẾU CẨM BỘ Y TẾ.....3 CẨM BỘ Y TẾ KHÔNG ĐỦ TRÌNH ĐỘ.....4 THUỐC, TRANG THIẾT BỊ KHÔNG TỐT/ KHÔNG CÓ SẴN.....5 DỊCH VỤ TƯ THUẬN TIỀN HƠN.....6 DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC TỐT HƠN.....7 TRẠM Y TẾ XÃ QUÁ XA.....8 KHÁC (GHI RÕ _____).....9 | 4. Những khó khăn chủ yếu của trạm y tế xã này hiện nay là gì? THIẾU PHƯƠNG TIỆN.....1 THIẾU THUỐC.....2 THIẾU CẨM BỘ Y TẾ.....3 KHẨ NĂNG ĐÁP ỨNG DỊCH VỤ Y TẾ THẤP.....4 KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ5 CƠ SỞ Y TẾ KHÔNG ĐẦM BẢO VỆ SINH.....6 KHÁC (GHI RÕ _____).....7 | 5. Phân lứa phụ nữ trong xã này sinh con tại nhà hay tại cơ sở y tế nào? TẠI NHÀ.....1 BỆNH VIỆN/ TRẠM Y TẾ.....2 NƠI KHÁC.....3 (GHI RÕ _____) |
| | | | | |
| LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ QUAN TRỌNG | KHÔNG CÓ | TRẠM Y TẾ 3 (>>5) | THỨ NHẤT THỨ HAI THỨ BA | THỨ NHẤT THỨ HAI THỨ BA |
| THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA | TRẠM Y TẾ 3 (>>5) | THỨ NHẤT THỨ HAI THỨ BA |

| | |
|---|----|
| SỐT RÉT..... | 1 |
| PHONG (HỦI)..... | 2 |
| BƯỚU CỎ..... | 3 |
| LAO PHỔI..... | 4 |
| BỆNH ĐƯỜNG HÔ HẤP KHÁC..... | 5 |
| SỐT XUẤT HUYẾT..... | 6 |
| BỆNH TRẺ EM (BẠCH HẦU, HO GÀ, SỎI, BẠI LIỆT, UỐN VÁN, VIÊM NÃO NHẤT BẢN)..... | 7 |
| BỆNH ĐƯỜNG RUỘT (LY, THƯƠNG HÀN, ĂA CHAY, V.V.)..... | 8 |
| SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM..... | 9 |
| DAI..... | 10 |
| CHÂN THƯƠNG/ TAI NẠN..... | 11 |
| HIV/AIDS..... | 12 |
| BỆNH VỀ HUYẾT ÁP..... | 13 |
| BỆNH VỀ TIM MẠCH..... | 14 |
| BỆNH VỀ THẦN KINH..... | 15 |
| BỆNH KHÁC..... | 16 |
| KHÔNG CÓ BỆNH TẬT ĐÁNG QUAN TÂM..... | 17 |

| | | | |
|--|--|---|---|
| 6. Xã này có [...] không? CÓ.....1 (>> CƠ SỞ/ NGƯỜI TIẾP) KHÔNG.....2 | 7. Khoảng cách từ xã này tới [...] gần nhất mà nhân dân xã này thường đến là bao nhiêu? KHÔNG BIẾT GHI KB | 8. Thời gian đi tới đó bằng phương tiện mà dân trong xã thường dùng hết bao lâu? TÍNH CHO MỘT LƯỢT ĐI KHÔNG BIẾT GHI KB | 9. Phương tiện mà dân trong xã thường dùng là gì? Ô TÔ.....1 XE MÁY.....2 TÀU/ THUYỀN/ GHE/ XUỒNG.....3 XE ĐẠP.....4 ĐI BỘ.....5 KHÁC (GHI RÕ _____).....6 |
| 1. Trạm y tế xã | KM | GIỜ | PHÚT |
| 2. Phòng khám đa khoa khu vực | | | |
| 3. Bệnh viện/trung tâm y tế huyện | | | |
| 4. Bệnh viện tỉnh | | | |
| 5. Các loại bệnh viện khác (bệnh viện tư nhân, bệnh viện ngành, bệnh viện TU'...) | | | |
| 6. Bác sỹ tư | | | |
| 7. Y sỹ tư | | | |
| 8. Y tá tư nhân | | | |
| 9. Cửa hàng dược phẩm nhà nước | | | |
| 10. Cửa hàng dược phẩm tư nhân | | | |
| 11. Người bán hàng thuốc rong | x | x | x |
| 12. Nữ hộ sinh tư nhân/Bà đỡ | | | |
| 13. Hiệu thuốc đồng y | | | |
| 14. Người cung cấp dịch vụ y tế khác | | | |

MỤC 7. Y TẾ (HẾT)

| | | | |
|--------------------------------------|---|---|--|
| 10. Xã có trạm y tế không? | 11. Trạm y tế xã có đạt chuẩn quốc gia không? | 12. Nguồn nước chính nào được sử dụng trong trạm y tế xã? | 13. Trạm y tế xã có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất sát trùng trước khi sử dụng không? |
| ĐTV KIỂM TRA CÂU 6 | | NƯỚC MÁY NƯỚC MÁY VÀO NHÀ.....1 NƯỚC MÁY VÀO SÂN.....2 NƯỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN....3 NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....4 GIỀNG KHOAN5 GIỀNG ĐÀO6 GIỀNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ7 | NƯỚC SUỐI/ KHE/ MỎ NƯỚC SUỐI/KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ.....8 NƯỚC SUỐI/KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....9 NƯỚC MUA.....10 NƯỚC MUA TỪ XE XITÉC CHỞ NƯỚC.....11 NƯỚC MUA TỪ XE CHỞ NƯỚC THỔ SƠ/ THÙNG XÔ.....12 NƯỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐÀP, HỒ, AO, KÊNH..).....13 NƯỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH.....14 NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RÕ).....15 |
| CÓ.....1 KHÔNG.....2 (> MỤC 8) | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | | CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG ÁP DỤNG.....3 |
| | | | |

| | | |
|---|--|---|
| 14. Loại hố xí/ nhà tiêu nào được sử dụng trong trạm y tế xã? | 15. Trạm y tế xã có phân loại rác thải y | 16. Trạm y tế xã xử lý rác thải y tế như thế nào? |
| TỰ HOẠI, THẨM DỘI NƯỚC XÃ RA HỆ THỐNG CỘNG.....1 XÃ RA BÉ TỰ HOẠI.....2 XÃ RA HỒ CHỨA PHÂN.....3 XÃ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỘ THIỀN.....4 KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU.....5 HỐ XÍ ĐÀO CÀI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI | 15. Trạm y tế xã có phân loại rác thải y | |

| | | |
|---|--|--|
| TỰ HOẠI, THẨM DỘI NƯỚC XÃ RA HỆ THỐNG CỘNG.....1 XÃ RA BÉ TỰ HOẠI.....2 XÃ RA HỒ CHỨA PHÂN.....3 XÃ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỘ THIỀN.....4 KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU.....5 HỐ XÍ ĐÀO CÀI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI | 15. Trạm y tế xã có phân loại rác thải y | |
| TỰ HOẠI, THẨM DỘI NƯỚC XÃ RA HỆ THỐNG CỘNG.....1 XÃ RA BÉ TỰ HOẠI.....2 XÃ RA HỒ CHỨA PHÂN.....3 XÃ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỘ THIỀN.....4 KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU.....5 HỐ XÍ Ủ PHÂN TRỌN.....9 THÙNG/ BỒI/ CHẬU.....10 CẦU CÁ.....11 KHÔNG CÓ HỐ XÍ.....12 KHÁC (GHI RÕ).....13 | CÓ.....1 KHÔNG.....2 | CÓ NGƯỜI ĐÊN LÂY ĐI.....1 ĐÓT.....2 CHÔN LẮP.....3 VÚT VÀO BÃI RÁC.....4 KHÁC (GHI RÕ).....5 |

MỤC 8. TRẬT TỰ CÔNG CỘNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

| | | | | | | | | | |
|--|---------|--------|--|---|--|---|---|--|---|
| 1. Những vấn đề xã hội nổi cộm nhất trên địa bàn của xã hiện nay là vấn đề gì? liệt kê theo thứ tự quan trọng | | | 2. Hiện nay xã có bao nhiêu người nghiện ma tuý đã được phát hiện? | 3. Trong đó có bao nhiêu trẻ em dưới 16 tuổi? | 4. Năm 2023 có bao nhiêu người được cai nghiện/ phục hồi (tự nguyện hoặc bắt buộc) tại các trung tâm hoặc tại cộng đồng? | 5. Năm 2023 có bao nhiêu vụ mại dâm được phát hiện trên địa bàn xã? | 6. Trên địa bàn xã có bao nhiêu gái mại dâm có hồ sơ quản lý? | 7. Trên địa bàn xã có bao nhiêu gái mại dâm mới được phát hiện trong năm 2023? | 8. Năm 2023, xã có bao nhiêu người được hưởng chế độ trợ cấp XH thường xuyên? |
| Không có vấn đề xã hội gì..... | 0 | | | | | | | | |
| Tệ nạn ma túy..... | 1 | | | | | | | | |
| Tệ nạn mại dâm..... | 2 | | | | | | | | |
| Tệ nạn cờ bạc..... | 3 | | | | | | | | |
| Rượu chè | 4 | | | | | | | | |
| Trộm cắp..... | 5 | | | | | | | | |
| Mê tín dị đoan..... | 6 | | | | | | | | |
| xung đột/mất đoàn kết..... | 7 | | | | | | | | |
| Thất nghiệp/thiếu việc làm..... | 8 | | | | | | | | |
| Khác (ghi rõ) | 9 | | | | | | | | |
| Thứ nhất | Thứ hai | Thứ ba | Số người | Số người | Số người | Số vụ | Số người | Số người | Số người |
| | | | | | | | | | |

650

| | | | |
|---|---|---|--|
| 9. Những vấn đề nổi cộm về môi trường của xã là gì? | 10. Nguyên nhân gây ô nhiễm? liệt kê theo thứ tự quan trọng | 11. Xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải không? | 12. Hình thức xử lý rác thải chính tại bãi rác tập trung ở xã là gì? |
| Không có vấn đề về môi trường..... 0 (> 11) | CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP..... 1 CHẤT THẢI LÀNG NGHÈ..... 2 RÁC THẢI..... 3 KHÁC (GHI RÕ)..... 4 | Có..... 1 Không..... 2 | Xã không có bãi rác tập trung..... 0 Chôn lấp..... 1 Đốt..... 2 Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác..... 3 Chuyển đi nơi khác..... 4 |
| Ô nhiễm nguồn nước..... 1 | | | |
| Ô nhiễm không khí..... 2 | | | |
| Cả 2 loại ô nhiễm trên..... 3 | | | |
| Khác (ghi rõ) | Thứ nhất | Thứ hai | Thứ ba |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

MỤC 9: TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG

| | | | | | | |
|---|--|--|---------------------------|--|---|--|
| 1. Những hình thức mà dân cư trong xã này tiết kiệm là gì? | 2. Có nơi nào trong tỉnh/Tp. mà dân cư trong xã có thể gửi tiền tiết kiệm? | 3. Xin hãy liệt kê 3 nơi trong tỉnh/Tp. mà dân trong xã có thể đến gửi tiền tiết kiệm? | 4. [...] thuộc loại hình? | 5. Những hình thức tiết kiệm mà [...] đưa ra? | 6. Khoảng cách từ xã đến [...] là bao xa? | 7. [...] có cho dân trong xã vay tiền không? |
| MUA VÀNG, ĐÁ QUÝ.....1 MUA ĐẤT.....2 MUA SỨC VẬT.....3 ĐẦU TƯ NHÀ CỬA/ VẬT KIẾN TRÚC.....4 MUA THIẾT BỊ SẢN XUẤT.....5 GIỮ TIỀN MẶT.....6 MỞ TÀI KHOẢN.....7 SỐ TIẾT KIỆM.....8 TÀI KHOẢN VĂNG LAI.....9 MUA TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....10 GÓP HỘ (HỦY).....11 HỘI BẢO THỌ.....12 KHÁC (GHI RÕ _____).....13 | CÓ.....1 KHÔNG....2(>8) | | | NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC.....1 NGÂN HÀNG TƯ NHÂN.....2 CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....3 CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG.....4 CÁ NHÂN.....5 KHÁC (GHI RÕ _____).....6 | MỞ TÀI KHOẢN.....1 SỐ TIẾT KIỆM.....2 TÀI KHOẢN VĂNG LAI.....3 TRÁI PHIẾU.....4 CHUYÉN KHOẢN.....5 KHÁC (GHI RÕ _____).....6 | KM CÓ.....1 KHÔNG.....2 |
| T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T1 | T2 |
| | | | | | | T3 |

| | | | |
|---|--|---|---|
| 8. Dân cư trong xã có vay tiền từ [...] không? | 9. Dân cư trong xã sử dụng tiền vay được từ [...] để làm gì? | 10. Chủ yếu dùng cho lĩnh vực SXKD nào? | 11. Khoảng cách từ xã đến [...] là bao xa? |
| HỎI CÂU 8 CHO CÁC LOẠI HÌNH CHO VAY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 9 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ X | ĐẦU TƯ CƠ BẢN.....1 VỐN LƯU ĐỘNG.....2 NHÀ Ở.....3 (>>11) ĐẤT Ở.....4 (>>11) ĐỒ DÙNG LÂU BỀN.....5 (>>11) GIÁO DỤC.....6 (>>11) Y TẾ.....7 (>>11) TIÊU DÙNG CHUNG.....8 (>>11) KHÁC (GHI RÕ _____).....9 (>>11) | NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.....1 NGÀNH NGHỀ SXKD/ DỊCH VỤ KHÁC.....2 |
| 1. Ngân hàng thương mại nhà nước | THỨ NHẤT | THỨ HAI | THỨ BA |
| 2. Ngân hàng tư nhân | | | |
| 3. Các tổ chức tín dụng | | | |
| 4. Các tổ chức chính trị xã hội | | | |
| 5. Các nhóm cộng đồng | | | |
| 6. Người cho vay cá nhân | | | |
| 7. Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào | | | |
| 8. Họ hàng và bạn bè | | | X |
| 9. Khác (GHI RÕ _____) | | | X |

MỤC 10. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NÔNG NGHIỆP

PHẦN Người trả lời

- 10.1 Cán bộ phụ trách nông nghiệp cấp xã, Ban chủ nhiệm hợp tác xã**
- 10.2 Cán bộ phụ trách nông nghiệp cấp xã, Ban chủ nhiệm hợp tác xã**
- 10.3 Phó Chủ tịch phụ trách Nông/Lâm nghiệp, Cán bộ phòng Nông/Lâm nghiệp**

PHẦN Tỉnh

- 10.1 Tất cả các tỉnh**
- 10.2 Tất cả các tỉnh trừ câu hỏi Q13, Q14 và Q15 (chỉ hỏi cho các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long = 13 tỉnh)**

Danh sách 13 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

| | |
|-----------------|-----------------|
| Tỉnh Long An | Tỉnh Kiên Giang |
| Tỉnh Tiền Giang | TP. Cần Thơ |
| Tỉnh Bến Tre | Tỉnh Hậu Giang |
| Tỉnh Trà Vinh | Tỉnh Sóc Trăng |
| Tỉnh Vĩnh Long | Tỉnh Bạc Liêu |
| Tỉnh Đồng Tháp | Tỉnh Cà Mau |
| Tỉnh An Giang | |

10.3 Danh sách chỉ 45 tỉnh, được cung cấp dưới đây

| | | |
|----------------------|-----------------|---------------------|
| Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | Tỉnh Hòa Bình | Tỉnh Quảng Ninh |
| Tỉnh Bắc Giang | Tỉnh Khánh Hòa | Tỉnh Quảng Trị |
| Tỉnh Bắc Kạn | Tỉnh Kiên Giang | Tỉnh Sơn La |
| Tỉnh Bình Định | Tỉnh Lai Châu | Tỉnh Thanh Hóa |
| Tỉnh Bình Phước | Tỉnh Lạng Sơn | Tỉnh Tây Ninh |
| Tỉnh Cao Bằng | Tỉnh Lào Cai | Tỉnh Thái Nguyên |
| TP. Đà Nẵng | Tỉnh Nghệ An | Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Tỉnh Đắk Nông | Tỉnh Lâm Đồng | TP. Hồ Chí Minh |
| Tỉnh Đắk Lăk | Tỉnh Ninh Bình | Tỉnh Trà Vinh |
| Tỉnh Đồng Nai | Tỉnh Ninh Thuận | Tỉnh Tuyên Quang |
| Tỉnh Đồng Tháp | Tỉnh Phú Thọ | Tỉnh Yên Bái |
| Tỉnh Điện Biên | Tỉnh Phú Yên | TP. Hải Phòng |
| Tỉnh Gia Lai | Tỉnh Quảng Bình | Tỉnh Bình Thuận |
| Tỉnh Hà Giang | Tỉnh Quảng Nam | Tỉnh Kon Tum |
| Tỉnh Hà Tĩnh | Tỉnh Quảng Ngãi | Tỉnh Bình Dương |

PHẦN 10.1: Cơ giới hóa

| | | | | |
|----|---|---|--|--|
| ID | <p><i>1. Trong 12 tháng qua, máy móc nào dưới đây được người dân ở địa phương sử dụng trong bất kì vụ lúa nào không?</i></p> <p>Có.....1 Không.....2 Không biết.....3</p> | <p><i>2. Nếu có, xin cho biết tỷ lệ phần trăm hộ nông nghiệp sử dụng loại [MÁY] này?'</i></p> | <p><i>3. Trong vòng 12 tháng qua, có dịch vụ cho thuê loại [MÁY] đó ở xã không?</i></p> <p>Có1 Không2 ---> Dòng tiếp theo Không biết...3 ---> Dòng tiếp theo</p> | <p><i>4. Nếu có, ai là người cho thuê loại [MÁY] đó? (có thể chọn nhiều phương án)</i></p> <p>Cá nhân/Hộ gia đình.....1 Hợp tác xã..... 2 Hội/Nhóm nông dân.....3 Doanh nghiệp.....4 Khác (ghi rõ).....5</p> |
| | <p>Loại máy</p> | | <p>ĐIỀN SỐ</p> | <p>ĐIỀN MÃ</p> |
| 1 | <p>Má gieo hạt (máy sạ lúa)</p> |  |% | [....] |
| 2 | <p>Máy thổi hạt lép</p> |  |% | [....] |
| 3 | <p>Máy gặt đập liên hợp mini</p> |  |% | [....] |
| 4 | <p>Máy gặt đập liên hợp</p> |  |% | [....] |

| | | | | | |
|---|-----------------------|---|-------|--------|--------|
| 5 | Máy cuộn rơm |  |% | [....] | [....] |
| 6 | Máy sấy giá rè |  |% | [....] | [....] |
| 7 | Khác (ghi rõ) | |% | [....] | [....] |

| | | |
|---|---|--|
| 5. Trong vòng 5 năm trở lại đây, có người dân nào ở địa phương sử dụng máy cân bằng đất laser để làm đất không? Có.....1 Không.....2 Không biết.....3  | 6. Trong vòng 12 tháng qua có dịch vụ cho thuê máy cân bằng đất laser ở địa phương không? Có1 Không2 --->Chuyển sang phần sau Không biết3 --->Chuyển sang phần sau | 7. Nếu có, có thể thuê máy cân bằng đất laser từ ai? (có thể chọn nhiều phương án) Cá nhân/Hộ gia đình...1 Hợp tác xã..... 2 Hội/Nhóm nông dân....3 Doanh nghiệp4 Khác (ghi rõ)..... 5 |
| [....] | [....] | [....] |

Mục 10.2: Kế hoạch sản xuất nông nghiệp

Người trả lời = Cán bộ phu trách nông nghiệp cấp xã, Ban chủ nhiệm hợp tác xã

364

Chỉ dành cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh)

| | | |
|---|--|---|
| <p>13. Hộ trồng lúa trong xã có được phổ biến về Bản tin Thời tiết Nông vụ không?</p> <p>Có.....1 Không.....2 ----> KẾT THÚC Module 4.2 Không biết....3 ----> KẾT THÚC Module 4.2</p> | <p>14. Nếu có, Bản tin Thời tiết Nông vụ được phổ biến với tần suất như thế nào? (có thể chọn nhiều phương án)</p> <p>Theo vụ mùa.....1 Theo tháng2 10 ngày...3 Khác (ghi rõ)4</p> | <p>15. Bản tin Thời tiết Nông vụ bao gồm những cây trồng nào? [CÓ THỂ CHỌN NHIỀU ĐÁP ÁN]</p> <p>Lúa...1 Rau ăn lá...2 Trái cây...3 Khác (Ghi rõ:____).....4</p> |
| [....] | [....] | [....] |

Ví dụ về Bản tin Thời tiết Nông vụ theo vụ mùa

BẢN TIN THỜI TIẾT NÔNG VỤ CHO VỤ ĐÔNG XUÂN 2022- 2023 HUYỆN TRẦN ĐỀ

Được hợp tác xây dựng qua cuộc họp cấp tỉnh có sự tham gia ngày 10/10 và phần thảo luận tiếp sau của các huyện thanh vấn các cơ quan địa phương. Số ra tháng 10/2022.



Sở Nông nghiệp và
PTNT tỉnh Sóc Trăng



Theo dõi

| DỰ BÁO MÙA CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG VÀ HUYỆN TRẦN ĐỀ | | | | |
|---|--|--|--|--|
| ENSO | Trạng thái La Nina (nhiệt độ giảm) sẽ tiếp tục duy trì từ tháng 10 – 12/2022 (xác suất 80 – 90%) sang tháng 01 – 04/2023 (xác suất 50 - 60%). | | | |
| Nhiệt độ trung bình | Từ 25°C - 29°C. Nắng nóng ở mức dưới TBNN. Nhiệt độ cao nhất 31 – 33°C. Có từ 2 – 5 ngày nhiệt độ cực đỉnh >35°C. | | | |
| Lưu ý về mưa | Tổng lượng từ tháng 10/2022 – 04/2023 ở mức cao hơn TBNN. Mùa mưa kết thúc muộn vào khoảng cuối tháng 1. | | | |
| Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 | Tháng 02 |
| Tổng lượng mưa trung bình theo tháng (mm) | <ul style="list-style-type: none"> Mưa cao hơn TBNN. Lượng mưa 280 - 360mm. Số ngày mưa 15 - 20 ngày Độ ẩm trung bình 85%. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa cao hơn TBNN. Lượng mưa 180 - 230mm. Số ngày mưa 15 - 20 ngày. Kết thúc mưa vào cuối tháng. Độ ẩm trung bình 84%. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa cao hơn TBNN. Lượng mưa 100 - 150mm. Số ngày mưa 10 - 15 ngày Độ ẩm trung bình 87%. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa cao hơn TBNN. Lượng mưa 40 - 70mm. Số ngày mưa 5 - 10 ngày. Độ ẩm trung bình 86%. Dự báo ranh mặn 4g/lít vào sâu từ 50 – 60km. |
| Bão, triều cường, Xâm nhập mặn | <ul style="list-style-type: none"> Trong tháng khả năng xuất hiện 1-2 cơn xoáy thuận nhiệt đới trên biển Đông. Dự báo mực nước tại Trần Đề đạt 0,5m cao hơn TBNN 0,3m. | <ul style="list-style-type: none"> Mực nước cao nhất trong năm xuất hiện vào cuối tháng 0,69m cao TBNN 0,39m và cao hơn bão động 3 từ 0,1 – 0,3m | <ul style="list-style-type: none"> Khả năng xuất hiện mưa đồng trai mưa. Đè phòng đồng, lốc, sét Dự báo ranh mặn 4g/lít vào sâu từ 50 – 60km. | <ul style="list-style-type: none"> Khả năng xuất hiện mưa đồng trai mưa. Đè phòng đồng, lốc, sét. Dự báo ranh mặn 4g/lít vào sâu từ 50 – 60km. |

Ghi chú: (1) TBNN: trung bình nhiều năm (số liệu nhiều năm cộng lại chia cho số năm lấy giá trị trung bình); (2) > là xấp xỉ; > là lớn hơn; < là nhỏ hơn TBNN

(3) Ngày mưa được tính là ngày có lượng mưa từ 0.0mm (có mưa nhưng không có lượng) trở lên. Lượng mưa 1 ngày tính được tính từ 19 giờ hôm nay đến 19 giờ ngày mai.

KỊCH BẢN ỨNG PHÓ TRONG CANH TÁC CÂY TRỒNG DỰA TRÊN DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

| CÂY LÚA | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 | Tháng 02 |
|-------------------------------------|---|--|--|---|---|
| Rủi ro có thể xảy ra | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng xuất hiện 1-2 cơn ATND, mưa nhiều hơn so với TBNN. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa nhiều, triều cường dâng cao đe phòng ngập úng cục bộ. Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa ít Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng mưa trái mùa cần quản lý nước trên các trà lúa giàn đoạn trổ chín. Có khả năng thiếu nước tưới do ảnh hưởng của hạn, mặn. | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng mưa trái mùa. Có khả năng thiếu nước tưới do ảnh hưởng hạn, mặn |
| Giai đoạn sinh trưởng | <ul style="list-style-type: none"> Thời gian xuống giống từ 20/9/2022 - 30/10/2022 giai đoạn mạ. Xuống giống né rày từ 10/10/2022 - 20/10/2022 | <ul style="list-style-type: none"> Đê nhánh (tập trung) Giai đoạn mạ (ít) | <ul style="list-style-type: none"> Đê nhánh (ít) Làm đồng (tập trung) | <ul style="list-style-type: none"> Đồng (ít) Trổ chín | <ul style="list-style-type: none"> Trổ chín đèn thu hoạch |
| Ảnh hưởng tiềm nǎng | <ul style="list-style-type: none"> Ngô độc phèn, hũu cơ, ốc bươu vàng có khả năng gây hại. | <ul style="list-style-type: none"> Ngô độc hũu cơ Đao ốc lá, sâu cuốn lá, sâu đục thân, muỗi hành. | <ul style="list-style-type: none"> Bệnh đạo ôn lá, cháy bìa lá Sâu cuốn lá, rầy nâu, rầy phản trắng, muỗi hành | <ul style="list-style-type: none"> Bệnh lem lép hạt, cháy bìa lá, Rầy nâu, rầy phản trắng, Đỗ ngã | <ul style="list-style-type: none"> Đạo ôn cổ bông. Bệnh lem lép hạt Đỗ ngã |
| Giải pháp ứng phó giảm thiểu rủi ro | <ul style="list-style-type: none"> Thời gian cách ly giữa 02 vụ 15 - 20 ngày Sử dụng nấm <i>Trichoderma</i> phân hủy rơm rạ. Làm đất bằng phẳng, đánh rách thoát nước. Bón phân lân nung chảy 300-500kg/ha. Tăng cường bón phân hữu cơ giàn phân hóa học. Áp dụng 1 phài 5 giấm. Mật độ gieo sa 100 -120kg/ha | <ul style="list-style-type: none"> Ruộng bị ngô độc hũu cơ cần thay nước, bổ sung phân bón kích thích rễ như <i>Hydrophos</i>, <i>Super Humic</i>... Bón phân đợt 1: 8-12 NSS, bón phân đợt 2: 18-22 NSS. Bón phân cắn đổi, tránh bón thừa phân đậm hạn chế sâu bệnh phát triển. Hạn chế phun thuốc trừ sâu hóa học từ 0 - 40 NSS (bảo vệ thiên địch). | <ul style="list-style-type: none"> Rút nước giữa vụ, đê ruộng khô 7-10 ngày (trước khi bón phân đòn đóng). Nhâm hạn chế đỗ ngã giai đoạn trổ chín. Bón phân đòn đóng, bổ sung thêm phân Kali, Canxi, Silic hạn chế đỗ ngã. Thăm đồng thường xuyên và theo dõi bón tin 10 ngày để có biện pháp phòng trị kịp thời. | <ul style="list-style-type: none"> Phun ngừa đạo ôn cổ bông, lem lép hạt trước và sau trổ Phun thuốc đặc trị khi mật số rầy từ 2 - 3 con/tép or tuổi 2-3 Giữ đủ nước trong giai đoạn lúa đang trổ. Rút can nước trước thu hoạch 7-10 ngày Thăm đồng thường xuyên và theo dõi bón tin 10 ngày để có biện pháp phòng trị kịp thời. | <ul style="list-style-type: none"> Rút can nước trước thu hoạch 7-10 ngày. Tranh thủ thu hoạch vào những ngày nắng. |
| LƯU Ý CHUNG | <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng Đối với bệnh đạo ôn là sử dụng các thuốc có chứa hoạt chất <i>Tricycloazole</i>, <i>Picoxystrobin</i>... Đối với bệnh chảy bìa lá là sử dụng thuốc các loại thuốc đặc trị vi khuẩn để phòng, trị. | | | | |

| RAU ĂN LÁ | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 01 | Tháng 02 |
|-------------------------------------|--|---|--|---|--|
| Rủi ro có thể xảy ra | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng xuất hiện 1-2 cơn ATND, mưa nhiều hơn so với TBNN. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa nhiều, triều cường dâng cao đe phòng ngập úng cục bộ. Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | <ul style="list-style-type: none"> Mưa ít Độ ẩm không khí cao thích hợp cho sâu bệnh phát triển. | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng mưa trái mùa Thiếu nước tưới do ảnh hưởng của hạn, mặn. | <ul style="list-style-type: none"> Có khả năng mưa trái mùa. Thiếu nước tưới do ảnh hưởng hạn, mặn. |
| Giai đoạn sinh trưởng | <ul style="list-style-type: none"> Làm đất chuẩn bị trồng Cây con | <ul style="list-style-type: none"> Cây con Cây đang phát triển | <ul style="list-style-type: none"> Thu hoạch Làm đất chuẩn bị trồng vụ mới. | <ul style="list-style-type: none"> Cây con Cây đang phát triển | <ul style="list-style-type: none"> Thu hoạch |
| Ảnh hưởng tiềm nǎng | <ul style="list-style-type: none"> Mưa lớn gây ngập úng, dập lá, chết cây con. | <ul style="list-style-type: none"> Chết cây con, lõi cổ rẽ, thối nhũn do vi khuẩn; sâu tò, bọ nhảy... | | <ul style="list-style-type: none"> Bệnh do nấm và vi khuẩn Thiếu nước tưới | |
| Giải pháp ứng phó giảm thiểu rủi ro | <ul style="list-style-type: none"> Lên lõi, đánh rách thoát nước. Bón vôi 30 – 50kg/1000m² Bổ sung hũu cơ (có thể dùng nấm <i>Trichoderma</i>) để xử lý đất trước khi trồng. | <ul style="list-style-type: none"> Xử lý bằng các gốc thuốc trừ nấm : <i>Metalaxyl</i>, <i>Propineb</i>, <i>mancozeb</i> Thuốc đặc trị vi khuẩn Thuốc trừ sâu: <i>Emamectin benzoate</i>, <i>Spinetoram</i>, <i>Abamectin</i>... chú động thoát nước khi gặp mưa lớn. | <ul style="list-style-type: none"> Bón vôi 30-50 kg/ 1000m² Bổ sung hũu cơ (có thể dùng nấm <i>Trichoderma</i>) để xử lý đất trước khi trồng. Trước khi thu hoạch ngưng sử dụng thuốc hóa học đảm bảo thời gian cách ly. | <ul style="list-style-type: none"> Xử lý bằng các gốc thuốc trừ nấm : <i>Metalaxyl</i>, <i>Propineb</i>, <i>mancozeb</i> Thuốc đặc trị vi khuẩn Thuốc trừ sâu: <i>Emamectin benzoate</i>, <i>Spinetoram</i>, <i>Abamectin</i>... Tích trữ nước tưới. Thường xuyên theo dõi thông tin đón mặn. | <ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên theo dõi thông tin đón mặn. Trước khi thu hoạch ngưng sử dụng thuốc hóa học đảm bảo thời gian cách ly. |
| LƯU Ý CHUNG | <ul style="list-style-type: none"> (1) Thường xuyên theo dõi bản tin thời tiết 10 ngày (2) Tăng cường bón phân hữu cơ tạo độ tơi xốp và tăng khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng. | | | | |

Bản tin được xây dựng với sự hỗ trợ của nghiên cứu "Áp dụng dự báo thời hạn mưa và các giải pháp bảo hiểm tiền tiến vào quản lý rủi ro khí hậu trong ngành nông nghiệp ở Đồng Nam Á", gọi tắt là De-RISK Đồng Nam Á của Trung tâm Nông nghiệp Nghiên cứu Quốc tế (CIAT) trong khuôn khổ hỗ trợ Cục Trồng trọt - Bộ NN&PTNT thi điểm áp dụng dự báo thời tiết, khí hậu vào sản xuất nông nghiệp cho tỉnh Sóc Trăng. Sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hợp tác giữa CIAT với các cơ quan các cấp tỉnh Sóc Trăng - Sở Nông nghiệp và PTNT/ Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật, Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trần Đề, Đại Khoa Tự nhiên khu vực Nam Bộ. Thông tin dự báo khí tượng thủy văn trong bản tin này là do Đại Khoa Tự nhiên khu vực Nam Bộ xây dựng. Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề thảo luận với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trần Đề, Chi Cục Trồng trọt và BVTV tỉnh Sóc Trăng và nhóm De-RISK Việt Nam xây dựng nội dung.

THÔNG TIN LIÊN LẠC:
Chi cục Trồng trọt và BVTV Sóc Trăng
Ông Nguyễn Thành Phước,
0913.066.809

Phòng NN&PTNT huyện Trần Đề
Ông Tú Hải Long, 0988.325.580
Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Trần Đề
Ông Huỳnh Đức Thắng, 0948.206.949

Đại Khoa Tự nhiên khu vực Nam Bộ
Ông Lê Dinh Quyet, 0982.238.137
Trung tâm Nông nghiệp Nghiên cứu Quốc tế (CIAT)
Bà Nguyễn Mai Hương, 0975.102.888

On behalf of:
International Climate Initiative (IKI)
of the Federal Republic of Germany

INTERNATIONAL CLIMATE INITIATIVE (IKI)
WORLD METEOROLOGICAL ORGANIZATION
UNIVERSITY OF SOUTHERN QUEENSLAND

Mục 10.3. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Người trả lời: Phó Chủ tịch phụ trách Nông/Lâm nghiệp, Cán bộ phòng

| | | | |
|--|---|--|--|
| <p>1. Trong năm 2023, xã của Ông/Bà có được chi trả tiền Dịch vụ môi trường rừng không?</p> <p>Có1 Không2 >> Kết thúc Module 4.3</p> | <p>2. Trong năm 2022, diện tích cung ứng Dịch vụ môi trường rừng của cả xã là bao nhiêu hecta?</p> <p>(Nếu diện tích thay đổi trong năm, vui lòng cho biết diện tích tối đa được chi trả)</p> | <p>3. Xã của Ông/Bà được chi trả Dịch vụ môi trường rừng từ năm nào?</p> | <p>4. Trong năm 2022, những nhà máy/công ty/cơ sở sản xuất nào sử dụng Dịch vụ môi trường rừng do xã cung ứng?</p> <p>(Có thể chọn nhiều phương án)</p> <p>Nhà máy thủy điện1 Nhà máy nước sạch.....2 Công ty du lịch sinh thái.....3 Cơ sở sản xuất công nghiệp.....4 Khác (ghi rõ).....5</p> |
| MÃ | HÉC-TA | NĂM (YYYY) | MÃ |
| [....] | [.....] | [.....] | [....] |

| THÔNG TIN VỀ BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI XÃ NĂM 2023 | | | | | | |
|--|--|---|----------------|--|---|---|
| (Đối với từng nhóm đối tượng nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại xã của Ông/Bà trong năm 2023, vui lòng cho chúng tôi biết số lượng, diện tích chi trả Dịch vụ môi trường rừng mà họ quản lý, và đơn giá chi trả Dịch vụ môi trường rừng) | | | | | | |
| Đối tượng nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng | | 5. Xã của Ông/Bà có đối tượng này không? Có1 Không2 | | 6. Nếu có, số lượng đối tượng nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng trong nhóm này? | 7. Nếu có, tổng diện tích nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng của nhóm này | 8. Nếu có, đơn giá chi trả mà đối tượng này được nhận trong năm 2023 (Nếu không nhận chi trả trong năm 2023, ghi số 0) |
| | | MÃ | | SỐ ĐỐI TƯỢNG NHẬN CHI TRÀ | HÉC-TA | NGHÌN ĐỒNG/HÀ |
| Chủ rừng tổ chức | 1. BQL rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn Thiên nhiên, Đồn Biên phòng,...) | [....] | NÉU CHỌN 1 >>> | [.....] | [.....] | [.....] |
| | 2. Công ty lâm nghiệp | [....] | NÉU CHỌN 1 >>> | [.....] | [.....] | [.....] |
| UBND xã và các tổ chức được giao khoán bảo vệ rừng | 3. UBND xã và các tổ chức chính trị-xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh,...) | [....] | NÉU CHỌN 1 >>> | [.....] | [.....] | [.....] |
| | 4. Cộng đồng hoặc nhóm hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng (tiền chi trả DVMTR do đại diện thôn quản lý) | [....] | NÉU CHỌN 1 >>> | [.....] | [.....] | [.....] |
| Hộ gia đình | 5. Hộ gia đình nhận tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng trực tiếp | [....] | NÉU CHỌN 1 >>> | [.....] | [.....] | [.....] |

| 9. Trong năm 2023, diện tích mỗi loại rừng nhận chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại xã của Ông/Bà là bao nhiêu? | 9B. Nếu có rừng sản xuất, vui lòng liệt kê 3 loại cây trồng được trồng nhiều nhất? |
|--|--|
| (Nếu không có loại rừng nào thì ghi 0) | (Ghi mã của 3 loại cây trồng) |
| HÉC-TA | MÃ |
| 1. Rừng phòng hộ 2. Rừng đặc dụng 3. Rừng sản xuất | [.....] [.....] [.....] |
| | 1. Cây keo 2. Cây bạch đàn 3. Cây mắc-ca 4. Cây thông 5. Cây giổi 6. Cây lim 7. Cây quế 8. Cây hồi 9. Cây tràm 10. Cây tre/luồng/nứa 11. Khác (ghi rõ) |

CÁC KHOẢN HỖ TRỢ BẢO VỆ PHÁT TRIỂN RỪNG KHÁC TRONG NĂM 2023

0/5

| Nguồn tiền | 10. Có bất kỳ hộ gia đình hoặc tổ chức trên địa bàn xã của Ông/Bà được nhận các khoản hỗ trợ khác để bảo vệ và phát triển rừng trong năm 2023 không? | 11. Định mức hỗ trợ | | | | 12. Tổng số tiền nhận được |
|--|--|---------------------|--|------------------------------|---------------------------------------|--|
| | Có1 Không2 | | | | | |
| | MÃ | | | ĐỊNH MỨC (nghìn đồng) | SỐ LƯỢNG (héc-ta hoặc thôn/bản) | ĐỊNH MỨC * SỐ LƯỢNG (nghìn đồng) |
| 1. Khoán bảo vệ rừng | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 2. Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/thôn,bản | [...] thôn/bản | |
| 3. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 4. Hỗ trợ cấp Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 5. Hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 6. Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 7. Bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã) | | NÉU CHỌN 1 >>> | | [...] nghìn đồng/héc-ta | [...] héc-ta | |
| 8. Khác (ghi rõ) | | NÉU CHỌN 1 >>> | | | | |

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KHẢO SÁT MỨC SỐNG NĂM 2024

Phiếu số 3/KSMS24-PT

PHIẾU PHÚC TRA HỘ

Tỉnh/ TP:

Huyện/Quận/Thị xã:

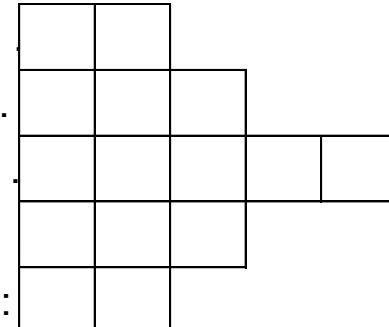
Xã/Phường/Thị trấn:

Địa bàn:

Ho tên chủ hộ (CHỮ IN HOA): Hộ số:

Địa chỉ:

Họ tên ĐTV: Mã số:



Ngày tháng năm 2024
Cán bộ phúc tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

MỤC 1A DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

| | | | |
|---|--|---|--|
| <p>MÃ</p> <p>1 Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ</p> <p>T H À N H V I E N Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và chung quỹ thu, chi (Từ tháng...../2022 đến tháng/2023) GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN</p> <p>LƯU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ</p> | <p>1a</p> <p>KIỂM TRA CÓ ĐÚNG LÀ THÀNH VIÊN CỦA HỘ KHÔNG?</p> | <p>11</p> <p>[TÊN] có nhận trợ cấp xã hội hàng tháng cho nhóm đối tượng nào?</p> <p>CÓ, NGƯỜI CAO TUỔI (TỪ ĐỦ 60 TUỔI TRỞ LÊN) 1 CÓ, NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2 KHÔNG THUỘC ĐÓI TƯỢNG TRÊN KHÔNG NHẬN TRỢ CẤP HÀNG THÁNG 3</p> <p>(>>NGƯỜI TIẾP THEO)</p> | |
| | 1 | | |
| | 2 | | |
| | 3 | | |
| | 4 | | |
| | 5 | | |
| | 6 | | |
| | 7 | | |
| | 8 | | |
| | 9 | | |
| | 10 | | |
| | 11 | | |
| | 12 | | |
| | 13 | | |
| | 14 | | |
| 15 | | | |

MỤC 2. GIÁO DỤC

MỤC 3: Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

MỤC 4. THU NHẬP

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN.

PHẦN 4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước
nuôi trồng thuỷ sản không?

(BAO GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, CHO THUÊ TRONG 12 THÁNG QUA. KẼ CẢ VƯỜN, AO LIỀN KÈ ĐẤT THỔ CỤ)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>> Phần 4B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi ông/bà một số câu hỏi về tất cả các thửa đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý.

| M | 2 | Ā | Hộ [Ông/Bà] sử dụng và quản lý loại đất nào sau đây? | 3 | Điện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý? |
|---|------------------------------|---|--|----------------------------|---|
| L | | O | | | |
| A | | I | | | |
| D | | Đ | | Đánh dấu X nếu có | |
| Á | | Á | | <input type="checkbox"/> X | |
| T | | | | | M^2 |
| | | | | | |
| 1 | Đất cây hàng năm | | | | |
| 2 | Đất cây lâu năm | | | | |
| 3 | Đất lâm nghiệp | | | | |
| 4 | Mặt nước nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 5 | Vườn, ao liền kề đất thổ cư | | | | |
| 6 | Đất du canh | | | | |
| 7 | Khác (ghi rõ: _____) | | | | |

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

4B1. TRỒNG TROT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trot không CÓ....
(kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trot)?

KHÔNG
1
2 (>> PHẦN 4B2)

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ hoạt động chăn nuôi (kể cả sản phẩm phụ chăn nuôi) hoặc thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không?

CÓ... 1
KHÔNG... 2 (>>PHẦN 4C)

| 4B1.1. CÂY LÚA | |
|----------------|-------------------------------------|
| T | 2 |
| H | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch |
| Ú | những loại lúa nào trong |
| | 12 tháng qua? |
| T | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
| Ư | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 1 | Lúa tẻ đông xuân? |
| 2 | Lúa tẻ hè thu? |
| 3 | Lúa tẻ mùa/thu đông? |
| 4 | Lúa tẻ trên đất nương rẫy |
| 5 | Lúa tẻ cà nǎm? |
| 6 | Lúa nếp cà nǎm? |
| 7 | Lúa đặc sản cà nǎm? |

| 4B1.2. CÂY LTTP KHÁC | |
|----------------------|--|
| T | 2 |
| H | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch |
| Ú | những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? |
| T | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
| Ư | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 8 | Ngô/bắp |
| 9 | Khoai lang |
| 10 | Sắn/khoai mỳ |
| 13 | Rau muống |
| 16 | Rau cải các loại |
| 18 | Cà chua |
| 19 | Cây gia vị |

| 4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP | |
|------------------------|--|
| T | 2 |
| H | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch |
| Ú | những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? |
| T | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
| Ư | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 22 | Đậu tương/đậu nành |
| 23 | Lạc/đậu phộng |
| 24 | Vừng/mè |
| 25 | Mía |
| 26 | Thuốc lá, thuốc lào |
| 27 | Bông |
| 28 | Đay, gai |
| 29 | Cói |
| 31 | Chè |
| 32 | Cà phê |
| 33 | Cao su |
| 34 | Hồ tiêu |
| 35 | Dừa |
| 36 | Dâu tằm |
| 37 | Điều/đào lộn hột |

| 4B1.4. CÂY ĂN QUẢ | |
|-------------------|--|
| T | 2 |
| H | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch |
| Ú | những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? |
| T | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
| Ư | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 39 | Cam, chanh, quýt, bưởi |
| 40 | Dứa |
| 41 | Chuối |
| 42 | Xoài, muỗm |
| 43 | Táo |
| 44 | Nho |
| 45 | Mận |
| 46 | Đu đủ |
| 47 | Nhãn, vải, chôm chôm |
| 48 | Hồng xiêm/Sa pu chê |
| 49 | Na/măng cùi |

| 4B2.1. THU CHĂN NUÔI | |
|----------------------|--|
| T | 2 |
| H | Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản |
| Ú | phẩm nào dưới đây? |
| T | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
| Ư | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 1 | Thịt lợn hơi |
| 2 | Thịt trâu, bò hơi |
| 5 | Gà |
| 6 | Vịt, ngan, ngỗng |
| 8 | Lợn gióng |
| 9 | Trâu bò gióng |
| 10 | Gióng gia súc, gia cầm khác |
| 11 | Thu chăn nuôi gia súc khác (gấu, hươu, thỏ, chó,...) |
| 12 | Trứng gia cầm (gà, vịt, ...) |
| 13 | Sữa tươi |
| 14 | Kén tằm |
| 15 | Mật ong (nuôi) |

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

CÓ..... 1

KHÔNG.. 2 (>PHẦN 4D)

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

| THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ | 2. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các thông tin về những hoạt động này? | 3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua? |
|---|----------------------------|---|---|
| | | MÃ NGÀNH | SỐ THÁNG |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

| MÃ SỐ | 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không ? | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ  |
|----------|--|--|
| | | |
| 101 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài | |
| 102 | Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng giúp từ trong nước | |

5A2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG ĂN, UỐNG THƯỜNG XUYÊN

| | | | |
|--------|---|--|--|
| M Ã | 1 Ngoài các dịp lễ, tết, liên hoan, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp lớn trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng mặt hàng nào dưới đây: | | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? |
| S Ó | HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM/MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓ | ĐƠN VỊ |
| 101 | Gạo tẻ? (cả tám thơm, đặc sản) | Kg | A. Số lượng LƯỢNG |
| 1011 | Gạo tẻ thường? | Kg | B. Trị giá NGHÌN ĐỒNG |
| 1012 | Gạo tẻ đặc sản (tám thơm, bắc hương,...)? | Kg | |
| 110 | Thịt lợn/ thịt heo? (quy lọc) | Kg | |
| 111 | Thịt bò? | Kg | |
| 113 | Thịt gà? | Kg | |
| 118 | Tôm, cá tươi, đông lạnh? | Kg | |
| 1181 | Tôm tươi ướp, đông lạnh các loại? | Kg | |
| 1182 | Cá tươi ướp, đông lạnh các loại? | Kg | |

5B. CHI TIÊU DÙNG HÀNG KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CHI KHÁC

5B1. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NGÀY

| | | | |
|--------|--|--|------------------|
| M Ã | 1 Trong 30 ngày qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng nhóm hàng, mặt hàng, khoản chi nào dưới đây? S Ó HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X NGHÌN ĐỒNG | 2 Hộ [ÔNG/BÀ] |
| 203 | Than bánh/tổ ong? | | |
| 204 | Xăng? | | |
| 215 | Xà phòng/ bột giặt, nước xả làm mềm vải? | | |
| 218 | Xà phòng tắm, sữa tắm? | | |
| 220 | Thuốc, bàn chải đánh răng? | | |
| 227 | Cắt tóc, làm đầu? | | |

5B2. CHI TIÊU DÙNG HÀNG NĂM

| | | | |
|--------|---|--|---|
| M Ã | 1 Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có tiêu dùng khoản nào dưới đây? S Ó HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X NGHÌN ĐỒNG | 2 Mua hoặc đổi KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NGHÌN ĐỒNG |
| 302 | Quần áo may sẵn? (kèc cả quần, áo lót) | | |
| 308 | Giày, dép, guốc? | | |
| 325 | Đồ chơi cho trẻ em? | | |
| 326 | Phong bì, tem thư, điện báo, bưu phẩm, bưu kiện,..? | | |

5B3. CHI KHÁC TÍNH VÀO CHI TIÊU

| | | |
|--------|--|--------------------------|
| M Ã | 1 Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có chi những khoản nào dưới đây? S Ó ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X NGHÌN ĐỒNG | 2 Trị giá chi [...] |
| 401 | Đóng góp các loại quỹ? (quỹ thiên tai, tình nghĩa, quỹ đói nghèo, khuyến học,...) | |
| 407 | Cho, biếu, mừng, giúp, phúng viêng, góp giỗ... hộ khác? (Tiền và trị giá hiện vật) | |

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng
dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

| MÃ SỐ | TÊN ĐỒ DÙNG | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ |
|-------|-------------------------------|-------------------|
| 12 | Điện thoại di động thường | |
| 13 | Điện thoại di động thông minh | |
| 16 | Tivi màu | |
| 21 | Máy tính để bàn | |
| 22 | Máy tính xách tay | |
| 23 | Máy tính bảng | |

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

3

Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng **mạng xã hội** không?
(Facebook, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, Lottus...)

CHỈ HỎI THÀNH VIÊN
TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN

CÓ.....1
KHÔNG.....2

M²

MỤC 7. NHÀ Ở

2. Tổng diện tích ở? (HỎI TẤT CẢ CÁC NGÔI NHÀ ĐANG Ở)

Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.

Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.

GÁC XÉP TÍNH 50%.

3. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

NHÀ CHUNG CƯ.....

NHÀ RIÊNG LẺ.....

- 4d. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở thuộc loại nào?

NHÀ KIỂU BIỆT THỰ.....

NHÀ KIÊN CỐ KHÉP KÍN.....

NHÀ KIÊN CỐ KHÔNG KHÉP KÍN.....

NHÀ BÁN KIÊN CỐ.....

NHÀ TẠM VÀ KHÁC.....

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

1
2

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

1
2
3
4
5

PHỤ LỤC:

**QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ KSMS
NĂM 2024**

**QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG NĂM 2024
(HỘ CHỌN LẠI TỪ KSMS 2022/2023)**

Q1. THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HIỆN TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ THÀNH VIÊN HỘ KSMS2022/2023

| | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|-------------|-----------|---------------------|-------------|-------------------|----------|-----------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
| <p>Q2. Trong số những người này (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH), có ai không phải là thành viên của hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã mất trong 12 tháng qua không ?</p> | <p>CÓ, HIỆN NAY CÒN Ở HỘ..... KHÔNG, ĐÃ CHUYỂN HẦN ĐI NƠI KHÁC SỐNG..... ĐÃ MẤT..... (ĐỐI VỚI MỖI THÀNH VIÊN ĐỀU CÓ 3 LỰA CHỌN TRÊN)</p> | 1 2 3 | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q3a. Ngoài những người nêu trên, có ai vẫn thường xuyên ăn chung, ở chung và chung quỹ thu với hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua [từ tháng /2023 đến nay] không?</p> | <p>CÓ..... >>Q3b KHÔNG.....>>Q4</p> | 1 2 | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q3b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TÙNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%; text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td style="text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td style="text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> <tr> <td style="width: 50%;">4. _____</td> <td style="width: 50%; text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> <tr> <td>5. _____</td> <td style="text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> <tr> <td>6. _____</td> <td style="text-align: center; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nam Nữ</td> </tr> </table> | | | 1. _____ | Nam Nữ | 2. _____ | Nam Nữ | 3. _____ | Nam Nữ | 4. _____ | Nam Nữ | 5. _____ | Nam Nữ | 6. _____ | Nam Nữ |
| 1. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 2. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 3. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 4. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 5. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| 6. _____ | Nam Nữ | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q4. Trong số những người sau đây là thành viên hộ ông/bà, ai là chủ hộ? (ĐTV ĐỌC TÊN DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ):</p> <p>(CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG ĐƯA DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GỒM:</p> <ul style="list-style-type: none"> - NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ CÓ "MÃ 1" TẠI CÂU Q2 - NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q3b - NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN LÀ CHỦ HỘ HIỂN THỊ THÊM CÂU HỎI "Ông/bà [TÊN] là người dân tộc nào?" (NHẬP/CHỌN DÂN TỘC THEO DANH SÁCH) | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q6. ĐIỀU TRA VIÊN HỘ ĐỂ SẮP XẾP THÀNH VIÊN HỘ THEO QUY ĐỊNH VỀ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN NHƯ SAU:</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. CHỦ HỘ</td> <td style="width: 50%; text-align: center;">5. ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI</td> </tr> <tr> <td>2. VỢ/CHỒNG</td> <td style="text-align: center;">6. CHÁU NỘI/NGOẠI</td> </tr> <tr> <td>3. CON</td> <td style="text-align: center;">7. QUAN HỆ KHÁC</td> </tr> <tr> <td>4. BỐ/MẸ</td> <td></td> </tr> </table> | | | 1. CHỦ HỘ | 5. ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI | 2. VỢ/CHỒNG | 6. CHÁU NỘI/NGOẠI | 3. CON | 7. QUAN HỆ KHÁC | 4. BỐ/MẸ | | | | | |
| 1. CHỦ HỘ | 5. ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI | | | | | | | | | | | | | |
| 2. VỢ/CHỒNG | 6. CHÁU NỘI/NGOẠI | | | | | | | | | | | | | |
| 3. CON | 7. QUAN HỆ KHÁC | | | | | | | | | | | | | |
| 4. BỐ/MẸ | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>XÁC ĐỊNH NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA</p> | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q7a. Hộ có người giúp việc ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua không?</p> <p>Có.....1 >> Nhập họ tên NAM NỮ Không ...2 >>Q7b</p> | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q7b. Có ai trong hộ đi xa trên 6 tháng để làm kinh tế cho hộ như: đi làm ăn xa/đi buôn chuyến/đi đánh bắt hải sản/đi tàu viễn dương, xuất khẩu lao động hoặc học sinh/sinh viên đi du học có gửi tiền về cho hộ?</p> <p>Có.....1 >> Nhập họ tên NAM NỮ Không ...2</p> | | | | | | | | | | | | | | |

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ KSMS NĂM 2024
(HỘ CHỌN MỚI)

Q1a. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua [từ tháng /2023 đến nay] bao gồm cả người giúp việc đã ở tại hộ từ 6 tháng trở lên, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TÙNG NGƯỜI)

| | | | | | | | |
|-----|-------|-----|----|-----|-------|-----|----|
| 1. | _____ | Nam | Nữ | 11. | _____ | Nam | Nữ |
| 2. | _____ | Nam | Nữ | 12. | _____ | Nam | Nữ |
| 3. | _____ | Nam | Nữ | 13. | _____ | Nam | Nữ |
| 4. | _____ | Nam | Nữ | 14. | _____ | Nam | Nữ |
| 5. | _____ | Nam | Nữ | 15. | _____ | Nam | Nữ |
| 6. | _____ | Nam | Nữ | 16. | _____ | Nam | Nữ |
| 7. | _____ | Nam | Nữ | 17. | _____ | Nam | Nữ |
| 8. | _____ | Nam | Nữ | 18. | _____ | Nam | Nữ |
| 9. | _____ | Nam | Nữ | 19. | _____ | Nam | Nữ |
| 10. | _____ | Nam | Nữ | 20. | _____ | Nam | Nữ |

Q1b. Ngoài những người kể trên, trong hộ ông/bà còn có ai thường xuyên ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua nhưng hiện đang bị quân đội hoặc công an tạm giữ không?

Có.....1 >> Nhập họ tên từng người

Không ...2 >>Q2

Q2. Trong những người kể trên có ai là?

(NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1a và Q1b)

a. Người giúp việc của hộ (có gia đình riêng sống nơi khác)?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách để tích chọn

Không ...2 >>Q2b

b. Học sinh/sinh viên ăn ở cùng hộ nhưng hộ không phải nuôi toàn bộ?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu câu Q1A và Q1B trừ đi những người được tích tại Q2a mã 1

Không ...2 >>Q2c

c. Khách, họ hàng đến thăm/choi, nghỉ hè, nghỉ lễ, chữa bệnh, đào tạo, công tác, tìm việc và các mục đích khác nhưng hộ không phải nuôi toàn bộ?

Có..1 >> Hiển thị danh sách câu Q1A và Q1B trừ đi những người được tích tại Q2a mã 1 và Q2b mã 1

Không ...2 >>Q2d

d. Người đã ở hộ trên 6 tháng nhưng nay đã chuyển đi sống ở nơi khác do lấy vợ, lấy chồng hoặc các mục đích khác và không còn sống lâu dài trong hộ?

Có...1 >> Hiển thị danh sách câu Q1A và Q1B trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b và Q2c mã 1

Không ...2 >>Q2e

e. Người chết trong 12 tháng qua?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1A và Q1B trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b, Q2c và Q2d mã 1

Không ...2 >>Q2f

f. Những người khác mà không chung quỹ thu chi với hộ?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1A, Q1B trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b, Q2c, Q2d và Q2e mã 1

Không ...2 >>Q2c

Q3a. Hiện nay, có ai mới chuyển đến hộ ông/bà **chưa được 6 tháng** nhưng sẽ ăn ở lâu dài tại hộ và có chung quỹ thu-chi (ví dụ: con dâu, con rể, những người đi làm, học tập nước ngoài mới trở về hộ, bộ đội, công an xuất ngũ trở về hộ...) hoặc trẻ em mới sinh chưa được 6 tháng?

CÓ1 >> Q3b

KHÔNG2 >> Q4

Q3b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

4. _____
5. _____
6. _____

| | |
|-----|----|
| Nam | Nữ |
| Nam | Nữ |
| Nam | Nữ |

7. _____
8. _____
9. _____

| | |
|-----|----|
| Nam | Nữ |
| Nam | Nữ |
| Nam | Nữ |

Q4. Ngoài những người đã được kể, có ai không ở trong hộ ông/bà trên 6 tháng vì các lý do sau không?

a. Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý, giữ vị trí chủ yếu, quyết định hầu hết các công việc của hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4b

b. Người đi chữa bệnh trong nước, nước ngoài nhưng hộ phải nuôi toàn bộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4c

c. Học sinh, sinh viên là người của hộ đi học ở nơi khác trong nước nhưng hộ phải nuôi toàn bộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4d

d. Những người đi làm việc, đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước nhưng vẫn chung quỹ thu chi với hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4e

e. Những người đi làm kinh tế cho hộ như: đi làm ăn xa/đi buôn chuyến/đi đánh bắt hải sản/đi tàu viễn dương, xuất khẩu lao động hoặc học sinh/sinh viên đi du học có gửi tiền về cho hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q5

Q5. Trong số những người sau đây là thành viên hộ ông/bà, ai là chủ hộ? (ĐTV ĐỌC TÊN DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ):

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG ĐƯA DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GỒM:

- NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GHI TẠI Q1A, Q1B VÀ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ KHÔNG TẠI CÂU Q2.
- NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q3b và Q4a đến Q4d).

NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN LÀ CHỦ HỘ HIỂN THỊ THÊM CÂU HỎI “Ông/bà [TÊN] là người dân tộc nào?”
(NHẬP/CHỌN DÂN TỘC THEO DANH SÁCH)

Q6. ĐIỀU TRA VIÊN HỘ ĐỂ SẮP XẾP THÀNH VIÊN HỘ THEO QUY ĐỊNH VỀ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN NHƯ SAU

- | | |
|-------------|---------------------|
| 1. CHỦ HỘ | 5. ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI |
| 2. VỢ/CHỒNG | 6. CHÁU NỘI/NGOẠI |
| 3. CON | 7. QUAN HỆ KHÁC |
| 4. BỐ/MẸ | |

SỔ TAY

KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ
NĂM 2024